



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

# SÁCH TRẮNG

★ 2021 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

## HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



## LỜI NÓI ĐẦU

*Luật Hợp tác xã đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 4 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 là cơ sở quan trọng để đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, gắn liền với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Từ đó đến nay, cùng với quá trình đổi mới doanh nghiệp, việc chuyển đổi, cơ cấu lại hợp tác xã đã đạt được những kết quả nhất định. Hợp tác xã nước ta đã góp phần vào quá trình phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Tuy nhiên, trên thực tế, việc phát triển hợp tác xã vẫn còn nhiều khó khăn, hạn chế. Vì vậy, việc nhận diện thực trạng và đánh giá đúng sự phát triển hợp tác xã thời gian qua để từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp phù hợp nhằm phát triển hợp tác xã trong thời gian tới là rất cần thiết.*

*Để đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu trong quản lý, hoạch định chính sách phát triển hợp tác xã và người dùng tin khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì biên soạn và công bố “**Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2021**”. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương giai đoạn 2016-2019, gồm 3 phần:*

*Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2019 và giai đoạn 2016-2019.*

*Phần II: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã của cả nước giai đoạn 2016-2019.*

*Phần III: Bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã của các địa phương giai đoạn 2016-2019.*

*Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, các nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý cho Sách trắng hợp tác xã Việt Nam xin gửi về địa chỉ: Tổng cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Thư điện tử: [congnghiexaydung@gso.gov.vn](mailto:congnghiexaydung@gso.gov.vn).*

*Trân trọng cảm ơn!*

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**



# MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
<b>KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ</b>	<b>7</b>
<b>PHẦN I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>9</b>
<b>I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>11</b>
1. Bối cảnh trong nước	11
2. Bối cảnh thế giới	12
3. Cơ hội và thách thức	13
<b>II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>15</b>
1. Hợp tác xã hiện có	15
1.1. Hợp tác xã hiện có năm 2019	15
1.2. Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2019	15
2. Thành viên hợp tác xã	16
2.1. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2019	16
2.2. Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2019	17
3. Hợp tác xã thành lập mới	17
3.1. Hợp tác xã thành lập mới năm 2019	17
3.2. Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2019	18
4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	19
4.1. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019	19
4.2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019	21
5. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	22
5.1. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019	22
5.2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019	24

6. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	25
6.1. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019	25
6.2. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019	27
7. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	28
7.1. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019	28
7.2. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019	29
8. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã	31
8.1. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2019	31
8.2. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2019	32
9. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	33
9.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh	33
9.1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 hợp tác xã	33
9.1.2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 lao động	35
9.2. Hiệu suất sử dụng lao động	36
9.3. Thu nhập của người lao động	37
9.3.1. Thu nhập của người lao động năm 2019	37
9.3.2. Thu nhập của người lao động giai đoạn 2016-2019	38
10. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã	39
10.1. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo khu vực và ngành kinh tế	39
10.2. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo địa phương, vùng kinh tế	40
<b>III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ</b>	<b>42</b>
<b>PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỘ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>49</b>
<b>PHẦN II: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>57</b>
<b>PHẦN III: BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2019</b>	<b>111</b>

# KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ<sup>1</sup>

**1. Hợp tác xã** (theo Luật Hợp tác xã năm 2012): Là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

**2. Hợp tác xã hiện có:** Hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, bao gồm: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động; hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh có đăng ký; hợp tác xã ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể.

**3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**4. Ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã:** Mỗi hợp tác xã được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Trường hợp hai ngành trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau thì ngành nào có lao động lớn hơn được xác định là ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

**5. Doanh thu thuần:** Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

**6. Lao động trong hợp tác xã:** Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

**7. Thành viên hợp tác xã** (theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2012): Toàn bộ cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, tự nguyện đóng góp công sức và góp vốn đầy đủ tham gia hợp tác xã để sử dụng dịch vụ và sản phẩm của hợp tác xã, có tên trong sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã.

---

<sup>1</sup> Các khái niệm trong phần này theo quy định của Tổng cục Thống kê (trừ những khái niệm đã ghi nguồn trích dẫn theo Luật Hợp tác xã 2012 và Thông tư 83/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính).

**8. Thu nhập của người lao động:** Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

**9. Nguồn vốn:** Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- *Vốn hoạt động* (theo quy định tại Thông tư 83/2015/TT-BTC): Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác.

**10. Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn hợp tác xã.

**11. Hiệu suất sử dụng lao động:** Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

**12. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản:** Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã gồm: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu, lợi nhuận,...) chỉ tính cho các hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật được.



## **Phần I**

---

# **BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019**



## **I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019<sup>2</sup>**

### **1. Bối cảnh trong nước**

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/03/2002, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ V (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể khẳng định vai trò, vị trí quan trọng nòng cốt của kinh tế hợp tác xã (HTX) trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã đưa ra mục tiêu sớm đưa kinh tế tập thể nói chung và kinh tế HTX thoát khỏi yếu kém, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong nền kinh tế quốc dân.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW dần được hoàn thiện. Nhiều văn bản hướng dẫn và bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù được các cấp, các ngành quan tâm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện. Luật Hợp tác xã năm 2012 được Quốc hội thông qua đã tạo hành lang pháp lý khuyến khích và thúc đẩy sự phát triển của khu vực HTX. Theo đó, các quy định của Luật phù hợp với điều kiện phát triển HTX tại Việt Nam (số lượng thành viên tối thiểu, số vốn góp tối thiểu, tỷ lệ dịch vụ phục vụ thành viên, điều kiện gia nhập và duy trì tư cách thành viên...) và tương đồng với quy định về HTX của Liên minh HTX quốc tế. Riêng đối với HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi từ quy định nêu trên, còn được hưởng 5 chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác (đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của HTX theo quy định của pháp luật về đất đai; ưu đãi về tín dụng; vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; chế biến sản phẩm...).

Cùng với việc hoàn thiện cơ chế, chính sách, bộ máy và hoạt động quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể ngày càng được kiện toàn, Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX các cấp được xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định. Trong năm 2017, Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX ở Trung ương được thành lập. Các địa phương trên cả nước cũng thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, một số địa phương thành lập Ban Chỉ đạo cấp huyện. Các Bộ, ngành trung ương có liên quan đều có các đơn vị đầu mối, tham mưu, giúp việc. Sau hơn 15 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, nhiều cơ chế, chính sách

---

<sup>2</sup> Trích “Báo cáo tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ V (khóa IX) về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 14 tháng 10 năm 2019.

đối với kinh tế HTX được ban hành, tạo động lực cho HTX phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam tiềm ẩn nhiều rủi ro; nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu của nền kinh tế còn lớn. Ngoài ra, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn nhất của biến đổi khí hậu; các nguồn tài nguyên ngày càng suy giảm, thiên tai, dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội.

Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu rộng vào tiến trình Toàn cầu hóa và Hội nhập kinh tế quốc tế với các cam kết mở thị trường về thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư theo các hiệp định Mậu dịch tự do song phương, khu vực. Ngoài việc là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ tháng 01 năm 2017, đến cuối năm 2019 nước ta đã tham gia 13 hiệp định Mậu dịch tự do, đặc biệt là đã ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA và IPA). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế theo những hiệp định Mậu dịch tự do, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang mở ra cho nước ta nhiều cơ hội cũng như thách thức.

## **2. Bối cảnh thế giới**

Hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn của tình hình thế giới và khu vực. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh là xu thế bao trùm. Liên hợp quốc cam kết thực hiện Chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030 có ảnh hưởng đến phương thức tăng trưởng và hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới trong những năm tới.

Tình hình kinh tế thế giới đang trên đà phục hồi, các nền kinh tế phát triển đang có dấu hiệu tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, một số khu vực trên thế giới xảy ra bất ổn về chính trị, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ gia tăng, biến đổi khí hậu và môi trường bị tàn phá. Đặc biệt là cuộc chiến thương mại giữa 2 nước lớn là Mỹ và Trung Quốc. Ở trong nước, với sự hội nhập kinh tế toàn diện, thu hút mạnh các dòng vốn FDI, Chính phủ vẫn kiên trì với mục tiêu tái cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, nhu cầu tiêu dùng, tiêu thụ sản phẩm an toàn, chất lượng của người dân ngày càng được nâng lên. Đây sẽ là cơ hội cũng là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp, các HTX nói chung.

Trong xu thế hội nhập, toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt, xu hướng chung của thế giới hướng đến sử dụng hàng hóa an toàn, có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng cao, đặc biệt là hàng nông sản hữu cơ, đòi hỏi các HTX phải thích ứng với thị trường bằng những sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Thương mại điện tử được xem như một trong những giải pháp hiệu quả, bền vững để các HTX nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường cũng như tham gia vào các hoạt động kinh tế trước cách mạng công nghiệp 4.0.

Biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội đồng thời cũng là thách thức lớn cho các thành phần kinh tế trong đó có HTX, đòi hỏi các HTX phải năng động, sáng tạo, nắm bắt thông tin, tiếp cận khoa học, công nghệ tiên tiến để áp dụng vào sản xuất, phù hợp với thực tế Việt Nam.

### **3. Cơ hội và thách thức**

*Cơ hội:* Với bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và phát triển đa dạng của nền kinh tế, các HTX có nhiều cơ hội được học hỏi, cọ sát và nâng cao năng lực; tiếp nhận công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý mới. Thu hút đầu tư nước ngoài, nhất là từ các đối tác lớn, có công nghệ nguồn. Mở rộng xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu nông sản và nông sản chế biến. Hội nhập cũng tạo động lực thúc đẩy chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế nhất là vị thế trong khu vực.

Kinh tế số sẽ là một “đòn bẩy” quan trọng giúp khu vực hợp tác xã phát triển trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tối ưu hóa phân bổ nguồn lực, cắt giảm chi phí, phát triển sản xuất, kinh doanh và tạo ra sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường, nâng cao năng suất của HTX. Cùng với sự phát triển của hợp tác xã trong khu vực và quốc tế, tạo động lực và niềm tin để HTX nước ta ngày càng phát triển.

*Thách thức:* Bên cạnh cơ hội, HTX sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức: Về cạnh tranh thị trường, nguồn nhân lực trong HTX, dễ bị ảnh hưởng của các tác động bên ngoài, không đủ năng lực thích ứng với tình hình mới và bị tụt hậu ngày càng xa hơn về công nghệ, tác động của biến đổi khí hậu.

Cạnh tranh hàng hóa sẽ diễn ra rất gay gắt, cả thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm của Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ của các sản phẩm mới, kể cả sản phẩm nội địa và đặc biệt là sự xâm lấn của thị trường nước ngoài sau khi

các hàng rào thuế quan dần được xoá bỏ theo các thoả thuận thương mại quốc tế mà Việt Nam tham gia. Những thuận lợi của thời kỳ “*cơ cấu dân số vàng*” có thể sẽ không còn duy trì được lâu, kết hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn tới lợi thế lao động rẻ của Việt Nam sẽ không còn; lợi thế tài nguyên cũng đang giảm dần, tự động hóa và trí tuệ nhân tạo là thách thức lớn thay thế nguồn lao động dồi dào trong xã hội, hàng triệu lao động có thể mất và phải chuyển đổi việc làm.

Hội nhập kinh tế quốc tế sẽ gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, do vậy, nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường quốc tế như các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới hay nạn khủng bố... Thách thức khi không thích ứng với tình hình mới và bị tụt hậu ngày càng xa hơn về công nghệ...

Biến đổi khí hậu đã và đang đặt ra những thách thức to lớn đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Là quốc gia với đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp khoảng 20% trong GDP, cùng với đường bờ biển dài hơn 3.000 km, Việt Nam, theo đánh giá của Tổ chức Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất do quá trình biến đổi khí hậu, tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân. Bên cạnh đó, trước sự phát triển không ngừng của đời sống, sản xuất, tốc độ gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm an toàn, chất lượng, an ninh lương thực, đã tạo sân chơi mới cho các hợp tác xã. Khu vực HTX phải đổi mới và giải quyết vấn đề về chất lượng và cạnh tranh. Hiện nay, sản phẩm nông nghiệp vẫn sản xuất nhỏ lẻ nên khâu kiểm soát sau thu hoạch còn yếu, thông tin về thị trường không cập nhật, không đáp ứng các tiêu chuẩn để xuất khẩu đi nước ngoài. Mô hình hợp tác xã với lợi thế về quy mô, hợp tác của nhiều thành viên đã trở thành sức mạnh cộng đồng thích ứng với điều kiện cạnh tranh thị trường, đồng thời rất phù hợp để giải quyết vấn đề hạn chế trong việc sản xuất riêng lẻ của người nông dân.

Bên cạnh đó, trước sự phát triển không ngừng của đời sống, sản xuất, tốc độ gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm an toàn, chất lượng, an ninh lương thực, đã tạo sân chơi mới cho các HTX. Khu vực HTX phải đổi mới và giải quyết có hiệu quả vấn đề về chất lượng và cạnh tranh. Hiện nay, sản phẩm nông nghiệp vẫn sản xuất nhỏ lẻ nên khâu kiểm soát sau thu hoạch còn yếu, thông tin về thị trường không cập nhật, không đáp ứng các tiêu chuẩn để xuất khẩu.

## **II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2016-2019**

### **1. Hợp tác xã hiện có**

#### **1.1. Hợp tác xã hiện có năm 2019**

Tổng số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12/2019 cả nước là 24.204 HTX, tăng 5,9% so với thời điểm 31/12/2018.

Tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 3/63 địa phương có số HTX hiện có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội có 1.710 HTX; Hà Tĩnh có 1.100 HTX; Thanh Hóa có 1.103 HTX. Có 13/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX; 47/63 địa phương có dưới 500 HTX (trong đó 1 địa phương có dưới 100 HTX là Ninh Thuận). Về tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018, 37/63 địa phương có tốc độ tăng cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5,9%), trong đó 17 địa phương có tốc độ tăng trên 25% gồm: Bắc Kạn tăng 103,1%; Đồng Tháp tăng 80,9%; Lâm Đồng tăng 72,1%; Bạc Liêu tăng 58,3%; Sóc Trăng tăng 54,1%; An Giang tăng 46,7%; Kiên Giang tăng 42,5%; Tiền Giang tăng 40,9%; Gia Lai tăng 34,7%; Quảng Ninh tăng 33,7%; Quảng Bình tăng 32,9%; Kon Tum tăng 29,6%; Hà Nam tăng 29,1%; Tây Ninh tăng 28,7%; Quảng Nam tăng 27,7%; Hải Dương tăng 26,6%; Hậu Giang tăng 25,3%. Có 1 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 bằng với mức bình quân chung cả nước là Đà Nẵng. Có 6/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 thấp hơn mức bình quân chung của cả nước và 19/63 địa phương có số HTX giảm, trong đó 5 địa phương có tốc độ giảm trên 25% gồm: Cao Bằng giảm 44,5%; Thái Nguyên giảm 44,3%; Lạng Sơn giảm 43,2%; Lào Cai giảm 40,6%; Vĩnh Long giảm 33,8%. Riêng tỉnh Tuyên Quang có số lượng HTX 2 năm không thay đổi.

#### **1.2. Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2019**

Số HTX hiện có tại thời điểm 31/12 bình quân giai đoạn 2016-2019 của cả nước là 21.979 HTX, tăng 10,9% so với bình quân giai đoạn 2013-2015<sup>3</sup>.

Bình quân năm giai đoạn 2016-2019 cả nước có 2/63 địa phương có số HTX hiện có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội 1.780 HTX; Hà Tĩnh 1.274 HTX; có 10/63 địa

---

<sup>3</sup> Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 4 năm 2016-2019 với 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh giai đoạn 2016-2019 với giai đoạn 2011-2015.

phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX; 51/63 địa phương có dưới 500 HTX (trong đó 1 địa phương có dưới 100 HTX là Ninh Thuận). Về tốc độ tăng số lượng HTX, 35/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (10,9%), trong đó 10 địa phương có tốc độ tăng trên 50% gồm: Sơn La tăng 191,7%; Lâm Đồng tăng 89,6%; Quảng Nam tăng 83,8%; Long An tăng 81,8%; Gia Lai tăng 81,6%; Kiên Giang tăng 66,1%; Bình Phước tăng 58,3%; Tiền Giang tăng 58,1%; Sóc Trăng tăng 54,4%; Bạc Liêu tăng 50,2%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước. Có 18/63 địa phương có số HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 giảm, trong đó 7 địa phương có tốc độ giảm trên 10% gồm: Cà Mau giảm 29,9%; Bắc Ninh giảm 21,0%; Hòa Bình giảm 18,4%; Bắc Kạn và Vĩnh Phúc cùng giảm 17,5%; Thái Bình giảm 14,6%; Hà Giang giảm 11,1%.

## **2. Thành viên hợp tác xã**

### **2.1. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2019**

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.941.486 thành viên, giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm 2018.

Tại thời điểm 31/12/2019, cả nước có 19/63 địa phương thu hút số thành viên HTX trên 100.000 người, trong đó 5 địa phương có số thành viên HTX trên 300.000 người gồm: Hà Nội 566.380 thành viên (tăng 0,6% so với cùng thời điểm năm 2018); Thái Bình 445.513 thành viên (giảm 2,2%); Hải Dương 398.100 thành viên (tăng 2,5%); Nam Định 345.336 thành viên (giảm 12,9%); Quảng Ngãi 313.567 thành viên (giảm 0,9%). Có 34/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10.000 đến 100.000 người. Có 10/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10.000 người, trong đó 4 địa phương có số thành viên HTX dưới 4.000 người gồm: Cà Mau 3.641 thành viên; Cao Bằng 3.348 thành viên; Lai Châu 2.576 thành viên; Bắc Kạn 1.794 thành viên. Có 47/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX so với cùng thời điểm năm 2018 cao hơn mức bình quân chung của cả nước (-0,9%). Có 10 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm năm 2018 trên 20% gồm: Hải Phòng tăng 54,4%; Quảng Ninh tăng 53,2%; Thừa Thiên - Huế tăng 48,7%; Gia Lai tăng 39,0%; Tiền Giang tăng 25,9%; Lạng Sơn tăng 25,7%; Hà Tĩnh tăng 25,0%; Bắc Kạn tăng 21,5%; Đắk Nông tăng 20,3%; Sóc Trăng tăng 20,1%. Có 16/63 địa phương có tốc độ giảm số thành viên trong các



HTX hiện có tại thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm năm trước thấp hơn mức giảm bình quân chung của cả nước (giảm 0,9%), trong đó 4 địa phương có mức giảm trên 20% gồm: Lào Cai giảm 60,5%; Vĩnh Phúc giảm 52,9%; Bình Dương giảm 45,4%; Ninh Thuận giảm 32,5%.

## **2.2. Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2019**

Bình quân năm giai đoạn 2016-2019, số thành viên trong các HTX hiện có là 6.081.011 thành viên, giảm 21,1% so với bình quân giai đoạn 2013-2015<sup>4</sup>.

Bình quân giai đoạn 2016-2019, cả nước có 18/63 địa phương thu hút số thành viên HTX trên 100.000 người, trong đó 6 địa phương có số thành viên HTX trên 300.000 người gồm: Hà Nội 588.535 thành viên (giảm 46,3% so với bình quân năm giai đoạn 2013-2015); Thái Bình 488.042 thành viên (giảm 5,6%); Hải Dương 389.650 thành viên (giảm 0,9%); Nam Định 385.591 thành viên (giảm 14,8%); Bình Định 322.342 thành viên (giảm 42,5%); Quảng Ngãi 316.992 thành viên (giảm 12,7%). Có 34/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10.000 đến 100.000 người. Có 11/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10.000 người, trong đó 5 địa phương có số thành viên HTX dưới 4.000 người gồm: Cà Mau 3.799 thành viên; Cao Bằng 3.597 thành viên; Lạng Sơn 3.393 thành viên; Lai Châu 2.345 thành viên; Bắc Kạn 1.232 thành viên. Bình quân giai đoạn 2016-2019, 23/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên trong các HTX hiện có cao hơn so với giai đoạn 2013-2015, trong đó 6 địa phương có mức tăng trên 20% gồm: Quảng Nam tăng 68,2%; Bình Phước tăng 47,6%; Hà Giang tăng 38,6%; Đắk Nông tăng 34,6%; Bến Tre tăng 29,5%; Sơn La tăng 23,1%. Có 21/63 địa phương có số thành viên trong các HTX hiện có bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 thấp hơn tốc độ giảm bình quân chung của cả nước (giảm 21,1%), trong đó 6 địa phương có tốc độ giảm trên 40% gồm: Tuyên Quang giảm 64,6%; Đà Nẵng giảm 66,4%; Bắc Ninh giảm 55,6%; Hà Nội giảm 46,3%; Thanh Hóa giảm 43,1%; Bình Định giảm 42,5%.

## **3. Hợp tác xã thành lập mới**

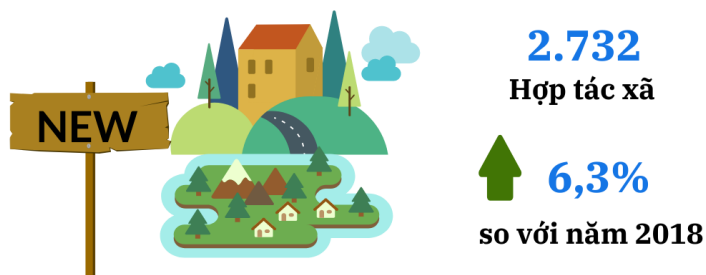
### **3.1. Hợp tác xã thành lập mới năm 2019**

Tổng số HTX thành lập mới năm 2019 trên phạm vi cả nước là 2.732 HTX, tăng 6,3% so với năm 2018.

---

<sup>4</sup> Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 4 năm 2016-2019 với dãy số liệu 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2019 với 2011-2015.

## HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI NĂM 2019



Năm 2019, 3/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới gồm: Hà Nội 113 HTX; Bắc Giang 107 HTX; Sơn La 105 HTX. Có 19/63 địa phương có số HTX thành lập mới từ 50 đến 100 HTX. Có 41/63 địa phương có dưới 50 HTX thành lập mới. Có 26/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 cao hơn bình quân chung của cả nước (6,3%), trong đó 10 địa phương có tốc độ tăng trên 100% gồm: Hà Nam tăng 500%; Bình Định tăng 375,0%; Hải Dương tăng 386,7%; An Giang tăng 292,3%; Khánh Hòa tăng 280,0%; Hậu Giang tăng 170,0%; Kon Tum tăng 133,3%; Quảng Ngãi tăng 136,4%; Thanh Hóa tăng 113%; Quảng Nam tăng 104,3%. Có 2/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn bình quân chung của cả nước. Có 34/63 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới năm 2019 so với 2018, trong đó 6 địa phương giảm trên 50% gồm: Đà Nẵng giảm 82,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 69,2%; Trà Vinh giảm 62,5%; Thừa Thiên - Huế giảm 57,1%; Thành phố Hồ Chí Minh giảm 56,5%; Bến Tre giảm 52%. Riêng Cao Bằng có số HTX thành lập mới bằng năm 2018.

### 3.2. Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm cả nước có 2.380 HTX thành lập mới, tăng 72,1% so với bình quân giai đoạn 2013-2015<sup>5</sup>.

Bình quân giai đoạn 2016-2019, có 5/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới hàng năm gồm: Hà Nội 134 HTX; Sơn La 124 HTX; Hà Tĩnh 115 HTX; Bắc Giang 103 HTX; Hà Giang 101 HTX. Có 11/63 địa phương có số HTX thành lập mới từ 50 đến 100 HTX. Có 47/63 địa phương có số HTX thành lập mới dưới 50 HTX. Có 46/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 cao hơn bình quân chung cả nước (72,1%),

<sup>5</sup> Do hạn chế về nguồn thông tin theo dãy số thời gian nên chỉ tiêu này chỉ so sánh dãy số liệu 4 năm 2016-2019 với dãy số liệu 3 năm 2013-2015; các chỉ tiêu khác có đầy đủ dãy số liệu sẽ so sánh hai giai đoạn 2016-2019 với 2011-2015.

trong đó 12 địa phương có tốc độ tăng trên 300% gồm: Bình Phước tăng 1.475,0%; Hưng Yên tăng 1.184,4%; Bình Định tăng 875,0%; Hải Dương tăng 710,0%; Bến Tre tăng 650,0%; Quảng Nam tăng 491,3%; Kon Tum tăng 475,0%; An Giang tăng 412,5%; Sơn La tăng 400,7%; Lạng Sơn tăng 359,1%; Bình Thuận tăng 338,5%; Thành phố Hồ Chí Minh tăng 325,6%.

Có 12/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2013-2015 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (72,1%). Có 5/63 địa phương giảm số HTX thành lập mới bình quân giai đoạn 2016-2019 so với 2013-2015 gồm: Nghệ An giảm 67,2%; Đắk Lắk giảm 43,1%; Hà Tĩnh giảm 37,9%; Vĩnh Phúc giảm 28,8%; Quảng Ngãi giảm 3,6%.

#### **4. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

##### **4.1. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**

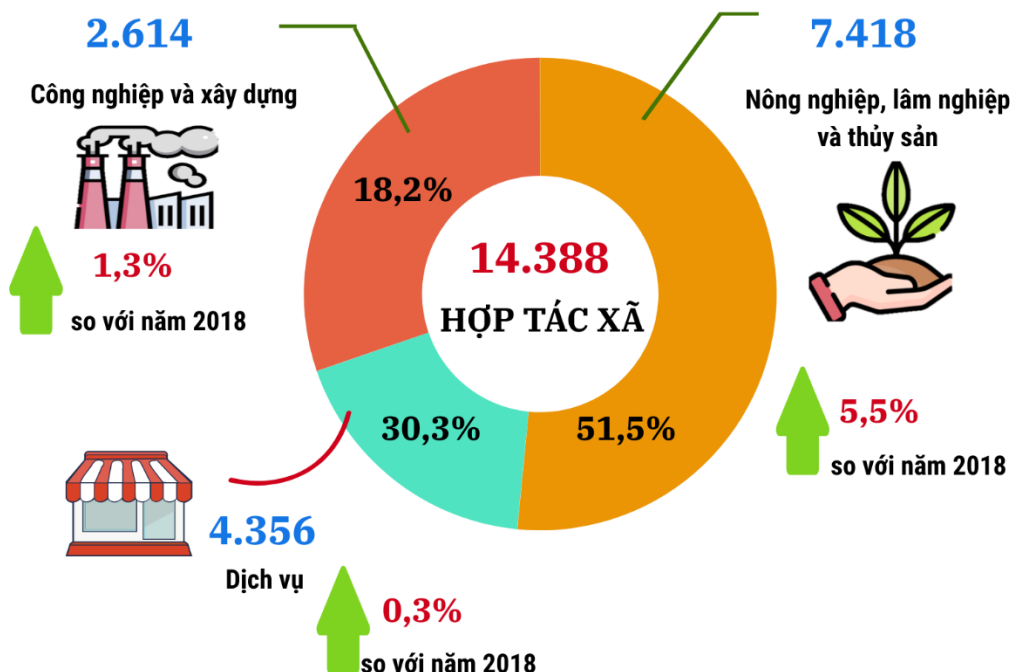
Tổng số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, cập nhật tại thời điểm 31/12/2019 trên phạm vi cả nước là 14.388 HTX, tăng 3,1% so với thời điểm 31/12/2018. Trong đó, tỷ lệ HTX kinh doanh có lãi chiếm 57,7%; tỷ lệ HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 13,9%; tỷ lệ HTX kinh doanh lỗ chiếm 28,4%.

*Theo quy mô lao động:* Tại thời điểm 31/12/2019, có 9.355 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 65,0% tổng số HTX, tăng 8,7% so với thời điểm 31/12/2018; trong đó: HTX kinh doanh có lãi chiếm 51,4%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 15,9%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 32,7%. Có 4.687 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 32,6%, giảm 6,0%; trong đó: HTX kinh doanh có lãi chiếm 68,8%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 10,5%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 20,7%. Có 223 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 1,5%, giảm 2,6%; trong đó: HTX kinh doanh có lãi chiếm 80,7%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 6,3%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 13,0%. Có 123 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,9%, giảm 12,1%; trong đó: HTX kinh doanh có lãi chiếm 72,4%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 11,3%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 16,3%.

*Theo khu vực kinh tế:* Tại thời điểm 31/12/2019, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD nhiều nhất với 7.418 HTX, chiếm 51,5% tổng số HTX, tăng 5,5% so với cùng thời điểm năm 2018; khu vực dịch vụ có 4.356 HTX, chiếm 30,3%, tăng 0,3% (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều

nhất với 1.521 HTX, chiếm 10,6% tổng số HTX, giảm 1,2%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.614 HTX, chiếm 18,2%, tăng 1,3%.

**HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD  
THỜI ĐIỂM 31/12/2019**



*Theo địa phương:* Tại thời điểm 31/12/2019, 4 địa phương có trên 500 HTX gồm: Hà Nội có 1.297 HTX, giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm 2018; Hà Tĩnh có 902 HTX (giảm 12,8%); Thanh Hóa 725 HTX (tăng 1,4%); Nghệ An 503 HTX (giảm 0,8%). Về tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018, 34/63 địa phương cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (3,1%), trong đó 6 địa phương có tốc độ tăng trên 30% gồm: Bến Tre tăng 45,1%; Bắc Kạn tăng 44,6%; Lào Cai tăng 42,1%; Quảng Ninh tăng 34,4%; Long An tăng 33,9%; Tiền Giang tăng 31,3%. Có 6/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 so với thời điểm 31/12/2018 thấp hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (3,1%). Có 4 địa phương có số HTX không thay đổi gồm: Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hậu Giang, Sóc Trăng và 19 địa phương có tốc độ giảm, trong đó 4 địa phương có tốc độ giảm trên 5,0% gồm: Lai Châu giảm 15,0%; Hà Tĩnh giảm 12,8%; Bình Thuận giảm 11,9%; Hải Phòng giảm 6,8%.

#### 4.2. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019

Số HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh bình quân năm giai đoạn 2016-2019 của cả nước là 13.642 HTX, tăng 5,0% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

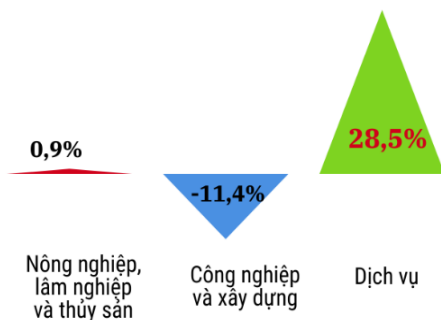
*Theo quy mô lao động:* Bình quân giai đoạn 2016-2019 có 8.200 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ lệ cao nhất với 60,1% tổng số HTX, tăng 22,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; có 5.052 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 37,0%, giảm 12,7%; có 244 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 1,8%, giảm 20,4%; có 147 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 1,1%, giảm 34,3%.

*Theo khu vực kinh tế:* Bình quân giai đoạn 2016-2019, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD là 6.937 HTX, chiếm tỷ lệ cao nhất 50,8% tổng số HTX, tăng 0,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực dịch vụ có 4.144 HTX, chiếm 30,4%, tăng 28,5% (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng nhiều nhất với 1.443 HTX, chiếm 10,6% tổng số HTX, tăng 55,0%); khu vực công nghiệp và xây dựng có 2.561 HTX, chiếm 18,8%, giảm 11,4%.

#### Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2019 bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015



#### Tốc độ tăng số lượng hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế (%)



*Theo địa phương:* 5 địa phương dẫn đầu cả nước về số lượng HTX bình quân năm giai đoạn 2016-2019 gồm: Hà Nội 1.308 HTX (giảm 4,5% so với bình quân năm giai đoạn 2011-2015); Hà Tĩnh 979 HTX (tăng 72,9%); Thanh Hóa 721 HTX (giảm 0,9%); Nghệ An 490 HTX (giảm 2,6%); Hải Dương 458 HTX (giảm 11,3%). Có 29/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 cao hơn mức tăng chung của cả nước (tăng 5,0%) so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó, 15/63 địa phương có tốc độ tăng trên 30% gồm: Sơn La tăng 295,0%; Bình Phước tăng 107,7%; Bắc Kạn tăng 90,5%; Quảng Ninh tăng 81,7%; Kiên Giang tăng 79,5%; Lâm Đồng tăng 75,9%; Hà Tĩnh tăng 72,9%; Lạng Sơn tăng 67,4%; Đồng Nai tăng 61,5%; Đắk Lắk tăng 54,1%; Thái Nguyên tăng 53,6%. Có 8/63 địa phương có tốc độ tăng số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 thấp hơn mức tăng chung của cả nước so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Có 26/63 địa phương có số HTX bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm, trong đó 7 địa phương giảm trên 15% gồm: Bắc Ninh giảm 34,7%; Hòa Bình giảm 31,9%; Hà Giang giảm 26,1%; Cao Bằng giảm 24,0%; Bình Thuận giảm 18,5%; Khánh Hòa giảm 17,8%; Phú Yên giảm 15,9%.

## **5. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

### **5.1. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**

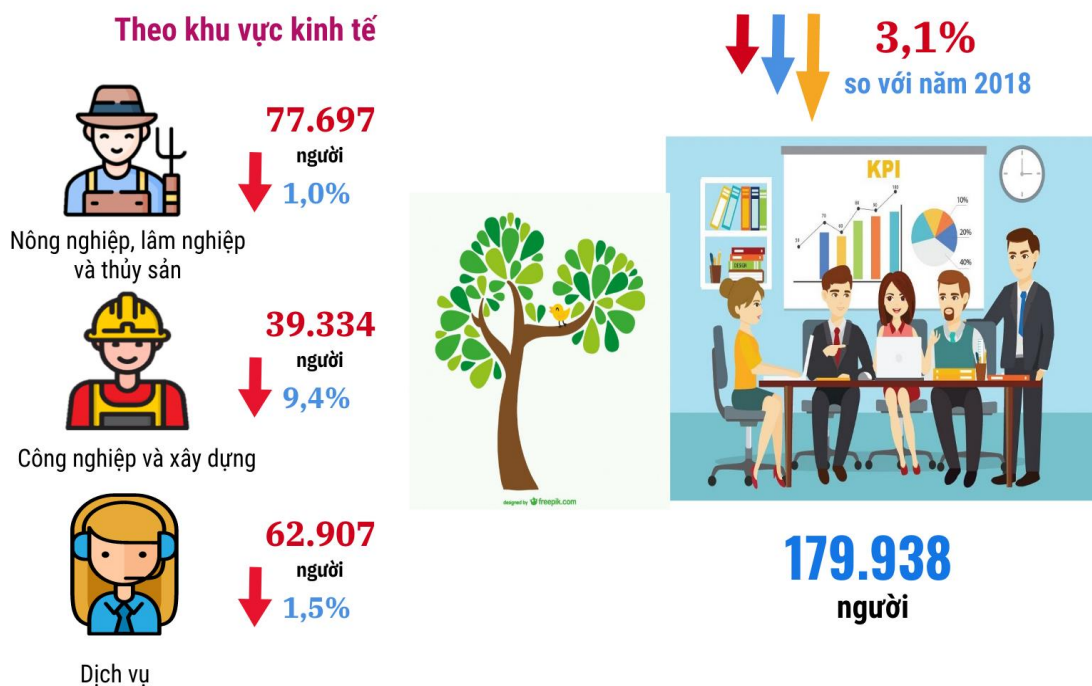
Tại thời điểm 31/12/2019, trên cả nước có tổng số 179.938 lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, giảm 3,1% so với cùng thời điểm năm 2018.

*Theo quy mô lao động:* Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động đang làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD dưới 10 lao động là 46.693 người, chiếm 25,9% tổng số lao động của HTX, tăng 5,5% so với cùng thời điểm năm 2018; lao động đang làm việc trong các HTX từ 10-49 lao động là 82.798 người, chiếm 46,0%, giảm 7,7%; các HTX từ 50-99 lao động là 14.766 người, chiếm 8,2%, giảm 3,7%; các HTX từ 100 lao động trở lên có 35.681 người, chiếm 19,8%, giảm 2,0%.

*Theo khu vực kinh tế:* Tại thời điểm 31/12/2019, lao động trong cả 3 khu vực kinh tế đều giảm so với cùng thời điểm năm 2018, cụ thể: các HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút nhiều lao động nhất với 77.697 người, chiếm 43,2% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 1,0% so với năm 2018; khu vực dịch vụ thu hút 62.907 lao động, chiếm 35,0%, giảm 1,5%

(trong đó: khu vực HTX vận tải kho bãi thu hút nhiều lao động nhất với 25.307 lao động, chiếm 14,1%, giảm 7,8%; tiếp đến khu vực HTX dịch vụ, bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác thu hút 16.279 lao động, chiếm 9,0%, tăng 8,1%); khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 39.334 lao động, chiếm 21,9%, giảm 9,4%.

### LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SXKD THỜI ĐIỂM 31/12/2019



*Theo địa phương:* Tại thời điểm 31/12/2019, có 5 địa phương thu hút số lao động trong các HTX đang hoạt động SXKD trên 8.000 người, gồm: Hà Nội có 15.167 lao động (giảm 18,1% so với cùng thời điểm năm 2018); Thành phố Hồ Chí Minh có 14.935 lao động (tăng 12,9%); Thanh Hóa có 9.132 lao động (giảm 6,8%); Hà Tĩnh có 9.087 lao động (giảm 8,8%); Thái Bình có 8.364 lao động (giảm 7,4%). Có 29/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 tăng so với cùng thời điểm năm trước. Các địa phương có tốc độ tăng lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 so với năm 2018 cao gồm: Long An tăng 74,9%; Lào Cai tăng 43,0%; Trà Vinh tăng 39,2%; Bắc Kạn tăng 32,6%; Tiền Giang tăng 31,3%. Có 34/63 địa phương có tốc độ giảm lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm năm trước, trong đó có 8 địa phương giảm trên 15% gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 38,6%; Cần Thơ giảm 34,5%;

Đắk Nông giảm 29,3%; Lâm Đồng giảm 25,2%; Lai Châu giảm 23,7%; Quảng Ninh giảm 22,3%; Hà Nội giảm 18,1%; Hải Phòng giảm 17,2%.

### 5.2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019

Trên cả nước, bình quân năm giai đoạn 2016-2019, HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 188.637 lao động, giảm 14,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

*Theo quy mô lao động:* Bình quân năm giai đoạn 2016-2019 các HTX có quy mô từ 10 đến 49 lao động thu hút được 91.222 người, chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,4% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 15,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến các HTX dưới 10 lao động thu hút 43.300 người, chiếm 23,0% tổng số lao động HTX, tăng 15,7%; HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 37.932 người, chiếm 20,1%, giảm 30,3%; HTX từ 50-99 lao động thu hút 16.184 người, chiếm 8,6%, giảm 19,0%.

*Theo khu vực kinh tế:* Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bình quân năm giai đoạn 2016-2019 thu hút nhiều lao động nhất với 80.420 lao động, chiếm 42,6% lao động của toàn bộ khu vực HTX, giảm 14,9% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút ít lao động nhất với 43.497 lao động, chiếm 23,1%, giảm 24,4%; các HTX dịch vụ thu hút 64.720 lao động, chiếm 34,3%, giảm 5,0%.

#### Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015



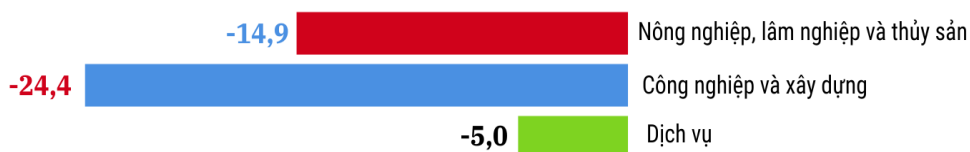
**188.637**  
người  
Bình quân giai đoạn  
2016-2019

↓ ↓ ↓  
**14,3%**

**220.151**  
người  
Bình quân giai đoạn  
2011-2015



#### Tốc độ tăng số lao động của hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế (%)





*Theo địa phương:* Giai đoạn 2016-2019 có 4 địa phương thu hút bình quân trên 10.000 lao động/năm làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD gồm: Hà Nội 18.695 lao động (giảm 17,7% so với bình quân năm giai đoạn 2011-2015); Thành phố Hồ Chí Minh 14.719 lao động (giảm 30,0%); Thanh Hóa 10.390 lao động (giảm 25,5%); Hà Tĩnh 10.006 lao động (tăng 65,2%). Bình quân giai đoạn 2016-2019 có 12/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với bình quân giai đoạn 2011-2015 (bình quân chung của cả nước giảm 14,3%), trong đó 9 địa phương có tốc độ tăng trên 20% gồm: Sơn La tăng 195,0%; Bình Phước tăng 87,9%; Kiên Giang tăng 81,7%; Bắc Kạn tăng 66,2%; Hà Tĩnh tăng 65,2%; Lâm Đồng tăng 62,5%; Bạc Liêu tăng 46,6%; Hậu Giang tăng 43,8%; Tiền Giang tăng 39,4%. Có 35/63 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc tại các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm nhiều hơn bình quân chung của cả nước, trong đó 7 địa phương có tốc độ thu hút lao động làm việc trong các HTX giảm trên 30% gồm: Phú Yên giảm 46,9%; Hà Nam giảm 43,8%; Hải Phòng giảm 42,9%; Bắc Ninh giảm 40,0%; Lào Cai giảm 35,6%; Khánh Hòa giảm 32,5%; Tuyên Quang giảm 32,2%.

## **6. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh**

### **6.1. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019**

Tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2019 đạt 225.783 tỷ đồng, giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm 2018.

*Theo quy mô lao động:* Tại thời điểm 31/12/2019, các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có từ 10-49 lao động thu hút được 102.735 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 45,5% tổng vốn của HTX, giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm 2018; các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút được 59.779 tỷ đồng vốn, chiếm 26,5%, tăng 1,4%; HTX dưới 10 lao động thu hút được 55.469 tỷ đồng, chiếm 24,6%, giảm 4,6%; HTX từ 50-99 lao động thu hút được 7.800 tỷ đồng, chiếm 3,5%, tăng 23,7%.

*Theo khu vực kinh tế:* Tại thời điểm 31/12/2019, mặc dù có số lượng HTX thấp hơn nhiều so với khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhưng các HTX khu vực dịch vụ thu hút vốn được 170.538 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ chi phối với 75,5% trong toàn bộ khu vực HTX, giảm 6,3% so với cùng thời điểm năm 2018 (trong khu vực dịch vụ: các HTX hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 126.664 tỷ đồng, chiếm 56,1% vốn của toàn bộ khu vực HTX, giảm 8,5% so với cùng

thời điểm năm 2018); HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 26.372 tỷ đồng, chiếm 11,7%, tăng 27,7%; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 28.873 tỷ đồng, chiếm 12,8%, tăng 21,1%.

*Theo địa phương:* Tại thời điểm 31/12/2019, có 3 địa phương thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX đạt trên 10 nghìn tỷ đồng gồm: Hà Nội 51.906 tỷ đồng (tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm 2018); Thành phố Hồ Chí Minh 22.172 tỷ đồng (giảm 3,7%); Đồng Nai 12.948 tỷ đồng (tăng 8,4%). Ninh Thuận là địa phương duy nhất trong cả nước thu hút vốn dưới 100 tỷ đồng (năm 2019 Ninh Thuận thu hút 79,0 tỷ đồng vốn cho SXKD). Có 33/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn của HTX cho SXKD năm 2019 tăng so với năm 2018, trong đó 10 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của HTX năm 2019 so với năm 2018 tăng trên 30% gồm: Bạc Liêu tăng 190,2%; Cần Thơ tăng 99,0%; Tuyên Quang tăng 88,2%; Bắc Kạn tăng 72,7%; Kiên Giang tăng 64,9%; Thừa Thiên - Huế tăng 46,4%; Lào Cai tăng 46,2%; Hà Tĩnh tăng 38,6%; Hậu Giang tăng 32,0%; Long An tăng 31,0%. Có 30/63 địa phương có mức độ thu hút vốn của HTX năm 2019 giảm so với năm 2018, trong đó 10 địa phương giảm trên 20% gồm: Gia Lai giảm 79,9%; Ninh Thuận giảm 63,9%; Đắk Nông giảm 48,4%; Trà Vinh giảm 48,1%; Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 40,0%; Khánh Hòa giảm 39,5%; Quảng Trị giảm 36,6%; Hà Nam giảm 36,5%; Nghệ An giảm 29,7%; Vĩnh Phúc giảm 22,8%.

**Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2019**



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản



**26.372**  
tỷ đồng

**27,7%**  
so với năm 2018

Công nghiệp và xây dựng



**28.873**  
tỷ đồng

**21,1%**  
so với năm 2018

Dịch vụ



**170.538**  
tỷ đồng

**6,3%**  
so với năm 2018

## 6.2. Nguồn vốn cho SXKD của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thu hút 213.803 tỷ đồng vốn cho SXKD, tăng 45,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

*Theo quy mô lao động:* Bình quân giai đoạn 2016-2019, các HTX từ 10 đến 49 lao động chiếm tỷ lệ chi phối về thu hút vốn bình quân năm của HTX với 99.687 tỷ đồng, chiếm 46,6% tổng số vốn của HTX, tăng 30,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 55.629 tỷ đồng vốn, chiếm 26,0%, tăng 87,6%; HTX dưới 10 lao động thu hút 50.679 tỷ đồng, chiếm 23,7%, tăng 47,8%; HTX từ 50-99 lao động thu hút 7.808 tỷ đồng, chiếm 3,7%, tăng 16,6%.

*Theo khu vực kinh tế:* HTX khu vực dịch vụ hiện thu hút vốn chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn bộ khu vực HTX. Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm khu vực này thu hút 168.723 tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 78,9% vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 48,2% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 24.270 tỷ đồng, chiếm 11,4%, tăng 26,9%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút vốn thấp nhất với 20.810 tỷ đồng, chiếm 9,7%; tăng 49,7%.



### Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015

**213.803**

tỷ đồng

Bình quân giai đoạn  
2016-2019

**45,6%**



**146.865**

tỷ đồng

Bình quân giai đoạn  
2011-2015



### Tốc độ tăng nguồn vốn bình quân phân theo khu vực kinh tế (%)



*Theo địa phương:* Bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015, có 36/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng cao hơn tốc độ bình quân chung của cả nước

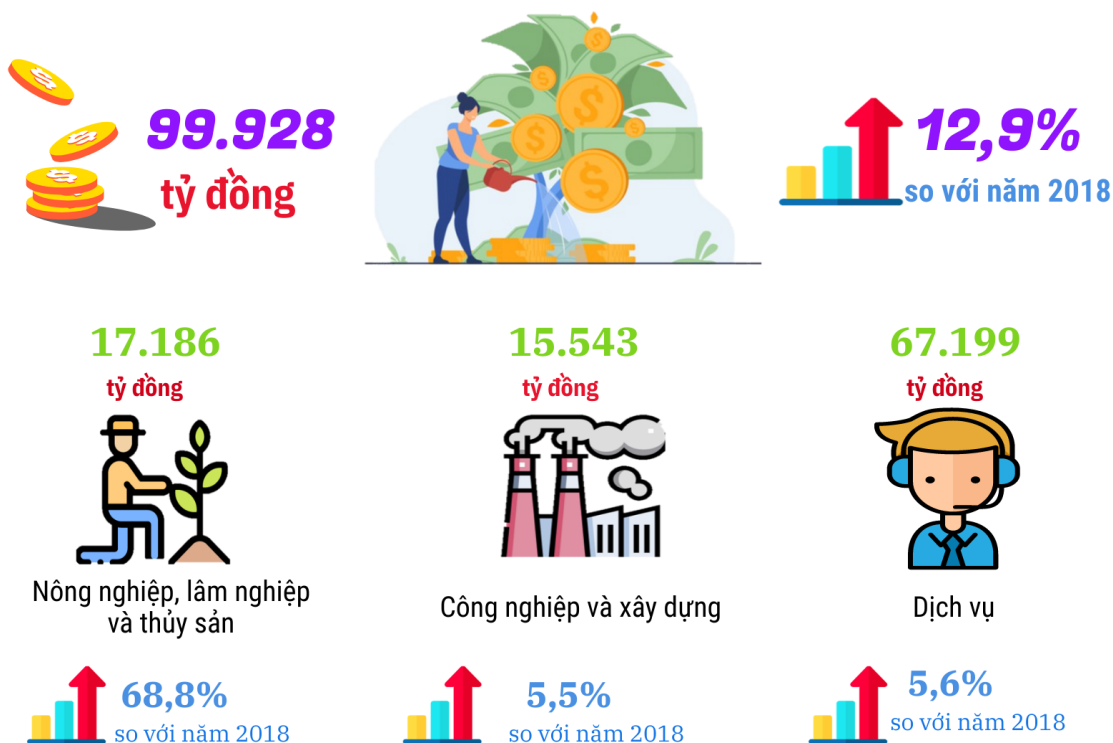
(45,6%). Trong đó, 10 địa phương tăng trên 100% gồm: Đồng Nai tăng 320,9%; Hà Tĩnh tăng 178,0%; Bạc Liêu tăng 158,3%; Sơn La tăng 139,0%; Bắc Kạn tăng 134,4%; Tây Ninh tăng 124,7%; Lào Cai tăng 119,3%; Vĩnh Phúc tăng 115,9%; Lai Châu tăng 106,8%; Bắc Giang tăng 101,2%. Có 20/63 địa phương có tốc độ thu hút vốn cho SXKD của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 tăng thấp hơn mức tăng chung của cả nước (45,6%). Có 7/63 địa phương thu hút vốn giảm gồm: Quảng Nam giảm 24,6%; Long An giảm 16,4%; Thái Nguyên giảm 13,6%; Đà Nẵng giảm 11,8%; Gia Lai giảm 6,5%; Cần Thơ giảm 1,9%; Phú Yên giảm 0,3%.

## 7. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

### 7.1. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019

Năm 2019, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 99.928 tỷ đồng, tăng 12,9% so với năm 2018, tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng nguồn vốn của HTX (giảm 0,3%).

#### Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019



*Theo quy mô lao động:* Doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD có dưới 10 lao động năm 2019 đạt 21.453 tỷ đồng, chiếm 21,5% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 18,8% so với năm 2018; các HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 34.860 tỷ đồng, chiếm 34,9%, tăng 15,9%; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 5.319 tỷ đồng, chiếm 5,3%, tăng 8,6%; các HTX từ 100 lao động trở lên đạt 38.296 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 38,3%, tăng 7,9%.

*Theo khu vực kinh tế:* Các HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ năm 2019 đạt doanh thu cao nhất với 67.199 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ chi phối với 67,2% doanh thu của toàn bộ khu vực HTX, tăng 5,6% so với năm 2018 (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu năm 2019 lớn nhất với 40.942 tỷ đồng, chiếm 41,0%, tăng 5,3% so với năm 2018); doanh thu của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 17.186 tỷ đồng, chiếm 17,2%, tăng 68,8%; doanh thu của khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 15.543 tỷ đồng, chiếm 15,6%, tăng 5,5%.

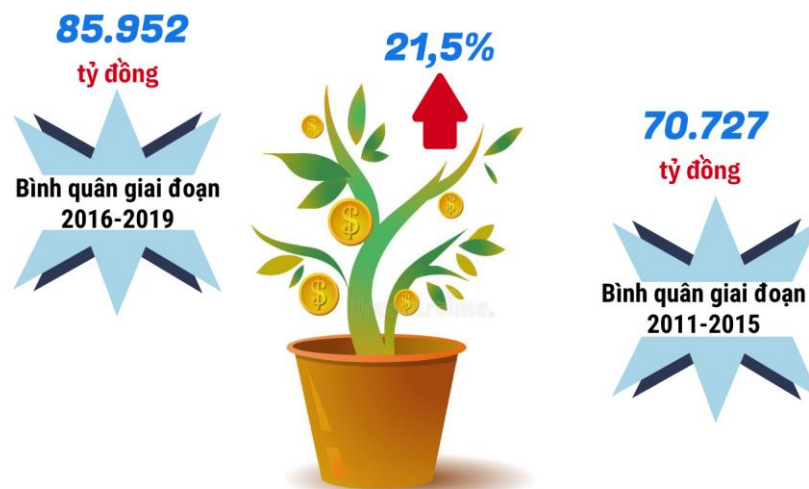
*Theo địa phương:* Có 31/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2019 so với năm 2018 cao hơn mức tăng chung của cả nước (12,9%), trong đó 11 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2019 so với năm 2018 trên 50% gồm: Kiên Giang tăng 155,5%; Hải Dương tăng 83,8%; Hà Nam tăng 81,0%; Bến Tre tăng 80,4%; Đắk Nông tăng 79,5%; Lào Cai tăng 78,1%; Vĩnh Long tăng 72,6%; Bắc Ninh tăng 63,8%; Thái Bình tăng 62,5%; Tuyên Quang tăng 52,9%; Bắc Kạn tăng 53,8%. Có 10/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2019 so với năm 2018 thấp hơn mức tăng chung cả nước. Có 22/63 địa phương có doanh thu thuần năm 2019 giảm so với năm 2018, trong đó 7 địa phương giảm trên 15,0% so với năm 2018, gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 82,1%; Gia Lai giảm 55,5%; Quảng Bình giảm 24,2%; Quảng Trị giảm 19,4%; Trà Vinh giảm 18,3%; Phú Yên giảm 17,9%; Quảng Ninh giảm 15,8%.

## ***7.2. Doanh thu của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2019***

Bình quân giai đoạn 2016-2019 mỗi năm HTX tạo ra 85.952 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 21,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.



## Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015



*Theo quy mô lao động:* Bình quân giai đoạn 2016-2019 các HTX dưới 10 lao động có doanh thu thuần hàng năm đạt 17.216 tỷ đồng, chiếm 20,0% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 92,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2016-2019 của các HTX từ 10-49 lao động đạt 30.022 tỷ đồng, chiếm 35,0%, tăng 29,0%; các HTX từ 50-99 lao động đạt 4.968 tỷ đồng, chiếm 5,8%, tăng 6,0%; các HTX từ 100 lao động trở lên đạt 33.745 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,3%, giảm 0,2%.

*Theo khu vực kinh tế:* Các HTX khu vực dịch vụ có tỷ lệ doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt cao nhất với 60.796 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 70,7% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 19,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng và HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức doanh thu thuần bình quân giai đoạn 2016-2019 tương ứng với 14.340 tỷ đồng và 10.816 tỷ đồng, tăng 13,1% và tăng 51,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015.

*Theo địa phương:* Cả nước có 41/63 địa phương có doanh thu thuần của HTX bình quân năm giai đoạn 2016-2019 cao hơn bình quân chung của cả nước (21,5%), trong đó 10 địa phương có mức tăng trên 80% gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 369,6%; Sơn La tăng 189,6%; Hà Tĩnh tăng 171,9%; Đồng Nai tăng 147,6%; Kiên Giang tăng 134,1%; Lào Cai tăng 119,1%; Đắk Lắk tăng 91,9%; Bắc Giang tăng 87,4%; Lạng Sơn tăng 84,4%; Vĩnh Phúc tăng 81,5%. Có 11/63 địa phương có mức tăng doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 thấp hơn bình quân chung của cả nước. Có 11/63 địa phương có doanh thu thuần của HTX bình quân giai đoạn 2016-2019 so với bình quân giai đoạn 2011-2015 giảm,

trong đó 6 địa phương giảm trên 10% gồm: Cần Thơ giảm 62,9%; Thái Nguyên giảm 25,6%; Trà Vinh giảm 24,0%; Quảng Trị giảm 20,7%; Cà Mau giảm 11,1%; Đà Nẵng giảm 10,1%.

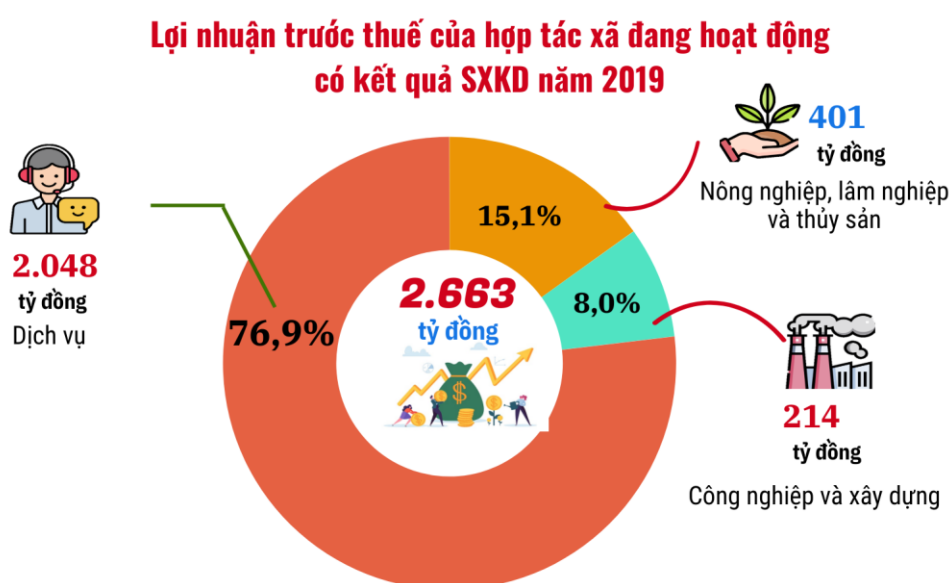
## 8. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã

### 8.1. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2019

Tổng lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 đạt 2.663 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2018.

*Theo quy mô lao động:* Lợi nhuận trước thuế thu được của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD dưới 10 lao động năm 2019 đạt 327 tỷ đồng, chiếm 12,3% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 30,3% so với năm 2018; các HTX từ 10-49 lao động tạo ra 825 tỷ đồng, chiếm 31,0%, tăng 11,6%; các HTX từ 50-99 lao động tạo ra 246 tỷ đồng, chiếm 9,2%, tăng 40,6%; các HTX từ 100 lao động trở lên tạo ra 1.265 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong toàn bộ khu vực HTX với 47,5%, tăng 6,8% so với năm 2018.

*Theo khu vực kinh tế:* Năm 2019, HTX khu vực dịch vụ thu được 2.048 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 76,9% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 2,0% so với năm 2018 (trong đó: ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt lợi nhuận năm 2019 lớn nhất với 1.048 tỷ đồng, chiếm 39,4%, tăng 4,4% so với năm 2018); khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng trưởng vượt bậc, tạo ra lợi nhuận 401 tỷ đồng, chiếm 15,1%, tăng 603,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 214 tỷ đồng, chiếm 8,0%, giảm 49,2%.



*Theo địa phương:* Năm 2019, cả nước có 4/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 100 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh tạo ra 1.285 tỷ đồng (tăng 11,6% so với năm 2018), chiếm 48,3% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ khu vực HTX; Đồng Nai tạo ra 129 tỷ đồng (giảm 60,9%); Hà Nội tạo ra 119 tỷ đồng (giảm 2,5%); Lâm Đồng tạo ra 117 tỷ đồng (tăng 13,6%). Năm 2019, có 9/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX bị thua lỗ, trong đó: Thái Nguyên có mức lỗ cao nhất với 204 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2018 Thái Nguyên lỗ 160 tỷ đồng); Quảng Trị lỗ 43 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2018 lãi 8 tỷ đồng); Đà Nẵng lỗ 19 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2018 lỗ 16 tỷ đồng); Hà Tĩnh lỗ 6 tỷ đồng (cùng kỳ năm 2018 lãi 23 tỷ đồng).

## **8.2. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2019**

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi năm khu vực HTX tạo ra 3.152 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 0,7% so với mức lợi nhuận thu được bình quân giai đoạn 2011-2015.

*Theo quy mô lao động:* Bình quân giai đoạn 2016-2019, các HTX dưới 10 lao động tạo ra 431 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 13,7% tổng lợi nhuận của HTX, tăng 16,5% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; các HTX từ 10-49 lao động tạo ra 920 tỷ đồng, chiếm 29,2%, giảm 8,6%; các HTX từ 50-99 lao động tạo ra 199 tỷ đồng, chiếm 6,3%, tăng 352,9%; các HTX từ 100 lao động trở lên tạo ra lợi nhuận nhiều nhất với 1.601 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ cao nhất với 50,8%, giảm 6,3%.

*Theo khu vực kinh tế:* Bình quân mỗi năm giai đoạn 2016-2019, các HTX khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất với 2.459 tỷ đồng, chiếm 78,0% lợi nhuận của toàn bộ khu vực HTX, giảm 6,7% so với lợi nhuận bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 380 tỷ đồng, chiếm 12,1%, tăng 27,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 314 tỷ đồng, chiếm 10,0%, tăng 60,3%.

*Theo địa phương:* 60/63 địa phương giai đoạn 2016-2019 hoạt động có lãi, trong đó 3 địa phương có lợi nhuận trước thuế bình quân năm trên 100 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1.481 tỷ đồng (giảm 3,7% so với giai đoạn 2011-2015), Đồng Nai 198 tỷ đồng (tăng 190,8%) và Hà Nội 185 tỷ đồng (giảm 52,4%). Có 3/63 địa phương giai đoạn 2016-2019 bị thua lỗ, trong đó: Thái Nguyên lỗ 123 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 lỗ 52 tỷ đồng), Đà Nẵng lỗ 11 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 lỗ 2 tỷ đồng), Lào Cai lỗ 1 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015 lãi 6 tỷ đồng). Về tốc độ tăng



lợi nhuận trước thuế, 28/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2016-2019 giảm so với giai đoạn 2011-2015; 35/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế tăng, trong đó 5 địa phương tăng trên 100% gồm: Sơn La tăng 365,2%; Đồng Nai tăng 190,8%; Bắc Ninh tăng 156,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 135,1%; Nam Định tăng 104%.

## 9. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

### 9.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

#### 9.1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 hợp tác xã

### Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 HTX giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2019

	Bình quân 1 HTX giai đoạn 2011-2015				Bình quân 1 HTX giai đoạn 2016-2019			
	Lao động	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Lao động	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
	(Người)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Triệu đồng)	(Người)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Triệu đồng)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>17</b>	<b>11,3</b>	<b>5,4</b>	<b>241</b>	<b>14</b>	<b>15,7</b>	<b>6,3</b>	<b>231</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>								
Dưới 10 lao động	6	5,1	1,3	55	5	6,2	2,1	53
Từ 10 đến 49 lao động	19	13,2	4,0	174	18	19,7	5,9	182
Từ 50 đến 99 lao động	65	21,9	15,3	144	66	32,1	20,4	818
Từ 100 lao động trở lên	243	132,4	151,0	7629	258	378,0	229,3	10881
<b>Phân theo khu vực kinh tế</b>								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14	2,0	1,0	43	12	3,0	1,6	55
Công nghiệp và xây dựng	20	6,6	4,4	67	17	9,5	5,6	122
Dịch vụ	21	35,3	15,8	817	16	40,7	14,7	593

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi HTX có khoảng 14 lao động (giảm 18,4% so với bình quân giai đoạn 2011-2015), thu hút 15,7 tỷ đồng vốn (tăng 38,6%), tạo ra 6,3 tỷ đồng doanh thu (tăng 15,7%) và lợi nhuận trước thuế thu được 231 triệu đồng (giảm 4,1% so với bình quân giai đoạn 2011-2015).

*Theo quy mô lao động:* Giai đoạn 2016-2019, bình quân một HTX dưới 10 lao động thu hút khoảng 6,2 tỷ đồng vốn (tăng 20,3% so với bình quân giai đoạn 2011-2015), tạo ra 2,1 tỷ đồng doanh thu (tăng 56,3%) và thu được 53 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 5,2%); bình quân một HTX từ 10 đến 49 lao động thu hút 19,7 tỷ đồng vốn (tăng 49,8%), tạo ra 5,9 tỷ đồng doanh thu (tăng 47,8%) và tạo ra 182 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 4,7%); mỗi HTX từ 50 đến 99 lao động thu hút 32,1 tỷ đồng vốn (tăng 46,5%), tạo ra 20,4 tỷ đồng doanh thu (tăng 33,2%) và thu về 818 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 469,0%); mỗi HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 378,0 tỷ đồng vốn (tăng 185,5%), tạo ra 229,3 tỷ đồng doanh thu (tăng 51,9%) và thu được 10,9 tỷ đồng lợi nhuận (tăng 42,6%).

*Theo khu vực kinh tế:* Giai đoạn 2016-2019, HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực công nghiệp và xây dựng tuy có quy mô nhỏ hơn nhiều so với HTX khu vực dịch vụ nhưng hoạt động hiệu quả hơn so với giai đoạn 2011-2015, thể hiện qua chỉ tiêu nguồn vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân 1 HTX giai đoạn 2016-2019 đều tăng so với giai đoạn 2011-2015. Cụ thể, giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015, bình quân một HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có quy mô vốn nhỏ nhất với 3,0 tỷ đồng (tăng 48,4%), tạo ra 1,6 tỷ đồng doanh thu (tăng 50,0%) và 55 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 26,4%); bình quân một HTX công nghiệp và xây dựng thu hút 9,5 tỷ đồng vốn (tăng 43,2%), tạo ra 5,6 tỷ đồng doanh thu (tăng 27,6%) và 122 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 81,5%). Trong khi đó, bình quân một HTX dịch vụ có quy mô lớn nhất với vốn bình quân một HTX là 40,7 tỷ đồng (tăng 15,3%), tạo ra 14,7 tỷ đồng doanh thu (giảm 7,1%) và thu được 593 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 27,4%).

*Theo địa phương:* Giai đoạn 2016-2019, 31/63 địa phương có các mức bình quân một HTX thấp hơn mức bình quân chung cả nước (bình quân một HTX có 14 lao động; 15,7 tỷ đồng vốn; 6,3 tỷ đồng doanh thu thuần và 231 triệu đồng lợi nhuận trước thuế). Có 5/63 địa phương có mức bình quân một HTX giai đoạn 2016-2019 cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh (bình quân một HTX có 34 lao động, thu hút 53,1 tỷ đồng vốn, tạo ra 71,4 tỷ đồng doanh thu thuần và 3,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế); Bình Dương (bình quân một HTX có 27 lao động, thu hút 32,6 tỷ đồng vốn, tạo ra 18,3 tỷ đồng doanh thu thuần và 437 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Đồng Nai (bình quân một HTX có 16 lao động, thu hút 43,0 tỷ đồng vốn, tạo ra 10,9 tỷ đồng doanh thu thuần và 729 triệu đồng lợi nhuận

trước thuế); An Giang (bình quân một HTX có 21 lao động, thu hút 30,0 tỷ đồng vốn, tạo ra 7,4 tỷ đồng doanh thu thuần và 506 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Tiền Giang (bình quân một HTX có 21 lao động, thu hút 19,2 tỷ đồng vốn, tạo ra 14,3 tỷ đồng doanh thu thuần và 297 triệu đồng lợi nhuận trước thuế).

#### 9.1.2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 lao động

Bình quân giai đoạn 2016-2019, mỗi lao động của khu vực HTX thu hút 1.133 triệu đồng vốn (tăng 69,9% so với bình quân 1 lao động giai đoạn 2011-2015), tạo ra 456 triệu đồng doanh thu (tăng 41,8%) và 16,7 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 17,6%).

### Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân 1 lao động của khu vực HTX giai đoạn 2011-2015 và 2016-2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Bình quân 1 lao động giai đoạn 2011-2015			Bình quân 1 lao động giai đoạn 2016-2019		
	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Nguồn vốn	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>667</b>	<b>321</b>	<b>14,2</b>	<b>1133</b>	<b>456</b>	<b>16,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>						
Dưới 10 lao động	916	239	9,9	1170	398	10,0
Từ 10 đến 49 lao động	704	215	9,3	1093	329	10,1
Từ 50 đến 99 lao động	335	235	2,2	482	307	12,3
Từ 100 lao động trở lên	545	621	31,4	1467	890	42,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	147	76	3,2	259	134	4,7
Công nghiệp và Xây dựng	333	220	3,4	558	330	7,2
Dịch vụ	1671	747	38,7	2607	939	38,0

*Theo quy mô lao động:* Giai đoạn 2016-2019, bình quân 1 lao động của các HTX dưới 10 lao động thu hút được 1.170 triệu đồng vốn (tăng 27,7% so với bình quân 1 lao động giai đoạn 2011-2015), tạo ra 398 triệu đồng doanh thu (tăng 66,0%) và 10,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 0,7%); bình quân 1 lao động của các HTX từ 10 đến 49 lao động thu hút được 1.093 triệu đồng vốn (tăng 55,3%), tạo ra 329 triệu đồng doanh thu (tăng 53,2%) và 10,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 8,5%); bình quân 1 lao động của các HTX từ 50 đến 99 lao động thu hút được 482

triệu đồng vốn (tăng 44,0%), tạo ra 307 triệu đồng doanh thu (tăng 30,9%) và 12,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 459,1%); bình quân 1 lao động của các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút được 1.467 triệu đồng vốn (tăng 169,2%), tạo ra 890 triệu đồng doanh thu (tăng 43,3%) và 42,2 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 34,4%).

*Theo khu vực kinh tế:* Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức vốn, doanh thu, lợi nhuận bình quân một lao động thấp nhất, trong khi mức bình quân 1 lao động khu vực dịch vụ cao hơn nhiều so với hai khu vực còn lại là khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể: giai đoạn 2016-2019, bình quân 1 lao động của các HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút được 259 triệu đồng vốn (tăng 75,9% so với bình quân 1 lao động giai đoạn 2011-2015), tạo ra 134 triệu đồng doanh thu (tăng 77,9%) và 4,7 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 49,8%); bình quân 1 lao động của các HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút được 558 triệu đồng vốn (tăng 67,8%), tạo ra 330 triệu đồng doanh thu (tăng 49,6%) và 7,2 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 112,7%); bình quân 1 lao động của các HTX khu vực dịch vụ thu hút được 2.607 triệu đồng vốn (tăng 56,0%), tạo ra 939 triệu đồng doanh thu (tăng 25,7%) và 38,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 1,8% so với bình quân 1 lao động giai đoạn 2011-2015).

*Theo địa phương:* Giai đoạn 2016-2019, có 37/63 địa phương có mức vốn, doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế bình quân 1 lao động thấp hơn mức bình quân chung cả nước (bình quân mỗi lao động thu hút 1.133 triệu đồng vốn, tạo ra 456 triệu đồng doanh thu thuần và 16,7 triệu đồng lợi nhuận trước thuế). Có 4/63 địa phương có mức bình quân 1 lao động cao hơn mức bình quân chung cả nước, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh (bình quân mỗi lao động thu hút 1.565 triệu đồng vốn, tạo ra 2.104 triệu đồng doanh thu thuần và 100,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Lâm Đồng (bình quân mỗi lao động thu hút 3.126 triệu đồng vốn, tạo ra 582 triệu đồng doanh thu thuần và 50,6 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Đồng Nai (bình quân mỗi lao động thu hút 2.771 triệu đồng vốn, tạo ra 703 triệu đồng doanh thu thuần và 47,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế); Long An (bình quân mỗi lao động thu hút 1.702 triệu đồng vốn, tạo ra 515 triệu đồng doanh thu thuần và 48,2 triệu đồng lợi nhuận trước thuế).

## **9.2. Hiệu suất sử dụng lao động**

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2019 đạt 10,6 lần<sup>6</sup>.

---

<sup>6</sup> Hiệu suất sử dụng lao động của khu vực doanh nghiệp là 15,8 lần.

*Theo quy mô lao động:* Năm 2019, các HTX có quy mô từ 100 lao động trở lên có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 14,5 lần; tiếp đến là các HTX có quy mô dưới 10 lao động đạt 10,7 lần; các HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 8,7 lần; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 7,0 lần.



*Theo khu vực kinh tế:* Các HTX khu vực dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động năm 2019 đạt cao nhất với 12,7 lần, không thay đổi so với năm 2018; khu vực HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và khu vực HTX công nghiệp và xây dựng có xu hướng tăng hơn so với năm 2018, cụ thể: khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7,7 lần (năm 2018 là 6,5 lần); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 8,3 lần (năm 2018 là 7,7 lần).

### **9.3. Thu nhập của người lao động**

#### **9.3.1. Thu nhập của người lao động năm 2019**

Thu nhập bình quân tháng một lao động của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 đạt 4,4 triệu đồng<sup>7</sup>, tăng 14,4% so với năm 2018.

*Theo quy mô lao động:* Năm 2019, HTX có quy mô lao động càng lớn có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng càng cao. Cụ thể: khu vực HTX có quy mô trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng trong năm 2019 đạt cao nhất với 6,2 triệu đồng; tiếp đến là các HTX có quy mô từ 50-99 lao động đạt 4,4 triệu đồng; HTX từ 10-49 lao động đạt 4,1 triệu đồng và thấp nhất là các HTX dưới 10 lao động đạt 3,5 triệu đồng.

*Theo khu vực kinh tế:* Các HTX khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng năm 2019 cao vượt trội với 7,0 triệu đồng, tăng 7,2% so với

<sup>7</sup> Thu nhập bình quân tháng một lao động khu vực doanh nghiệp là 9,3 triệu đồng.

năm 2018 (trong đó: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động đạt cao nhất trong các ngành kinh tế với 12,3 triệu đồng, nhưng cũng chỉ tương đương với 49,9% thu nhập bình quân của khu vực doanh nghiệp hoạt động trong cùng ngành); khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4,0 triệu đồng, tăng 8,7%; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 2,4 triệu đồng, tăng 43,1% so với năm 2018.

### **Thu nhập bình quân tháng một lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019**



*Theo địa phương:* 22/63 địa phương trên cả nước có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 lớn hơn mức bình quân chung cả nước (4,4 triệu đồng), trong đó 4 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trên 6 triệu đồng gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 8,2 triệu đồng; Hà Nội 7,0 triệu đồng; Lâm Đồng 6,5 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu 6,1 triệu đồng. Có 13/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2019 dưới 3 triệu đồng gồm: Quảng Ninh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Gia Lai cùng có mức 2,9 triệu đồng; Tuyên Quang 2,6 triệu đồng; Khánh Hòa và Bình Phước cùng có mức 2,5 triệu đồng; Nam Định 2,4 triệu đồng; Đồng Tháp 2,3 triệu đồng; Quảng Trị 2,1 triệu đồng.

#### *9.3.2. Thu nhập của người lao động giai đoạn 2016-2019*

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cả nước giai đoạn 2016-2019 đạt 3,8 triệu đồng, tăng 52,3% so với thu nhập bình quân giai đoạn 2011-2015.

*Theo quy mô lao động:* Các HTX quy mô từ 100 lao động trở lên có mức thu nhập bình quân tháng giai đoạn 2016-2019 đạt cao nhất với 5,1 triệu đồng, tăng 47,6% so với bình quân giai đoạn 2011-2015; tiếp đến là các HTX từ 50-99 lao động có mức thu nhập 4,2 triệu đồng, tăng 64,2%; các HTX từ 10-49 lao động có mức thu

nhập 3,5 triệu đồng, tăng 65,6% và thấp nhất là các HTX dưới 10 lao động có mức thu nhập 3,0 triệu đồng, tăng 46,3%.

*Theo khu vực kinh tế:* Giai đoạn 2016-2019, thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 6,3 triệu đồng, tăng 36,8% so với giai đoạn 2011-2015; HTX khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 3,8 triệu đồng, tăng 57,7%; HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt thấp nhất với 1,7 triệu đồng, tăng 75,0%.

*Theo địa phương:* Có 7/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2019 trên 5 triệu đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 6,5 triệu đồng; Lâm Đồng 6,1 triệu đồng; Tây Ninh 5,8 triệu đồng; Đồng Nai 5,6 triệu đồng; Hà Nội 5,5 triệu đồng; Bà Rịa - Vũng Tàu và Bến Tre 5,2 triệu đồng. Có 13/63 địa phương có thu nhập bình quân tháng một lao động trong HTX giai đoạn 2016-2019 dưới 2,5 triệu đồng, gồm: Thanh Hóa và Thừa Thiên - Huế cùng đạt 2,5 triệu đồng; Đồng Tháp, Khánh Hòa, Cà Mau 2,4 triệu đồng; Bắc Kạn, Ninh Bình, Phú Yên 2,3 triệu đồng; Hà Tĩnh 2,2 triệu đồng; Nam Định, Hậu Giang 2,1 triệu đồng; Bình Phước, Quảng Trị 2,0 triệu đồng.

## **10. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã**

### **10.1. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo khu vực và ngành kinh tế**

HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ cao nhất về số HTX, số lao động nhưng tỷ lệ đóng góp về kết quả SXKD còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế cạnh tranh của khu vực ngành này. Cụ thể: khu vực HTX nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ lệ số lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 52,9% toàn bộ khu vực HTX, giảm xuống 50,8% trong giai đoạn 2016-2019; tương ứng tỷ lệ thu hút lao động giảm từ 42,9% xuống 42,6%; nguồn vốn tăng từ 9,5% lên 9,7%; doanh thu thuần tăng từ 10,1% lên 12,6%; lợi nhuận tăng từ 9,5% lên 12,1%.

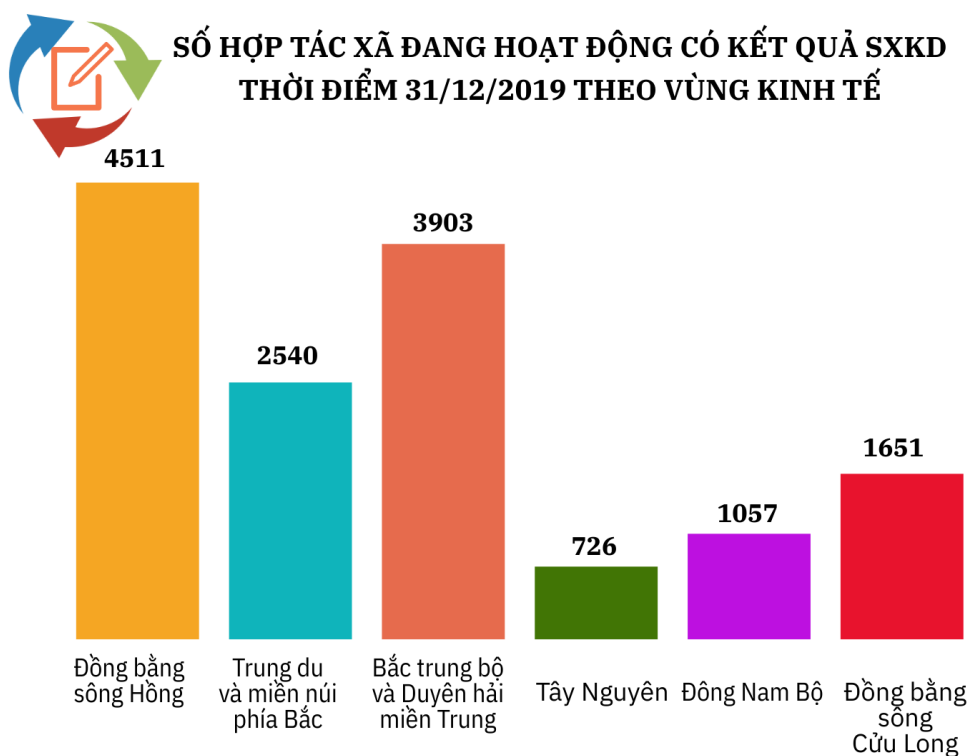
HTX khu vực công nghiệp và xây dựng có các tỷ lệ tương ứng qua hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2019 biến động như sau: Số HTX giảm từ 22,2% xuống 18,8%; số lao động giảm từ 26,1% xuống 23,1%; nguồn vốn giảm từ 13,0% xuống 11,4%; doanh thu thuần giảm từ 17,9% xuống 16,7%; lợi nhuận tăng từ 6,2% lên 10,0%.

Khu vực dịch vụ mặc dù có số lượng HTX, lao động chiếm tỷ trọng không cao, nhưng hầu hết các chỉ tiêu về nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ lệ cao nhất trong ba khu vực của các HTX. Cụ thể, HTX khu vực dịch vụ có tỷ trọng số

lượng HTX bình quân giai đoạn 2011-2015 chiếm 24,8% toàn bộ khu vực HTX, tăng lên 30,4% trong giai đoạn 2016-2019; tương ứng tỷ trọng thu hút lao động tăng từ 30,9% lên 34,3%; nguồn vốn tăng từ 77,5% lên 78,9%; doanh thu thuần giảm từ 72,0% xuống 70,7%; lợi nhuận trước thuế giảm từ 84,2% xuống 78,0%. Tuy nhiên, lợi nhuận của khu vực này liên tục giảm trong cả giai đoạn từ 2011 đến nay, năm 2019 lợi nhuận trước thuế của khu vực này giảm 2,2% so với năm 2018; bình quân giai đoạn 2016-2019 giảm 6,7% so với giai đoạn 2011-2015.

### 10.2. Chuyển dịch cơ cấu hợp tác xã theo địa phương, vùng kinh tế

Vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, lao động, nguồn vốn của các HTX, trong khi vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận của các HTX. Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 địa phương tập trung phần lớn các nguồn lực về hợp tác xã của cả nước.



Tỷ trọng một số chỉ tiêu về HTX của vùng Đồng bằng sông Hồng so với cả nước bình quân giai đoạn 2016-2019 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 33,0% (giảm 5,0 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 35,3% (giảm 3,6 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 43,4% (giảm 5,3 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 22,4% (tăng 1,6 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 16,1% (giảm 3,7 điểm phần trăm). Trong đó, Hà Nội là địa phương



đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX, quy mô lao động và nguồn vốn của HTX trong cả nước. Cụ thể, tỷ trọng các chỉ tiêu về HTX của Hà Nội giai đoạn 2016-2019 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 9,6% số HTX cả nước (giảm 1,0 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 9,9% (giảm 0,4 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 23,0% (giảm 9,0 điểm phần trăm).

Bình quân giai đoạn 2016-2019, tỷ trọng các chỉ tiêu về HTX của vùng Trung du và miền núi phía Bắc so với cả nước như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 16,7% (giảm 0,1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 13,2% (tăng 1,3 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 9,7% (tăng 0,3 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 10,0% (tăng 0,2 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế lỗ 9,9 tỷ đồng (bình quân giai đoạn 2011-2015 lỗ 54,0 tỷ đồng).

Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng số HTX và thu hút lực lượng lao động bình quân giai đoạn 2016-2019 lớn thứ hai của cả nước. Các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 của Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 28,2% (tăng 1,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 23,1% (tăng 1,2 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 15,1% (tăng 1,6 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 10,3% (tăng 0,5 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 9,1% (giảm 2,5 điểm phần trăm). Trong đó, Ninh Thuận là địa phương có quy mô HTX nhỏ thứ hai cả nước.

Vùng Tây Nguyên có các chỉ tiêu bình quân giai đoạn 2016-2019 so với giai đoạn 2011-2015 như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 4,3% (tăng 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 3,7% (không thay đổi so với giai đoạn 2011-2015); nguồn vốn chiếm 5,1% (giảm 0,5 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 4,7% (tăng 1,4 điểm phần trăm); lợi nhuận trước thuế chiếm 4,5% (tăng 1,4 điểm phần trăm). Trong đó, Kon Tum là địa phương có quy mô HTX nhỏ nhất cả nước.

Vùng Đông Nam Bộ có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 7,1% (tăng 1,4 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 12,8% (giảm 1,2 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 19,2% (tăng 5,1 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 42,4% (giảm 1,8 điểm phần trăm), lợi nhuận trước thuế chiếm 56,6% (tăng 3,0 điểm phần trăm). Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu và lợi nhuận

trước thuế của HTX trong cả nước. Tỷ lệ các chỉ tiêu về HTX của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016-2019 như sau: Doanh thu thuần chiếm 36,0% (giảm 3,9 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); lợi nhuận trước thuế chiếm 47,0% (giảm 2,2 điểm phần trăm).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có các chỉ tiêu tương ứng như sau: Số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD chiếm 10,7% (tăng 1,2 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015); số lao động chiếm 12,0% (tăng 2,3 điểm phần trăm); nguồn vốn chiếm 7,4% (giảm 1,2 điểm phần trăm); doanh thu thuần chiếm 8,2% (giảm 2,0 điểm phần trăm), lợi nhuận trước thuế chiếm 14,0% (tăng 0,4 điểm phần trăm).

### **III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**

Cùng với quá trình đổi mới chung của cả nước, việc chuyển đổi, phát triển HTX và các hình thức kinh tế hợp tác đã có những thành công nhất định. Các HTX ở Việt Nam đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, góp phần vào quá trình phát triển sản xuất, hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, HTX ngày càng có vai trò quan trọng và đạt được những kết quả cụ thể:

*Một là*, khu vực HTX đã từng bước thoát khỏi tình trạng yếu kém kéo dài, có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, xuất hiện nhiều loại hình HTX, mô hình KTTT có hiệu quả, góp phần tạo được niềm tin của người dân về mô hình HTX.

*Hai là*, phát triển hợp tác xã đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, ổn định giá cả và kiềm chế lạm phát, tăng kim ngạch xuất khẩu, tái cơ cấu nền kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp, nông thôn; xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nhất là địa bàn dân tộc thiểu số và miền núi; phát triển nguồn nhân lực có tay nghề và chất lượng cao; ổn định xã hội; khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo đối với lao động trẻ; góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân, nhất là kinh tế hộ thành viên.

*Ba là*, về cơ bản các HTX đã tổ chức lại theo Luật Hợp tác xã 2012; hoạt động hướng về thành viên, mang lại lợi ích cho thành viên, thành viên gắn bó với HTX hơn. Các HTX phát triển đa dạng hóa các lĩnh vực hoạt động, đã phát triển được một số HTX trên một số ngành, nghề, lĩnh vực mới như y tế, giáo dục, môi trường, khoa học, công nghệ. HTX là một chủ thể quan trọng trong cung cấp dịch vụ và kết nối sản

xuất cho hàng chục triệu hộ gia đình để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, gắn kết với doanh nghiệp trong tiêu thụ, chế biến.

*Bốn là*, số lượng các HTX áp dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, kinh doanh, tham gia vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tăng lên; ngày càng nhiều cán bộ HTX trẻ, có trình độ, tâm huyết, giàu kinh nghiệm, nhạy bén với thị trường, mạnh dạn thay đổi phương thức sản xuất để thích ứng với thị trường cạnh tranh.

*Mặc dù đạt được một số kết quả tích cực nhưng sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể, HTX vẫn còn một số tồn tại, hạn chế:*

*Một là*, phong trào HTX phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Tốc độ tăng trưởng còn thấp so với các khu vực kinh tế khác, tỷ lệ đóng góp vào GDP chưa đáp ứng yêu cầu.

*Hai là*, một số HTX, liên hiệp HTX chưa chuyển đổi, tổ chức lại hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, ngừng hoạt động nhưng chưa giải thể hoặc phá sản theo quy định; một số HTX hoạt động kém hiệu quả, còn hình thức, chưa đúng với bản chất HTX kiểu mới; khả năng huy động các nguồn lực từ thị trường, xúc tiến thương mại, ứng dụng khoa học công nghệ còn hạn chế, còn trông chờ vào sự hỗ trợ của nhà nước.

*Ba là*, số lượng HTX tổ chức, hoạt động quy mô lớn chưa nhiều. Sự liên kết, hợp tác giữa các HTX với nhau và với các loại hình kinh tế khác còn yếu.

*Nguyên nhân của sự tồn tại, hạn chế của khu vực HTX thể hiện ở cơ chế chính sách, tổ chức thực hiện, công tác thực hiện chức năng quản lý nhà nước và bản thân các HTX:*

*Thứ nhất*, nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu, của cán bộ lãnh đạo, đảng viên và người dân vẫn chưa đúng, chưa đầy đủ, chưa thống nhất về bản chất tổ chức KTTT và đặc biệt chưa thấy hết được vai trò, vị trí quan trọng của khu vực HTX trong nền kinh tế, nhất là đối với nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Do đó, ở một số địa phương mới chỉ dừng lại ở chủ trương, chưa chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện, không có cơ chế chính sách hỗ trợ cho các HTX trong quá trình thực hiện.

*Thứ hai*, pháp luật, cơ chế, chính sách còn một số bất cập: Một số quy định của Luật Hợp tác xã 2012 còn chưa được hướng dẫn cụ thể hoặc có hướng dẫn thì chưa

khả thi dẫn đến khó triển khai, như: thủ tục giải thể bắt buộc đối với HTX; hướng dẫn chuyển đổi HTX sang các loại hình tổ chức khác; công tác kiểm toán đối với HTX. Một số chính sách thực hiện chưa hiệu quả như chính sách ưu đãi tín dụng, hỗ trợ chế biến sản phẩm...; số lượng HTX được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước còn hạn chế. Một số chính sách hỗ trợ, ưu đãi được ban hành phân tán, chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi, chưa được hướng dẫn cụ thể, thiếu nguồn lực; thiếu kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thi hành Luật Hợp tác xã và các chính sách hỗ trợ phát triển HTX; thiếu nguồn lực.

*Thứ ba*, công tác quản lý nhà nước về HTX còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả, một số nơi thể hiện sự can thiệp quá sâu của các cấp chính quyền, có nơi buông lỏng quản lý, chưa thực hiện đầy đủ các nội dung quản lý nhà nước về HTX theo quy định của pháp luật. Công tác phối hợp trong việc thực hiện báo cáo thống kê giữa các Bộ, ngành Trung ương và địa phương chưa thực hiện tốt nên rất khó khăn trong việc tổng hợp. Không có hệ thống số liệu về HTX hoặc nếu có thì không đầy đủ, không cập nhật, chưa chính xác. Thiếu cán bộ chuyên trách, đa phần là kiêm nhiệm, chưa nắm chắc chuyên môn, thiếu thực tế.

*Thứ tư*, năng lực nội tại của các HTX chưa đáp ứng yêu cầu. Phần lớn HTX có quy mô nhỏ, năng lực tài chính yếu, chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa gắn kết chặt chẽ lợi ích giữa hợp tác xã với thành viên. Nhiều HTX chỉ thực hiện các dịch vụ đầu vào cho thành viên là chủ yếu, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Thiếu kiến thức về thị trường và phải cạnh tranh với các loại hình doanh nghiệp khác nên nhiều HTX đã phá sản, làm ăn thua lỗ hoặc hoạt động cầm chừng nhờ các nguồn hỗ trợ từ Nhà nước. Nhiều HTX phải giải thể là do bị áp đặt, chạy theo phong trào khi thành lập, việc thành lập không dựa vào quyền lợi, lợi ích của thành viên, không trên cơ sở tự nguyện. Chưa làm tốt công tác tiếp thị, quảng bá mở rộng liên doanh liên kết gắn với dịch vụ đầu vào, đầu ra để phục vụ sản xuất, tăng thu nhập thành viên và nâng cao hiệu quả hoạt động HTX.

Vốn, cơ sở vật chất kỹ thuật của HTX còn yếu kém đang là một trong những khó khăn lớn ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của HTX trong quá trình chuyển đổi và xây dựng mới. Thực tế, do vốn lưu động ít làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ gặp nhiều khó khăn. Tình trạng đó dẫn đến HTX không mở rộng được hoạt động dịch vụ, hiệu quả hoạt động thấp, khả năng đáp ứng nhu cầu dịch vụ cho thành viên hạn chế. Hơn nữa, trong điều kiện mới khi HTX chuyển sang các hoạt

động gắn với cơ chế thị trường, thực hiện liên kết, hợp tác liên doanh với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác rất khó khăn.

Trình độ cán bộ quản lý HTX còn bất cập so với cơ chế quản lý mới. Đội ngũ cán bộ HTX không ổn định, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn nhiều hạn chế dẫn đến chất lượng quản lý, điều hành hoạt động HTX đem lại hiệu quả chưa cao, chưa khai thác hết tiềm năng thế mạnh của địa phương cũng như chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với HTX. Đội ngũ cán bộ quản lý hầu hết hoạt động theo kinh nghiệm thực tế, không được đào tạo cơ bản, ít được bồi dưỡng, tập huấn.

Hệ thống HTX trong cùng một địa phương thiếu sự liên kết chặt chẽ khi cùng tham gia một loại hình sản xuất, kinh doanh dịch vụ để hỗ trợ lẫn nhau và tăng thêm nguồn lực đồng thời chia sẻ rủi ro, tạo sức mạnh cạnh tranh trên thị trường. Do thiếu sự liên kết nên các HTX hoạt động mang tính đơn lẻ, phạm vi ảnh hưởng nhỏ hẹp, chưa tạo ra sự ảnh hưởng bao trùm trên phạm vi rộng.

Một bộ phận lớn các HTX, nhất là các HTX trong nông nghiệp chưa có chiến lược, định hướng kinh doanh, không có lộ trình phát triển cụ thể. Vì vậy, việc tổ chức sản xuất và cung ứng dịch vụ đầu vào, đầu ra chưa vững chắc, còn nhiều bất cập. Nhiều HTX nông nghiệp ở khu vực nông thôn chưa chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn còn tư tưởng trông chờ sự hỗ trợ của cấp ủy, chính quyền, do đó vẫn chưa tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với hoạt động kinh doanh của HTX.

***Để khu vực hợp tác xã ngày càng phát triển trong bối cảnh hội nhập hiện nay, cần tiếp tục đẩy mạnh triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, cụ thể:***

**(1) Đối với cơ quan quản lý nhà nước:** Đề khuyến khích HTX phát triển, Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp mang tính hỗ trợ để phát triển HTX, cụ thể:

*Một là*, tiếp tục triển khai công tác tuyên truyền về Luật HTX, cùng các văn bản hướng dẫn thi hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển HTX. Tiến hành tổng kết các mô hình HTX có hiệu quả để phổ biến nhân rộng. Tổ chức tham quan các HTX điển hình để xóa đi những mặc cảm, tâm lý thiếu tin tưởng của đông đảo thành viên khi tham gia HTX.

Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, quán triệt sâu sắc cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và người dân về bản chất, khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của HTX trong điều kiện mới; tránh tình trạng nhận thức không thống nhất, không đầy đủ, bị chi phối, ảnh hưởng bởi định kiến về

mô hình HTX kiểu cũ; xác định rõ phát triển HTX là xu thế tất yếu, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương.

Rà soát, nghiên cứu, tổng kết, hoàn thiện hệ thống lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng và đưa nội dung giảng dạy về kinh tế tập thể vào trong hệ thống các trường chính trị, các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân và của các Bộ, ngành.

Xây dựng cơ chế phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí lớn ở Trung ương và địa phương để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thúc đẩy, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong HTX. Xây dựng nội dung và phương pháp đào tạo, tuyên truyền phù hợp cho từng đối tượng để việc tuyên truyền thiết thực và hiệu quả, với nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về HTX, mở các chuyên san, chuyên mục về phát triển HTX trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức triển lãm, hội chợ giới thiệu các sản phẩm của HTX, xây dựng các phim phóng sự, phim truyền hình về hợp tác xã, phát động phong trào thi đua trong các HTX ...

Tổ chức tôn vinh, khen thưởng, nhân rộng, tổng kết, kịp thời phổ biến các mô hình thí điểm, các điển hình tiên tiến các mô hình HTX hoạt động hiệu quả, từng bước khẳng định HTX là thành phần kinh tế quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

*Hai là*, tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý, cơ chế chính sách. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện các quy định còn bất cập tại Luật Hợp tác xã năm 2021 theo hướng: Đơn giản hóa các thủ tục hành chính (thành lập, đăng ký và giải thể HTX); khuyến khích mở rộng quy mô (số lượng thành viên, tỷ lệ vốn góp của thành viên, tài sản chung không chia...); thành lập doanh nghiệp trong HTX; tỷ lệ cung ứng dịch vụ bên ngoài thành viên; chế tài xử lý vi phạm pháp luật... trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật.

Rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện để HTX phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển HTX quốc tế và tình hình thực tế của Việt Nam trong mỗi giai đoạn phát triển.

Sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ, ưu đãi để thúc đẩy phát triển HTX phù hợp bản chất, tránh bao cấp, nhu cầu, trình độ phát triển của tổ chức kinh tế tập thể; việc hỗ trợ cần tập trung, tránh dàn trải, phân tán và thiếu nguồn lực thực hiện, đặc biệt chú trọng chính sách hỗ trợ HTX đối với những vùng dân tộc thiểu số. Tập trung chỉ đạo, triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ HTX tại địa phương.

*Ba là*, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với HTX, gắn liền với công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong phát triển HTX.

Các Bộ, ngành, địa phương bố trí đơn vị, công chức chuyên trách đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao quản lý nhà nước về HTX, tránh tình trạng không có đơn vị hoặc cán bộ chuyên trách. Nâng cao vai trò quản lý Nhà nước đối với HTX theo hướng tăng cường kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật của HTX; hỗ trợ, hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho HTX hoạt động. Chính quyền các cấp cần phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của HTX, không can thiệp vào công việc nội bộ của HTX, đặc biệt là phương án sản xuất kinh doanh và công tác nhân sự. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về HTX; phát triển nguồn nhân lực, xây dựng chương trình giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản lý, kinh tế, thương mại, công nghệ cho thành viên, những người tham gia HTX.

**(2) Đối với các HTX:** Mỗi HTX cần tái cấu trúc lại sản xuất kinh doanh, kịp thời nắm bắt và nghiên cứu thị trường, bảo đảm giữ vững và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cụ thể:

*Một là*, các HTX cần xây dựng chiến lược phát triển trên cơ sở khai thác các nguồn lực phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Chiến lược phát triển của HTX phải gắn liền và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội, tham gia tích cực trong triển khai các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, ngành và lĩnh vực; đồng thời chú trọng đáp ứng nhu cầu thiết thực trong sản xuất kinh doanh, đời sống của thành viên. Chiến lược của HTX cần đáp ứng nhu cầu dịch vụ sản xuất, đời sống, văn hoá, tinh thần của thành viên và cộng đồng dân cư; coi việc phát triển thành viên chính là mở rộng thị trường cung ứng dịch vụ của HTX; định hướng mạnh vào việc triển khai các dịch vụ mà thành viên đang có nhu cầu, gắn kết và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở từng vùng, từng địa phương.

*Hai là*, nghiên cứu chuyển đổi mô hình HTX sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của quốc gia, vùng, địa phương nhằm tận dụng tối đa lợi thế của từng vùng và địa phương phù hợp với tình hình hiện tại của HTX, chuyển đổi hình thức tổ chức sản xuất để HTX nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững.

*Ba là*, tăng cường liên doanh, liên kết trong tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX; phát triển HTX gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của địa phương, trên cơ sở liên kết sản xuất với DN chế biến, tiêu thụ hàng hóa.

*Bốn là*, tích cực và chủ động hơn nữa trong việc tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia các triển lãm trong và ngoài nước, các hội chợ, triển lãm dành riêng cho khu vực hợp tác xã; có chiến lược xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa. Tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh và thị trường tiêu thụ.

*Năm là*, chú trọng phát triển nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực quản lý điều hành HTX, có chính sách ưu đãi cụ thể để thu hút lực lượng lao động trẻ có trình độ tham gia vào quản lý và điều hành hoạt động của HTX.

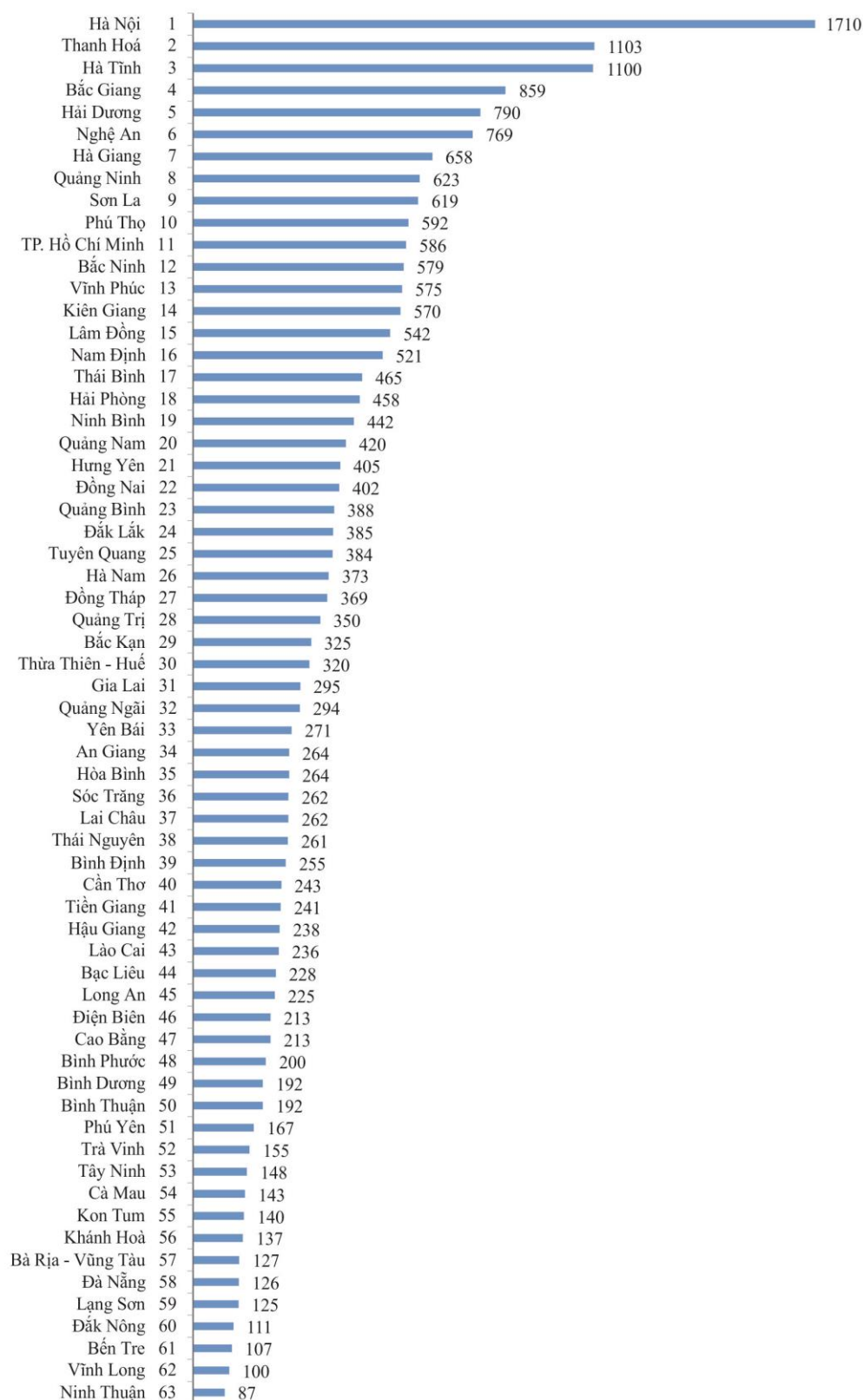


**PHỤ LỤC**  
**HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG**  
**MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ**  
**CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

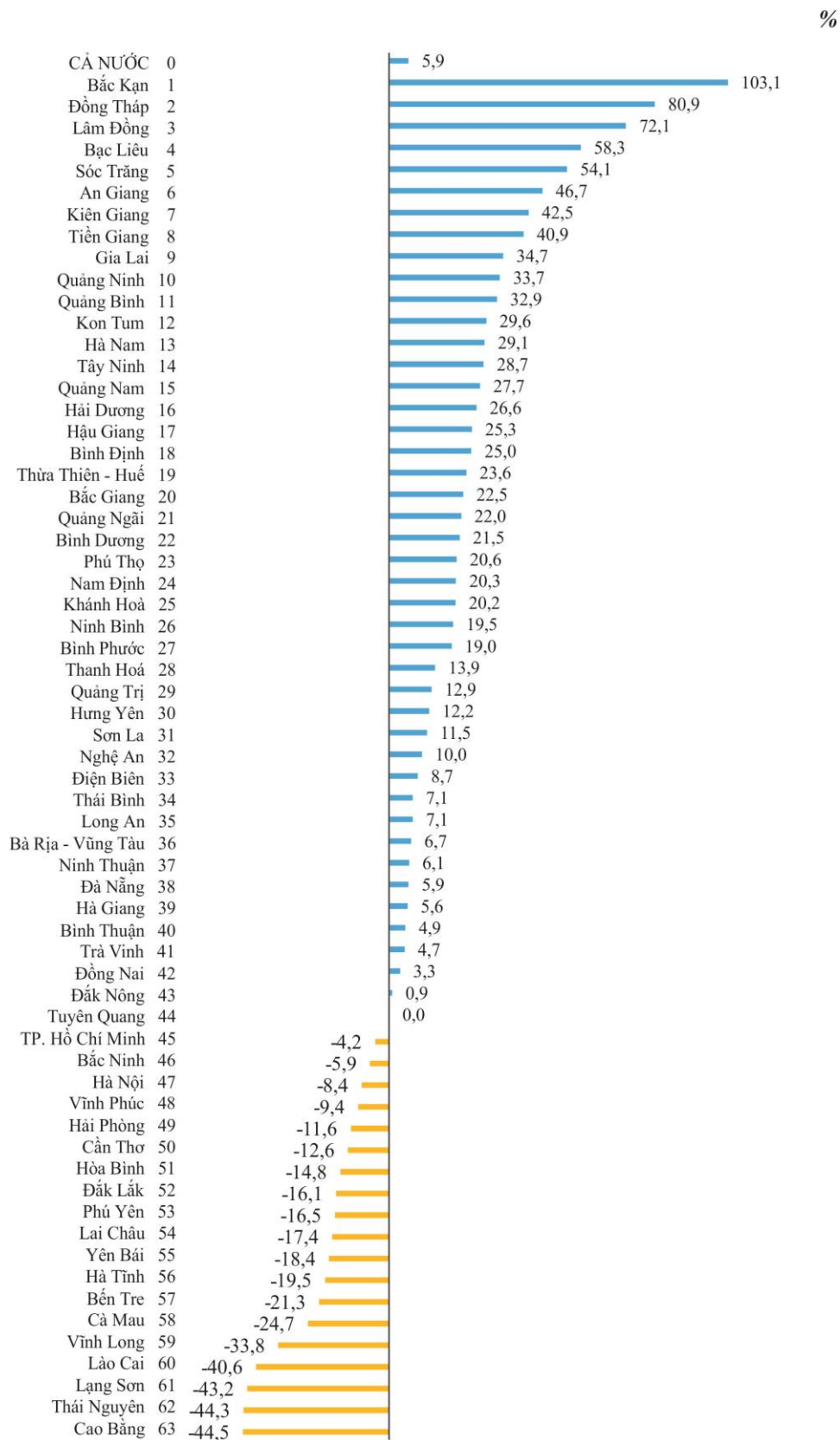


**Biểu đồ 1: Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2019 các địa phương**

*Hợp tác xã*

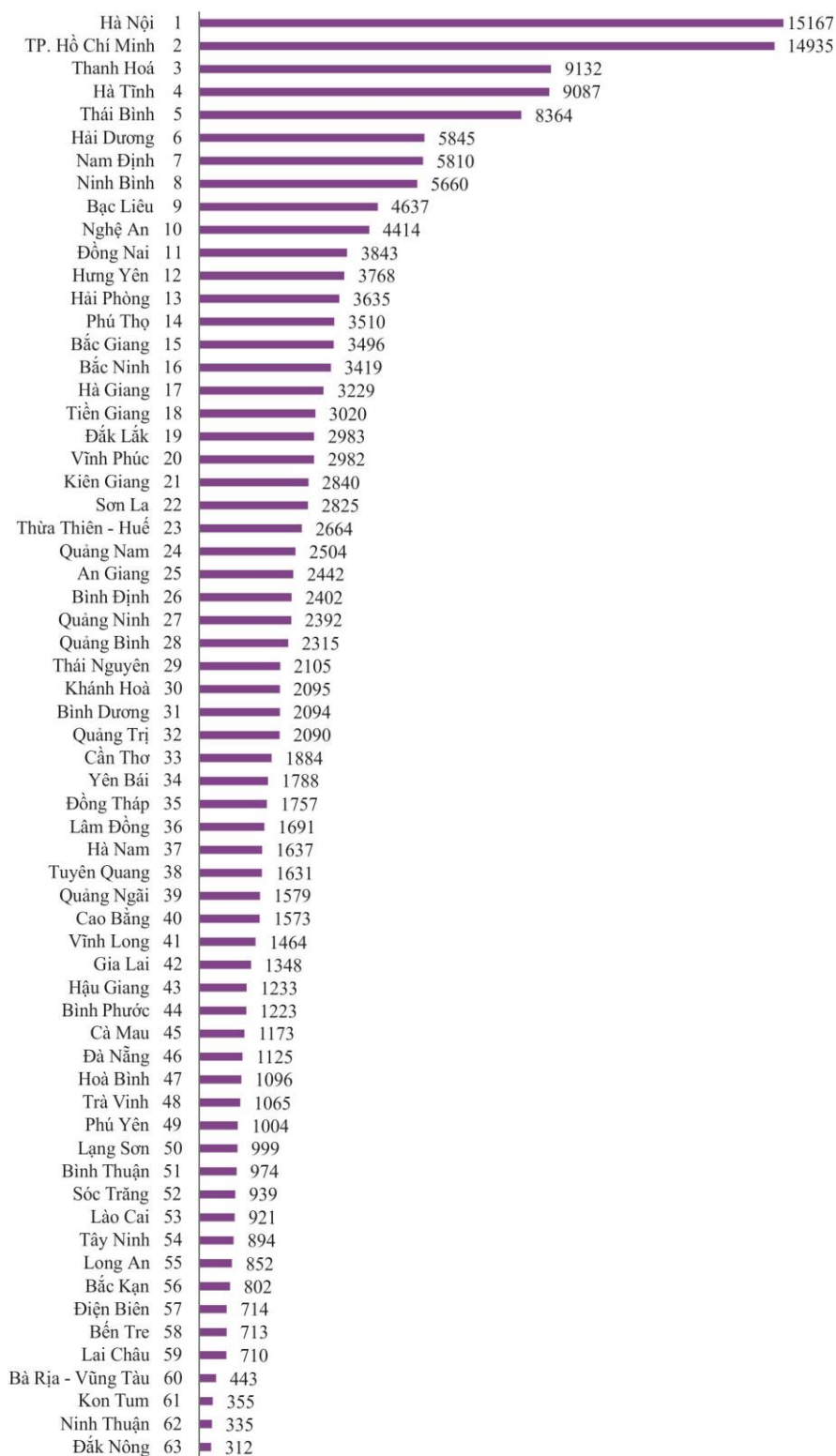


**Biểu đồ 2: Tốc độ tăng số HTX hiện có thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm 2018 các địa phương**

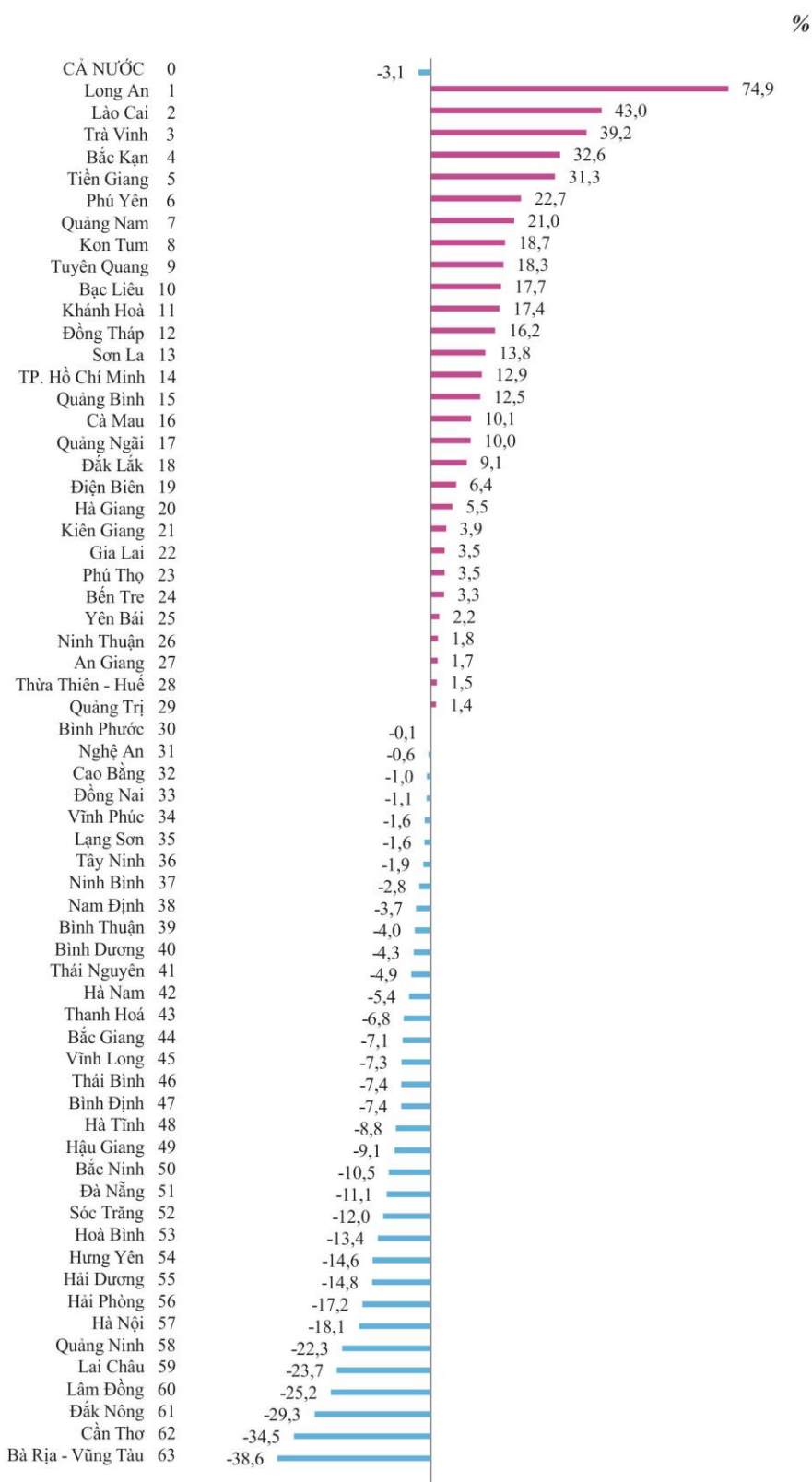


**Biểu đồ 3: Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2019 các địa phương**

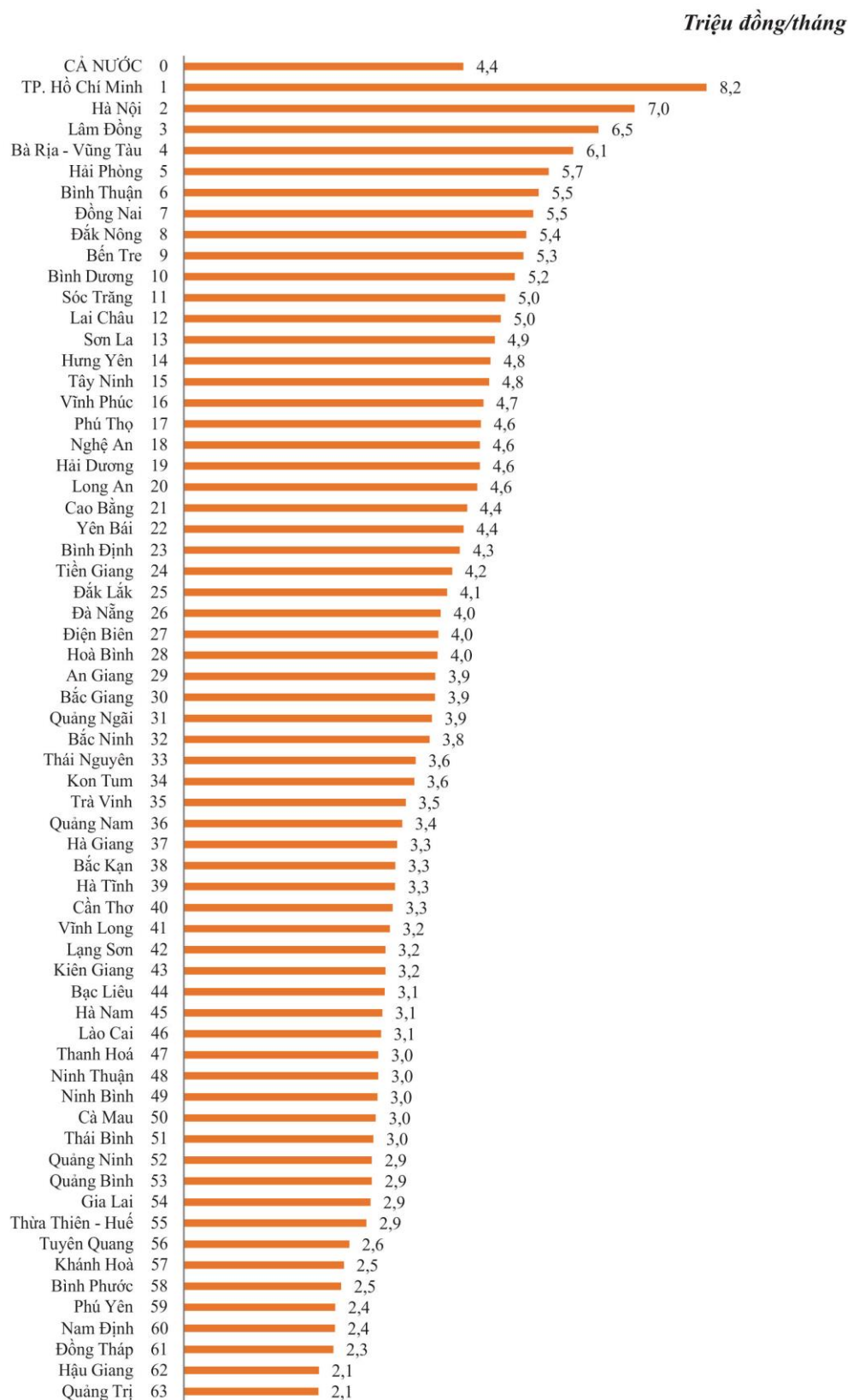
*Người*



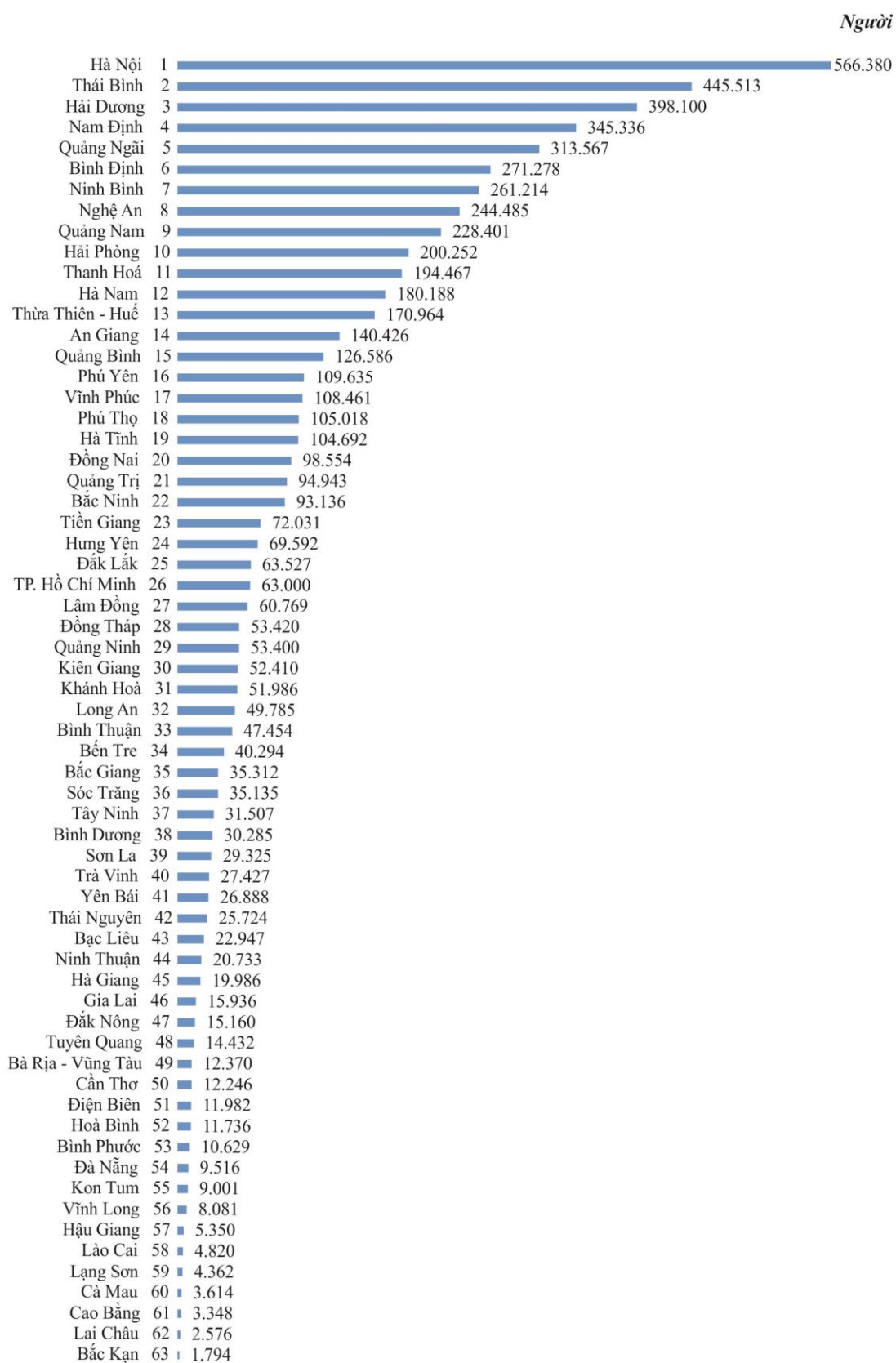
**Biểu đồ 4: Tốc độ tăng số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12/2019 so với cùng thời điểm năm 2018**



**Biểu đồ 5: Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 các địa phương**



**Biểu đồ 6: Số thành viên HTX hiện có năm 2019 các địa phương**





## **Phần II**

---

# **BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2019**



	Trang
1 Số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12 theo địa phương	61
2 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	64
3 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	65
4 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	68
5 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	69
6 Số thành viên hợp tác xã hiện có theo địa phương	72
7 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	75
8 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	76
9 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	79
10 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	80
11 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	83
12 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	84
13 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	87
14 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	88
15 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	91
16 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	92
17 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	95
18 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	96
19 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	99
20 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	100
21 Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	103
22 Tỷ lệ lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã kinh doanh theo địa phương	104
23 Số hợp tác xã thành lập mới theo địa phương	107



# 1 SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>19819</b>	<b>22861</b>	<b>24204</b>	<b>105,9</b>	<b>110,9</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>6687</b>	<b>6612</b>	<b>6941</b>	<b>105,0</b>	<b>98,1</b>
Hà Nội	1766	1867	1710	91,6	100,8
Quảng Ninh	329	466	623	133,7	148,6
Vĩnh Phúc	763	635	575	90,6	82,5
Bắc Ninh	726	615	579	94,1	79,0
Hải Dương	720	624	790	126,6	91,6
Hải Phòng	508	518	458	88,4	100,0
Hưng Yên	265	361	405	112,2	126,7
Thái Bình	545	434	465	107,1	85,4
Hà Nam	259	289	373	129,1	117,9
Nam Định	476	433	521	120,3	92,8
Ninh Bình	328	370	442	119,5	112,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>4645</b>	<b>5539</b>	<b>5282</b>	<b>95,4</b>	<b>110,0</b>
Hà Giang	724	623	658	105,6	88,9
Cao Bằng	378	384	213	55,5	91,5
Bắc Kạn	210	160	325	203,1	82,5
Tuyên Quang	289	384	384	100,0	122,5
Lào Cai	280	397	236	59,4	120,1
Điện Biên	163	196	213	108,7	122,8
Lai Châu	254	317	262	82,6	115,0
Sơn La	160	555	619	111,5	291,7
Yên Bái	321	332	271	81,6	96,0
Hoà Bình	340	310	264	85,2	81,6
Thái Nguyên	363	469	261	55,7	107,6
Lạng Sơn	175	220	125	56,8	93,3
Bắc Giang	533	701	859	122,5	123,6
Phú Thọ	456	491	592	120,6	109,9

# 1 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>4477</b>	<b>5366</b>	<b>5708</b>	<b>106,4</b>	<b>117,1</b>
Thanh Hoá	911	968	1103	113,9	107,3
Nghệ An	591	699	769	110,0	112,4
Hà Tĩnh	862	1366	1100	80,5	147,8
Quảng Bình	247	292	388	132,9	122,5
Quảng Trị	341	310	350	112,9	94,8
Thừa Thiên - Huế	220	259	320	123,6	118,9
Đà Nẵng	111	119	126	105,9	102,7
Quảng Nam	164	329	420	127,7	183,8
Quảng Ngãi	260	241	294	122,0	95,5
Bình Định	216	204	255	125,0	100,1
Phú Yên	195	200	167	83,5	95,9
Khánh Hoà	123	114	137	120,2	93,1
Ninh Thuận	71	82	87	106,1	115,3
Bình Thuận	165	183	192	104,9	106,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>793</b>	<b>1211</b>	<b>1473</b>	<b>121,6</b>	<b>142,4</b>
Kon Tum	95	108	140	129,6	113,5
Gia Lai	106	219	295	134,7	181,6
Đắk Lắk	340	459	385	83,9	118,3
Đắk Nông	81	110	111	100,9	126,1
Lâm Đồng	172	315	542	172,1	189,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>1210</b>	<b>1561</b>	<b>1655</b>	<b>106,0</b>	<b>119,7</b>
Bình Phước	97	168	200	119,0	158,3
Tây Ninh	96	115	148	128,7	120,7
Bình Dương	115	158	192	121,5	122,1
Đồng Nai	290	389	402	103,3	125,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	84	119	127	106,7	124,2
TP. Hồ Chí Minh	529	612	586	95,8	107,9

# 1 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

*Hợp tác xã; %*

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2007</b>	<b>2572</b>	<b>3145</b>	<b>122,3</b>	<b>124,0</b>
Long An	103	210	225	107,1	181,8
Tiền Giang	102	171	241	140,9	158,1
Bến Tre	85	136	107	78,7	117,4
Trà Vinh	120	148	155	104,7	107,9
Vĩnh Long	114	151	100	66,2	108,3
Đồng Tháp	206	204	369	180,9	113,9
An Giang	145	180	264	146,7	131,8
Kiên Giang	242	400	570	142,5	166,1
Cần Thơ	214	278	243	87,4	117,5
Hậu Giang	203	190	238	125,3	98,6
Sóc Trăng	114	170	262	154,1	154,4
Bạc Liêu	101	144	228	158,3	150,2
Cà Mau	258	190	143	75,3	70,1

## 2 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>12991</b>	<b>13958</b>	<b>14388</b>	<b>103,1</b>	<b>105,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6672	8605	9355	108,7	122,9
Từ 10 đến 49 lao động	5788	4984	4687	94,0	87,3
Từ 50 đến 99 lao động	306	229	223	97,4	79,6
Từ 100 lao động trở lên	224	140	123	87,9	65,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6875</b>	<b>7033</b>	<b>7418</b>	<b>105,5</b>	<b>100,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2890</b>	<b>2581</b>	<b>2614</b>	<b>101,3</b>	<b>88,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	2486	2165	2208	102,0	86,7
Khai khoáng	335	181	180	99,4	56,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1219	1208	1247	103,2	97,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	827	859	905	105,4	101,1
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	342	293	273	93,2	85,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	51	56	69	123,2	113,1
Sản xuất và phân phối điện	644	297	291	98,0	49,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	288	479	490	102,3	160,7
<i>Xây dựng</i>	404	416	406	97,6	100,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>3225</b>	<b>4344</b>	<b>4356</b>	<b>100,3</b>	<b>128,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	931	1540	1521	98,8	155,0
Vận tải kho bãi	880	1107	1109	100,2	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	55	86	99	115,1	151,0
Thông tin và truyền thông	2	2	3	150,0	125,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1107	1130	1147	101,5	102,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	98	141	159	112,8	144,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	19	41	22	53,7	153,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	91	225	229	101,8	229,9
Giáo dục và đào tạo	4	3	3	100,0	65,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	2	4	200,0	104,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	18	19	105,6	228,7
Hoạt động dịch vụ khác	28	49	41	83,7	147,5



### 3 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>12991</b>	<b>13958</b>	<b>14388</b>	<b>103,1</b>	<b>105,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>4928</b>	<b>4507</b>	<b>4511</b>	<b>100,1</b>	<b>91,3</b>
Hà Nội	1370	1314	1297	98,7	95,5
Quảng Ninh	116	212	285	134,4	181,7
Vĩnh Phúc	322	296	290	98,0	91,5
Bắc Ninh	623	405	390	96,3	65,3
Hải Dương	516	458	437	95,4	88,7
Hải Phòng	323	293	273	93,2	87,0
Hưng Yên	247	239	257	107,5	101,7
Thái Bình	510	430	424	98,6	85,5
Hà Nam	183	187	181	96,8	100,2
Nam Định	401	378	388	102,6	93,4
Ninh Bình	315	295	289	98,0	92,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2184</b>	<b>2376</b>	<b>2540</b>	<b>106,9</b>	<b>104,5</b>
Hà Giang	342	236	255	108,1	73,9
Cao Bằng	201	153	170	111,1	76,0
Bắc Kạn	37	74	107	144,6	190,5
Tuyên Quang	186	213	223	104,7	112,5
Lào Cai	82	76	108	142,1	108,3
Điện Biên	56	52	53	101,9	100,5
Lai Châu	125	120	102	85,0	85,7
Sơn La	52	254	265	104,3	395,0
Yên Bái	142	144	159	110,4	102,3
Hoà Bình	204	148	164	110,8	68,1
Thái Nguyên	97	159	177	111,3	153,6
Lạng Sơn	43	78	75	96,2	167,4
Bắc Giang	269	355	353	99,4	120,9
Phú Thọ	347	314	329	104,8	89,0

### 3 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>3501</b>	<b>3919</b>	<b>3903</b>	<b>99,6</b>	<b>110,0</b>
Thanh Hoá	728	715	725	101,4	99,1
Nghệ An	503	507	503	99,2	97,4
Hà Tĩnh	566	1034	902	87,2	172,9
Quảng Bình	213	208	226	108,7	99,4
Quảng Trị	291	293	297	101,4	97,0
Thừa Thiên - Huế	209	202	212	105,0	98,8
Đà Nẵng	60	52	58	111,5	90,2
Quảng Nam	141	211	270	128,0	146,7
Quảng Ngãi	197	180	201	111,7	92,5
Bình Định	208	196	194	99,0	91,4
Phú Yên	126	101	112	110,9	84,1
Khánh Hoà	92	71	69	97,2	82,2
Ninh Thuận	34	40	38	95,0	108,2
Bình Thuận	134	109	96	88,1	81,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>407</b>	<b>643</b>	<b>726</b>	<b>112,9</b>	<b>145,3</b>
Kon Tum	30	37	39	105,4	120,0
Gia Lai	82	116	150	129,3	129,6
Đắk Lắk	162	253	294	116,2	154,1
Đắk Nông	46	52	52	100,0	101,0
Lâm Đồng	87	185	191	103,2	175,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>740</b>	<b>1038</b>	<b>1057</b>	<b>101,8</b>	<b>130,4</b>
Bình Phước	25	51	66	129,4	207,7
Tây Ninh	73	80	77	96,3	100,7
Bình Dương	71	87	102	117,2	118,7
Đồng Nai	168	303	288	95,0	161,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	36	58	58	100,0	139,5
TP. Hồ Chí Minh	366	459	466	101,5	118,5

### 3 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>1232</b>	<b>1475</b>	<b>1651</b>	<b>111,9</b>	<b>118,1</b>
Long An	51	62	83	133,9	125,0
Tiền Giang	84	115	151	131,3	135,1
Bến Tre	50	51	74	145,1	104,2
Trà Vinh	73	85	109	128,2	119,2
Vĩnh Long	79	88	97	110,2	108,0
Đồng Tháp	172	146	159	108,9	87,2
An Giang	127	119	136	114,3	100,5
Kiên Giang	170	349	355	101,7	179,5
Cần Thơ	108	106	119	112,3	105,8
Hậu Giang	107	101	101	100,0	108,4
Sóc Trăng	74	105	105	100,0	130,1
Bạc Liêu	67	77	84	109,1	115,0
Cà Mau	68	71	78	109,9	98,3

## 4 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>220151</b>	<b>185714</b>	<b>179938</b>	<b>96,9</b>	<b>85,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	37424	44264	46693	105,5	115,7
Từ 10 đến 49 lao động	108324	89716	82798	92,3	84,2
Từ 50 đến 99 lao động	19980	15340	14766	96,3	81,0
Từ 100 lao động trở lên	54422	36394	35681	98,0	69,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>94501</b>	<b>78461</b>	<b>77697</b>	<b>99,0</b>	<b>85,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>57513</b>	<b>43410</b>	<b>39334</b>	<b>90,6</b>	<b>75,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	49874	37612	33822	89,9	75,5
Khai khoáng	8919	4283	4211	98,3	51,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28277	23435	20304	86,6	80,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	19597	17636	15444	87,6	85,5
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	7878	5009	4058	81,0	63,7
<i>Ngành công nghệ cao</i>	802	790	802	101,5	113,4
Sản xuất và phân phối điện	7431	3359	3228	96,1	51,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5247	6535	6079	93,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	7639	5798	5512	95,1	76,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>68136</b>	<b>63843</b>	<b>62907</b>	<b>98,5</b>	<b>95,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15975	15057	16279	108,1	94,6
Vận tải kho bãi	34122	27456	25307	92,2	83,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	919	1067	829	77,7	105,8
Thông tin và truyền thông	17	9	38	422,2	89,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13902	15346	15821	103,1	111,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1229	1700	1669	98,2	137,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	215	388	229	59,0	135,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1183	1849	1580	85,5	145,9
Giáo dục và đào tạo	27	16	129	806,3	153,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55	62	90	145,2	122,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	110	208	270	129,8	196,4
Hoạt động dịch vụ khác	383	685	666	97,2	167,3

## 5 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>220151</b>	<b>185714</b>	<b>179938</b>	<b>96,9</b>	<b>85,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>85536</b>	<b>66725</b>	<b>58679</b>	<b>87,9</b>	<b>77,8</b>
Hà Nội	22716	18510	15167	81,9	82,3
Quảng Ninh	2322	3080	2392	77,7	116,3
Vĩnh Phúc	3799	3029	2982	98,4	84,8
Bắc Ninh	6665	3822	3419	89,5	60,0
Hải Dương	8962	6857	5845	85,2	75,8
Hải Phòng	7312	4389	3635	82,8	57,1
Hưng Yên	5201	4413	3768	85,4	83,8
Thái Bình	10709	9035	8364	92,6	81,8
Hà Nam	3100	1731	1637	94,6	56,2
Nam Định	8912	6033	5810	96,3	70,8
Ninh Bình	5838	5826	5660	97,2	99,3
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>26357</b>	<b>24762</b>	<b>25399</b>	<b>102,6</b>	<b>94,7</b>
Hà Giang	3298	3061	3229	105,5	94,6
Cao Bằng	2075	1589	1573	99,0	77,5
Bắc Kạn	335	605	802	132,6	166,2
Tuyên Quang	2192	1379	1631	118,3	67,8
Lào Cai	1359	644	921	143,0	64,4
Điện Biên	744	671	714	106,4	96,5
Lai Châu	1088	930	710	76,3	94,3
Sơn La	754	2483	2825	113,8	295,0
Yên Bái	1964	1750	1788	102,2	90,4
Hoà Bình	1566	1265	1096	86,6	77,4
Thái Nguyên	2255	2214	2105	95,1	94,2
Lạng Sơn	1190	1015	999	98,4	86,2
Bắc Giang	3443	3764	3496	92,9	107,4
Phú Thọ	4094	3392	3510	103,5	85,8

## 5 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>48117</b>	<b>42258</b>	<b>41720</b>	<b>98,7</b>	<b>90,4</b>
Thanh Hoá	13406	9797	9132	93,2	77,5
Nghệ An	5703	4440	4414	99,4	77,6
Hà Tĩnh	6057	9966	9087	91,2	165,2
Quảng Bình	2330	2058	2315	112,5	91,1
Quảng Trị	2062	2062	2090	101,4	96,9
Thừa Thiên - Huế	3186	2624	2664	101,5	85,0
Đà Nẵng	1535	1265	1125	88,9	81,1
Quảng Nam	2166	2069	2504	121,0	98,9
Quảng Ngãi	1580	1435	1579	110,0	93,0
Bình Định	3350	2595	2402	92,6	76,9
Phú Yên	1736	818	1004	122,7	53,1
Khánh Hoà	3087	1785	2095	117,4	67,5
Ninh Thuận	392	329	335	101,8	85,2
Bình Thuận	1528	1015	974	96,0	70,2
<b>Tây Nguyên</b>	<b>8077</b>	<b>7037</b>	<b>6689</b>	<b>95,1</b>	<b>85,3</b>
Kon Tum	342	299	355	118,7	83,0
Gia Lai	1564	1302	1348	103,5	75,3
Đắk Lắk	4479	2735	2983	109,1	70,8
Đắk Nông	553	441	312	70,7	74,3
Lâm Đồng	1138	2260	1691	74,8	162,5
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>30755</b>	<b>22160</b>	<b>23432</b>	<b>105,7</b>	<b>78,5</b>
Bình Phước	729	1224	1223	99,9	187,9
Tây Ninh	1082	911	894	98,1	82,4
Bình Dương	3018	2188	2094	95,7	76,7
Đồng Nai	4220	3884	3843	98,9	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	679	722	443	61,4	94,5
TP. Hồ Chí Minh	21027	13231	14935	112,9	70,0

## 5 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>21309</b>	<b>22772</b>	<b>24019</b>	<b>105,5</b>	<b>106,0</b>
Long An	624	487	852	174,9	96,8
Tiền Giang	1699	2300	3020	131,3	139,4
Bến Tre	921	690	713	103,3	77,8
Trà Vinh	1170	765	1065	139,2	74,3
Vĩnh Long	1815	1580	1464	92,7	81,0
Đồng Tháp	2043	1512	1757	116,2	84,9
An Giang	3235	2401	2442	101,7	82,8
Kiên Giang	1284	2733	2840	103,9	181,7
Cần Thơ	2658	2876	1884	65,5	97,4
Hậu Giang	937	1356	1233	90,9	143,8
Sóc Trăng	1320	1067	939	88,0	74,5
Bạc Liêu	2580	3940	4637	117,7	146,6
Cà Mau	1022	1065	1173	110,1	109,0

## 6 SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>7706040</b>	<b>5998378</b>	<b>5941486</b>	<b>99,1</b>	<b>78,9</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3910383</b>	<b>2799131</b>	<b>2721572</b>	<b>97,2</b>	<b>73,8</b>
Hà Nội	1096807	562961	566380	100,6	53,7
Quảng Ninh	68390	34846	53400	153,2	73,6
Vĩnh Phúc	301586	230455	108461	47,1	61,6
Bắc Ninh	209028	92977	93136	100,2	44,4
Hải Dương	393335	388500	398100	102,5	99,1
Hải Phòng	295018	129661	200252	154,4	66,1
Hưng Yên	70510	65962	69592	105,5	100,1
Thái Bình	517047	455429	445513	97,8	94,4
Hà Nam	232910	181535	180188	99,3	77,5
Nam Định	452834	396655	345336	87,1	85,2
Ninh Bình	272917	260150	261214	100,4	94,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>423640</b>	<b>302639</b>	<b>297303</b>	<b>98,2</b>	<b>75,0</b>
Hà Giang	14347	21829	19986	91,6	138,6
Cao Bằng	3723	3577	3348	93,6	96,6
Bắc Kạn	2017	1476	1794	121,5	61,1
Tuyên Quang	41033	14296	14432	101,0	35,4
Lào Cai	9481	12194	4820	39,5	103,2
Điện Biên	22780	13223	11982	90,6	71,3
Lai Châu	1986	2357	2576	109,3	118,1
Sơn La	22599	28766	29325	101,9	123,1
Yên Bái	39889	25053	26888	107,3	72,9
Hoà Bình	8899	11144	11736	105,3	117,0
Thái Nguyên	22440	24364	25724	105,6	108,1
Lạng Sơn	3862	3469	4362	125,7	87,9
Bắc Giang	69379	37126	35312	95,1	71,1
Phú Thọ	161205	103765	105018	101,2	65,7



## 6 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>2423633</b>	<b>1996478</b>	<b>1988707</b>	<b>99,6</b>	<b>81,0</b>
Thanh Hoá	349583	187615	194467	103,7	56,9
Nghệ An	229273	266921	244485	91,6	104,2
Hà Tĩnh	130638	83782	104692	125,0	68,0
Quảng Bình	115093	123658	126586	102,4	106,9
Quảng Trị	99877	90500	94943	104,9	90,7
Thừa Thiên - Huế	130847	114951	170964	148,7	98,7
Đà Nẵng	27473	9434	9516	100,9	33,6
Quảng Nam	113658	227997	228401	100,2	168,2
Quảng Ngãi	363281	316540	313567	99,1	87,3
Bình Định	560393	334987	271278	81,0	57,5
Phú Yên	160474	112989	109635	97,0	78,7
Khánh Hoà	56274	48500	51986	107,2	88,6
Ninh Thuận	29761	30712	20733	67,5	94,0
Bình Thuận	57008	47892	47454	99,1	87,9
<b>Tây Nguyên</b>	<b>189382</b>	<b>160266</b>	<b>164393</b>	<b>102,6</b>	<b>87,9</b>
Kon Tum	8649	8988	9001	100,1	102,4
Gia Lai	14353	11466	15936	139,0	85,0
Đắk Lắk	64140	60000	63527	105,9	94,1
Đắk Nông	9238	12600	15160	120,3	134,6
Lâm Đồng	93001	67212	60769	90,4	78,1
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>260869</b>	<b>248745</b>	<b>246345</b>	<b>99,0</b>	<b>98,9</b>
Bình Phước	6377	9020	10629	117,8	147,6
Tây Ninh	44366	31563	31507	99,8	78,1
Bình Dương	53828	55453	30285	54,6	90,9
Đồng Nai	81549	82568	98554	119,4	110,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	13366	11487	12370	107,7	94,9
TP. Hồ Chí Minh	61383	58654	63000	107,4	101,3

## 6 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

*Người; %*

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>498133</b>	<b>491119</b>	<b>523166</b>	<b>106,5</b>	<b>98,5</b>
Long An	49606	50095	49785	99,4	100,4
Tiền Giang	54410	57224	72031	125,9	104,0
Bến Tre	26360	34729	40294	116,0	129,5
Trà Vinh	27417	25466	27427	107,7	96,5
Vĩnh Long	7259	7850	8081	102,9	106,3
Đồng Tháp	54150	53128	53420	100,5	93,6
An Giang	135612	140000	140426	100,3	102,4
Kiên Giang	60312	51179	52410	102,4	80,8
Cần Thơ	9799	11661	12246	105,0	114,6
Hậu Giang	3528	4466	5350	119,8	118,6
Sóc Trăng	28347	29265	35135	120,1	108,0
Bạc Liêu	35654	22810	22947	100,6	77,3
Cà Mau	5680	3246	3614	111,3	66,9

# 7 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2471</b>	<b>3816</b>	<b>4367</b>	<b>114,4</b>	<b>152,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2070	3006	3514	116,9	146,3
Từ 10 đến 49 lao động	2121	3595	4065	113,1	165,6
Từ 50 đến 99 lao động	2563	4197	4369	104,1	164,2
Từ 100 lao động trở lên	3428	5225	6211	118,9	147,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>984</b>	<b>1672</b>	<b>2393</b>	<b>143,1</b>	<b>175,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2403</b>	<b>3690</b>	<b>4011</b>	<b>108,7</b>	<b>157,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	2258	3637	3920	107,8	162,3
Khai khoáng	2095	3311	3993	120,6	163,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2340	3617	3748	103,6	158,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	2191	3404	3641	107,0	160,7
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	2672	4389	4240	96,6	158,5
<i>Ngành công nghệ cao</i>	2729	3551	3226	90,8	156,5
Sản xuất và phân phối điện	1838	3887	4642	119,4	205,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2697	3794	4060	107,0	134,6
<i>Xây dựng</i>	3370	4029	4613	114,5	137,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>4598</b>	<b>6550</b>	<b>7019</b>	<b>107,2</b>	<b>136,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5250	5260	6709	127,5	103,2
Vận tải kho bãi	3244	4793	4558	95,1	136,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2649	3208	4229	131,8	137,3
Thông tin và truyền thông	3783	0	8690		171,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7643	12221	12253	100,3	150,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4011	3609	4388	121,6	93,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3676	2535	4729	186,5	156,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2248	3221	3526	109,5	145,6
Giáo dục và đào tạo	2678	4500	4585	101,9	168,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3791	8008	7629	95,3	243,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2704	3258	6357	195,1	143,5
Hoạt động dịch vụ khác	3056	2397	4016	167,5	112,4

## 8 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2471</b>	<b>3816</b>	<b>4367</b>	<b>114,4</b>	<b>152,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>2013</b>	<b>3828</b>	<b>4556</b>	<b>119,0</b>	<b>188,3</b>
Hà Nội	3208	5550	7042	126,9	172,1
Quảng Ninh	1801	2870	2939	102,4	156,2
Vĩnh Phúc	1943	4218	4682	111,0	213,0
Bắc Ninh	1175	3043	3840	126,2	237,2
Hải Dương	1883	3334	4625	138,7	193,4
Hải Phòng	2075	4902	5702	116,3	234,6
Hưng Yên	2057	3774	4792	127,0	182,5
Thái Bình	1477	3024	2964	98,0	187,8
Hà Nam	1181	2982	3104	104,1	239,2
Nam Định	1117	2271	2362	104,0	187,6
Ninh Bình	1369	2296	3027	131,8	171,2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>2424</b>	<b>3697</b>	<b>3958</b>	<b>107,1</b>	<b>151,2</b>
Hà Giang	2507	2989	3333	111,5	123,2
Cao Bằng	2703	4612	4428	96,0	155,5
Bắc Kạn	1161	1652	3306	200,1	202,4
Tuyên Quang	2177	2724	2586	94,9	120,7
Lào Cai	2497	3788	3082	81,4	114,5
Điện Biên	1813	3642	3978	109,2	163,3
Lai Châu	2973	4312	4950	114,8	138,6
Sơn La	4095	3869	4858	125,6	111,3
Yên Bái	2455	4438	4373	98,5	192,7
Hoà Bình	2086	3555	3966	111,6	157,2
Thái Nguyên	2883	3605	3622	100,5	136,2
Lạng Sơn	1914	3264	3151	96,5	152,5
Bắc Giang	2237	3969	3925	98,9	163,3
Phú Thọ	2243	3869	4641	120,0	174,1

## 8 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>1818</b>	<b>2881</b>	<b>3371</b>	<b>117,0</b>	<b>153,7</b>
Thanh Hoá	1425	2672	3040	113,8	174,6
Nghệ An	2271	4224	4627	109,5	178,7
Hà Tĩnh	1486	1923	3301	171,7	145,5
Quảng Bình	1814	2753	2938	106,7	151,4
Quảng Trị	1361	2368	2106	88,9	144,4
Thừa Thiên - Huế	1804	2683	2854	106,4	136,9
Đà Nẵng	2751	3998	4013	100,4	128,6
Quảng Nam	2740	3589	3414	95,1	126,5
Quảng Ngãi	1854	3282	3877	118,1	174,5
Bình Định	2536	4310	4313	100,1	151,4
Phú Yên	1178	2711	2367	87,3	193,7
Khánh Hoà	1736	2018	2501	123,9	136,2
Ninh Thuận	2001	3321	3037	91,4	140,3
Bình Thuận	2494	5054	5544	109,7	193,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2608</b>	<b>4468</b>	<b>4512</b>	<b>101,0</b>	<b>164,8</b>
Kon Tum	2437	4486	3601	80,3	156,1
Gia Lai	1712	4079	2919	71,6	206,0
Đắk Lắk	1892	3965	4113	103,7	186,5
Đắk Nông	2926	3923	5351	136,4	153,3
Lâm Đồng	6785	5395	6479	120,1	90,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>4763</b>	<b>6116</b>	<b>6997</b>	<b>114,4</b>	<b>123,1</b>
Bình Phước	1126	2728	2460	90,2	173,6
Tây Ninh	3158	6852	4770	69,6	183,1
Bình Dương	3999	5098	5171	101,4	122,9
Đồng Nai	4131	5606	5459	97,4	136,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2568	5218	6084	116,6	202,5
TP. Hồ Chí Minh	5272	6741	8165	121,1	122,5

## 8 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

*Nghìn đồng/tháng; %*

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>2516</b>	<b>3158</b>	<b>3455</b>	<b>109,4</b>	<b>128,8</b>
Long An	3787	4075	4585	112,5	121,1
Tiền Giang	3543	5297	4194	79,2	133,4
Bến Tre	3839	5299	5304	100,1	134,6
Trà Vinh	1924	4126	3468	84,1	202,6
Vĩnh Long	2122	2842	3220	113,3	151,1
Đồng Tháp	1908	2218	2339	105,5	123,9
An Giang	3132	4903	3928	80,1	131,5
Kiên Giang	2201	1806	3151	174,5	115,2
Cần Thơ	1981	3204	3266	101,9	133,0
Hậu Giang	2546	1685	2113	125,4	84,0
Sóc Trăng	2288	4110	5022	122,2	175,0
Bạc Liêu	2266	2125	3141	147,8	116,5
Cà Mau	2189	2264	3000	132,5	110,3

## 9 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>10,8</b>	<b>10,4</b>	<b>10,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>			
Dưới 10 lao động	9,3	10,9	10,7
Từ 10 đến 49 lao động	8,4	7,9	8,7
Từ 50 đến 99 lao động	7,7	6,5	7,0
Từ 100 lao động trở lên	15,2	15,6	14,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>6,4</b>	<b>6,5</b>	<b>7,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>7,6</b>	<b>7,7</b>	<b>8,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	8,2	7,3	8,1
Khai khoáng	5,6	6,0	5,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	7,3	8,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	8,3	6,1	7,3
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	12,9	10,1	11,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	15,4	10,7	9,1
Sản xuất và phân phối điện	8,3	16,3	17,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	3,4	3,8
<i>Xây dựng</i>	4,9	10,1	9,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>13,5</b>	<b>12,7</b>	<b>12,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,9	41,7	31,0
Vận tải kho bãi	7,4	7,2	8,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	5,1	5,6
Thông tin và truyền thông	0,7		1,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,5	5,5	5,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	2,9	5,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	5,3	2,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,0	4,8	4,5
Giáo dục và đào tạo	1,0	10,2	2,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,7	3,1	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,3	2,7	5,1
Hoạt động dịch vụ khác	4,2	3,5	2,6

# 10 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>10,8</b>	<b>10,4</b>	<b>10,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>7,7</b>	<b>7,0</b>	<b>8,4</b>
Hà Nội	8,6	7,6	8,7
Quảng Ninh	6,5	5,4	5,8
Vĩnh Phúc	7,6	8,1	7,4
Bắc Ninh	12,0	10,9	16,0
Hải Dương	6,4	5,9	9,1
Hải Phòng	11,4	11,7	12,2
Hưng Yên	3,5	3,6	3,7
Thái Bình	5,4	4,7	8,2
Hà Nam	5,8	6,1	11,3
Nam Định	7,0	6,2	5,7
Ninh Bình	4,5	4,0	4,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>8,9</b>	<b>8,5</b>	<b>8,7</b>
Hà Giang	4,2	6,1	5,9
Cao Bằng	4,2	5,8	5,8
Bắc Kạn	12,2	5,9	3,2
Tuyên Quang	4,5	5,0	6,8
Lào Cai	3,7	10,4	15,7
Điện Biên	4,8	4,8	6,0
Lai Châu	6,0	8,4	10,4
Sơn La	6,0	7,0	4,9
Yên Bái	9,1	8,9	8,9
Hòa Bình	5,1	4,2	6,0
Thái Nguyên	39,8	27,7	34,7
Lạng Sơn	3,2	4,8	4,5
Bắc Giang	7,2	7,7	8,3
Phú Thọ	4,6	5,5	5,4



# 10 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>6,6</b>	<b>6,4</b>	<b>6,1</b>
Thanh Hoá	6,5	7,3	7,8
Nghệ An	6,2	5,2	5,7
Hà Tĩnh	5,0	6,4	5,1
Quảng Bình	6,3	9,6	6,2
Quảng Trị	11,0	6,0	5,3
Thừa Thiên - Huế	8,1	6,2	7,8
Đà Nẵng	6,8	4,3	5,2
Quảng Nam	6,7	6,1	6,3
Quảng Ngãi	4,5	4,1	4,1
Bình Định	7,2	5,5	5,3
Phú Yên	11,2	14,6	11,1
Khánh Hoà	4,1	5,5	3,4
Ninh Thuận	6,8	7,8	6,9
Bình Thuận	7,4	5,8	5,7
<b>Tây Nguyên</b>	<b>9,2</b>	<b>10,8</b>	<b>10,7</b>
Kon Tum	4,0	4,6	6,4
Gia Lai	10,2	12,5	7,3
Đắk Lắk	11,4	14,6	14,5
Đắk Nông	9,1	6,4	12,3
Lâm Đồng	6,9	8,1	8,0
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>17,8</b>	<b>23,0</b>	<b>20,5</b>
Bình Phước	18,8	5,1	6,1
Tây Ninh	5,8	5,9	8,1
Bình Dương	9,1	9,9	12,8
Đồng Nai	5,9	12,6	12,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,8	11,2	2,8
TP. Hồ Chí Minh	21,2	29,3	23,7

# 10 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>11,4</b>	<b>7,7</b>	<b>8,2</b>
Long An	6,4	12,1	9,2
Tiền Giang	18,4	11,3	11,0
Bến Tre	5,2	5,1	8,7
Trà Vinh	12,9	6,7	4,9
Vĩnh Long	3,5	3,8	6,5
Đồng Tháp	5,7	7,7	5,8
An Giang	7,4	6,7	7,4
Kiên Giang	5,9	6,9	9,0
Cần Thơ	36,3	6,7	14,5
Hậu Giang	8,5	6,9	8,5
Sóc Trăng	13,7	13,4	11,4
Bạc Liêu	6,1	6,3	4,2
Cà Mau	8,4	5,8	5,6

# 11 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>146865</b>	<b>226529</b>	<b>225783</b>	<b>99,7</b>	<b>145,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	34289	58159	55469	95,4	147,8
Từ 10 đến 49 lao động	76227	103090	102735	99,7	130,8
Từ 50 đến 99 lao động	6696	6307	7800	123,7	116,6
Từ 100 lao động trở lên	29653	58973	59779	101,4	187,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>13901</b>	<b>20654</b>	<b>26372</b>	<b>127,7</b>	<b>149,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19125</b>	<b>23844</b>	<b>28873</b>	<b>121,1</b>	<b>126,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	16220	12132	14854	122,4	78,6
Khai khoáng	1982	1603	1945	121,3	85,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8130	7966	9660	121,3	99,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3979	4387	5992	136,6	116,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3839	2981	3323	111,5	77,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	312	598	345	57,7	151,7
Sản xuất và phân phối điện	5007	1362	1475	108,3	33,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1101	1201	1774	147,7	117,8
<i>Xây dựng</i>	2905	11712	14019	119,7	396,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>113839</b>	<b>182031</b>	<b>170538</b>	<b>93,7</b>	<b>148,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15713	27540	27676	100,5	171,8
Vận tải kho bãi	9077	12071	11308	93,7	124,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	378	830	1024	123,4	232,4
Thông tin và truyền thông	2	3	16	533,3	236,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78870	138414	126664	91,5	159,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9121	1749	2225	127,2	31,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	105	184	135	73,4	123,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	337	982	1211	123,3	276,3
Giáo dục và đào tạo	5	11	14	127,3	128,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	16	22	137,5	133,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	35	54	165	305,6	235,6
Hoạt động dịch vụ khác	185	177	78	44,1	84,2

# 12 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>146865</b>	<b>226529</b>	<b>225783</b>	<b>99,7</b>	<b>145,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>71622</b>	<b>97577</b>	<b>98099</b>	<b>100,5</b>	<b>129,7</b>
Hà Nội	47066	49949	51906	103,9	104,5
Quảng Ninh	846	1264	1515	119,9	138,5
Vĩnh Phúc	1486	3810	2941	77,2	215,9
Bắc Ninh	2385	4269	5341	125,1	178,2
Hải Dương	4960	8991	8835	98,3	176,2
Hải Phòng	2647	3950	4546	115,1	146,5
Hưng Yên	2574	5251	4294	81,8	175,3
Thái Bình	4537	9786	9356	95,6	195,5
Hà Nam	654	1374	873	63,5	179,7
Nam Định	2322	5017	4190	83,5	175,0
Ninh Bình	2146	3918	4302	109,8	177,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>13870</b>	<b>22442</b>	<b>23263</b>	<b>103,7</b>	<b>150,2</b>
Hà Giang	1076	1573	2037	129,5	155,4
Cao Bằng	523	874	991	113,4	162,0
Bắc Kạn	45	99	171	172,7	234,4
Tuyên Quang	460	501	943	188,2	128,2
Lào Cai	255	552	807	146,2	219,3
Điện Biên	164	300	384	128,0	189,9
Lai Châu	301	683	771	112,9	206,8
Sơn La	1272	3133	3364	107,4	239,0
Yên Bái	886	1713	1407	82,1	165,8
Hoà Bình	734	988	1041	105,4	141,8
Thái Nguyên	2596	2507	2804	111,8	86,4
Lạng Sơn	180	343	396	115,5	193,1
Bắc Giang	1906	4361	4143	95,0	201,2
Phú Thọ	3473	4815	4006	83,2	119,4

# 12 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>19826</b>	<b>35997</b>	<b>33639</b>	<b>93,4</b>	<b>162,6</b>
Thanh Hoá	3567	6770	5980	88,3	179,1
Nghệ An	4499	8494	5973	70,3	152,8
Hà Tĩnh	1688	4795	6646	138,6	278,0
Quảng Bình	1667	4044	3582	88,6	194,2
Quảng Trị	952	1750	1110	63,4	145,7
Thừa Thiên - Huế	994	1166	1707	146,4	139,9
Đà Nẵng	504	390	426	109,2	88,2
Quảng Nam	1417	1065	1305	122,5	75,4
Quảng Ngãi	733	942	960	101,9	129,1
Bình Định	1756	3096	2731	88,2	157,0
Phú Yên	394	391	504	128,9	99,7
Khánh Hoà	343	478	289	60,5	119,1
Ninh Thuận	81	219	79	36,1	182,0
Bình Thuận	1231	2397	2347	97,9	170,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>8193</b>	<b>13036</b>	<b>11199</b>	<b>85,9</b>	<b>133,7</b>
Kon Tum	139	125	161	128,3	125,4
Gia Lai	2091	3528	708	20,1	93,5
Đắk Lắk	2016	2798	3222	115,2	136,2
Đắk Nông	233	358	185	51,6	129,2
Lâm Đồng	3715	6227	6924	111,2	155,6
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>20790</b>	<b>41754</b>	<b>41249</b>	<b>98,8</b>	<b>197,6</b>
Bình Phước	389	661	539	81,5	160,6
Tây Ninh	1050	2594	2489	96,0	224,7
Bình Dương	2329	2805	2659	94,8	117,9
Đồng Nai	2770	11941	12948	108,4	420,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	503	737	442	60,0	132,1
TP. Hồ Chí Minh	13749	23016	22172	96,3	167,5

# 12 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>12564</b>	<b>15723</b>	<b>18334</b>	<b>116,6</b>	<b>126,0</b>
Long An	1230	944	1237	131,0	83,6
Tiền Giang	1253	2527	2117	83,8	173,7
Bến Tre	353	656	576	87,8	151,1
Trà Vinh	705	1293	671	51,9	141,2
Vĩnh Long	354	422	478	113,3	122,7
Đồng Tháp	762	1019	952	93,4	125,0
An Giang	3798	3395	3419	100,7	100,7
Kiên Giang	902	1723	2842	164,9	188,3
Cần Thơ	1143	909	1809	199,0	98,1
Hậu Giang	419	437	577	132,0	113,3
Sóc Trăng	875	1202	1067	88,8	123,7
Bạc Liêu	441	753	2185	290,2	258,3
Cà Mau	328	443	405	91,4	112,2

# 13 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>70727</b>	<b>88536</b>	<b>99928</b>	<b>112,9</b>	<b>121,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8962	18062	21453	118,8	192,1
Từ 10 đến 49 lao động	23266	30073	34860	115,9	129,0
Từ 50 đến 99 lao động	4687	4897	5319	108,6	106,0
Từ 100 lao động trở lên	33813	35504	38296	107,9	99,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7144</b>	<b>10183</b>	<b>17186</b>	<b>168,8</b>	<b>151,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>12679</b>	<b>14733</b>	<b>15543</b>	<b>105,5</b>	<b>113,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	11191	11898	12926	108,6	105,1
Khai khoáng	1276	1010	1156	114,5	81,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8020	7335	7521	102,5	91,4
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4319	4360	4897	112,3	101,8
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3309	2618	2352	89,8	75,3
<i>Ngành công nghệ cao</i>	392	357	272	76,2	112,3
Sản xuất và phân phối điện	1372	2570	3123	121,5	183,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	523	983	1126	114,5	167,4
<i>Xây dựng</i>	1488	2835	2617	92,3	173,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>50905</b>	<b>63620</b>	<b>67199</b>	<b>105,6</b>	<b>119,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32353	38872	40942	105,3	117,1
Vận tải kho bãi	9852	11417	12115	106,1	111,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	165	203	252	124,1	140,4
Thông tin và truyền thông	1	2	3	150,0	324,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8174	12421	12915	104,0	135,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	108	201	430	213,9	219,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	61	27	44,3	192,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	333	300	90,1	150,3
Giáo dục và đào tạo	1	7	16	228,6	742,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7	18	19	105,6	249,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	19	99	521,1	812,8
Hoạt động dịch vụ khác	59	66	81	122,7	114,9

# 14 DOANH THU THUẦN CỦA CỬA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>70727</b>	<b>88536</b>	<b>99928</b>	<b>112,9</b>	<b>121,5</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>16148</b>	<b>21316</b>	<b>27023</b>	<b>126,8</b>	<b>130,1</b>
Hà Nội	7560	9068	11098	122,4	113,5
Quảng Ninh	345	571	481	84,2	132,7
Vĩnh Phúc	670	1246	1220	97,9	181,5
Bắc Ninh	1133	1543	2528	163,8	159,1
Hải Dương	1283	1621	2980	183,8	149,7
Hải Phòng	2128	2964	3024	102,0	132,3
Hưng Yên	439	717	779	108,6	154,0
Thái Bình	1029	1501	2439	162,5	151,0
Hà Nam	260	378	684	181,0	148,0
Nam Định	871	1046	946	90,4	107,4
Ninh Bình	429	661	844	127,7	155,5
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>6871</b>	<b>9161</b>	<b>10337</b>	<b>112,8</b>	<b>124,6</b>
Hà Giang	417	640	733	114,5	155,0
Cao Bằng	292	487	469	96,3	146,5
Bắc Kạn	56	65	100	153,8	121,0
Tuyên Quang	259	223	341	152,9	97,7
Lào Cai	149	301	536	178,1	219,1
Điện Biên	80	131	186	142,0	173,3
Lai Châu	228	394	432	109,6	162,9
Sơn La	224	797	790	99,1	289,6
Yên Bái	535	855	816	95,4	147,0
Hoà Bình	199	220	312	141,8	134,6
Thái Nguyên	3175	2606	3046	116,9	74,4
Lạng Sơn	86	182	165	90,7	184,4
Bắc Giang	658	1393	1357	97,4	187,4
Phú Thọ	513	867	1055	121,7	170,2



# 14 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>6952</b>	<b>9332</b>	<b>10254</b>	<b>109,9</b>	<b>127,5</b>
Thanh Hoá	1509	2307	2639	114,4	141,4
Nghệ An	978	1158	1405	121,3	118,0
Hà Tĩnh	528	1505	1873	124,5	271,9
Quảng Bình	318	658	499	75,8	156,2
Quảng Trị	369	340	274	80,6	79,3
Thừa Thiên - Huế	576	529	701	132,5	93,3
Đà Nẵng	345	260	276	106,2	89,9
Quảng Nam	485	522	639	122,4	122,0
Quảng Ngãi	160	226	286	126,5	146,4
Bình Định	738	750	676	90,1	90,0
Phú Yên	279	386	317	82,1	111,5
Khánh Hoà	267	238	209	87,8	105,9
Ninh Thuận	63	101	88	86,7	134,1
Bình Thuận	338	352	373	106,0	98,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>2315</b>	<b>4039</b>	<b>3870</b>	<b>95,8</b>	<b>173,9</b>
Kon Tum	39	71	96	136,0	166,7
Gia Lai	329	782	348	44,5	149,3
Đắk Lắk	1165	1879	2114	112,5	191,9
Đắk Nông	175	132	237	179,5	90,7
Lâm Đồng	607	1176	1076	91,5	177,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>31231</b>	<b>38122</b>	<b>40321</b>	<b>105,8</b>	<b>116,6</b>
Bình Phước	177	203	220	108,4	105,4
Tây Ninh	237	390	412	105,6	158,1
Bình Dương	1305	1311	1592	121,4	118,5
Đồng Nai	1194	3463	3121	90,1	247,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	83	515	92	17,9	469,6
TP. Hồ Chí Minh	28234	32240	34885	108,2	109,7

# 14 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>7211</b>	<b>6566</b>	<b>8123</b>	<b>123,7</b>	<b>98,0</b>
Long An	178	294	429	145,6	174,8
Tiền Giang	1303	1534	1651	107,6	124,8
Bến Tre	217	219	395	180,4	125,4
Trà Vinh	348	257	210	81,7	76,0
Vĩnh Long	155	208	359	172,6	178,5
Đồng Tháp	263	311	283	91,0	108,7
An Giang	897	917	891	97,2	106,0
Kiên Giang	201	382	976	255,5	234,1
Cần Thơ	2275	759	1060	139,7	37,1
Hậu Giang	231	192	268	139,6	125,6
Sóc Trăng	483	694	638	91,9	134,6
Bạc Liêu	430	631	735	116,5	143,6
Cà Mau	232	168	228	135,7	88,9

# 15 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3129</b>	<b>2568</b>	<b>2663</b>	<b>103,7</b>	<b>100,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	370	469	327	69,7	116,5
Từ 10 đến 49 lao động	1007	739	825	111,6	91,4
Từ 50 đến 99 lao động	44	175	246	140,6	452,9
Từ 100 lao động trở lên	1709	1185	1265	106,8	93,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>298</b>	<b>57</b>	<b>401</b>	<b>703,5</b>	<b>127,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>195</b>	<b>421</b>	<b>214</b>	<b>50,8</b>	<b>160,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	139	162	135	83,3	126,3
Khai khoáng	41	58	51	87,9	157,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	55	-5		169,5
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	51	35	-2		50,2
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	-24	20	-4		
<i>Ngành công nghệ cao</i>	3	0	1		11,4
Sản xuất và phân phối điện	56	40	75	187,5	82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	9	14	155,6	117,4
<i>Xây dựng</i>	56	259	79	30,5	246,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2635</b>	<b>2090</b>	<b>2048</b>	<b>98,0</b>	<b>93,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1491	1004	1048	104,4	92,5
Vận tải kho bãi	133	-31	52		36,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4	-12	-6		
Thông tin và truyền thông	0	0	0		5200,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	999	1108	949	85,6	102,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	6	1	16,7	44,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	-1	-5		519,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	12	7	58,3	139,6
Giáo dục và đào tạo	0	0	2		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0		2576,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	-1	4	0		

*Ghi chú:* Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển năm 2019 so 2018 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

# 16 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3129</b>	<b>2568</b>	<b>2663</b>	<b>103,7</b>	<b>100,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>617</b>	<b>450</b>	<b>429</b>	<b>95,3</b>	<b>82,0</b>
Hà Nội	389	122	119	97,5	47,6
Quảng Ninh	16	7	15	220,6	135,3
Vĩnh Phúc	10	18	0	0,0	194,6
Bắc Ninh	8	25	34	132,3	256,4
Hải Dương	30	73	70	95,9	185,4
Hải Phòng	19	31	16	50,0	110,3
Hưng Yên	30	38	31	81,6	119,9
Thái Bình	61	59	46	76,9	107,6
Hà Nam	8	13	23	178,6	191,9
Nam Định	18	38	49	128,9	204,0
Ninh Bình	26	26	26	99,2	111,8
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>-54</b>	<b>-126</b>	<b>-117</b>		
Hà Giang	23	17	13	76,5	94,8
Cao Bằng	8	11	12	106,2	149,8
Bắc Kạn	3	-1	-1		23,2
Tuyên Quang	15	-3	-4		25,8
Lào Cai	6	2	4	195,2	
Điện Biên	3	0	3		52,6
Lai Châu	2	0	3		57,1
Sơn La	22	-41	43		91,1
Yên Bái	4	18	1	3,4	465,2
Hoà Bình	-139	3	0		
Thái Nguyên	-52	-160	-204		
Lạng Sơn	1	0	-1		59,8
Bắc Giang	28	5	-2		23,9
Phú Thọ	23	23	16	69,6	118,8

# 16 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>363</b>	<b>266</b>	<b>148</b>	<b>55,6</b>	<b>78,8</b>
Thanh Hoá	56	57	69	120,8	100,7
Nghệ An	78	74	39	52,7	80,6
Hà Tĩnh	46	23	-6		75,4
Quảng Bình	17	36	19	52,8	140,6
Quảng Trị	25	8	-43		29,9
Thừa Thiên - Huế	16	12	16	133,3	102,4
Đà Nẵng	-2	-16	-19		
Quảng Nam	16	13	13	100,8	162,1
Quảng Ngãi	9	4	-1		50,4
Bình Định	32	6	22	374,6	56,4
Phú Yên	11	12	16	133,3	121,1
Khánh Hoà	39	11	3	30,8	35,8
Ninh Thuận	3	3	1	26,9	86,5
Bình Thuận	17	23	19	85,0	102,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>96</b>	<b>144</b>	<b>135</b>	<b>93,8</b>	<b>147,7</b>
Kon Tum	2	0	2		68,7
Gia Lai	10	8	1	11,9	154,8
Đắk Lắk	18	28	13	45,7	161,2
Đắk Nông	4	5	2	38,0	60,4
Lâm Đồng	62	103	117	113,6	150,8
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>1680</b>	<b>1581</b>	<b>1529</b>	<b>96,7</b>	<b>106,3</b>
Bình Phước	19	9	32	348,4	126,2
Tây Ninh	22	27	25	92,6	141,9
Bình Dương	26	45	50	111,1	141,8
Đồng Nai	68	330	129	39,1	290,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	19	8	40,2	235,1
TP. Hồ Chí Minh	1538	1151	1285	111,6	96,3

# 16 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng, %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>428</b>	<b>253</b>	<b>539</b>	<b>213,0</b>	<b>103,4</b>
Long An	31	18	26	146,9	94,0
Tiền Giang	27	31	42	133,5	125,0
Bến Tre	59	11	69	631,8	86,6
Trà Vinh	19	16	15	89,0	129,9
Vĩnh Long	9	10	35	334,6	194,8
Đồng Tháp	30	14	24	175,5	71,6
An Giang	84	63	34	54,0	76,9
Kiên Giang	20	17	95	562,1	191,6
Cần Thơ	24	16	31	190,7	76,7
Hậu Giang	9	10	15	154,3	171,0
Sóc Trăng	29	19	43	224,4	134,7
Bạc Liêu	66	21	99	465,0	107,0
Cà Mau	21	7	11	157,1	88,9

*Ghi chú:* Những trường hợp lợi nhuận mang dấu (-) sẽ cho chỉ số phát triển năm 2019 so 2018 không chính xác nên chỉ số trong biểu này quy ước để trống.

# 17 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>71,5</b>	<b>45,1</b>	<b>57,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>			
Dưới 10 lao động	65,3	37,1	51,4
Từ 10 đến 49 lao động	77,4	57,8	68,8
Từ 50 đến 99 lao động	82,9	57,6	80,7
Từ 100 lao động trở lên	88,2	70,7	72,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>72,7</b>	<b>32,6</b>	<b>60,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>64,8</b>	<b>52,3</b>	<b>52,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	64,5	50,5	51,1
Khai khoáng	64,5	49,2	48,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,0	42,5	47,6
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	61,0	40,3	46,5
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	63,4	50,9	53,1
<i>Ngành công nghệ cao</i>	70,0	32,1	39,1
Sản xuất và phân phối điện	70,9	71,7	75,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60,1	58,3	46,7
<i>Xây dựng</i>	67,0	61,3	61,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>75,1</b>	<b>61,2</b>	<b>56,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,2	51,1	51,9
Vận tải kho bãi	67,2	47,9	51,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	63,9	59,3	50,5
Thông tin và truyền thông	50,0	100,0	66,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	95,0	93,6	70,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	65,6	56,0	54,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58,8	43,9	54,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	62,3	48,9	51,5
Giáo dục và đào tạo	31,6	66,7	66,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50,0	0,0	25,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	51,2	33,3	36,8
Hoạt động dịch vụ khác	56,1	34,7	48,8

# 18 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>71,5</b>	<b>45,1</b>	<b>57,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>67,8</b>	<b>42,2</b>	<b>64,6</b>
Hà Nội	64,0	44,0	55,0
Quảng Ninh	65,0	46,0	32,0
Vĩnh Phúc	67,0	38,0	23,0
Bắc Ninh	39,0	16,0	87,0
Hải Dương	70,0	25,0	81,0
Hải Phòng	74,0	58,0	59,0
Hưng Yên	79,0	33,0	27,0
Thái Bình	88,0	90,0	88,0
Hà Nam	75,0	91,0	87,0
Nam Định	85,0	22,0	83,0
Ninh Bình	65,0	16,0	92,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>64,4</b>	<b>41,2</b>	<b>48,9</b>
Hà Giang	69,0	55,0	60,0
Cao Bằng	76,0	71,0	72,0
Bắc Kạn	60,0	28,0	29,0
Tuyên Quang	68,0	10,0	60,0
Lào Cai	59,0	59,0	52,0
Điện Biên	55,0	29,0	47,0
Lai Châu	57,0	55,0	61,0
Sơn La	69,0	42,0	49,0
Yên Bái	64,0	65,0	53,0
Hoà Bình	76,0	43,0	29,0
Thái Nguyên	50,0	43,0	52,0
Lạng Sơn	56,0	46,0	53,0
Bắc Giang	69,0	28,0	26,0
Phú Thọ	51,0	34,0	54,0



# 18 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>77,8</b>	<b>44,1</b>	<b>50,8</b>
Thanh Hoá	81,0	58,0	46,0
Nghệ An	83,0	26,0	64,0
Hà Tĩnh	62,0	38,0	40,0
Quảng Bình	83,0	33,0	67,0
Quảng Trị	93,0	9,0	12,0
Thừa Thiên - Huế	90,0	89,0	89,0
Đà Nẵng	57,0	42,0	41,0
Quảng Nam	83,0	59,0	53,0
Quảng Ngãi	68,0	25,0	28,0
Bình Định	79,0	63,0	79,0
Phú Yên	70,0	73,0	79,0
Khánh Hoà	74,0	82,0	81,0
Ninh Thuận	79,0	35,0	61,0
Bình Thuận	74,0	49,0	47,0
<b>Tây Nguyên</b>	<b>65,0</b>	<b>50,4</b>	<b>47,1</b>
Kon Tum	65,0	57,0	51,0
Gia Lai	63,0	48,0	39,0
Đắk Lắk	64,0	46,0	40,0
Đắk Nông	70,0	33,0	52,0
Lâm Đồng	65,0	61,0	62,0
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>69,3</b>	<b>56,3</b>	<b>52,3</b>
Bình Phước	65,0	39,0	33,0
Tây Ninh	55,0	70,0	62,0
Bình Dương	66,0	63,0	44,0
Đồng Nai	79,0	64,0	63,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	61,0	41,0	36,0
TP. Hồ Chí Minh	69,0	51,0	51,0

# 18 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>84,7</b>	<b>53,1</b>	<b>77,0</b>
Long An	80,0	63,0	66,0
Tiền Giang	80,0	70,0	75,0
Bến Tre	67,0	63,0	61,0
Trà Vinh	84,0	71,0	61,0
Vĩnh Long	82,0	59,0	69,0
Đồng Tháp	94,0	82,0	77,0
An Giang	94,0	85,0	79,0
Kiên Giang	90,0	16,0	95,0
Cần Thơ	71,0	54,0	60,0
Hậu Giang	80,0	42,0	76,0
Sóc Trăng	83,0	71,0	91,0
Bạc Liêu	98,0	36,0	80,0
Cà Mau	77,0	56,0	59,0

# 19 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>11,8</b>	<b>22,6</b>	<b>28,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>			
Dưới 10 lao động	12,6	28,0	32,7
Từ 10 đến 49 lao động	10,8	13,5	20,7
Từ 50 đến 99 lao động	13,3	20,5	13,0
Từ 100 lao động trở lên	10,3	18,6	16,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>6,9</b>	<b>18,4</b>	<b>27,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>18,5</b>	<b>28,5</b>	<b>33,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	18,8	29,8	35,8
Khai khoáng	16,5	36,5	36,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,3	35,3	39,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	23,1	36,0	39,6
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	23,8	34,1	34,8
<i>Ngành công nghệ cao</i>	23,7	30,4	50,7
Sản xuất và phân phối điện	12,8	20,2	19,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15,9	19,2	36,7
<i>Xây dựng</i>	16,3	21,9	22,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>16,2</b>	<b>25,9</b>	<b>26,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,8	29,6	34,5
Vận tải kho bãi	21,7	41,1	38,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	32,1	27,9	44,4
Thông tin và truyền thông	25,0	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,5	1,8	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,5	37,6	35,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,0	29,3	31,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	23,1	36,4	34,9
Giáo dục và đào tạo	42,1	0,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25,0	50,0	75,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	39,0	50,0	52,6
Hoạt động dịch vụ khác	26,6	32,7	29,3

## 20 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>11,8</b>	<b>22,6</b>	<b>28,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>11,6</b>	<b>23,2</b>	<b>23,8</b>
Hà Nội	17,0	44,0	31,0
Quảng Ninh	18,0	34,0	45,0
Vĩnh Phúc	6,0	41,0	56,0
Bắc Ninh	6,0	9,0	9,0
Hải Dương	17,0	13,0	12,0
Hải Phòng	16,0	34,0	32,0
Hưng Yên	11,0	14,0	54,0
Thái Bình	6,0	2,0	5,0
Hà Nam	12,0	5,0	7,0
Nam Định	4,0	6,0	7,0
Ninh Bình	6,0	4,0	3,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>13,2</b>	<b>30,7</b>	<b>35,6</b>
Hà Giang	5,0	11,0	27,0
Cao Bằng	5,0	11,0	15,0
Bắc Kạn	35,0	49,0	57,0
Tuyên Quang	12,0	53,0	26,0
Lào Cai	29,0	32,0	37,0
Điện Biên	18,0	17,0	15,0
Lai Châu	13,0	19,0	20,0
Sơn La	21,0	39,0	30,0
Yên Bái	26,0	26,0	35,0
Hoà Bình	9,0	28,0	47,0
Thái Nguyên	31,0	49,0	46,0
Lạng Sơn	29,0	35,0	40,0
Bắc Giang	13,0	34,0	59,0
Phú Thọ	10,0	25,0	28,0

## 20 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>9,5</b>	<b>17,4</b>	<b>34,1</b>
Thanh Hoá	7,0	28,0	32,0
Nghệ An	9,0	13,0	21,0
Hà Tĩnh	9,0	14,0	39,0
Quảng Bình	10,0	17,0	16,0
Quảng Trị	2,0	3,0	84,0
Thừa Thiên - Huế	6,0	8,0	8,0
Đà Nẵng	33,0	46,0	52,0
Quảng Nam	11,0	23,0	27,0
Quảng Ngãi	9,0	7,0	66,0
Bình Định	10,0	26,0	9,0
Phú Yên	10,0	11,0	15,0
Khánh Hoà	16,0	17,0	16,0
Ninh Thuận	18,0	48,0	26,0
Bình Thuận	25,0	28,0	43,0
<b>Tây Nguyên</b>	<b>19,0</b>	<b>28,6</b>	<b>34,7</b>
Kon Tum	32,0	32,0	36,0
Gia Lai	19,0	38,0	45,0
Đắk Lắk	18,0	25,0	38,0
Đắk Nông	18,0	40,0	38,0
Lâm Đồng	17,0	24,0	20,0
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>21,9</b>	<b>34,0</b>	<b>33,4</b>
Bình Phước	19,0	39,0	30,0
Tây Ninh	11,0	21,0	12,0
Bình Dương	24,0	29,0	37,0
Đồng Nai	14,0	27,0	26,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	47,0	48,0
TP. Hồ Chí Minh	27,0	40,0	39,0

## 20 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>8,6</b>	<b>11,0</b>	<b>10,1</b>
Long An	13,0	29,0	17,0
Tiền Giang	12,0	20,0	10,0
Bến Tre	25,0	27,0	20,0
Trà Vinh	8,0	15,0	14,0
Vĩnh Long	8,0	18,0	18,0
Đồng Tháp	2,0	10,0	11,0
An Giang	6,0	10,0	10,0
Kiên Giang	2,0	3,0	2,0
Cần Thơ	17,0	12,0	15,0
Hậu Giang	16,0	7,0	9,0
Sóc Trăng	7,0	7,0	2,0
Bạc Liêu	1,0	10,0	5,0
Cà Mau	13,0	11,0	26,0

# 21 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>4,4</b>	<b>2,9</b>	<b>2,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>			
Dưới 10 lao động	4,1	2,6	1,5
Từ 10 đến 49 lao động	4,3	2,5	2,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	3,6	4,6
Từ 100 lao động trở lên	5,1	3,3	3,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>			
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4,2</b>	<b>0,6</b>	<b>2,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,5</b>	<b>2,9</b>	<b>1,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,2	1,4	1,1
Khai khoáng	3,2	5,8	4,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	0,8	-0,1
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	1,2	0,8	-0,1
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	-0,7	0,8	-0,2
<i>Ngành công nghệ cao</i>	0,7	-0,2	0,7
Sản xuất và phân phối điện	4,1	1,6	2,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	1,0	1,3
<i>Xây dựng</i>	3,8	9,2	3,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>5,2</b>	<b>3,3</b>	<b>3,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,6	2,6	2,6
Vận tải kho bãi	1,4	-0,3	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-2,5	-6,0	-2,7
Thông tin và truyền thông	0,5	6,7	13,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,2	8,9	7,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,5	3,4	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,7	-2,4	-19,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,7	3,7	2,4
Giáo dục và đào tạo	-4,5	6,7	14,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	-0,5	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-8,4	0,4	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	-2,3	6,4	0,0

## 22 TỶ LỆ LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>4,4</b>	<b>2,9</b>	<b>2,7</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>3,8</b>	<b>2,1</b>	<b>1,6</b>
Hà Nội	5,2	1,3	1,1
Quảng Ninh	4,8	1,2	3,1
Vĩnh Phúc	1,6	1,5	0,0
Bắc Ninh	0,8	1,7	1,3
Hải Dương	2,3	4,5	2,3
Hải Phòng	0,9	1,1	0,5
Hưng Yên	6,9	5,4	4,0
Thái Bình	5,9	3,9	1,9
Hà Nam	3,0	3,3	3,3
Nam Định	2,1	3,6	5,1
Ninh Bình	6,1	4,0	3,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>-0,8</b>	<b>-1,4</b>	<b>-1,2</b>
Hà Giang	5,5	2,7	1,8
Cao Bằng	2,8	2,3	2,6
Bắc Kạn	5,9	-1,5	-0,8
Tuyên Quang	5,6	-1,4	-1,1
Lào Cai	4,2	0,7	0,8
Điện Biên	4,0	-0,2	1,5
Lai Châu	0,9	0,1	0,6
Sơn La	10,0	-5,1	5,4
Yên Bái	0,7	2,1	0,1
Hoà Bình	-70,0	1,2	-0,1
Thái Nguyên	-1,7	-6,1	-6,7
Lạng Sơn	1,0	0,3	-0,9
Bắc Giang	4,2	0,3	-0,2
Phú Thọ	4,4	2,7	1,5



## 22 (Tiếp theo) TỶ LỆ LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>5,2</b>	<b>2,8</b>	<b>1,5</b>
Thanh Hoá	3,7	2,5	2,6
Nghệ An	8,0	6,4	2,8
Hà Tĩnh	8,7	1,5	-0,3
Quảng Bình	5,4	5,5	3,8
Quảng Trị	6,9	2,4	-15,5
Thừa Thiên - Huế	2,8	2,3	2,3
Đà Nẵng	-0,5	-6,2	-6,8
Quảng Nam	3,3	2,5	2,0
Quảng Ngãi	5,8	1,7	-0,4
Bình Định	4,3	0,8	3,3
Phú Yên	3,8	3,1	5,0
Khánh Hoà	14,8	4,5	1,6
Ninh Thuận	4,2	2,6	0,8
Bình Thuận	5,0	6,4	5,1
<b>Tây Nguyên</b>	<b>4,1</b>	<b>3,6</b>	<b>3,5</b>
Kon Tum	5,0	0,5	2,6
Gia Lai	3,1	1,1	0,3
Đắk Lắk	1,5	1,5	0,6
Đắk Nông	2,3	3,8	0,8
Lâm Đồng	10,2	8,8	10,9
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>5,4</b>	<b>4,2</b>	<b>3,8</b>
Bình Phước	10,5	4,6	14,7
Tây Ninh	9,4	6,8	6,0
Bình Dương	2,0	3,4	3,1
Đồng Nai	5,7	9,5	4,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,6	3,7	8,3
TP. Hồ Chí Minh	5,5	3,6	3,7

## 22 (Tiếp theo) TỶ LỆ LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>5,9</b>	<b>3,9</b>	<b>6,6</b>
Long An	17,4	6,1	6,1
Tiền Giang	2,1	2,0	2,5
Bến Tre	27,0	5,0	17,6
Trà Vinh	5,5	6,4	6,9
Vĩnh Long	5,6	5,0	9,7
Đồng Tháp	11,6	4,5	8,6
An Giang	9,4	6,9	3,8
Kiên Giang	10,0	4,4	9,7
Cần Thơ	1,1	2,1	2,9
Hậu Giang	3,8	5,2	5,8
Sóc Trăng	6,0	2,8	6,8
Bạc Liêu	15,4	3,4	13,5
Cà Mau	8,9	3,9	4,8

# 23 SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1383</b>	<b>2569</b>	<b>2732</b>	<b>106,3</b>	<b>172,1</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>224</b>	<b>430</b>	<b>467</b>	<b>108,6</b>	<b>188,1</b>
Hà Nội	64	104	113	108,7	209,4
Quảng Ninh	50	75	74	98,7	142,1
Vĩnh Phúc	26	29	16	55,2	71,2
Bắc Ninh	30	45	24	53,3	160,1
Hải Dương	3	15	73	486,7	810,0
Hải Phòng	9	26	37	142,3	271,2
Hưng Yên	3	65	38	58,5	1284,4
Thái Bình	2	8	6	75,0	285,0
Hà Nam	9	5	30	600,0	144,4
Nam Định	19	28	29	103,6	140,9
Ninh Bình	10	30	27	90,0	214,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>	<b>341</b>	<b>823</b>	<b>957</b>	<b>116,3</b>	<b>233,1</b>
Hà Giang	84	95	91	95,8	120,1
Cao Bằng	17	31	31	100,0	187,5
Bắc Kạn	18	35	56	160,0	227,8
Tuyên Quang	13	40	62	155,0	327,6
Lào Cai	24	42	40	95,2	156,2
Điện Biên	15	23	35	152,2	173,3
Lai Châu	18	33	39	118,2	175,9
Sơn La	25	138	105	76,1	500,7
Yên Bái	19	50	92	184,0	209,6
Hoà Bình	19	65	66	101,5	294,7
Thái Nguyên	24	58	81	139,7	228,1
Lạng Sơn	11	54	90	166,7	459,1
Bắc Giang	43	128	107	83,6	238,3
Phú Thọ	11	31	62	200,0	368,4

# 23 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>457</b>	<b>411</b>	<b>509</b>	<b>123,8</b>	<b>90,8</b>
Thanh Hoá	31	46	98	213,0	169,1
Nghệ An	165	93	85	91,4	32,8
Hà Tĩnh	186	53	49	92,5	62,1
Quảng Bình	9	45	43	95,6	329,5
Quảng Trị	4	15	9	60,0	276,9
Thừa Thiên - Huế	4	21	9	42,9	334,6
Đà Nẵng	7	28	5	17,9	203,6
Quảng Nam	9	47	96	204,3	591,3
Quảng Ngãi	16	11	26	236,4	96,4
Bình Định	1	4	19	475,0	975,0
Phú Yên	7	14	28	200,0	180,0
Khánh Hoà	7	5	19	380,0	135,0
Ninh Thuận	6	7	10	142,9	118,4
Bình Thuận	4	22	13	59,1	438,5
<b>Tây Nguyên</b>	<b>144</b>	<b>258</b>	<b>246</b>	<b>95,3</b>	<b>147,4</b>
Kon Tum	5	24	56	233,3	575,0
Gia Lai	12	62	53	85,5	389,2
Đắk Lắk	101	78	54	69,2	56,9
Đắk Nông	9	26	28	107,7	288,5
Lâm Đồng	18	68	55	80,9	304,2
<b>Đông Nam bộ</b>	<b>62</b>	<b>227</b>	<b>148</b>	<b>65,2</b>	<b>294,0</b>
Bình Phước	2	31	23	74,2	1575,0
Tây Ninh	6	16	8	50,0	213,2
Bình Dương	10	36	25	69,4	294,8
Đồng Nai	25	33	47	142,4	150,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	5	26	8	30,8	310,0
TP. Hồ Chí Minh	14	85	37	43,5	425,6

## 23 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2013-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2013-2015
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>154</b>	<b>420</b>	<b>405</b>	<b>96,4</b>	<b>229,4</b>
Long An	18	38	21	55,3	168,4
Tiền Giang	11	41	31	75,6	281,8
Bến Tre	4	50	24	48,0	750,0
Trà Vinh	8	32	12	37,5	264,0
Vĩnh Long	10	26	24	92,3	241,9
Đồng Tháp	7	21	18	85,7	200,0
An Giang	4	13	51	392,3	512,5
Kiên Giang	24	59	36	61,0	210,2
Cần Thơ	7	26	24	92,3	356,3
Hậu Giang	25	20	54	270,0	104,6
Sóc Trăng	9	27	32	118,5	285,6
Bạc Liêu	9	22	39	177,3	283,3
Cà Mau	18	45	39	86,7	177,3



## **Phần III**

---

# **BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2019**





# 24 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>1370</b>	<b>1314</b>	<b>1297</b>	<b>98,7</b>	<b>95,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	656	811	933	115,0	123,4
Từ 10 đến 49 lao động	676	453	337	74,4	67,6
Từ 50 đến 99 lao động	26	38	16	42,1	120,1
Từ 100 lao động trở lên	13	12	11	91,7	85,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>803</b>	<b>672</b>	<b>649</b>	<b>96,6</b>	<b>85,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>206</b>	<b>190</b>	<b>190</b>	<b>100,0</b>	<b>91,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	194	179	180	100,6	92,5
Khai khoáng	1	2			83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	140	123	123	100,0	88,8
Sản xuất và phân phối điện	39	44	46	104,5	114,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	10	11	110,0	68,0
<i>Xây dựng</i>	13	11	10	90,9	81,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>361</b>	<b>452</b>	<b>458</b>	<b>101,3</b>	<b>120,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116	160	164	102,5	133,4
Vận tải kho bãi	56	85	83	97,6	134,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	19	22	115,8	117,6
Thông tin và truyền thông	1	1	2	200,0	166,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	96	96	100,0	97,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	47	58	123,4	113,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	5	4	80,0	118,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	24	18	75,0	165,4
Giáo dục và đào tạo	2				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	125,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3	100,0	136,4
Hoạt động dịch vụ khác	9	11	7	63,6	109,0

# 25 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>22716</b>	<b>18510</b>	<b>15167</b>	<b>81,9</b>	<b>82,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3671	3564	4338	121,7	109,5
Từ 10 đến 49 lao động	12042	7822	5848	74,8	64,9
Từ 50 đến 99 lao động	1635	2885	1024	35,5	140,8
Từ 100 lao động trở lên	5367	4239	3957	93,3	85,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10142</b>	<b>5951</b>	<b>5058</b>	<b>85,0</b>	<b>66,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>5292</b>	<b>4227</b>	<b>3076</b>	<b>72,8</b>	<b>74,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	4597	4009	2962	73,9	82,1
Khai khoáng	8	42			176,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2530	2587	1511	58,4	79,5
Sản xuất và phân phối điện	829	707	751	106,2	105,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1230	673	700	104,0	70,9
<i>Xây dựng</i>	695	218	114	52,3	26,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>7281</b>	<b>8332</b>	<b>7033</b>	<b>84,4</b>	<b>110,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1317	1896	1124	59,3	123,7
Vận tải kho bãi	1559	1008	714	70,8	75,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298	506	224	44,3	129,7
Thông tin và truyền thông	7	2	27	1350,0	117,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2691	3049	3356	110,1	117,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	689	1032	948	91,9	141,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	59	140	129	92,1	189,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	453	289	136	47,1	44,9
Giáo dục và đào tạo	10				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	2	7	350,0	27,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	39	15	38,5	146,1
Hoạt động dịch vụ khác	167	369	353	95,7	207,3

# 26 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>3208</b>	<b>5550</b>	<b>7042</b>	<b>126,9</b>	<b>172,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2321	2950	3817	129,4	129,1
Từ 10 đến 49 lao động	2436	3982	5007	125,7	163,8
Từ 50 đến 99 lao động	3135	4102	5159	125,8	165,3
Từ 100 lao động trở lên	5590	12439	14097	113,3	196,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1029</b>	<b>1997</b>	<b>2759</b>	<b>138,2</b>	<b>176,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3396</b>	<b>4686</b>	<b>5201</b>	<b>111,0</b>	<b>142,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	3458	4649	5157	110,9	138,3
Khai khoáng	2713	7117			202,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3048	4457	4463	100,1	147,9
Sản xuất và phân phối điện	3200	4271	6727	157,5	158,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4475	5619	4972	88,5	113,8
<i>Xây dựng</i>	2973	5256	6373	121,3	209,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>6110</b>	<b>8766</b>	<b>10880</b>	<b>124,1</b>	<b>148,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4361	5289	3737	70,7	119,7
Vận tải kho bãi	3242	4830	5273	109,2	147,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2805	3189	4618	144,8	129,6
Thông tin và truyền thông	4864		9141		176,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10517	15670	18053	115,2	146,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4835	3263	4554	139,6	85,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4181	1492	5439	364,5	187,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1146	5156	3165	61,4	423,9
Giáo dục và đào tạo	5242				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2937		5403		829,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2116	1407	1708	121,4	94,5
Hoạt động dịch vụ khác	3480	2694	5012	186,0	108,6

## 27 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>47066,0</b>	<b>49949,9</b>	<b>51906,8</b>	<b>103,9</b>	<b>104,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8704,9	7605,4	6483,6	85,2	65,4
Từ 10 đến 49 lao động	19734,8	8308,2	8378,5	100,8	56,1
Từ 50 đến 99 lao động	2294,3	379,1	351,7	92,8	19,9
Từ 100 lao động trở lên	16332,0	33657,2	36693,1	109,0	195,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1702,2</b>	<b>1471,5</b>	<b>1672,9</b>	<b>113,7</b>	<b>124,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4234,5</b>	<b>2460,8</b>	<b>2767,4</b>	<b>112,5</b>	<b>57,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	4037,9	2296,3	2616,4	113,9	57,2
Khai khoáng	6,0	4,9			43,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1798,3	1592,7	1677,2	105,3	86,6
Sản xuất và phân phối điện	1784,5	388,8	607,5	156,3	24,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	449,0	310,0	331,8	107,0	71,0
<i>Xây dựng</i>	196,6	164,4	150,9	91,8	68,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>41129,3</b>	<b>46017,6</b>	<b>47466,6</b>	<b>103,1</b>	<b>108,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1575,1	1304,6	1009,1	77,3	82,0
Vận tải kho bãi	888,8	506,9	500,9	98,8	54,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	130,3	316,1	416,2	131,7	260,3
Thông tin và truyền thông	2,3	3,3	16,0	484,8	245,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31254,5	42617,0	44153,4	103,6	129,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7006,9	751,9	945,2	125,7	22,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	34,1	109,3	119,7	109,5	265,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77,4	272,1	271,9	99,9	489,4
Giáo dục và đào tạo	2,6				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,4	1,9	2,6	136,8	35,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9,4	24,3	17,5	72,0	237,1
Hoạt động dịch vụ khác	143,6	110,2	14,3	13,0	72,0

## 28 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>7560,2</b>	<b>9068,7</b>	<b>11098,4</b>	<b>122,4</b>	<b>113,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	914,6	1867,9	2688,5	143,9	179,7
Từ 10 đến 49 lao động	2537,5	2738,3	3139,9	114,7	102,4
Từ 50 đến 99 lao động	948,7	633,7	464,1	73,2	59,2
Từ 100 lao động trở lên	3159,4	3828,8	4805,9	125,5	119,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>798,9</b>	<b>1333,7</b>	<b>1636,6</b>	<b>122,7</b>	<b>139,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2357,5</b>	<b>2774,2</b>	<b>2882,1</b>	<b>103,9</b>	<b>105,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	2261,5	2687,1	2788,8	103,8	106,3
Khai khoáng	0,5	0,7			34,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1590,0	1684,9	1474,4	87,5	85,2
Sản xuất và phân phối điện	440,3	851,7	1143,6	134,3	196,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	230,7	149,7	170,8	114,1	79,4
<i>Xây dựng</i>	96,0	87,1	93,3	107,1	72,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>4403,7</b>	<b>4960,8</b>	<b>6579,7</b>	<b>132,6</b>	<b>113,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1585,4	1002,4	1183,6	118,1	74,2
Vận tải kho bãi	365,8	256,9	251,4	97,9	64,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58,2	98,5	130,4	132,4	178,0
Thông tin và truyền thông	0,1	1,6	2,2	137,5	2084,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2235,8	3379,1	4575,1	135,4	145,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	74,8	100,0	350,5	350,5	186,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,0	27,6	16,0	58,0	242,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35,9	63,0	60,4	95,9	143,3
Giáo dục và đào tạo	0,1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,4	2,2	2,4	109,1	122,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8	0,3	0,8	266,7	74,8
Hoạt động dịch vụ khác	40,5	29,3	6,8	23,2	67,7

## 29 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NỘI</b>	<b>389,3</b>	<b>121,5</b>	<b>118,9</b>	<b>97,5</b>	<b>47,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6,8	28,3	8,3	29,3	125,1
Từ 10 đến 49 lao động	102,9	97,6	80,7	82,7	82,0
Từ 50 đến 99 lao động	17,7	20,3	30,4	149,8	87,6
Từ 100 lao động trở lên	262,0	-24,7	-0,4		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>32,4</b>	<b>27,8</b>	<b>25,6</b>	<b>92,1</b>	<b>87,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>22,7</b>	<b>37,6</b>	<b>62,8</b>	<b>167,0</b>	<b>180,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	22,5	37,4	63,0	168,4	183,2
Khai khoáng	-0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-6,0	-2,0	-5,1		
Sản xuất và phân phối điện	21,3	34,5	64,6	187,2	178,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,3	4,9	3,5	71,4	65,3
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,2	-0,2		
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>334,2</b>	<b>56,1</b>	<b>30,5</b>	<b>54,4</b>	<b>34,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,2	-20,5	-5,9		
Vận tải kho bãi	-0,8	-1,1	-14,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4,3	-10,1	-4,6		
Thông tin và truyền thông		0,1	0,5	500,0	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	326,6	73,3	52,5	71,6	40,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,3	4,9	0,4	8,2	22,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,8	-1,3	-5,6		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	8,1	7,8	96,3	635,7
Giáo dục và đào tạo	0,0				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	-0,09	-0,03		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0	-0,3	-0,4		
Hoạt động dịch vụ khác	-1,9	3,0	0,02	0,0	

# 30 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>342</b>	<b>236</b>	<b>255</b>	<b>108,1</b>	<b>73,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	251	150	164	109,3	66,1
Từ 10 đến 49 lao động	84	80	83	103,8	95,4
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	6	150,0	107,1
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	71,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>45</b>	<b>48</b>	<b>58</b>	<b>120,8</b>	<b>116,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>211</b>	<b>114</b>	<b>119</b>	<b>104,4</b>	<b>58,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	169	90	96	106,7	56,2
Khai khoáng	61	18	19	105,6	34,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108	71	76	107,0	67,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	1	100,0	
<i>Xây dựng</i>	42	24	23	95,8	66,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>86</b>	<b>74</b>	<b>78</b>	<b>105,4</b>	<b>90,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	35	30	85,7	99,2
Vận tải kho bãi	37	24	26	108,3	73,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	3	300,0	41,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	9	100,0	111,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2	2	100,0	375,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	1	4	400,0	70,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	0	0		94,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	3	300,0	175,0

# 31 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>3298</b>	<b>3061</b>	<b>3229</b>	<b>105,5</b>	<b>94,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1153	749	809	108,0	71,0
Từ 10 đến 49 lao động	1470	1543	1526	98,9	104,1
Từ 50 đến 99 lao động	258	247	356	144,1	113,3
Từ 100 lao động trở lên	418	522	538	103,1	114,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>352</b>	<b>371</b>	<b>499</b>	<b>134,5</b>	<b>121,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2103</b>	<b>1775</b>	<b>1813</b>	<b>102,1</b>	<b>85,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	1534	1307	1397	106,9	87,1
Khai khoáng	536	211	216	102,4	42,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	998	1089	1177	108,1	110,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	7	4	57,1	0,0
<i>Xây dựng</i>	569	468	416	88,9	79,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>843</b>	<b>915</b>	<b>917</b>	<b>100,2</b>	<b>107,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	256	303	235	77,6	100,5
Vận tải kho bãi	481	492	475	96,5	104,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10	7	35	500,0	105,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73,0	92,0	99,0	107,6	120,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	3,0	3,0	100,0	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	6	9	150,0	298,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	48	480,0	152,8
Giáo dục và đào tạo					0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	0	0		108,3
Hoạt động dịch vụ khác	4	2	13	650,0	227,3



# 32 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>2507</b>	<b>2989</b>	<b>3333</b>	<b>111,5</b>	<b>123,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1753	2502	3242	129,6	148,1
Từ 10 đến 49 lao động	3011	3982	4271	107,3	135,9
Từ 50 đến 99 lao động	3033	2987	2762	92,5	96,6
Từ 100 lao động trở lên	2724	676	1077	159,3	29,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1142</b>	<b>1404</b>	<b>1664</b>	<b>118,5</b>	<b>148,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2411</b>	<b>2368</b>	<b>2898</b>	<b>122,4</b>	<b>108,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	2290	1850	2519	136,2	95,9
Khai khoáng	2307	3791	4321	114,0	192,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2281	1429	2156	150,9	74,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2857	2625	91,9	
<i>Xây dựng</i>	2729	3778	4137	109,5	140,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>3322</b>	<b>4743</b>	<b>5116</b>	<b>107,9</b>	<b>140,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2596	3654	3756	102,8	137,0
Vận tải kho bãi	3073	3674	4083	111,1	126,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1805	1012	2432	240,3	121,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8183	15147	15887	104,9	166,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1667	4081	244,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3378	2000	2175	108,8	122,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1302	1250	1366	109,3	83,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	667	0	0		331,5
Hoạt động dịch vụ khác	3029	0	1283		46,4

# 33 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>1075,6</b>	<b>1573,9</b>	<b>2037,2</b>	<b>129,5</b>	<b>155,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	501,5	393,2	550,2	139,9	78,6
Từ 10 đến 49 lao động	490,1	1038,8	1161,9	111,9	225,1
Từ 50 đến 99 lao động	42,7	140,6	173,0	123,0	303,5
Từ 100 lao động trở lên	41,3	1,3	152,2	11707,7	107,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>35,1</b>	<b>75,0</b>	<b>159,7</b>	<b>212,9</b>	<b>448,5</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>483,5</b>	<b>335,3</b>	<b>599,6</b>	<b>178,8</b>	<b>89,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	353,8	189,5	482,2	254,5	78,5
Khai khoáng	225,7	84,6	102,9	121,6	39,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	128,0	104,1	375,6	360,8	145,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	0,7	3,7	528,6	0,0
<i>Xây dựng</i>	129,7	145,8	117,4	80,5	117,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>557,0</b>	<b>1163,6</b>	<b>1278,0</b>	<b>109,8</b>	<b>194,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,3	208,1	266,3	128,0	212,4
Vận tải kho bãi	156,4	242,8	310,8	128,0	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	1,4	62,4	4457,1	664,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	306,5	700,9	608,3	86,8	196,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		8,7	8,4	96,6	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	1,4	2,3	164,3	509,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,3	17,1	5700,0	747,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2				697,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,0	2,4		735,8

# 34 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>417,5</b>	<b>640,7</b>	<b>733,1</b>	<b>114,5</b>	<b>155,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	114,3	141,8	203,8	143,7	136,0
Từ 10 đến 49 lao động	233,6	366,9	370,3	100,9	158,8
Từ 50 đến 99 lao động	30,4	95,2	119,8	125,8	288,7
Từ 100 lao động trở lên	39,1	36,8	39,2	106,5	84,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,7</b>	<b>32,7</b>	<b>53,9</b>	<b>164,8</b>	<b>386,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>193,5</b>	<b>231,7</b>	<b>282,7</b>	<b>122,0</b>	<b>121,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	146,4	164,6	223,3	135,7	116,8
Khai khoáng	51,0	64,1	60,4	94,2	115,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,4	99,8	162,7	163,0	117,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,7	0,2	28,6	
<i>Xây dựng</i>	47,1	67,1	59,5	88,7	134,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>209,3</b>	<b>376,3</b>	<b>396,5</b>	<b>105,4</b>	<b>170,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84,0	148,6	122,6	82,5	144,8
Vận tải kho bãi	81,6	139,8	176,6	126,3	186,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,6	3,3	550,0	205,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,4	85,2	87,6	102,8	182,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,4			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,1	1,4	1400,0	349,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,7	4,7	671,4	830,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1				0,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,02	0,19		102,6

# 35 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ GIANG</b>	<b>22,8</b>	<b>17,3</b>	<b>13,0</b>	<b>76,5</b>	<b>94,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	7,5	1,7	-0,4		
Từ 10 đến 49 lao động	11,0	11,8	12,2	103,4	132,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,8	1,1	1,5	136,4	82,1
Từ 100 lao động trở lên	2,5	2,7	-0,3		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,4</b>	<b>-0,7</b>	<b>-6,4</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>11,6</b>	<b>7,4</b>	<b>4,1</b>	<b>55,4</b>	<b>86,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	9,3	5,3	1,3	24,5	74,5
Khai khoáng	2,1	1,8	-0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	3,5	1,8	51,4	77,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2,4	2,1	2,7	128,6	132,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>8,8</b>	<b>10,6</b>	<b>15,3</b>	<b>144,3</b>	<b>145,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	1,0	1,3	130,0	100,0
Vận tải kho bãi	1,9	0,9	3,0	333,3	142,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1		-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,1	8,6	11,1	129,1	164,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1			0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01	0,0	0,1		480,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,03				0,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				34,5

# 36 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>201</b>	<b>153</b>	<b>170</b>	<b>111,1</b>	<b>76,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	133	101	118	116,8	75,4
Từ 10 đến 49 lao động	66	49	50	102,0	76,6
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	66,7	156,3
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0		17,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>166,7</b>	<b>79,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>135</b>	<b>97</b>	<b>106</b>	<b>109,3</b>	<b>71,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	106	64	65	101,6	60,1
Khai khoáng	50	17	16	94,1	34,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45	34	36	105,9	74,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	13	13	100,0	118,1
<i>Xây dựng</i>	29	33	41	124,2	112,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>58</b>	<b>50</b>	<b>54</b>	<b>108,0</b>	<b>86,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	30	30	100,0	111,0
Vận tải kho bãi	28	13	16	123,1	51,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	5	125,0	214,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	2	2	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 37 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>2075</b>	<b>1589</b>	<b>1573</b>	<b>99,0</b>	<b>77,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	598	436	438	100,5	73,6
Từ 10 đến 49 lao động	1103	951	1011	106,3	88,1
Từ 50 đến 99 lao động	128	202	124	61,4	132,8
Từ 100 lao động trở lên	246	0	0		10,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>51</b>	<b>23</b>	<b>27</b>	<b>117,4</b>	<b>52,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1480</b>	<b>1048</b>	<b>1075</b>	<b>102,6</b>	<b>71,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1014	649	591	91,1	61,6
Khai khoáng	588	147	87	59,2	24,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	299	280	310	110,7	96,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	126	222	194	87,4	149,7
<i>Xây dựng</i>	466	399	484	121,3	92,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>544</b>	<b>518</b>	<b>471</b>	<b>90,9</b>	<b>97,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	323	291	90,1	135,7
Vận tải kho bãi	285	140	121	86,4	52,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	26	39	150,0	167,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	6	3	50,0	116,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	23	17	73,9	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 38 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>2703</b>	<b>4612</b>	<b>4428</b>	<b>96,0</b>	<b>155,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1836	3539	4134	116,8	180,9
Từ 10 đến 49 lao động	2827	4767	4633	97,2	153,0
Từ 50 đến 99 lao động	4383	6771	3868	57,1	135,0
Từ 100 lao động trở lên	3510	0	0		159,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>632</b>	<b>1290</b>	<b>2705</b>	<b>209,7</b>	<b>309,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2695</b>	<b>4053</b>	<b>4479</b>	<b>110,5</b>	<b>148,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	2324	3824	3857	100,9	154,5
Khai khoáng	2659	5778	4708	81,5	185,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1673	3505	3723	106,2	200,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2174	3019	3697	122,5	136,7
<i>Xây dựng</i>	3585	4462	5330	119,5	128,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2925</b>	<b>5773</b>	<b>4417</b>	<b>76,5</b>	<b>161,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3195	5625	4202	74,7	149,3
Vận tải kho bãi	2648	6472	4766	73,6	176,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4251	4390	4219	96,1	99,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	922	667	1019	152,8	103,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	222	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	5898	6971	118,2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 39 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>523,3</b>	<b>874,0</b>	<b>991,2</b>	<b>113,4</b>	<b>162,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	159,6	281,2	344,1	122,4	162,6
Từ 10 đến 49 lao động	304,1	496,5	548,6	110,5	163,0
Từ 50 đến 99 lao động	20,0	96,3	98,5	102,3	448,6
Từ 100 lao động trở lên	39,6				6,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6,9</b>	<b>17,1</b>	<b>12,6</b>	<b>73,7</b>	<b>136,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>324,6</b>	<b>446,9</b>	<b>536,6</b>	<b>120,1</b>	<b>137,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	245,6	327,1	376,8	115,2	134,1
Khai khoáng	114,3	90,5	81,1	89,6	64,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,0	227,2	252,9	111,3	191,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	9,4	42,8	455,3	274,8
<i>Xây dựng</i>	79,0	119,8	159,8	133,4	147,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>191,7</b>	<b>410,0</b>	<b>442,1</b>	<b>107,8</b>	<b>204,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77,8	232,7	235,2	101,1	276,8
Vận tải kho bãi	76,2	66,4	102,8	154,8	93,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	35,4	99,0	90,3	91,2	264,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,1	2,2	2,2	100,0	100,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		9,8	11,6	118,4	0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 40 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>292,0</b>	<b>487,6</b>	<b>469,9</b>	<b>96,3</b>	<b>146,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	77,6	146,6	152,6	104,1	167,4
Từ 10 đến 49 lao động	156,4	287,1	259,9	90,5	150,9
Từ 50 đến 99 lao động	18,7	53,9	57,4	106,5	301,4
Từ 100 lao động trở lên	39,4				14,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,7</b>	<b>5,9</b>	<b>8,1</b>	<b>137,3</b>	<b>635,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>166,6</b>	<b>202,8</b>	<b>227,9</b>	<b>112,4</b>	<b>112,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	110,3	143,0	126,4	88,4	107,0
Khai khoáng	68,6	33,9	44,0	129,8	49,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,3	93,9	65,5	69,8	203,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,4	15,2	16,9	111,2	194,3
<i>Xây dựng</i>	56,3	59,7	101,5	170,0	124,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>124,7</b>	<b>278,8</b>	<b>233,9</b>	<b>83,9</b>	<b>188,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	79,2	202,1	185,9	92,0	226,4
Vận tải kho bãi	42,1	62,9	34,7	55,2	102,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	7,4	7,9	106,8	216,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	100,0	109,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6,4	5,4	84,4	0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 41 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CAO BẰNG</b>	<b>8,2</b>	<b>11,3</b>	<b>12,0</b>	<b>106,2</b>	<b>149,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3,4	2,1	1,9	90,5	76,9
Từ 10 đến 49 lao động	3,2	8,3	9,3	112,0	270,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	0,9	0,8	88,9	193,0
Từ 100 lao động trở lên	1,2				12,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>-0,3</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4,9</b>	<b>7,4</b>	<b>8,4</b>	<b>113,5</b>	<b>145,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,9	5,4	5,0	92,6	158,9
Khai khoáng	2,3	1,0	3,0	300,0	66,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	4,0	1,3	32,5	1975,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,4	0,8	200,0	81,1
<i>Xây dựng</i>	2,0	2,0	3,3	165,0	126,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>3,3</b>	<b>3,9</b>	<b>3,9</b>	<b>100,0</b>	<b>167,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	3,3	3,8	115,2	169,9
Vận tải kho bãi	0,9	0,5	0,2	40,0	198,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	0,0	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	0,0	0,0		84,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	100,0	0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 42 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>37</b>	<b>74</b>	<b>107</b>	<b>144,6</b>	<b>190,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	30	51	85	166,7	177,9
Từ 10 đến 49 lao động	6	23	21	91,3	281,3
Từ 50 đến 99 lao động	1	0	1		20,8
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1</b>	<b>25</b>	<b>40</b>	<b>160,0</b>	<b>2020,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>42</b>	<b>140,0</b>	<b>99,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	27	26	37	142,3	93,1
Khai khoáng	2	2	2	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	22	34	154,5	85,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	1	50,0	
<i>Xây dựng</i>	2	4	5	125,0	181,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>7</b>	<b>19</b>	<b>25</b>	<b>131,6</b>	<b>265,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	15	18	120,0	352,9
Vận tải kho bãi	2	1	1	100,0	104,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	2		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	3	300,0	156,3
Giáo dục và đào tạo	0	1	1	100,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 43 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>335</b>	<b>605</b>	<b>802</b>	<b>132,6</b>	<b>166,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	146	282	432	153,2	191,3
Từ 10 đến 49 lao động	104	323	320	99,1	254,8
Từ 50 đến 99 lao động	85	0	50		14,7
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14</b>	<b>248</b>	<b>329</b>	<b>132,7</b>	<b>1539,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>240</b>	<b>230</b>	<b>327</b>	<b>142,2</b>	<b>95,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	222	203	301	148,3	92,2
Khai khoáng	31	42	36	85,7	112,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	191	144	253	175,7	81,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	17	12	70,6	
<i>Xây dựng</i>	18	27	26	96,3	132,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>81</b>	<b>127</b>	<b>146</b>	<b>115,0</b>	<b>139,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	98	102	104,1	432,7
Vận tải kho bãi	56	5	4	80,0	26,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	9		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	8	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	6	13	216,7	77,7
Giáo dục và đào tạo	0	10	18	180,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 44 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>1161</b>	<b>1652</b>	<b>3306</b>	<b>200,1</b>	<b>202,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1226	1641	3042	185,4	179,5
Từ 10 đến 49 lao động	1583	1661	3542	213,2	152,6
Từ 50 đến 99 lao động	501	0	4167		831,7
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>855</b>	<b>734</b>	<b>2577</b>	<b>351,1</b>	<b>185,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1329</b>	<b>2445</b>	<b>3800</b>	<b>155,4</b>	<b>217</b>
<i>Công nghiệp</i>	1263	2200	3713	168,8	223,6
Khai khoáng	2455	3493	3389	97,0	139,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1029	1618	3690	228,1	259,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3662	5174	141,3	
<i>Xây dựng</i>	2146	4280	4885	114,1	159,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>722</b>	<b>2009</b>	<b>3758</b>	<b>187,1</b>	<b>369,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1746	1658	3555	214,4	133,0
Vận tải kho bãi	441	4200	3111	74,1	614,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	5880		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	417	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335	2661	3188	119,8	872,2
Giáo dục và đào tạo	0	4941	4500	91,1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 45 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>45,1</b>	<b>99,8</b>	<b>171,0</b>	<b>172,7</b>	<b>234,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	26,3	58,6	124,7	212,8	272,7
Từ 10 đến 49 lao động	15,8	41,3	37,3	90,3	201,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,0		9,0		74,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,7</b>	<b>25,0</b>	<b>36,2</b>	<b>144,8</b>	<b>1246,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>32,2</b>	<b>48,6</b>	<b>93,8</b>	<b>193,0</b>	<b>178,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	25,8	36,3	81,0	223,1	181,0
Khai khoáng	6,3	13,6	14,7	108,1	224,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,5	19,9	65,2	327,6	160,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,8	1,1	39,3	0,0
<i>Xây dựng</i>	6,4	12,3	12,8	104,1	168,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>11,2</b>	<b>26,2</b>	<b>41,0</b>	<b>156,5</b>	<b>241,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,4	23,8	32,8	137,8	276,2
Vận tải kho bãi	3,9	0,0	5,5		198,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			2,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	0,4	0,7	175,0	60,4
Giáo dục và đào tạo		1,0			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 46 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>56,4</b>	<b>65,6</b>	<b>100,1</b>	<b>153,8</b>	<b>121,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	32,7	39,7	65,1	164,0	139,4
Từ 10 đến 49 lao động	19,0	25,9	28,6	110,4	110,5
Từ 50 đến 99 lao động	4,7		6,4		34,4
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,2</b>	<b>10,8</b>	<b>33,3</b>	<b>308,3</b>	<b>1171,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>29,5</b>	<b>23,3</b>	<b>33,7</b>	<b>144,6</b>	<b>84,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	27,5	19,2	28,8	150,0	75,4
Khai khoáng	5,5	9,3	7,2	77,4	152,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,9	8,6	20,5	238,4	52,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,3	1,1	84,6	0,0
<i>Xây dựng</i>	2,0	4,1	4,9	119,5	208,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>25,8</b>	<b>31,5</b>	<b>33,1</b>	<b>105,1</b>	<b>113,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,0	27,8	29,5	106,1	102,7
Vận tải kho bãi	0,6	2,5	2,0	80,0	404,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,1		0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,3	150,0	169,6
Giáo dục và đào tạo		0,9	1,3	144,4	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 47 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC KẠN</b>	<b>3,3</b>	<b>-1,0</b>	<b>-0,8</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,2	-1,1	-1,2		
Từ 10 đến 49 lao động	3,1	0,2	0,2	100,0	6,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,0		0,2		1283,6
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,5</b>	<b>-0,5</b>	<b>-0,5</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>-0,1</b>		
<i>Công nghiệp</i>	2,7	0,1	-0,2		
Khai khoáng	-0,02	0,02	-0,03		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,7	0,1	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,01	-0,02		
<i>Xây dựng</i>	-0,02	-0,01	0,08		
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,1</b>	<b>-0,5</b>	<b>-0,2</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,5	-0,1		
Vận tải kho bãi	0,01		-0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			-0,02		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	0,0	-0,01		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 48 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>186</b>	<b>213</b>	<b>223</b>	<b>104,7</b>	<b>112,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	136	178	178	100,0	125,9
Từ 10 đến 49 lao động	45	33	44	133,3	81,5
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	54,7
Từ 100 lao động trở lên	2	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>130</b>	<b>129</b>	<b>137</b>	<b>106,2</b>	<b>99,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>44</b>	<b>97,8</b>	<b>122,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	33	43	41	95,3	135,0
Khai khoáng	13	7	6	85,7	59,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	34	32	94,1	174,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	3	150,0	
<i>Xây dựng</i>	5	2	3	150,0	43,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>18</b>	<b>39</b>	<b>42</b>	<b>107,7</b>	<b>184,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	20	21	105,0	197,7
Vận tải kho bãi	9	5	7	140,0	82,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	2	200,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	1	3	300,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	9	9	100,0	833,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0		

# 49 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>2192</b>	<b>1379</b>	<b>1631</b>	<b>118,3</b>	<b>67,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	664	753	785	104,2	115,0
Từ 10 đến 49 lao động	843	491	764	155,6	72,0
Từ 50 đến 99 lao động	204	135	82	60,7	57,1
Từ 100 lao động trở lên	481	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>976</b>	<b>741</b>	<b>862</b>	<b>116,3</b>	<b>81,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>712</b>	<b>463</b>	<b>476</b>	<b>102,8</b>	<b>66,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	667	460	469	102,0	69,2
Khai khoáng	421	123	122	99,2	31,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	246	252	251	99,6	95,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	85	96	112,9	0,0
<i>Xây dựng</i>	45	3	7	233,3	20,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>505</b>	<b>175</b>	<b>293</b>	<b>167,4</b>	<b>44,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64	95	115	121,1	150,1
Vận tải kho bãi	430	14	91	650,0	18,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	7	17	242,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	6	27	450,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	46	43	93,5	227,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	0	0,0	

# 50 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>2177</b>	<b>2724</b>	<b>2586</b>	<b>94,9</b>	<b>120,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1105	2422	2139	88,3	188,1
Từ 10 đến 49 lao động	2064	2264	2632	116,3	133,2
Từ 50 đến 99 lao động	2545	6159	6406	104,0	221,5
Từ 100 lao động trở lên	3919	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>873</b>	<b>1514</b>	<b>1648</b>	<b>108,9</b>	<b>170,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3599</b>	<b>4726</b>	<b>4041</b>	<b>85,5</b>	<b>121,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	3694	4722	4017	85,1	118,7
Khai khoáng	4936	7774	5015	64,5	127,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1710	2867	2741	95,6	167,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	6328	5829	92,1	
<i>Xây dựng</i>	2229	5375	5619	104,5	155,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2802</b>	<b>2513</b>	<b>3017</b>	<b>120,1</b>	<b>112,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	3261	3192	97,9	135,3
Vận tải kho bãi	2908	2740	3858	140,8	149,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2798	2848	101,8	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	3569	2627	73,6	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	5964	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2576	773	1105	142,9	37,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	592	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		

# 51 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>459,6</b>	<b>501,0</b>	<b>943,8</b>	<b>188,2</b>	<b>128,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	232,3	323,2	277,9	86,0	130,0
Từ 10 đến 49 lao động	124,1	144,6	653,5	451,9	217,8
Từ 50 đến 99 lao động	32,7	33,3	12,4	37,2	52,1
Từ 100 lao động trở lên	70,4				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>248,1</b>	<b>250,9</b>	<b>436,1</b>	<b>173,8</b>	<b>116,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>113,5</b>	<b>155,6</b>	<b>176,7</b>	<b>113,6</b>	<b>140,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	99,4	153,8	170,0	110,5	153,6
Khai khoáng	72,1	68,4	69,1	101,0	92,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,4	80,3	85,8	106,8	287,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		5,1	15,1	296,1	0,0
<i>Xây dựng</i>	14,1	1,8	6,7	372,2	44,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>97,9</b>	<b>94,6</b>	<b>331,1</b>	<b>350,0</b>	<b>145,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,1	58,1	80,3	138,2	257,9
Vận tải kho bãi	76,9	11,7	62,6	535,0	37,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,3	4,6	353,8	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		15,2	179,1	1178,3	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3			0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	7,4	4,5	60,8	369,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,3			0,0
Hoạt động dịch vụ khác		0,5			0,0

# 52 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>259,3</b>	<b>223,6</b>	<b>341,9</b>	<b>152,9</b>	<b>97,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	46,2	96,5	100,0	103,6	207,0
Từ 10 đến 49 lao động	96,6	97,3	229,6	236,0	141,4
Từ 50 đến 99 lao động	26,2	29,8	12,3	41,3	81,3
Từ 100 lao động trở lên	90,4				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>42,1</b>	<b>51,0</b>	<b>121,2</b>	<b>237,6</b>	<b>152,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>110,5</b>	<b>132,0</b>	<b>163,3</b>	<b>123,7</b>	<b>110,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	105,3	132,0	159,4	120,8	114,3
Khai khoáng	81,6	48,5	44,8	92,4	55,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,8	71,2	100,9	141,7	267,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		12,3	13,6	110,6	
<i>Xây dựng</i>	5,2		3,9		25,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>106,8</b>	<b>40,6</b>	<b>57,4</b>	<b>141,4</b>	<b>63,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,9	28,0	41,0	146,4	122,0
Vận tải kho bãi	84,4	9,5	11,6	122,1	43,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,5	1,3	260,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1,6	3,2	200,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,9	0,4	44,4	70,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,0			
Hoạt động dịch vụ khác					

# 53 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TUYÊN QUANG</b>	<b>14,6</b>	<b>-3,1</b>	<b>-3,8</b>		<b>25,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3,5	-2,4	3,3		128,9
Từ 10 đến 49 lao động	6,7	-0,9	-7,5		
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,2	0,4	200,0	36,4
Từ 100 lao động trở lên	3,5				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>5,0</b>	<b>0,0</b>	<b>-6,4</b>		<b>48,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,1</b>	<b>-0,9</b>	<b>2,1</b>		<b>45,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,4	-0,9	1,8		51,6
Khai khoáng	1,2	-0,6	0,6		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,3	0,9		226,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0,4		
<i>Xây dựng</i>	0,6		0,3		30,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>7,5</b>	<b>-2,2</b>	<b>0,4</b>		<b>5,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,0	-0,2	-0,3		914,1
Vận tải kho bãi	7,5	-1,9	0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			0,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	-0,1	0,1		2,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,0			
Hoạt động dịch vụ khác		0,0			

# 54 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>82</b>	<b>76</b>	<b>108</b>	<b>142,1</b>	<b>108,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	38	59	75	127,1	165,1
Từ 10 đến 49 lao động	40	17	32	188,2	63,1
Từ 50 đến 99 lao động	3		1		16,7
Từ 100 lao động trở lên	1				41,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>29</b>	<b>181,3</b>	<b>178,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>44</b>	<b>28</b>	<b>36</b>	<b>128,6</b>	<b>78,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	38	22	28	127,3	74,1
Khai khoáng	17	7	8	114,3	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	14	19	135,7	97,4
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
<i>Xây dựng</i>	6	6	8	133,3	107,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>32</b>	<b>43</b>	<b>134,4</b>	<b>129,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	13	22	169,2	226,4
Vận tải kho bãi	19	15	17	113,3	88,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	3	100,0	171,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1	1	100,0	

# 55 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>1359</b>	<b>644</b>	<b>921</b>	<b>143,0</b>	<b>64,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	191	269	339	126,0	151,0
Từ 10 đến 49 lao động	768	375	512	136,5	61,5
Từ 50 đến 99 lao động	203		70		15,8
Từ 100 lao động trở lên	196				41,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>174</b>	<b>144</b>	<b>166</b>	<b>115,3</b>	<b>111,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>721</b>	<b>274</b>	<b>406</b>	<b>148,2</b>	<b>49,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	619	250	336	134,4	50,5
Khai khoáng	368	108	53	49,1	28,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	198	113	248	219,5	89,0
Sản xuất và phân phối điện	5				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	29	35	120,7	67,0
<i>Xây dựng</i>	102	24	70	291,7	46,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>463</b>	<b>226</b>	<b>349</b>	<b>154,4</b>	<b>69,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76	79	172	217,7	157,0
Vận tải kho bãi	369	97	138	142,3	44,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	46	27	58,7	196,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4	12	300,0	



# 56 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>2497</b>	<b>3788</b>	<b>3082</b>	<b>81,4</b>	<b>114,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1351	2705	3399	125,7	200,8
Từ 10 đến 49 lao động	2619	4693	3290	70,1	130,3
Từ 50 đến 99 lao động	2735				14,2
Từ 100 lao động trở lên	3176				74,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1844</b>	<b>1914</b>	<b>3771</b>	<b>197,0</b>	<b>115,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2194</b>	<b>5161</b>	<b>2897</b>	<b>56,1</b>	<b>133,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	2223	5329	2885	54,1	137,3
Khai khoáng	2458	7835	3602	46,0	123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1580	2956	2557	86,5	171,3
Sản xuất và phân phối điện	408				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3842	6310	4029	63,9	131,1
<i>Xây dựng</i>	2018	3693	2961	80,2	104,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>3212</b>	<b>3298</b>	<b>2956</b>	<b>89,6</b>	<b>100,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4997	3808	3108	81,6	59,8
Vận tải kho bãi	2806	2982	2650	88,9	110,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2208				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4310	3242	3540	109,2	105,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1417				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1250	2642	211,4	

# 57 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>254,5</b>	<b>552,3</b>	<b>807,0</b>	<b>146,2</b>	<b>219,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	50,2	206,9	257,5	124,5	371,7
Từ 10 đến 49 lao động	166,7	345,3	549,2	159,1	211,1
Từ 50 đến 99 lao động	26,0		0,3		8,1
Từ 100 lao động trở lên	11,6				150,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>16,1</b>	<b>46,2</b>	<b>61,2</b>	<b>132,5</b>	<b>354,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>100,4</b>	<b>127,8</b>	<b>160,9</b>	<b>125,9</b>	<b>133,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	89,9	115,6	139,6	120,8	135,0
Khai khoáng	37,0	40,7	30,6	75,2	102,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47,3	54,6	90,0	164,8	139,0
Sản xuất và phân phối điện	1,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,4	20,3	19,0	93,6	393,6
<i>Xây dựng</i>	10,5	12,2	21,3	174,6	124,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>138,0</b>	<b>378,2</b>	<b>584,8</b>	<b>154,6</b>	<b>265,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25,9	73,5	224,9	306,0	426,2
Vận tải kho bãi	58,7	63,9	108,9	170,4	127,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52,4	236,4	245,8	104,0	341,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4,4	5,2	118,2	

# 58 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>149,4</b>	<b>301,6</b>	<b>536,4</b>	<b>178,1</b>	<b>219,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	17,3	80,0	83,0	103,8	390,6
Từ 10 đến 49 lao động	83,2	221,6	453,4	204,6	292,4
Từ 50 đến 99 lao động	21,9		0,0		4,9
Từ 100 lao động trở lên	27,0				57,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>23,8</b>	<b>58,1</b>	<b>33,1</b>	<b>57,0</b>	<b>216,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>59,4</b>	<b>40,0</b>	<b>49,4</b>	<b>123,5</b>	<b>79,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	54,2	36,0	36,8	102,2	70,7
Khai khoáng	30,1	17,8	5,4	30,3	40,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,2	13,8	28,0	202,9	113,3
Sản xuất và phân phối điện	0,1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	4,4	3,5	79,5	91,7
<i>Xây dựng</i>	5,2	4,0	12,6	315,0	168,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>66,3</b>	<b>203,5</b>	<b>453,9</b>	<b>223,0</b>	<b>345,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	176,5	415,6	235,5	1209,8
Vận tải kho bãi	41,3	17,7	30,0	169,5	50,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,4	6,4	5,2	81,3	68,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2,8	3,1	110,7	

# 59 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÀO CAI</b>	<b>6,2</b>	<b>2,1</b>	<b>4,1</b>	<b>195,2</b>	
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	-0,4	2,6	3,7	142,3	
Từ 10 đến 49 lao động	2,6	-0,5	0,3		
Từ 50 đến 99 lao động	-0,2		0,04		
Từ 100 lao động trở lên	4,2				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,9</b>	<b>1,3</b>	<b>1,1</b>	<b>84,6</b>	
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,1</b>	<b>-1,1</b>	<b>0,3</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,9	-1,4	0,2		
Khai khoáng	1,0	-0,2	-0,9		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-1,2	0,8		
Sản xuất và phân phối điện	0,0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2		0,3		200,2
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,3	0,1	33,3	
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,2</b>	<b>1,8</b>	<b>2,7</b>	<b>150,0</b>	<b>20,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,8	1,7	212,5	383,5
Vận tải kho bãi	0,7	1,5	1,6	106,7	73,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,0				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	-1,1	-0,9		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,7	0,3	42,9	

# 60 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>56</b>	<b>52</b>	<b>53</b>	<b>101,9</b>	<b>100,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	36	35	40	114,3	103,7
Từ 10 đến 49 lao động	17	14	10	71,4	96,7
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	2	66,7	62,5
Từ 100 lao động trở lên			1		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>23</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>116,7</b>	<b>69,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>89,5</b>	<b>109,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	14	9	9	100,0	67,9
Khai khoáng	7	1	1	100,0	18,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	8	7	87,5	125,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		1		31,3
<i>Xây dựng</i>	2	10	8	80,0	400,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>104,8</b>	<b>133,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	14	16	114,3	147,1
Vận tải kho bãi	6	6	4	66,7	88,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1		

# 61 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>744</b>	<b>671</b>	<b>714</b>	<b>106,4</b>	<b>96,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	175	188	182	96,8	110,2
Từ 10 đến 49 lao động	362	278	218	78,4	89,4
Từ 50 đến 99 lao động	206	205	144	70,2	63,2
Từ 100 lao động trở lên			170		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>296</b>	<b>118</b>	<b>124</b>	<b>105,1</b>	<b>57,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>221</b>	<b>313</b>	<b>373</b>	<b>119,2</b>	<b>140,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	136	76	84	110,5	68,6
Khai khoáng	58	3	6	200,0	15,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72	73	73	100,0	116,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6		5		19,5
<i>Xây dựng</i>	84	237	289	121,9	258,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>227</b>	<b>240</b>	<b>217</b>	<b>90,4</b>	<b>104,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	88	76	86,4	125,0
Vận tải kho bãi	152	146	133	91,1	90,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6	3	50,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			5		

## 62 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>1813</b>	<b>3642</b>	<b>3978</b>	<b>109,2</b>	<b>163,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1299	2888	2111	73,1	161,0
Từ 10 đến 49 lao động	1348	2467	3221	130,6	163,1
Từ 50 đến 99 lao động	3077	6198	4449	71,8	150,4
Từ 100 lao động trở lên			7821		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>763</b>	<b>1174</b>	<b>1104</b>	<b>94,0</b>	<b>116,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2757</b>	<b>4901</b>	<b>5469</b>	<b>111,6</b>	<b>151,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1702	2115	2153	101,8	114,0
Khai khoáng	1441	576	2093	363,4	206,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1867	2239	2005	89,5	96,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2682		4333		161,6
<i>Xây dựng</i>	4646	5889	6582	111,8	111,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>2217</b>	<b>3428</b>	<b>3232</b>	<b>94,3</b>	<b>134,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2368	3129	2580	82,5	116,8
Vận tải kho bãi	2147	3656	3687	100,8	150,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1877				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2292	2087	91,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1583		

# 63 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>164,4</b>	<b>300,4</b>	<b>384,0</b>	<b>128,0</b>	<b>189,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	54,4	106,5	166,8	156,6	212,3
Từ 10 đến 49 lao động	45,8	68,6	74,2	108,2	208,6
Từ 50 đến 99 lao động	64,2	125,3	59,8	47,7	106,4
Từ 100 lao động trở lên			83,2		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,9</b>	<b>24,7</b>	<b>49,7</b>	<b>201,2</b>	<b>223,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>57,9</b>	<b>153,8</b>	<b>189,4</b>	<b>123,1</b>	<b>252,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	33,0	27,1	50,3	185,6	122,0
Khai khoáng	16,1	1,4			22,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,7	25,8	46,2	179,1	226,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1		4,1		92,1
<i>Xây dựng</i>	24,9	126,7	139,1	109,8	425,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>91,6</b>	<b>121,9</b>	<b>144,8</b>	<b>118,8</b>	<b>145,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,4	49,1	68,7	139,9	177,8
Vận tải kho bãi	57,3	71,7	68,5	95,5	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,0	5,8	580,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			1,8		



# 64 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>79,8</b>	<b>131,1</b>	<b>185,8</b>	<b>142,0</b>	<b>173,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	12,2	35,9	39,5	110,0	332,4
Từ 10 đến 49 lao động	27,0	25,2	35,1	139,3	139,5
Từ 50 đến 99 lao động	40,6	70,0	27,4	39,1	79,3
Từ 100 lao động trở lên			83,8		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>12,1</b>	<b>4,7</b>	<b>11,2</b>	<b>238,3</b>	<b>75,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>27,3</b>	<b>69,8</b>	<b>114,2</b>	<b>163,6</b>	<b>236,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	9,0	4,3	3,6	83,7	46,6
Khai khoáng	3,3	0,1	0,2	200,0	11,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,1	4,2	2,8	66,7	72,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6		0,5		22,1
<i>Xây dựng</i>	18,2	65,5	110,7	169,0	330,1
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>40,5</b>	<b>56,6</b>	<b>60,4</b>	<b>106,7</b>	<b>160,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,7	26,9	34,2	127,1	397,2
Vận tải kho bãi	30,7	29,5	26,0	88,1	85,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,2		

# 65 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>DIỆN BIÊN</b>	<b>3,2</b>	<b>-0,2</b>	<b>2,7</b>		<b>52,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,4	-1,2	0,6		5,8
Từ 10 đến 49 lao động	1,5	2,6	1,2	46,2	98,8
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	-1,6	0,2		
Từ 100 lao động trở lên			0,7		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,8</b>	<b>0,2</b>	<b>0,7</b>	<b>350,0</b>	<b>61,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,1</b>	<b>2,3</b>	<b>1,7</b>	<b>73,9</b>	<b>110,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,0	-0,4	-0,1		
Khai khoáng	-0,2	-0,1	-0,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,4	0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0		0,1		46,0
<i>Xây dựng</i>	1,1	2,7	1,8	66,7	131,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,3</b>	<b>-2,7</b>	<b>0,4</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,0	-0,7	0,2		10,4
Vận tải kho bãi	0,3	-2,0	0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,0		

# 66 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>125</b>	<b>120</b>	<b>102</b>	<b>85,0</b>	<b>85,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	82	92	84	91,3	92,8
Từ 10 đến 49 lao động	42	26	17	65,4	69,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	50,0	125,0
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>80,0</b>	<b>80,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>83</b>	<b>65</b>	<b>54</b>	<b>83,1</b>	<b>71,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	48	35	31	88,6	70,0
Khai khoáng	15	7	5	71,4	46,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	23	23	100,0	72,7
Sản xuất và phân phối điện	0	2	0	0,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	3	100,0	250,0
<i>Xây dựng</i>	35	30	23	76,7	73,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>30</b>	<b>45</b>	<b>40</b>	<b>88,9</b>	<b>127,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	32	31	96,9	125,0
Vận tải kho bãi	5	7	4	57,1	115,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	0	1		27,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	2	2	100,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	2	66,7	333,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		62,5

# 67 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>1088</b>	<b>930</b>	<b>710</b>	<b>76,3</b>	<b>94,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	323	381	356	93,4	104,5
Từ 10 đến 49 lao động	694	403	304	75,4	67,9
Từ 50 đến 99 lao động	72	146	50	34,2	135,8
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>121</b>	<b>38</b>	<b>27</b>	<b>71,1</b>	<b>40,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>731</b>	<b>651</b>	<b>513</b>	<b>78,8</b>	<b>103,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	441	439	358	81,5	120,4
Khai khoáng	156	145	76	52,4	137,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	259	233	226	97,0	100,9
Sản xuất và phân phối điện	0	7	0	0,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25	54	56	103,7	211,3
<i>Xây dựng</i>	290	212	155	73,1	76,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>236</b>	<b>241</b>	<b>170</b>	<b>70,5</b>	<b>94,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167	177	123	69,5	99,4
Vận tải kho bãi	56	36	21	58,3	57,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9	0	1		8,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	16	14	87,5	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	2	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	10	11	110,0	420,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		62,5

# 68 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>2973</b>	<b>4312</b>	<b>4950</b>	<b>114,8</b>	<b>138,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2574	4659	4701	100,9	159,8
Từ 10 đến 49 lao động	2662	3596	5157	143,4	142,6
Từ 50 đến 99 lao động	7575	5397	5458	101,1	70,0
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1609</b>	<b>2613</b>	<b>2431</b>	<b>93,0</b>	<b>172,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>3178</b>	<b>4659</b>	<b>5363</b>	<b>115,1</b>	<b>137,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	3076	4497	5115	113,7	135,9
Khai khoáng	4319	5059	7075	139,8	102,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2141	3105	3845	123,8	159,1
Sản xuất và phân phối điện	0	3794	0	0,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4900	9083	7433	81,8	142,6
<i>Xây dựng</i>	3338	5014	5930	118,3	143,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3024</b>	<b>3610</b>	<b>4114</b>	<b>114,0</b>	<b>119,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3161	3808	4398	115,5	124,0
Vận tải kho bãi	2787	1933	1504	77,8	62,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2783	0	0		0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	6823	6762	99,1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	621	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1000	1600	3000	187,5	195,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	931	0	0		179,1

# 69 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>301,2</b>	<b>683,3</b>	<b>772,0</b>	<b>112,9</b>	<b>206,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	135,7	404,3	510,5	126,3	264,2
Từ 10 đến 49 lao động	153,6	226,9	251,1	110,7	147,0
Từ 50 đến 99 lao động	11,9	52,0	10,4	20,0	210,5
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>13,3</b>	<b>29,4</b>	<b>25,4</b>	<b>86,4</b>	<b>262,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>171,1</b>	<b>356,7</b>	<b>426,6</b>	<b>119,6</b>	<b>191,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	106,5	197,4	253,1	128,2	179,6
Khai khoáng	34,9	82,0	76,6	93,4	191,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	68,5	100,7	161,2	160,1	163,4
Sản xuất và phân phối điện		3,6			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	11,1	15,3	137,8	372,6
<i>Xây dựng</i>	64,7	159,3	173,6	109,0	211,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>116,8</b>	<b>297,2</b>	<b>319,9</b>	<b>107,6</b>	<b>222,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,8	182,8	185,4	101,4	171,3
Vận tải kho bãi	12,3	31,1	21,3	68,5	194,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,0		1,1		22,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		78,8	103,8	131,7	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	1,9	8,3	436,8	1527,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4				56,3

# 70 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>228,4</b>	<b>394,5</b>	<b>432,4</b>	<b>109,6</b>	<b>162,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	85,2	175,9	225,9	128,4	192,1
Từ 10 đến 49 lao động	127,7	141,4	177,8	125,7	115,8
Từ 50 đến 99 lao động	15,4	77,2	28,8	37,3	264,6
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6,0</b>	<b>3,3</b>	<b>4,6</b>	<b>139,4</b>	<b>115,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>110,1</b>	<b>256,2</b>	<b>275,8</b>	<b>107,7</b>	<b>214,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	74,3	181,6	169,7	93,4	217,8
Khai khoáng	35,6	77,7	56,7	73,0	185,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36,2	91,6	102,7	112,1	236,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,6	12,2	10,2	83,6	404,8
<i>Xây dựng</i>	35,8	74,7	106,2	142,2	207,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>112,3</b>	<b>135,0</b>	<b>152,0</b>	<b>112,6</b>	<b>115,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104,2	121,4	140,2	115,5	116,1
Vận tải kho bãi	6,9	6,6	3,8	57,6	51,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1		0,2		3,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		6,5	6,8	104,6	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,6	1,0	166,7	1604,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				4,0

# 71 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LAI CHÂU</b>	<b>2,1</b>	<b>0,2</b>	<b>2,7</b>	<b>1350,0</b>	<b>57,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,7	-1,0	2,3		28,3
Từ 10 đến 49 lao động	1,4	0,8	0,5	62,5	42,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,4	0,0	0,0	336,6
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,3</b>	<b>-2,1</b>	<b>0,2</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,1</b>	<b>1,5</b>	<b>0,8</b>	<b>53,3</b>	<b>92,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,6	0,8	0,2	25,0	112,2
Khai khoáng	0,3	0,5	0,3	60,0	114,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,3	-0,2		89,7
Sản xuất và phân phối điện		-0,03			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,04	0,1	250,0	225,2
<i>Xây dựng</i>	0,5	0,7	0,6	85,7	70,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,7</b>	<b>0,8</b>	<b>1,7</b>	<b>212,5</b>	<b>102,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,8	0,7	0,8	114,3	74,8
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,1	-0,03		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1		0,1		10,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		0,3	0,9	300,0	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0		0,02		5786,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1				



# 72 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>52</b>	<b>254</b>	<b>265</b>	<b>104,3</b>	<b>395,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	25	174	171	98,3	546,4
Từ 10 đến 49 lao động	25	75	88	117,3	261,8
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	4	133,3	194,4
Từ 100 lao động trở lên	0	2	2	100,0	375,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>18</b>	<b>156</b>	<b>180</b>	<b>115,4</b>	<b>691,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>18</b>	<b>35</b>	<b>29</b>	<b>82,9</b>	<b>179,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	12	17	19	111,8	140,1
Khai khoáng	4	3	2	66,7	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	13	14	107,7	193,6
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0		25,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	3	300,0	
<i>Xây dựng</i>	6	18	10	55,6	250,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>63</b>	<b>56</b>	<b>88,9</b>	<b>315,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	39	32	82,1	630,0
Vận tải kho bãi	0	6	3	50,0	1625,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	3	7	233,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	8	9	112,5	128,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	0	0		20,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	4	3	75,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	125,0

# 73 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>754</b>	<b>2483</b>	<b>2825</b>	<b>113,8</b>	<b>295,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	137	719	831	115,6	472,8
Từ 10 đến 49 lao động	452	1321	1553	117,6	268,0
Từ 50 đến 99 lao động	126	222	222	100,0	165,2
Từ 100 lao động trở lên	40	221	219	99,1	400,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>322</b>	<b>1732</b>	<b>2145</b>	<b>123,8</b>	<b>465,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>218</b>	<b>270</b>	<b>213</b>	<b>78,9</b>	<b>127,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	133	168	166	98,8	130,4
Khai khoáng	63	13	13	100,0	37,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	58	152	131	86,2	246,1
Sản xuất và phân phối điện	13	0	0		17,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3	22	733,3	
<i>Xây dựng</i>	85	102	47	46,1	123,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>214</b>	<b>481</b>	<b>467</b>	<b>97,1</b>	<b>208,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	238	195	81,9	488,8
Vận tải kho bãi	3	26	10	38,5	500,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	35	67	191,4	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	149	174	116,8	137,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	0	0		10,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	2	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	3	75,0	175,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	21	12	57,1	94,1
Hoạt động dịch vụ khác	7	6	6	100,0	98,5

# 74 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>4095</b>	<b>3869</b>	<b>4858</b>	<b>125,6</b>	<b>111,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1940	2748	3626	132,0	157,4
Từ 10 đến 49 lao động	5903	3046	5101	167,5	73,1
Từ 50 đến 99 lao động	2284	15817	11417	72,2	601,8
Từ 100 lao động trở lên	63	464	1786	384,9	2520,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1040</b>	<b>2320</b>	<b>3981</b>	<b>171,6</b>	<b>295,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>3915</b>	<b>3303</b>	<b>3675</b>	<b>111,3</b>	<b>105,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	3454	3336	3868	115,9	121,9
Khai khoáng	4607	2472	4000	161,8	128,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2244	3438	4024	117,0	179,1
Sản xuất và phân phối điện	2519	0	0		82,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2139	2900	135,6	
<i>Xây dựng</i>	4687	3248	3013	92,8	85,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>9361</b>	<b>9732</b>	<b>9504</b>	<b>97,7</b>	<b>103,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2349	5438	4962	91,2	181,5
Vận tải kho bãi	2083	4585	5000	109,1	230,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	2433	3101	127,5	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15848	21147	17839	84,4	127,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1141	0	0		117,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	621	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2323	3405	2333	68,5	130,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	373	446	3748	840,4	311,0
Hoạt động dịch vụ khác	1090	1364	1806	132,4	77,4

# 75 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>1271,6</b>	<b>3133,7</b>	<b>3364,2</b>	<b>107,4</b>	<b>239,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	39,8	691,9	542,1	78,3	1108,4
Từ 10 đến 49 lao động	1227,2	936,2	1442,0	154,0	104,7
Từ 50 đến 99 lao động	4,3	1395,6	1373,8	98,4	29525,5
Từ 100 lao động trở lên	0,3	110,0	6,4	5,8	13249,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>24,9</b>	<b>681,7</b>	<b>442,3</b>	<b>64,9</b>	<b>1530,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>44,8</b>	<b>139,5</b>	<b>105,3</b>	<b>75,5</b>	<b>354,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	25,2	70,6	69,0	97,7	397,2
Khai khoáng	10,5	11,7	17,5	149,6	139,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,7	58,5	49,6	84,8	579,0
Sản xuất và phân phối điện	0,1				8,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,4	1,9	475,0	
<i>Xây dựng</i>	19,5	68,9	36,3	52,7	299,3
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1201,9</b>	<b>2312,5</b>	<b>2816,6</b>	<b>121,8</b>	<b>208,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,3	151,7	149,2	98,4	621,2
Vận tải kho bãi	5,4	24,9	9,9	39,8	345,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		6,1	19,0	311,5	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1175,7	2125,1	2634,2	124,0	200,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9				194,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,2	100,0	214,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	3,8	3,9	102,6	298,4
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,2	0,2	100,0	97,1

# 76 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>223,6</b>	<b>797,4</b>	<b>790,3</b>	<b>99,1</b>	<b>289,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	23,8	221,1	259,4	117,3	725,5
Từ 10 đến 49 lao động	189,7	249,2	388,3	155,8	146,5
Từ 50 đến 99 lao động	9,4	327,0	138,7	42,4	2077,7
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,1	3,9	3900,0	159,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22,5</b>	<b>243,8</b>	<b>187,7</b>	<b>77,0</b>	<b>621,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>44,4</b>	<b>159,6</b>	<b>210,2</b>	<b>131,7</b>	<b>381,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	27,4	143,5	203,1	141,5	544,6
Khai khoáng	9,6	1,7	12,9	758,8	104,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,3	141,8	190,2	134,1	802,3
Sản xuất và phân phối điện	0,4				4,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải			0,0		
<i>Xây dựng</i>	17,0	16,1	7,1	44,1	118,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>156,7</b>	<b>393,9</b>	<b>392,4</b>	<b>99,6</b>	<b>216,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,5	170,8	134,5	78,7	666,0
Vận tải kho bãi	0,5	12,7	0,6	4,7	1482,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		5,0	4,6	92,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	137,8	205,0	252,1	123,0	157,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8				1,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,2	100,0	214,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,1	0,2	200,0	78,7
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	0,1	0,2	200,0	25,8

# 77 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SƠN LA</b>	<b>22,4</b>	<b>-40,5</b>	<b>42,9</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,5	6,2	18,3	295,2	1893,3
Từ 10 đến 49 lao động	21,2	-63,0	11,1		
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	14,1	13,1	92,9	2102,6
Từ 100 lao động trở lên	0,1	2,1	0,5	23,8	697,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,0</b>	<b>-62,2</b>	<b>16,0</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,7</b>	<b>0,0</b>	<b>1,9</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,5	-0,3	1,6		
Khai khoáng	0,0	0,0	-0,3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	-0,3	1,8		
Sản xuất và phân phối điện	-0,04				105,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,3	0,4	133,3	110,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>19,7</b>	<b>21,7</b>	<b>25,0</b>	<b>115,2</b>	<b>127,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,8	1,7	212,5	782,4
Vận tải kho bãi	0,1	0,6	0,1	16,7	888,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,2	0,1	50,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19,1	20,2	23,0	113,9	117,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				6,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0	0,0		214,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,0	-0,1	0,1		
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,0	0,0		12,6

# 78 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>142</b>	<b>144</b>	<b>159</b>	<b>110,4</b>	<b>102,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	75	89	105	118,0	118,4
Từ 10 đến 49 lao động	61	51	51	100,0	85,0
Từ 50 đến 99 lao động	6	3	2	66,7	56,0
Từ 100 lao động trở lên	0	1	1	100,0	625,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	<b>25</b>	<b>156,3</b>	<b>381,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>80</b>	<b>64</b>	<b>69</b>	<b>107,8</b>	<b>79,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	71	56	59	105,4	77,8
Khai khoáng	17	9	8	88,9	58,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	46	50	108,7	83,0
Sản xuất và phân phối điện	0	1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	0	0		41,7
<i>Xây dựng</i>	9	8	10	125,0	95,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>57</b>	<b>64</b>	<b>65</b>	<b>101,6</b>	<b>113,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	30	33	110,0	125,0
Vận tải kho bãi	8	11	12	109,1	128,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	100,0	93,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	17	15	88,2	93,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	218,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	0	0,0	62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 79 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>1964</b>	<b>1750</b>	<b>1788</b>	<b>102,2</b>	<b>90,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	436	449	533	118,7	104,6
Từ 10 đến 49 lao động	1124	959	908	94,7	82,5
Từ 50 đến 99 lao động	382	212	147	69,3	53,5
Từ 100 lao động trở lên	22	130	200	153,8	856,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>85</b>	<b>166</b>	<b>155</b>	<b>93,4</b>	<b>174,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1281</b>	<b>955</b>	<b>1037</b>	<b>108,6</b>	<b>77,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	1112	728	671	92,2	68,5
Khai khoáng	377	230	159	69,1	74,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	730	495	503	101,6	65,4
Sản xuất và phân phối điện	0	3	9	300,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	0	0		13,9
<i>Xây dựng</i>	169	227	366	161,2	137,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>598</b>	<b>629</b>	<b>596</b>	<b>94,8</b>	<b>105,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	233	286	208	72,7	120,0
Vận tải kho bãi	169	146	213	145,9	98,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34	14	18	128,6	46,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147	156	149	95,5	105,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	21	8	38,1	323,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	6	0	0,0	49,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 80 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>2455</b>	<b>4438</b>	<b>4373</b>	<b>98,5</b>	<b>192,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2151	3871	3298	85,2	194,6
Từ 10 đến 49 lao động	2201	4793	4976	103,8	209,0
Từ 50 đến 99 lao động	3940	7283	6394	87,8	157,0
Từ 100 lao động trở lên	361	1510	3074	203,6	1463,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2152</b>	<b>5707</b>	<b>4109</b>	<b>72,0</b>	<b>259,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1955</b>	<b>3378</b>	<b>3343</b>	<b>99,0</b>	<b>208,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1786	3783	3491	92,3	226,4
Khai khoáng	2508	4661	4990	107,1	212,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1428	3391	3067	90,4	234,3
Sản xuất và phân phối điện	0	3794	3157	83,2	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1694	0	0		298,4
<i>Xây dựng</i>	3284	2480	3003	121,1	128,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>3635</b>	<b>5869</b>	<b>6163</b>	<b>105,0</b>	<b>152,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1973	6268	4880	77,9	282,3
Vận tải kho bãi	6008	5363	7659	142,8	92,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2169	3743	3263	87,2	164,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4360	6620	6447	97,4	146,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1047	1176	1281	108,9	76,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	919	250	0	0,0	70,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 81 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>886,3</b>	<b>1713,1</b>	<b>1407,4</b>	<b>82,1</b>	<b>165,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	440,0	754,6	704,6	93,4	139,0
Từ 10 đến 49 lao động	401,4	901,8	659,5	73,1	195,7
Từ 50 đến 99 lao động	41,6	46,1	33,8	73,3	116,3
Từ 100 lao động trở lên	3,4	10,6	9,4	88,7	711,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>11,8</b>	<b>35,5</b>	<b>114,7</b>	<b>323,1</b>	<b>422,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>206,7</b>	<b>328,6</b>	<b>432,4</b>	<b>131,6</b>	<b>160,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	183,2	283,3	374,7	132,3	156,0
Khai khoáng	61,2	93,4	145,9	156,2	180,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,9	188,7	228,6	121,1	142,8
Sản xuất và phân phối điện		1,2	0,2	16,7	0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2				427,1
<i>Xây dựng</i>	23,5	45,3	57,7	127,4	197,8
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>667,8</b>	<b>1349,0</b>	<b>860,2</b>	<b>63,8</b>	<b>162,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,7	131,4	126,0	95,9	140,0
Vận tải kho bãi	41,0	124,6	96,2	77,2	239,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	5,2	3,9	75,0	76,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	535,2	1073,8	616,9	57,5	160,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	13,4	17,2	128,4	643,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	0,6			42,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 82 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>534,6</b>	<b>855,1</b>	<b>816,5</b>	<b>95,4</b>	<b>147,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	195,3	395,4	259,2	65,6	131,1
Từ 10 đến 49 lao động	263,1	342,2	451,3	131,9	151,3
Từ 50 đến 99 lao động	72,8	109,7	93,6	85,3	124,5
Từ 100 lao động trở lên	3,4	7,8	12,4	159,0	1212,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>4,9</b>	<b>20,5</b>	<b>22,2</b>	<b>108,3</b>	<b>394,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>211,5</b>	<b>297,7</b>	<b>302,3</b>	<b>101,5</b>	<b>141,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	193,9	246,1	250,8	101,9	131,2
Khai khoáng	60,1	49,6	44,7	90,1	127,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	133,7	196,6	205,8	104,7	133,0
Sản xuất và phân phối điện			0,3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				0,0
<i>Xây dựng</i>	17,6	51,5	51,5	100,0	257,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>318,3</b>	<b>536,9</b>	<b>492,0</b>	<b>91,6</b>	<b>146,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170,3	244,2	210,2	86,1	113,6
Vận tải kho bãi	77,6	192,4	209,6	108,9	237,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,6	1,6	2,0	125,0	69,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,4	97,2	69,9	71,9	129,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,8	0,2	25,0	175,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,6			171,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 83 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>YÊN BÁI</b>	<b>3,7</b>	<b>17,7</b>	<b>0,6</b>	<b>3,4</b>	<b>465,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,2	5,5	-3,6		
Từ 10 đến 49 lao động	3,0	12,3	4,0	32,5	305,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	-0,1	0,2		
Từ 100 lao động trở lên	0,0	0,0	0,0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>-0,1</b>	<b>0,2</b>	<b>-6,8</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>-0,8</b>	<b>1,9</b>	<b>-1,4</b>		
<i>Công nghiệp</i>	-1,5	0,7	-3,0		
Khai khoáng	-0,7	-1,9	-2,3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,8	2,6	-0,7		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0				
<i>Xây dựng</i>	0,7	1,1	1,6	145,5	180,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>4,6</b>	<b>15,6</b>	<b>8,8</b>	<b>56,4</b>	<b>398,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	2,5	-1,2		
Vận tải kho bãi	0,3	-1,2	-0,5	41,7	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	0,3	150,0	163,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,9	14,4	10,3	71,5	156,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	-0,3	-0,1	33,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 84 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>204</b>	<b>148</b>	<b>164</b>	<b>110,8</b>	<b>68,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	169	108	128	118,5	59,2
Từ 10 đến 49 lao động	33	39	36	92,3	114,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	0	0,0	53,6
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0		50,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>129</b>	<b>73</b>	<b>94</b>	<b>128,8</b>	<b>55,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>35</b>	<b>92,1</b>	<b>65,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	50	34	30	88,2	60,5
Khai khoáng	4	3	3	100,0	68,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	16	13	81,3	87,0
Sản xuất và phân phối điện	31	11	9	81,8	37,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	4	5	125,0	312,5
<i>Xây dựng</i>	2	4	5	125,0	234,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>37</b>	<b>35</b>	<b>94,6</b>	<b>139,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	20	21	105,0	166,0
Vận tải kho bãi	8	11	8	72,7	105,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	3	300,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 85 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>1566</b>	<b>1265</b>	<b>1096</b>	<b>86,6</b>	<b>77,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	737	491	493	100,4	59,5
Từ 10 đến 49 lao động	551	692	603	87,1	113,8
Từ 50 đến 99 lao động	102	82	0	0,0	60,1
Từ 100 lao động trở lên	176	0	0		48,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>639</b>	<b>640</b>	<b>545</b>	<b>85,2</b>	<b>98,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>617</b>	<b>363</b>	<b>296</b>	<b>81,5</b>	<b>50,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	604	321	253	78,8	46,0
Khai khoáng	143	36	27	75,0	27,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	154	135	105	77,8	62,7
Sản xuất và phân phối điện	292	92	72	78,3	32,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	58	49	84,5	321,9
<i>Xây dựng</i>	13	42	43	102,4	255,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>310</b>	<b>262</b>	<b>255</b>	<b>97,3</b>	<b>87,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	144	158	158	100,0	106,9
Vận tải kho bãi	102	51	44	86,3	68,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	7	15	214,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	39	38	97,4	61,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	0		100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	4	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 86 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>2086</b>	<b>3555</b>	<b>3966</b>	<b>111,6</b>	<b>157,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1420	2729	3979	145,8	222,5
Từ 10 đến 49 lao động	2978	4226	3954	93,6	136,6
Từ 50 đến 99 lao động	4014	3000	0	0,0	28,0
Từ 100 lao động trở lên	863	0	0		22,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>466</b>	<b>2724</b>	<b>2942</b>	<b>108,0</b>	<b>547,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2468</b>	<b>3143</b>	<b>3484</b>	<b>110,8</b>	<b>132,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	2440	2969	3061	103,1	126,1
Khai khoáng	5844	4762	3478	73,0	114,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1564	2649	2455	92,7	147,1
Sản xuất và phân phối điện	1248	2990	3636	121,6	205,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1629	2600	3304	127,1	172,7
<i>Xây dựng</i>	3446	4644	5989	129,0	141,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>4612</b>	<b>6130</b>	<b>6751</b>	<b>110,1</b>	<b>107,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2591	2045	4079	199,5	96,4
Vận tải kho bãi	6614	3805	1798	47,3	33,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	3775	4588	121,5	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5989	26619	24367	91,5	336,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	200	0	0		739,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1508	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1300	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 87 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>734,0</b>	<b>988,1</b>	<b>1041,5</b>	<b>105,4</b>	<b>141,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	164,7	340,7	366,1	107,5	188,5
Từ 10 đến 49 lao động	537,9	645,7	675,3	104,6	134,6
Từ 50 đến 99 lao động	25,6	1,7			5,0
Từ 100 lao động trở lên	5,9				88,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>110,5</b>	<b>290,2</b>	<b>277,0</b>	<b>95,5</b>	<b>223,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>169,4</b>	<b>167,4</b>	<b>133,6</b>	<b>79,8</b>	<b>84,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	151,9	150,0	114,8	76,5	85,9
Khai khoáng	54,2	43,1	40,6	94,2	77,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,1	42,9	24,9	58,0	99,5
Sản xuất và phân phối điện	62,9	55,2	38,3	69,4	74,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	8,8	11,1	126,1	908,4
<i>Xây dựng</i>	17,5	17,4	18,8	108,0	73,1
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>454,2</b>	<b>530,4</b>	<b>630,9</b>	<b>118,9</b>	<b>143,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102,2	35,7	103,0	288,5	144,6
Vận tải kho bãi	39,0	38,8	28,2	72,7	67,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,6	10,8	1800,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	312,7	452,9	488,9	107,9	149,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				128,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,9			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,5			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 88 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>198,8</b>	<b>220,5</b>	<b>312,8</b>	<b>141,8</b>	<b>134,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	60,7	81,6	104,0	127,5	132,4
Từ 10 đến 49 lao động	115,5	134,4	208,8	155,4	158,9
Từ 50 đến 99 lao động	15,7	4,6			19,4
Từ 100 lao động trở lên	7,0				9,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16,8</b>	<b>73,8</b>	<b>81,3</b>	<b>110,2</b>	<b>353,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>93,6</b>	<b>67,4</b>	<b>71,8</b>	<b>106,5</b>	<b>92,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	91,1	61,3	61,5	100,3	88,6
Khai khoáng	50,2	13,8	6,1	44,2	24,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,8	5,2	6,7	128,8	187,8
Sản xuất và phân phối điện	28,8	38,3	42,5	111,0	145,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	4,0	6,1	152,5	1272,5
<i>Xây dựng</i>	2,4	6,1	10,3	168,9	226,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>88,4</b>	<b>79,3</b>	<b>159,7</b>	<b>201,4</b>	<b>137,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,9	27,2	85,9	315,8	468,9
Vận tải kho bãi	41,4	7,0	3,5	50,0	42,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,9		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,1	45,2	69,4	153,5	127,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				216,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 89 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÒA BÌNH</b>	<b>-139,2</b>	<b>2,7</b>	<b>-0,3</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	-11,3	-1,2	-1,7		
Từ 10 đến 49 lao động	-54,0	3,9	1,4	35,9	
Từ 50 đến 99 lao động	-73,9				
Từ 100 lao động trở lên	0,0				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>-150,0</b>	<b>1,2</b>	<b>-1,2</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,9</b>	<b>-2,8</b>	<b>-1,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,7	-2,9	-1,7		
Khai khoáng	0,2	-0,6	0,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	-0,1	0,0		
Sản xuất và phân phối điện	0,5	-1,8	-1,8		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,3	0,0		
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,1	0,1	100,0	
<b>Dịch vụ</b>	<b>10,0</b>	<b>4,3</b>	<b>2,5</b>	<b>58,1</b>	<b>32,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	1,0	-0,6		
Vận tải kho bãi	6,9	0,0	-0,8		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống			0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,2	3,4	3,8	111,8	131,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				11,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 90 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>97</b>	<b>159</b>	<b>177</b>	<b>111,3</b>	<b>153,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	43	102	120	117,6	215,7
Từ 10 đến 49 lao động	46	50	46	92,0	102,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	9	450,0	171,9
Từ 100 lao động trở lên	5	5	2	40,0	78,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7</b>	<b>27</b>	<b>40</b>	<b>148,1</b>	<b>333,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>65</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>100,0</b>	<b>135,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	61	79	80	101,3	126,6
Khai khoáng	3	3	1	33,3	101,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	48	50	104,2	184,0
Sản xuất và phân phối điện	27	21	21	100,0	75,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	7	8	114,3	133,9
<i>Xây dựng</i>	4	11	10	90,9	261,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>42</b>	<b>47</b>	<b>111,9</b>	<b>154,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	24	27	112,5	158,6
Vận tải kho bãi	10	13	13	100,0	127,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	3	100,0	225,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo	1	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	0	0,0	

# 91 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>2255</b>	<b>2214</b>	<b>2105</b>	<b>95,1</b>	<b>94,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	253	470	530	112,8	177,6
Từ 10 đến 49 lao động	806	891	769	86,3	99,4
Từ 50 đến 99 lao động	201	129	561	434,9	172,7
Từ 100 lao động trở lên	995	724	245	33,8	53,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>84</b>	<b>480</b>	<b>442</b>	<b>92,1</b>	<b>411,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1446</b>	<b>1049</b>	<b>1085</b>	<b>103,4</b>	<b>77,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1366	805	900	111,8	65,9
Khai khoáng	159	15	4	26,7	15,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	796	522	615	117,8	71,7
Sản xuất và phân phối điện	308	199	199	100,0	66,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103	69	82	118,8	97,5
<i>Xây dựng</i>	80	244	185	75,8	281,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>725</b>	<b>685</b>	<b>578</b>	<b>84,4</b>	<b>90,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	315	239	189	79,1	58,2
Vận tải kho bãi	379	382	335	87,7	108,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	24	16	30	187,5	73,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	14		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	45	10	22,2	
Giáo dục và đào tạo	7	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	3	0	0,0	

# 92 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>2883</b>	<b>3605</b>	<b>3622</b>	<b>100,5</b>	<b>136,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2281	3876	3363	86,8	151,6
Từ 10 đến 49 lao động	2620	3940	3965	100,6	157,4
Từ 50 đến 99 lao động	3128	3441	2321	67,5	129,6
Từ 100 lao động trở lên	3181	3044	5698	187,2	124,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>537</b>	<b>687</b>	<b>1423</b>	<b>207,1</b>	<b>222,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2813</b>	<b>4692</b>	<b>4320</b>	<b>92,1</b>	<b>161,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	2708	4793	4400	91,8	158,4
Khai khoáng	2728	4217	3909	92,7	102,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2819	4476	4291	95,9	153,5
Sản xuất và phân phối điện	1729	4746	4383	92,4	230,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4679	7491	5349	71,4	108,3
<i>Xây dựng</i>	4721	4342	3849	88,6	119,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>3267</b>	<b>4011</b>	<b>3980</b>	<b>99,2</b>	<b>132,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3168	5928	4207	71,0	148,2
Vận tải kho bãi	3523	2830	3959	139,9	120,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1240	3794	3706	97,7	288,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0	0	3344		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	4150	2108	50,8	
Giáo dục và đào tạo	1351	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	0	1428	0	0,0	

# 93 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>2596,5</b>	<b>2507,5</b>	<b>2804,6</b>	<b>111,8</b>	<b>86,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	107,5	266,1	505,8	190,1	311,9
Từ 10 đến 49 lao động	319,1	1759,0	1675,9	95,3	341,2
Từ 50 đến 99 lao động	166,7	34,3	175,5	511,7	240,9
Từ 100 lao động trở lên	2003,2	448,1	447,4	99,8	20,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10,7</b>	<b>48,4</b>	<b>85,3</b>	<b>176,2</b>	<b>450,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1357,6</b>	<b>415,5</b>	<b>606,1</b>	<b>145,9</b>	<b>33,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1328,3	352,2	547,0	155,3	29,2
Khai khoáng	256,4	12,5	4,2	33,6	5,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	936,8	206,9	399,5	193,1	26,0
Sản xuất và phân phối điện	67,4	108,8	114,1	104,9	160,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	67,7	24,0	29,2	121,7	33,8
<i>Xây dựng</i>	29,3	63,3	59,0	93,2	225,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>1228,2</b>	<b>2043,6</b>	<b>2113,3</b>	<b>103,4</b>	<b>141,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	920,7	1527,1	1329,5	87,1	129,6
Vận tải kho bãi	291,0	492,8	568,9	115,4	164,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,7	9,0	7,1	78,9	41,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			203,3		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		14,5	4,4	30,3	
Giáo dục và đào tạo	1,8				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,1			

# 94 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>3174,7</b>	<b>2606,2</b>	<b>3046,6</b>	<b>116,9</b>	<b>74,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	54,6	177,6	257,7	145,1	323,5
Từ 10 đến 49 lao động	206,9	276,2	265,4	96,1	127,9
Từ 50 đến 99 lao động	110,3	12,0	71,8	598,3	49,5
Từ 100 lao động trở lên	2803,0	2140,4	2451,8	114,5	66,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,1</b>	<b>14,8</b>	<b>30,9</b>	<b>208,8</b>	<b>494,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1063,7</b>	<b>309,5</b>	<b>354,8</b>	<b>114,6</b>	<b>28,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1054,0	278,5	316,2	113,5	24,9
Khai khoáng	288,3	4,1	0,5	12,2	1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	628,6	120,2	129,1	107,4	17,1
Sản xuất và phân phối điện	69,1	142,0	165,0	116,2	197,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68,0	12,2	21,6	177,0	21,6
<i>Xây dựng</i>	9,7	31,0	38,5	124,2	389,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>2107,9</b>	<b>2281,9</b>	<b>2661,0</b>	<b>116,6</b>	<b>97,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	643,8	107,7	131,0	121,6	22,1
Vận tải kho bãi	1462,7	2164,2	2505,5	115,8	129,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,3	1,9	3,1	163,2	119,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			21,1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		8,0	0,3	3,8	
Giáo dục và đào tạo	0,1				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,0			

# 95 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI NGUYÊN</b>	<b>-52,3</b>	<b>-160,1</b>	<b>-204,2</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,3	-6,1	-1,5		
Từ 10 đến 49 lao động	-3,8	-155,1	-202,7		
Từ 50 đến 99 lao động	-6,5	0,2	-1,8		
Từ 100 lao động trở lên	-42,3	1,0	1,8	180,0	
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,3</b>	<b>-0,1</b>	<b>-0,3</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>-30,4</b>	<b>-4,6</b>	<b>-6,1</b>		
<i>Công nghiệp</i>	-30,4	-2,6	-5,1		
Khai khoáng	5,6	-2,8	0,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-35,4	1,3	-4,0		
Sản xuất và phân phối điện	1,2	-1,1	-1,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1,9	0,0	0,0		6,0
<i>Xây dựng</i>	0,1	-2,0	-0,9		
<b>Dịch vụ</b>	<b>-22,2</b>	<b>-155,4</b>	<b>-197,9</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-23,6	-155,2	-201,0		
Vận tải kho bãi	1,3	0,8	1,6	200,0	98,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,0	-0,2	-0,4		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			1,9		
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,8	-0,1		
Giáo dục và đào tạo	0,0				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,0			



**96** SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ  
SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12  
THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>43</b>	<b>78</b>	<b>75</b>	<b>96,2</b>	<b>167,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	16	43	40	93,0	235,9
Từ 10 đến 49 lao động	22	33	32	97,0	143,4
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	62,5
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	50,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>12</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>100,0</b>	<b>200,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>15</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>88,2</b>	<b>101,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	10	11	9	81,8	97,5
Khai khoáng	3	3	2	66,7	75,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	3	100,0	76,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	4	80,0	139,7
<i>Xây dựng</i>	5	6	6	100,0	110,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>36</b>	<b>35</b>	<b>97,2</b>	<b>204,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	13	13	100,0	432,7
Vận tải kho bãi	11	15	16	106,7	136,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	2	200,0	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	3	75,0	156,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

# 97 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>1190</b>	<b>1015</b>	<b>999</b>	<b>98,4</b>	<b>86,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	89	219	192	87,7	209,6
Từ 10 đến 49 lao động	475	626	570	91,1	122,4
Từ 50 đến 99 lao động	220	58	114	196,6	58,4
Từ 100 lao động trở lên	406	112	123	109,8	31,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>425</b>	<b>253</b>	<b>256</b>	<b>101,2</b>	<b>61,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>392</b>	<b>300</b>	<b>292</b>	<b>97,3</b>	<b>81,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	195	221	198	89,6	117,2
Khai khoáng	24	44	28	63,6	150,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56	27	41	151,9	73,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	115	150	129	86,0	131,3
<i>Xây dựng</i>	197	79	94	119,0	45,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>372</b>	<b>462</b>	<b>451</b>	<b>97,6</b>	<b>119,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	106	104	98,1	465,2
Vận tải kho bãi	311	281	273	97,2	92,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	3	12	400,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42	34	34	100,0	95,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	7	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	28	28	100,0	
Hoạt động dịch vụ khác					

# 98 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>1914</b>	<b>3264</b>	<b>3151</b>	<b>96,5</b>	<b>152,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1680	3147	2656	84,4	149,8
Từ 10 đến 49 lao động	2324	3749	3627	96,7	143,6
Từ 50 đến 99 lao động	1832	4961	4095	82,5	236,6
Từ 100 lao động trở lên	1503	228	1007	441,7	26,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>286</b>	<b>2298</b>	<b>2008</b>	<b>87,4</b>	<b>661,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3321</b>	<b>4863</b>	<b>4786</b>	<b>98,4</b>	<b>142,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	3185	5618	5477	97,5	162,5
Khai khoáng	1813	4599	6288	136,7	248,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1310	5027	3384	67,3	198,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4452	6027	5962	98,9	135,7
<i>Xây dựng</i>	3468	2749	3142	114,3	103,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>2263</b>	<b>2703</b>	<b>2826</b>	<b>104,6</b>	<b>98,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1476	3542	3021	85,3	176,5
Vận tải kho bãi	2382	2394	2723	113,7	85,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	3839	2046	53,3	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1701	3538	4727	133,6	197,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	619	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	6250	0	0,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	156	1071	686,5	
Hoạt động dịch vụ khác					

# 99 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>179,6</b>	<b>343,0</b>	<b>396,1</b>	<b>115,5</b>	<b>193,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	25,0	118,5	208,3	175,8	433,9
Từ 10 đến 49 lao động	114,9	195,7	155,3	79,4	175,2
Từ 50 đến 99 lao động	17,9	28,4	32,1	113,0	204,9
Từ 100 lao động trở lên	21,8	0,3	0,4	133,3	1,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16,9</b>	<b>66,9</b>	<b>111,0</b>	<b>165,9</b>	<b>426,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>66,9</b>	<b>107,8</b>	<b>114,5</b>	<b>106,2</b>	<b>157,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	34,3	79,9	63,4	79,3	206,6
Khai khoáng	7,4	14,2	11,8	83,1	181,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,3	4,5	7,8	173,3	54,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17,5	61,2	43,8	71,6	297,9
<i>Xây dựng</i>	32,6	27,9	51,1	183,2	106,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>95,9</b>	<b>168,2</b>	<b>170,6</b>	<b>101,4</b>	<b>176,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12,8	61,1	77,2	126,4	426,4
Vận tải kho bãi	57,9	73,5	55,1	75,0	121,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3,1	3,5	112,9	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,1	25,0	34,8	139,2	154,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,4			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,1			
Hoạt động dịch vụ khác					

# 100 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>85,9</b>	<b>182,8</b>	<b>165,2</b>	<b>90,7</b>	<b>184,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	19,7	49,1	68,1	138,7	221,9
Từ 10 đến 49 lao động	37,4	96,2	57,5	59,8	219,1
Từ 50 đến 99 lao động	13,0	7,3	9,2	126,0	94,8
Từ 100 lao động trở lên	15,8	30,2	30,4	100,7	129,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4,3</b>	<b>36,8</b>	<b>18,3</b>	<b>49,7</b>	<b>534,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>32,1</b>	<b>47,2</b>	<b>43,2</b>	<b>91,5</b>	<b>143,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	17,4	32,8	30,5	93,0	190,1
Khai khoáng	1,7	8,3	9,9	119,3	528,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,4	2,9	2,2	75,9	124,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,4	21,6	18,3	84,7	160,1
<i>Xây dựng</i>	14,7	14,4	12,7	88,2	87,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>49,4</b>	<b>98,8</b>	<b>103,7</b>	<b>105,0</b>	<b>180,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,8	35,1	46,3	131,9	309,4
Vận tải kho bãi	33,8	58,9	52,3	88,8	122,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,1	1,2	1200,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	4,1	3,9	95,1	238,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,4			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,0	0,0		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 101 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LẠNG SƠN</b>	<b>0,9</b>	<b>0,5</b>	<b>-1,5</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,1	0,3	0,3	100,0	710,8
Từ 10 đến 49 lao động	0,7	0,6	-1,7		
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	-0,5	-0,1		
Từ 100 lao động trở lên	-0,1	0,0	0,0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,6</b>	<b>2,3</b>	<b>0,3</b>	<b>13,0</b>	<b>273,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,0</b>	<b>-2,5</b>	<b>-1,8</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-2,2	-2,1		
Khai khoáng	0,0	-1,0	-0,8		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,0	-0,1	0,0		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	-1,1	-1,3		
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,3	0,3		
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,3</b>	<b>0,7</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>30,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,0	0,1	-0,3		
Vận tải kho bãi	0,1	0,0	-0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,1	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,7	0,7	100,0	295,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 102 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>116</b>	<b>212</b>	<b>285</b>	<b>134,4</b>	<b>181,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	61	160	211	131,9	245,1
Từ 10 đến 49 lao động	46	44	69	156,8	117,9
Từ 50 đến 99 lao động	7	7	5	71,4	99,3
Từ 100 lao động trở lên	3	1			73,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>64</b>	<b>101</b>	<b>164</b>	<b>162,4</b>	<b>171,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19</b>	<b>44</b>	<b>54</b>	<b>122,7</b>	<b>222,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	18	36	45	125,0	190,3
Khai khoáng	4	8	8	100,0	159,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	24	32	133,3	252,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5	4	5	125,0	97,8
<i>Xây dựng</i>	1	8	9	112,5	625,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>33</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>100,0</b>	<b>178,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	29	28	96,6	158,2
Vận tải kho bãi	14	23	26	113,0	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	2	66,7	250,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	2	200,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	5	166,7	232,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		6	3	50,0	

# 103 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>2322</b>	<b>3080</b>	<b>2392</b>	<b>77,7</b>	<b>116,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	280	748	797	106,6	225,3
Từ 10 đến 49 lao động	1006	933	1219	130,7	107,7
Từ 50 đến 99 lao động	414	455	376	82,6	115,3
Từ 100 lao động trở lên	623	944			81,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1171</b>	<b>1962</b>	<b>1343</b>	<b>68,5</b>	<b>124,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>255</b>	<b>375</b>	<b>427</b>	<b>113,9</b>	<b>150,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	241	336	369	109,8	138,1
Khai khoáng	64	66	110	166,7	151,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	117	235	203	86,4	160,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60	35	56	160,0	76,3
<i>Xây dựng</i>	14	39	58	148,7	353,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>896</b>	<b>743</b>	<b>622</b>	<b>83,7</b>	<b>96,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	151	178	156	87,6	102,1
Vận tải kho bãi	699	420	308	73,3	71,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	14	8	57,1	151,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	12	23	191,7	196,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2	6	300,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		12			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	87	106	121,8	548,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		18	15	83,3	



# 104 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>1801</b>	<b>2870</b>	<b>2939</b>	<b>102,4</b>	<b>156,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1904	2727	3247	119,1	159,5
Từ 10 đến 49 lao động	1578	6139	2954	48,1	224,7
Từ 50 đến 99 lao động	1879	2360	2225	94,3	121,5
Từ 100 lao động trở lên	2127	9			64,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1033</b>	<b>2678</b>	<b>2487</b>	<b>92,9</b>	<b>204,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2630</b>	<b>2525</b>	<b>2908</b>	<b>115,2</b>	<b>118,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	2368	2381	2655	111,5	114,3
Khai khoáng	2337	4180	3057	73,1	126,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2623	1959	2740	139,9	102,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1897	1803	1567	86,9	101,1
<i>Xây dựng</i>	6987	3934	4477	113,8	86,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2734</b>	<b>3535</b>	<b>3900</b>	<b>110,3</b>	<b>142,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3554	3162	3048	96,4	106,6
Vận tải kho bãi	2527	3671	4393	119,7	156,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3298	3882	3761	96,9	133,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9226	5000	8430	168,6	81,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3821	3000	78,5	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4480			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1404	3701	2938	79,4	259,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1307	2926	223,9	

# 105 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>845,6</b>	<b>1264,7</b>	<b>1515,7</b>	<b>119,9</b>	<b>138,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	251,7	769,8	817,3	106,2	242,7
Từ 10 đến 49 lao động	498,2	426,6	676,2	158,5	95,1
Từ 50 đến 99 lao động	62,6	65,8	22,1	33,6	100,8
Từ 100 lao động trở lên	33,1	2,5			69,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>468,3</b>	<b>656,8</b>	<b>924,7</b>	<b>140,8</b>	<b>133,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>85,4</b>	<b>108,5</b>	<b>102,8</b>	<b>94,7</b>	<b>120,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	74,1	90,9	87,4	96,1	105,9
Khai khoáng	15,5	21,0	16,6	79,0	125,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,9	66,1	66,5	100,6	105,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,6	3,8	4,4	115,8	53,8
<i>Xây dựng</i>	11,3	17,7	15,4	87,0	218,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>292,0</b>	<b>499,4</b>	<b>488,2</b>	<b>97,8</b>	<b>151,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	140,2	288,5	97,8	33,9	105,1
Vận tải kho bãi	117,2	96,3	121,8	126,5	128,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	9,2	10,2	110,9	206,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,9	63,6	179,9	282,9	324,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3,6	3,5	97,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	29,7	72,9	245,5	2681,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		8,2	2,0	24,4	

# 106 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>344,9</b>	<b>571,4</b>	<b>481,4</b>	<b>84,2</b>	<b>132,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	61,2	218,4	145,4	66,6	244,6
Từ 10 đến 49 lao động	234,4	316,6	328,0	103,6	108,5
Từ 50 đến 99 lao động	27,3	36,2	8,1	22,4	117,0
Từ 100 lao động trở lên	22,0	0,2			99,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>59,8</b>	<b>296,4</b>	<b>256,6</b>	<b>86,6</b>	<b>327,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>15,0</b>	<b>34,6</b>	<b>20,5</b>	<b>59,2</b>	<b>235,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	12,2	33,5	17,3	51,6	244,2
Khai khoáng	2,5	15,9	8,2	51,6	511,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,7	17,3	8,6	49,7	190,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	0,2	0,5	250,0	119,6
<i>Xây dựng</i>	2,7	1,2	3,2	266,7	198,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>270,1</b>	<b>240,3</b>	<b>204,3</b>	<b>85,0</b>	<b>83,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	182,4	168,3	106,7	63,4	72,7
Vận tải kho bãi	80,7	54,5	64,2	117,8	90,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,5	0,1	20,0	252,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,2	6,8	19,4	285,3	196,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,1	0,1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,4			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	8,7	13,8	158,6	680,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,0	0,0		

# 107 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NINH</b>	<b>16,4</b>	<b>6,8</b>	<b>15,0</b>	<b>220,6</b>	<b>135,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,7	1,8	10,6	588,9	169,6
Từ 10 đến 49 lao động	9,1	5,6	4,9	87,5	86,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	-0,6	-0,4		
Từ 100 lao động trở lên	-1,9				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>17,7</b>	<b>7,1</b>	<b>13,2</b>	<b>185,9</b>	<b>119,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,3</b>	<b>0,8</b>	<b>-0,7</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,3	0,8	-0,7		
Khai khoáng	0,1	0,8	-0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo		0,01	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		-0,1		
<i>Xây dựng</i>		-0,1	-0,02		
<b>Dịch vụ</b>	<b>-1,6</b>	<b>-1,0</b>	<b>2,5</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,8	2,0	250,0	219,8
Vận tải kho bãi	-2,3	-3,0	-2,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2		-0,02		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,9	1,9	211,1	225,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,01			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	0,1	0,7	700,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,01	0,01		

# 108 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>269</b>	<b>355</b>	<b>353</b>	<b>99,4</b>	<b>120,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	149	265	259	97,7	149,8
Từ 10 đến 49 lao động	113	82	86	104,9	82,7
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	5	125,0	86,5
Từ 100 lao động trở lên	1	4	3	75,0	250,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>132</b>	<b>166</b>	<b>174</b>	<b>104,8</b>	<b>122,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>87</b>	<b>90</b>	<b>92</b>	<b>102,2</b>	<b>93,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	83	85	85	100,0	92,5
Khai khoáng	1	2	3	150,0	160,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	36	50	44	88,0	118,7
Sản xuất và phân phối điện	38	21	17	81,0	50,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	12	21	175,0	172,3
<i>Xây dựng</i>	4	5	7	140,0	108,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>49</b>	<b>99</b>	<b>87</b>	<b>87,9</b>	<b>166,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	46	41	89,1	176,5
Vận tải kho bãi	5	17	13	76,5	225,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	1	50,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	19	17	89,5	92,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	12	10	83,3	468,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	2	200,0	500,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	3	300,0	0,0

# 109 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>3443</b>	<b>3764</b>	<b>3496</b>	<b>92,9</b>	<b>107,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	948	1499	1325	88,4	134,6
Từ 10 đến 49 lao động	1918	1320	1432	108,5	81,8
Từ 50 đến 99 lao động	326	268	255	95,1	86,2
Từ 100 lao động trở lên	250	677	484	71,5	228,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1525</b>	<b>1498</b>	<b>1384</b>	<b>92,4</b>	<b>105,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1321</b>	<b>1424</b>	<b>1344</b>	<b>94,4</b>	<b>100,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1128	1202	1109	92,3	96,2
Khai khoáng	11	22	17	77,3	187,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	575	893	743	83,2	130,0
Sản xuất và phân phối điện	474	189	161	85,2	40,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	68	98	188	191,8	184,9
<i>Xây dựng</i>	194	222	235	105,9	127,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>597</b>	<b>842</b>	<b>768</b>	<b>91,2</b>	<b>127,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	198	282	261	92,6	121,8
Vận tải kho bãi	179	274	211	77,0	132,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	11	7	63,6	101,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	180	207	177	85,5	104,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	56	47	83,9	239,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	5	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	13	433,3	237,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	4	52	1300,0	0,0

# 110 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>2237</b>	<b>3969</b>	<b>3925</b>	<b>98,9</b>	<b>163,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2272	2972	3603	121,2	135,4
Từ 10 đến 49 lao động	1884	4943	3740	75,7	184,6
Từ 50 đến 99 lao động	1937	2855	2135	74,8	151,9
Từ 100 lao động trở lên	5387	4983	6276	125,9	109,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1288</b>	<b>2140</b>	<b>2730</b>	<b>127,6</b>	<b>138,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2468</b>	<b>4531</b>	<b>4728</b>	<b>104,3</b>	<b>189,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	2057	4412	4601	104,3	199,4
Khai khoáng	2800	4384	3442	78,5	122,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2499	4618	4860	105,2	177,9
Sản xuất và phân phối điện	1490	3752	4054	108,0	218,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2278	3750	4202	112,1	152,0
<i>Xây dựng</i>	5122	5159	5318	103,1	144,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>4135</b>	<b>6303</b>	<b>4732</b>	<b>75,1</b>	<b>142,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2570	3524	3579	101,6	152,1
Vận tải kho bãi	3853	4882	3926	80,4	127,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2519	2154	1567	72,7	113,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6862	13124	8581	65,4	158,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1054	3690	2106	57,1	312,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1237	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4214	3225	5085	157,7	104,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1429	3630	254,0	

# 111 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>1905,7</b>	<b>4361,2</b>	<b>4143,8</b>	<b>95,0</b>	<b>201,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	709,2	2044,2	1691,6	82,8	212,9
Từ 10 đến 49 lao động	823,2	1307,7	1389,2	106,2	163,8
Từ 50 đến 99 lao động	52,3	35,6	74,9	210,4	80,4
Từ 100 lao động trở lên	321,0	973,7	988,1	101,5	290,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>229,8</b>	<b>365,6</b>	<b>536,3</b>	<b>146,7</b>	<b>147,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>580,5</b>	<b>1334,4</b>	<b>1677,9</b>	<b>125,7</b>	<b>234,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	316,2	328,9	654,9	199,1	129,2
Khai khoáng	6,4	6,0	8,9	148,3	237,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,6	249,8	325,9	130,5	179,7
Sản xuất và phân phối điện	164,8	65,2	54,8	84,0	39,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,4	7,9	265,4	3359,5	2147,1
<i>Xây dựng</i>	264,3	1005,5	1022,9	101,7	361,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1095,3</b>	<b>2661,3</b>	<b>1929,7</b>	<b>72,5</b>	<b>194,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	204,7	409,0	320,6	78,4	135,4
Vận tải kho bãi	32,1	82,0	56,8	69,3	151,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	5,2	1,7	32,7	182,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	737,9	1951,6	1340,0	68,7	216,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	116,4	204,6	191,3	93,5	167,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,0			0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9	5,1	10,4	203,9	262,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1,8	8,9	494,4	0,0



# 112 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>658,1</b>	<b>1393,4</b>	<b>1357,8</b>	<b>97,4</b>	<b>187,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	182,4	481,7	500,6	103,9	214,2
Từ 10 đến 49 lao động	393,2	689,3	638,3	92,6	158,3
Từ 50 đến 99 lao động	33,8	20,7	32,1	155,1	86,3
Từ 100 lao động trở lên	48,7	201,7	186,8	92,6	391,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>296,5</b>	<b>282,7</b>	<b>326,3</b>	<b>115,4</b>	<b>87,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>195,9</b>	<b>616,3</b>	<b>711,8</b>	<b>115,5</b>	<b>304,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	162,9	478,7	582,5	121,7	279,7
Khai khoáng	5,6	0,4	0,5	125,0	10,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116,2	338,6	421,8	124,6	283,7
Sản xuất và phân phối điện	36,9	136,0	144,9	106,5	318,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,2	3,8	15,3	402,6	183,2
<i>Xây dựng</i>	33,0	137,5	129,3	94,0	425,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>165,7</b>	<b>494,5</b>	<b>319,6</b>	<b>64,6</b>	<b>227,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,9	258,8	112,7	43,5	373,3
Vận tải kho bãi	39,1	59,5	58,3	98,0	131,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,7	1,2	0,2	16,7	189,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,0	169,4	135,8	80,2	185,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	3,4	1,8	52,9	254,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	2,0	5,3	265,0	4912,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			5,5		0,0

# 113 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC GIANG</b>	<b>27,7</b>	<b>4,8</b>	<b>-2,3</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	11,4	1,0	-7,1		
Từ 10 đến 49 lao động	17,5	5,2	7,4	142,3	48,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	-3,7	0,0		
Từ 100 lao động trở lên	-1,9	2,3	-2,6		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,6</b>	<b>-3,1</b>	<b>-3,0</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>5,6</b>	<b>-4,0</b>	<b>-8,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>	5,8	-4,8	-3,5		
Khai khoáng	0,0	-0,3	-0,3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	-3,1	-3,2		
Sản xuất và phân phối điện	5,3	-0,2	0,4		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	-1,2	-0,4		
<i>Xây dựng</i>	-0,3	0,8	-5,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>7,5</b>	<b>11,8</b>	<b>9,3</b>	<b>78,8</b>	<b>140,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,0	-5,9	-1,9		
Vận tải kho bãi	-0,8	-3,2	0,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,04	-0,1	-0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,6	20,2	12,1	59,9	163,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	0,9	-0,5		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		-0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	-0,01	-0,4		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,0		0,0

# 114 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>347</b>	<b>314</b>	<b>329</b>	<b>104,8</b>	<b>89,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	212	188	192	102,1	84,0
Từ 10 đến 49 lao động	128	122	135	110,7	99,3
Từ 50 đến 99 lao động	4	2	1	50,0	51,1
Từ 100 lao động trở lên	3	2	1	50,0	57,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>215</b>	<b>180</b>	<b>196</b>	<b>108,9</b>	<b>85,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>81</b>	<b>65</b>	<b>70</b>	<b>107,7</b>	<b>77,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	79	53	65	122,6	70,7
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	26	33	126,9	177,2
Sản xuất và phân phối điện	59	18	23	127,8	40,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	9	9	100,0	133,1
<i>Xây dựng</i>	2	12	5	41,7	329,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>50</b>	<b>69</b>	<b>63</b>	<b>91,3</b>	<b>123,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	14	15	107,1	153,9
Vận tải kho bãi	6	8	6	75,0	121,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35	39	40	102,6	109,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	4			145,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		2			

# 115 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>4094</b>	<b>3392</b>	<b>3510</b>	<b>103,5</b>	<b>85,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1315	1070	1001	93,6	76,1
Từ 10 đến 49 lao động	2064	2004	2130	106,3	102,3
Từ 50 đến 99 lao động	273	108	96	88,9	55,5
Từ 100 lao động trở lên	443	210	283	134,8	56,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2176</b>	<b>1786</b>	<b>1865</b>	<b>104,4</b>	<b>85,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1040</b>	<b>782</b>	<b>834</b>	<b>106,6</b>	<b>81,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1009	667	807	121,0	77,8
Khai khoáng	42				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	315	367	497	135,4	125,6
Sản xuất và phân phối điện	590	227	235	103,5	55,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	73	75	102,7	100,8
<i>Xây dựng</i>	30	115	27	23,5	200,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>878</b>	<b>824</b>	<b>811</b>	<b>98,4</b>	<b>92,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95	107	95	88,8	93,6
Vận tải kho bãi	394	214	205	95,8	61,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	375	445	495	111,2	120,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		14	10	71,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	33			95,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	6	600,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		10			

# 116 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>2243</b>	<b>3869</b>	<b>4641</b>	<b>120,0</b>	<b>174,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1574	3085	3325	107,8	191,2
Từ 10 đến 49 lao động	2283	4467	5783	129,5	193,7
Từ 50 đến 99 lao động	2740	1922	4407	229,3	164,5
Từ 100 lao động trở lên	3786	3193	1008	31,6	75,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1191</b>	<b>1565</b>	<b>2919</b>	<b>186,5</b>	<b>171,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2137</b>	<b>3214</b>	<b>3164</b>	<b>98,4</b>	<b>150,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	2093	3401	3202	94,1	150,1
Khai khoáng	5576				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2881	3338	3513	105,2	136,4
Sản xuất và phân phối điện	1538	3269	2600	79,5	145,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1037	4124	3158	76,6	313,7
<i>Xây dựng</i>	3558	2107	1977	93,8	116,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>5025</b>	<b>9542</b>	<b>10046</b>	<b>105,3</b>	<b>176,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2864	4722	4821	102,1	171,4
Vận tải kho bãi	3450	4808	3535	73,5	119,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7240	13781	14147	102,7	174,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4241	4090	96,4	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5671	3293			65,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1300	2803	215,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		774			

# 117 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>3472,8</b>	<b>4815,9</b>	<b>4006,6</b>	<b>83,2</b>	<b>119,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1901,7	1035,4	547,2	52,8	34,5
Từ 10 đến 49 lao động	1450,5	3762,8	3444,7	91,5	238,5
Từ 50 đến 99 lao động	49,1	10,2	1,5	14,7	27,5
Từ 100 lao động trở lên	71,5	7,4	13,2	178,4	25,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>190,5</b>	<b>218,2</b>	<b>497,3</b>	<b>227,9</b>	<b>157,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>269,2</b>	<b>689,6</b>	<b>295,7</b>	<b>42,9</b>	<b>141,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	260,6	261,9	286,8	109,5	100,8
Khai khoáng	11,3				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,3	181,7	182,2	100,3	145,2
Sản xuất và phân phối điện	137,9	71,7	86,3	120,4	69,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	8,5	18,3	215,3	389,9
<i>Xây dựng</i>	8,6	427,7	8,9	2,1	1359,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3013,1</b>	<b>3908,1</b>	<b>3213,6</b>	<b>82,2</b>	<b>115,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60,9	102,2	75,9	74,3	111,6
Vận tải kho bãi	21,6	27,9	24,1	86,4	121,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2928,2	3738,6	3089,6	82,6	114,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		22,5	23,7	105,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,4	15,1			161,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2	0,3	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1,7			

# 118 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>512,8</b>	<b>867,6</b>	<b>1055,6</b>	<b>121,7</b>	<b>170,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	106,8	267,6	292,4	109,3	205,3
Từ 10 đến 49 lao động	322,2	584,1	751,2	128,6	192,7
Từ 50 đến 99 lao động	35,5	7,1	5,5	77,5	40,0
Từ 100 lao động trở lên	48,2	8,8	6,5	73,9	37,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>101,9</b>	<b>99,8</b>	<b>323,1</b>	<b>323,7</b>	<b>171,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>128,3</b>	<b>295,1</b>	<b>307,1</b>	<b>104,1</b>	<b>201,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	126,5	274,3	301,4	109,9	197,4
Khai khoáng	13,6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80,3	177,1	127,6	72,0	166,1
Sản xuất và phân phối điện	30,4	92,2	170,2	184,6	371,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	4,9	3,7	75,5	155,1
<i>Xây dựng</i>	1,8	20,8	5,7	27,4	465,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>282,5</b>	<b>472,7</b>	<b>425,3</b>	<b>90,0</b>	<b>155,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,5	77,6	109,8	141,5	169,1
Vận tải kho bãi	30,5	22,0	18,0	81,8	74,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	193,4	348,2	292,6	84,0	161,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,1	4,3	390,9	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,1	18,5			233,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,4	0,6	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		5,0			

# 119 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ THỌ</b>	<b>22,6</b>	<b>23,3</b>	<b>16,2</b>	<b>69,6</b>	<b>118,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4,7	3,0	-1,8		61,8
Từ 10 đến 49 lao động	17,3	21,2	17,3	81,6	136,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	0,0	0,0		27,2
Từ 100 lao động trở lên	0,2	-0,8	0,7		129,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,8</b>	<b>-8,8</b>	<b>-0,6</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,5</b>	<b>-2,8</b>	<b>-11,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,5	-4,3	-11,4		
Khai khoáng	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,02	-4,5	-12,0		
Sản xuất và phân phối điện	0,3	0,2	0,7	350,0	125,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	-0,01			
<i>Xây dựng</i>	0,01	1,4	-0,2		2455,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>19,3</b>	<b>35,0</b>	<b>28,3</b>	<b>80,9</b>	<b>159,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	-0,3	0,1		
Vận tải kho bãi	0,1	-0,6	-0,04		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19,1	35,8	28,2	78,8	168,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,02	0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,02			



# 120 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>322</b>	<b>296</b>	<b>290</b>	<b>98,0</b>	<b>91,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	184	188	186	98,9	96,7
Từ 10 đến 49 lao động	133	106	101	95,3	85,5
Từ 50 đến 99 lao động	5	1	2	200,0	48,9
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,0	125,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>154</b>	<b>92</b>	<b>96</b>	<b>104,3</b>	<b>63,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>116</b>	<b>125</b>	<b>126</b>	<b>100,8</b>	<b>108,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	113	121	119	98,3	106,8
Khai khoáng	1				25,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	12	15	125,0	83,3
Sản xuất và phân phối điện	65	46	42	91,3	69,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	31	63	62	98,4	200,8
<i>Xây dựng</i>	3	4	7	175,0	147,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>52</b>	<b>79</b>	<b>68</b>	<b>86,1</b>	<b>137,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	26	17	65,4	185,3
Vận tải kho bãi	9	13	14	107,7	119,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	31	32	103,2	104,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3	2	66,7	1750,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	150,0	145,8

# 121 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>3799</b>	<b>3029</b>	<b>2982</b>	<b>98,4</b>	<b>84,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1071	1058	985	93,1	93,7
Từ 10 đến 49 lao động	2312	1704	1670	98,0	80,1
Từ 50 đến 99 lao động	284	67	125	186,6	51,0
Từ 100 lao động trở lên	132	200	202	101,0	167,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1557</b>	<b>686</b>	<b>782</b>	<b>114,0</b>	<b>49,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1642</b>	<b>1667</b>	<b>1556</b>	<b>93,3</b>	<b>106,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	1611	1595	1475	92,5	104,4
Khai khoáng	11	0	0	0,0	2,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	316	296	307	103,7	105,7
Sản xuất và phân phối điện	660	424	391	92,2	65,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	624	875	777	88,8	146,2
<i>Xây dựng</i>	31	72	81	112,5	221,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>600</b>	<b>676</b>	<b>644</b>	<b>95,3</b>	<b>115,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	135	136	84	61,8	108,7
Vận tải kho bãi	157	158	156	98,7	97,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0	0,0	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	243	264	279	105,7	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	23	32	139,1	4525,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	15	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	11	0	0,0	0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0	0,0	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	64	69	93	134,8	114,5

# 122 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>1943</b>	<b>4218</b>	<b>4682</b>	<b>111,0</b>	<b>213,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2382	4629	3798	82,0	179,2
Từ 10 đến 49 lao động	1595	3364	4593	136,5	217,9
Từ 50 đến 99 lao động	2784	4847	5148	106,2	160,5
Từ 100 lao động trở lên	2649	8990	9616	107,0	335,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>851</b>	<b>2478</b>	<b>2695</b>	<b>108,8</b>	<b>256,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1740</b>	<b>3729</b>	<b>3976</b>	<b>106,6</b>	<b>198,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1726	3713	3968	106,9	198,3
Khai khoáng	2269				107,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3300	7195	7067	98,2	211,7
Sản xuất và phân phối điện	1819	4802	4788	99,7	223,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	792	2008	2301	114,6	232,1
<i>Xây dựng</i>	2440	4066	4142	101,9	176,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>5269</b>	<b>7266</b>	<b>8693</b>	<b>119,6</b>	<b>153,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3165	3261	3430	105,2	161,0
Vận tải kho bãi	4832	6815	8586	126,0	204,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7018	11240	12370	110,1	153,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	600	3863	4396	113,8	418,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1008			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2811			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4541	4818	3940	81,8	94,7

# 123 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>1485,8</b>	<b>3810,6</b>	<b>2941,3</b>	<b>77,2</b>	<b>215,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	806,9	2209,3	1519,7	68,8	234,3
Từ 10 đến 49 lao động	554,6	1329,6	1099,6	82,7	185,9
Từ 50 đến 99 lao động	91,2	13,3	16,1	121,1	42,5
Từ 100 lao động trở lên	33,1	258,4	305,9	118,4	746,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>140,8</b>	<b>257,6</b>	<b>586,1</b>	<b>227,5</b>	<b>201,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>364,9</b>	<b>583,1</b>	<b>665,9</b>	<b>114,2</b>	<b>165,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	355,0	566,5	647,7	114,3	160,4
Khai khoáng	5,4				12,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	163,3	344,8	435,7	126,4	210,1
Sản xuất và phân phối điện	173,9	197,9	156,8	79,2	110,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,4	23,8	55,3	232,4	266,1
<i>Xây dựng</i>	9,8	16,6	18,2	109,6	350,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>980,1</b>	<b>2969,9</b>	<b>1689,3</b>	<b>56,9</b>	<b>236,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107,2	111,9	65,5	58,5	125,2
Vận tải kho bãi	67,2	146,5	128,2	87,5	162,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	798,1	2659,0	1411,0	53,1	253,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	32,1	69,0	215,0	2289,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3,7			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	5,9	14,0	15,6	111,4	223,4

# 124 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>670,4</b>	<b>1246,6</b>	<b>1220,6</b>	<b>97,9</b>	<b>181,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	225,1	470,8	423,3	89,9	224,4
Từ 10 đến 49 lao động	311,8	530,3	538,2	101,5	145,7
Từ 50 đến 99 lao động	104,8	10,6	13,4	126,4	41,4
Từ 100 lao động trở lên	28,8	235,0	245,7	104,6	743,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>87,0</b>	<b>108,1</b>	<b>141,4</b>	<b>130,8</b>	<b>180,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>242,9</b>	<b>652,8</b>	<b>705,2</b>	<b>108,0</b>	<b>252,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	236,5	641,3	692,8	108,0	254,8
Khai khoáng	1,0				48,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	152,8	254,5	267,3	105,0	173,9
Sản xuất và phân phối điện	74,3	361,4	387,3	107,2	414,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,3	25,4	38,2	150,4	337,2
<i>Xây dựng</i>	6,4	11,5	12,5	108,7	180,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>340,5</b>	<b>485,8</b>	<b>373,9</b>	<b>77,0</b>	<b>130,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84,8	74,0	52,2	70,5	146,4
Vận tải kho bãi	129,6	152,5	131,5	86,2	74,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	119,0	240,2	168,6	70,2	174,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	5,8	8,6	148,3	10400,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	7,1	10,7	12,9	120,6	158,6

# 125 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH PHÚC</b>	<b>10,5</b>	<b>18,0</b>	<b>-0,2</b>		<b>194,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	7,1	11,1	-8,3		152,3
Từ 10 đến 49 lao động	2,1	4,1	5,6	136,6	324,8
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	0,0	-0,1		22,3
Từ 100 lao động trở lên	0,2	2,9	2,7	93,1	1015,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>-9,1</b>	<b>0,1</b>	<b>-6,0</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7,9</b>	<b>2,1</b>	<b>-2,1</b>		<b>13,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	7,9	1,7	-2,0		15,0
Khai khoáng	-0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,0	1,7	2,5	147,1	43,7
Sản xuất và phân phối điện	2,8	0,2	1,4	700,0	17,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	-0,2	-5,9		
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,4	-0,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>11,6</b>	<b>15,9</b>	<b>8,0</b>	<b>50,3</b>	<b>148,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	-0,5	-2,3		
Vận tải kho bãi	2,0	-4,7	-1,7		80,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,9	22,0	11,7	53,2	230,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,8	0,4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,0	-0,1		

# 126 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>623</b>	<b>405</b>	<b>390</b>	<b>96,3</b>	<b>65,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	354	282	277	98,2	77,6
Từ 10 đến 49 lao động	262	119	111	93,3	49,4
Từ 50 đến 99 lao động	6	3	1	33,3	35,7
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	55,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>492</b>	<b>300</b>	<b>292</b>	<b>97,3</b>	<b>61,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>71</b>	<b>42</b>	<b>34</b>	<b>81,0</b>	<b>60,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	69	42	34	81,0	61,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	67	41	32	78,0	61,8
Sản xuất và phân phối điện	0	1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	0	1		22,7
<i>Xây dựng</i>	1	0	0		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>60</b>	<b>63</b>	<b>64</b>	<b>101,6</b>	<b>105,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	18	18	100,0	89,5
Vận tải kho bãi	11	14	14	100,0	120,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	1	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	25	96,2	99,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	4	100,0	222,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		

# 127 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>6665</b>	<b>3822</b>	<b>3419</b>	<b>89,5</b>	<b>60,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2245	1689	1577	93,4	75,6
Từ 10 đến 49 lao động	3842	1820	1621	89,1	52,9
Từ 50 đến 99 lao động	364	156	65	41,7	33,2
Từ 100 lao động trở lên	214	157	156	99,4	69,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4789</b>	<b>2515</b>	<b>2351</b>	<b>93,5</b>	<b>56,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1023</b>	<b>482</b>	<b>279</b>	<b>57,9</b>	<b>52,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	1000	482	279	57,9	53,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	966	470	259	55,1	54,1
Sản xuất và phân phối điện	0	12	18	150,0	0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	0	2		2,2
<i>Xây dựng</i>	23	0	0		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>853</b>	<b>825</b>	<b>789</b>	<b>95,6</b>	<b>92,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	255	290	279	96,2	109,6
Vận tải kho bãi	276	212	179	84,4	68,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	5	5	100,0	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	295	303	299	98,7	101,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25	15	14	93,3	58,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	13		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		0,0



# 128 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>1175</b>	<b>3043</b>	<b>3840</b>	<b>126,2</b>	<b>237,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	650	2330	3049	130,9	302,2
Từ 10 đến 49 lao động	1313	3237	4213	130,2	247,1
Từ 50 đến 99 lao động	1751	4759	5042	105,9	127,1
Từ 100 lao động trở lên	3232	7355	7751	105,4	213,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>367</b>	<b>1773</b>	<b>2623</b>	<b>147,9</b>	<b>340,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>2328</b>	<b>4386</b>	<b>4966</b>	<b>113,2</b>	<b>185,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	2337	4386	4966	113,2	185,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2339	4402	5004	113,7	185,8
Sản xuất và phân phối điện	0	3751	4389	117,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2285	0	5101		40,6
<i>Xây dựng</i>	1935	0	0		0,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>4282</b>	<b>6341</b>	<b>7150</b>	<b>112,8</b>	<b>164,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3479	5947	8101	136,2	177,4
Vận tải kho bãi	2800	4354	3624	83,2	181,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	7929	10767	135,8	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6712	8101	8628	106,5	136,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1620	3333	4299	129,0	252,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	5101		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		

# 129 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>2384,5</b>	<b>4269,2</b>	<b>5341,4</b>	<b>125,1</b>	<b>178,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	523,9	691,0	1521,8	220,2	183,4
Từ 10 đến 49 lao động	1671,6	3417,4	3739,3	109,4	190,9
Từ 50 đến 99 lao động	93,4	73,8	2,1	2,8	26,2
Từ 100 lao động trở lên	95,6	87,0	78,3	90,0	76,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>366,6</b>	<b>194,1</b>	<b>1240,2</b>	<b>638,9</b>	<b>141,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>599,6</b>	<b>839,0</b>	<b>717,6</b>	<b>85,5</b>	<b>121,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	594,0	839,0	717,6	85,5	122,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	584,4	836,5	714,6	85,4	124,6
Sản xuất và phân phối điện		2,5	2,5	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,6		0,5		1,8
<i>Xây dựng</i>	5,6				0,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1418,3</b>	<b>3236,1</b>	<b>3383,7</b>	<b>104,6</b>	<b>211,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	179,6	235,5	268,1	113,8	157,4
Vận tải kho bãi	95,1	128,0	134,1	104,8	135,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1,6	1,6	100,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1136,1	2820,4	2897,4	102,7	224,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,4	50,5	51,1	101,2	388,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			31,3		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 130 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>1133,4</b>	<b>1543,5</b>	<b>2528,9</b>	<b>163,8</b>	<b>159,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	139,6	246,4	696,5	282,7	255,1
Từ 10 đến 49 lao động	602,2	639,9	1246,3	194,8	146,2
Từ 50 đến 99 lao động	49,5	69,8	0,8	1,1	42,3
Từ 100 lao động trở lên	342,1	587,4	585,2	99,6	159,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>118,1</b>	<b>125,8</b>	<b>950,4</b>	<b>755,5</b>	<b>277,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>386,2</b>	<b>404,8</b>	<b>518,4</b>	<b>128,1</b>	<b>128,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	384,4	404,8	518,4	128,1	129,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	383,6	371,1	483,8	130,4	125,3
Sản xuất và phân phối điện		33,7	34,5	102,4	0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8		0,0		1,0
<i>Xây dựng</i>	1,8				0,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>629,1</b>	<b>1012,8</b>	<b>1060,0</b>	<b>104,7</b>	<b>155,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	436,1	690,5	699,1	101,2	156,1
Vận tải kho bãi	69,6	67,6	96,8	143,2	108,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,7	2,5	357,1	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	122,7	249,6	259,7	104,0	177,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	4,4	1,8	40,9	363,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					0,0

# 131 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẮC NINH</b>	<b>8,5</b>	<b>25,4</b>	<b>33,6</b>	<b>132,3</b>	<b>256,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,6	4,8	12,1	252,1	1008,4
Từ 10 đến 49 lao động	7,1	16,1	23,9	148,4	216,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,2	0,03	15,0	30,0
Từ 100 lao động trở lên	0,6	4,3	-2,4		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,0</b>	<b>0,1</b>	<b>11,2</b>	<b>11200,0</b>	<b>157,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>-3,4</b>	<b>-1,5</b>	<b>0,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>	-3,4	-1,5	0,6		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-3,4	-1,6	0,6		
Sản xuất và phân phối điện		0,1	0,1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01		-0,01		
<i>Xây dựng</i>	-0,03				
<b>Dịch vụ</b>	<b>9,9</b>	<b>26,8</b>	<b>21,8</b>	<b>81,3</b>	<b>202,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	5,7	-3,4		
Vận tải kho bãi	0,7	-4,5	-3,7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,01	0,02	200,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,2	25,7	29,7	115,6	270,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	-0,1	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			-1,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 132 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>516</b>	<b>458</b>	<b>437</b>	<b>95,4</b>	<b>88,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	166	177	192	108,5	107,9
Từ 10 đến 49 lao động	339	271	239	88,2	79,4
Từ 50 đến 99 lao động	7	8	5	62,5	104,2
Từ 100 lao động trở lên	4	2	1	50,0	59,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>311</b>	<b>274</b>	<b>269</b>	<b>98,2</b>	<b>89,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>71</b>	<b>45</b>	<b>43</b>	<b>95,6</b>	<b>62,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	67	39	39	100,0	60,4
Khai khoáng	2	1	1	100,0	62,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28	21	22	104,8	74,3
Sản xuất và phân phối điện	25	11	9	81,8	45,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	6	7	116,7	58,5
<i>Xây dựng</i>	4	6	4	66,7	95,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>134</b>	<b>139</b>	<b>125</b>	<b>89,9</b>	<b>100,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	47	41	87,2	102,8
Vận tải kho bãi	16	21	13	61,9	110,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	0	0,0	62,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	70	64	66	103,1	95,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	2	1	50,0	625,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	200,0	156,3
Giáo dục và đào tạo	0	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	2	100,0	100,0

# 133 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>8962</b>	<b>6857</b>	<b>5845</b>	<b>85,2</b>	<b>75,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	993	1044	1112	106,5	107,7
Từ 10 đến 49 lao động	6460	4908	4182	85,2	75,1
Từ 50 đến 99 lao động	485	555	386	69,5	99,7
Từ 100 lao động trở lên	1023	350	165	47,1	37,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6013</b>	<b>4246</b>	<b>3623</b>	<b>85,3</b>	<b>70,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1211</b>	<b>938</b>	<b>861</b>	<b>91,8</b>	<b>73,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1163	893	827	92,6	74,3
Khai khoáng	17	12	11	91,7	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	748	510	559	109,6	65,2
Sản xuất và phân phối điện	230	118	85	72,0	48,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	168	253	172	68,0	148,3
<i>Xây dựng</i>	48	45	34	75,6	48,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>1738</b>	<b>1673</b>	<b>1361</b>	<b>81,4</b>	<b>95,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	437	458	243	53,1	95,6
Vận tải kho bãi	425	333	263	79,0	84,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	4	0	0,0	61,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	815	778	820	105,4	100,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	4	7	175,0	357,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	4	80,0	208,3
Giáo dục và đào tạo	2	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	8	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	40	83	24	28,9	108,3

# 134 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>1883</b>	<b>3334</b>	<b>4625</b>	<b>138,7</b>	<b>193,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2432	3262	3061	93,8	136,9
Từ 10 đến 49 lao động	1753	2908	4770	164,0	191,2
Từ 50 đến 99 lao động	1625	4160	5998	144,2	300,9
Từ 100 lao động trở lên	2282	8439	8320	98,6	290,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>725</b>	<b>746</b>	<b>2312</b>	<b>309,9</b>	<b>168,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2699</b>	<b>5816</b>	<b>5485</b>	<b>94,3</b>	<b>206,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	2702	5853	5463	93,3	205,8
Khai khoáng	4982	4135	3145	76,1	190,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2649	6352	5474	86,2	222,1
Sản xuất và phân phối điện	1751	3033	3958	130,5	180,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4026	6321	6253	98,9	144,1
<i>Xây dựng</i>	2617	5121	6065	118,4	218,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>5372</b>	<b>8588</b>	<b>10214</b>	<b>118,9</b>	<b>163,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2489	4688	5102	108,8	207,4
Vận tải kho bãi	4284	6136	7096	115,6	147,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1979	3838	0	0,0	177,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7678	12613	13151	104,3	158,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1155	1333	2619	196,5	257,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14175	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1562	955	1583	165,8	234,1
Giáo dục và đào tạo	799	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	29859	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	2586	2239	3750	167,5	97,8

# 135 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>4960,1</b>	<b>8991,6</b>	<b>8835,7</b>	<b>98,3</b>	<b>176,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1038,6	1502,9	1368,5	91,1	136,3
Từ 10 đến 49 lao động	3817,2	7388,8	7377,0	99,8	188,8
Từ 50 đến 99 lao động	57,6	92,3	86,1	93,3	192,8
Từ 100 lao động trở lên	46,7	7,7	4,1	53,2	16,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>233,6</b>	<b>133,9</b>	<b>1266,1</b>	<b>945,6</b>	<b>193,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>259,8</b>	<b>172,0</b>	<b>196,0</b>	<b>114,0</b>	<b>60,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	241,5	95,1	92,5	97,3	45,6
Khai khoáng	20,7	13,8	11,3	81,9	91,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,6	38,0	43,8	115,3	34,4
Sản xuất và phân phối điện	34,7	29,1	24,0	82,5	74,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44,6	14,3	13,4	93,7	37,5
<i>Xây dựng</i>	18,3	76,9	103,5	134,6	257,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>4466,6</b>	<b>8685,7</b>	<b>7373,6</b>	<b>84,9</b>	<b>182,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	370,4	323,2	298,6	92,4	100,8
Vận tải kho bãi	151,3	290,7	328,2	112,9	181,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3				63,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3869,2	8048,9	6726,1	83,6	192,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	6,8	4,0	58,8	1789,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	64,2	1,2	12,8	1066,7	6,6
Giáo dục và đào tạo	0,04				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		7,8			0,0
Hoạt động dịch vụ khác	5,5	7,1	3,9	54,9	104,7



# 136 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>1283,3</b>	<b>1621,0</b>	<b>2980,1</b>	<b>183,8</b>	<b>149,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	267,0	246,9	608,5	246,5	130,5
Từ 10 đến 49 lao động	877,3	1206,2	2203,4	182,7	152,9
Từ 50 đến 99 lao động	85,7	128,7	149,5	116,2	230,0
Từ 100 lao động trở lên	53,3	39,2	18,6	47,4	64,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>179,2</b>	<b>104,5</b>	<b>1502,7</b>	<b>1438,0</b>	<b>270,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>150,2</b>	<b>185,0</b>	<b>202,3</b>	<b>109,4</b>	<b>115,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	146,3	157,8	201,2	127,5	113,0
Khai khoáng	7,1	7,5	3,2	42,7	136,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,3	57,1	100,8	176,5	75,9
Sản xuất và phân phối điện	30,2	69,0	70,9	102,8	192,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11,7	24,2	26,2	108,3	202,4
<i>Xây dựng</i>	3,9	27,2	1,1	4,0	194,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>954,0</b>	<b>1331,6</b>	<b>1275,1</b>	<b>95,8</b>	<b>132,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	341,9	442,2	389,2	88,0	159,9
Vận tải kho bãi	183,2	196,6	269,6	137,1	120,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0				71,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423,5	678,0	611,7	90,2	115,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	1,0	0,5	50,0	3110,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,2	0,6	300,0	133,0
Giáo dục và đào tạo	0,04				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		10,3			0,0
Hoạt động dịch vụ khác	3,9	3,3	3,5	106,1	81,5

# 137 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI DƯƠNG</b>	<b>30,0</b>	<b>72,8</b>	<b>69,6</b>	<b>95,9</b>	<b>185,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	10,9	8,4	6,9	82,1	47,5
Từ 10 đến 49 lao động	18,2	62,7	62,0	98,9	268,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	1,5	0,6	40,0	166,5
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,2	0,1	50,0	167,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>5,9</b>	<b>-0,1</b>	<b>8,1</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>-0,8</b>	<b>-3,7</b>	<b>-1,5</b>		
<i>Công nghiệp</i>	-0,7	-2,7	-0,6		
Khai khoáng	0,1	-2,3	-0,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	-0,6		
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	0,5	0,5	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,8	-0,7	0,1		
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-1,1	-1,0		
<b>Dịch vụ</b>	<b>24,9</b>	<b>76,6</b>	<b>63,0</b>	<b>82,2</b>	<b>213,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,1	-1,6	-3,1		
Vận tải kho bãi	-20,9	-7,8	-0,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1				14,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,8	85,4	66,2	77,5	123,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,02	0,0	0,0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0	-0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,2			
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,5	0,6	120,0	211,6

# 138 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>323</b>	<b>293</b>	<b>273</b>	<b>93,2</b>	<b>87,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	143	177	172	97,2	114,0
Từ 10 đến 49 lao động	150	102	90	88,2	69,1
Từ 50 đến 99 lao động	18	10	9	90,0	61,8
Từ 100 lao động trở lên	11	4	2	50,0	24,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>134</b>	<b>95</b>	<b>86</b>	<b>90,5</b>	<b>67,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>93</b>	<b>83</b>	<b>73</b>	<b>88,0</b>	<b>85,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	86	76	66	86,8	85,1
Khai khoáng	10	1	0	0,0	23,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43	41	33	80,5	91,0
Sản xuất và phân phối điện	26	22	23	104,5	85,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	12	10	83,3	131,6
<i>Xây dựng</i>	7	7	7	100,0	92,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>95</b>	<b>115</b>	<b>114</b>	<b>99,1</b>	<b>115,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	56	57	101,8	123,8
Vận tải kho bãi	19	22	20	90,9	115,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	4	100,0	80,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	26	100,0	99,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	6	100,0	359,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	100,0	93,8

# 139 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>7312</b>	<b>4389</b>	<b>3635</b>	<b>82,8</b>	<b>57,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	804	954	923	96,8	108,2
Từ 10 đến 49 lao động	3038	1896	1676	88,4	65,7
Từ 50 đến 99 lao động	1164	665	636	95,6	65,7
Từ 100 lao động trở lên	2306	874	400	45,8	23,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2168</b>	<b>856</b>	<b>830</b>	<b>97,0</b>	<b>40,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3579</b>	<b>2087</b>	<b>1537</b>	<b>73,6</b>	<b>53,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	3163	1460	1201	82,3	49,2
Khai khoáng	1181	1	0	0,0	7,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1012	732	608	83,1	82,2
Sản xuất và phân phối điện	789	404	384	95,0	54,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	181	323	209	64,7	117,4
<i>Xây dựng</i>	417	627	336	53,6	88,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>1565</b>	<b>1446</b>	<b>1268</b>	<b>87,7</b>	<b>87,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	640	669	547	81,8	91,0
Vận tải kho bãi	556	422	410	97,2	81,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100	58	24	41,4	37,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	245	244	256	104,9	101,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	50	28	56,0	436,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	8	3	3	100,0	29,6

# 140 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>2075</b>	<b>4902</b>	<b>5702</b>	<b>116,3</b>	<b>234,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2313	3146	5638	179,2	168,1
Từ 10 đến 49 lao động	2165	5214	5741	110,1	212,9
Từ 50 đến 99 lao động	2642	4877	5615	115,1	218,7
Từ 100 lao động trở lên	1595	6298	5823	92,5	390,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>627</b>	<b>3587</b>	<b>3848</b>	<b>107,3</b>	<b>400,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2086</b>	<b>4547</b>	<b>5513</b>	<b>121,2</b>	<b>242,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1539	4827	5496	113,9	291,7
Khai khoáng	581	2096	0	0,0	123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2979	4985	5705	114,4	186,3
Sản xuất và phân phối điện	1138	2693	4749	176,3	282,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2153	7220	6246	86,5	259,3
<i>Xây dựng</i>	6572	3804	5581	146,7	120,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>4118</b>	<b>6137</b>	<b>7123</b>	<b>116,1</b>	<b>149,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3217	4359	5260	120,7	146,8
Vận tải kho bãi	4251	5872	5065	86,3	132,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3128	2468	3536	143,3	95,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	13143	15449	117,5	173,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3621	2902	2546	87,7	96,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3633	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10754	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	641	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1880	703	4000	569,0	175,6

# 141 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>2647,1</b>	<b>3950,9</b>	<b>4546,7</b>	<b>115,1</b>	<b>146,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	532,1	1320,6	1714,5	129,8	231,6
Từ 10 đến 49 lao động	1564,1	1901,5	1872,8	98,5	123,9
Từ 50 đến 99 lao động	319,0	460,8	549,4	119,2	154,5
Từ 100 lao động trở lên	231,9	268,0	409,9	152,9	93,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>155,2</b>	<b>135,7</b>	<b>243,6</b>	<b>179,5</b>	<b>98,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>753,3</b>	<b>680,3</b>	<b>987,8</b>	<b>145,2</b>	<b>101,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	566,3	470,2	534,0	113,6	90,1
Khai khoáng	67,8	11,3			31,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	383,5	242,2	275,2	113,6	81,0
Sản xuất và phân phối điện	79,5	69,0	83,0	120,3	87,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	35,5	147,7	175,8	119,0	305,3
<i>Xây dựng</i>	187,0	210,1	453,8	216,0	136,1
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1738,6</b>	<b>3134,9</b>	<b>3315,3</b>	<b>105,8</b>	<b>170,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	723,7	1252,2	1426,0	113,9	150,4
Vận tải kho bãi	256,7	322,7	318,8	98,8	115,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46,9	47,0	50,7	107,9	88,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	664,1	1464,2	1481,1	101,2	201,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43,0	48,3	35,3	73,1	451,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,5				0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2				0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,5	3,4	680,0	222,3

# 142 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>2127,8</b>	<b>2964,6</b>	<b>3024,7</b>	<b>102,0</b>	<b>132,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	231,2	694,9	882,3	127,0	307,3
Từ 10 đến 49 lao động	1192,1	1635,4	1434,6	87,7	120,6
Từ 50 đến 99 lao động	428,0	435,6	477,5	109,6	117,2
Từ 100 lao động trở lên	276,4	198,7	230,2	115,9	59,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>66,9</b>	<b>147,9</b>	<b>248,9</b>	<b>168,3</b>	<b>189,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>675,9</b>	<b>823,2</b>	<b>956,6</b>	<b>116,2</b>	<b>136,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	505,6	703,9	733,4	104,2	143,9
Khai khoáng	62,7				1,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	303,4	365,3	285,1	78,0	140,6
Sản xuất và phân phối điện	128,8	236,0	299,6	126,9	176,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,8	102,6	148,8	145,0	670,1
<i>Xây dựng</i>	170,3	119,3	223,2	187,1	113,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>1385,0</b>	<b>1993,5</b>	<b>1819,2</b>	<b>91,3</b>	<b>127,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	762,9	1388,6	1334,3	96,1	159,2
Vận tải kho bãi	486,6	460,8	363,9	79,0	86,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31,0	2,9	1,9	65,5	10,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	75,4	132,7	116,3	87,6	152,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,1	8,3	2,6	31,3	621,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25,9				0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,004				0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1,0	0,1	0,2	200,0	17,1

# 143 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẢI PHÒNG</b>	<b>18,6</b>	<b>31,4</b>	<b>15,7</b>	<b>50,0</b>	<b>110,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,5	9,8	-9,4		
Từ 10 đến 49 lao động	13,6	17,3	21,2	122,5	123,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,6	2,5	2,8	112,0	151,2
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,8	1,2	66,7	124,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,9</b>	<b>7,3</b>	<b>-8,3</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,5</b>	<b>6,7</b>	<b>7,4</b>	<b>110,4</b>	<b>902,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	-0,4	5,8	6,1	105,2	
Khai khoáng	-0,4	-0,7			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,8	2,7	1,1	40,7	
Sản xuất và phân phối điện	2,2	4,2	5,1	121,4	157,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,5	-0,3	-0,04		
<i>Xây dựng</i>	0,9	0,9	1,3	144,4	95,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>15,3</b>	<b>17,4</b>	<b>16,6</b>	<b>95,4</b>	<b>106,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,1	9,9	8,1	81,8	53,2
Vận tải kho bãi	-0,4	0,6	0,2	33,3	111,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,3	-2,4	-2,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,8	9,0	10,3	114,4	167,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,02	0,3	0,02	6,7	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03				0,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0	0,1	0,1	100,0	759,2



# 144 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>247</b>	<b>239</b>	<b>257</b>	<b>107,5</b>	<b>101,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	115	168	180	107,1	135,5
Từ 10 đến 49 lao động	123	68	71	104,4	74,8
Từ 50 đến 99 lao động	6	1	4	400,0	28,2
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	71,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>156</b>	<b>139</b>	<b>145</b>	<b>104,3</b>	<b>97,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19</b>	<b>20</b>	<b>22</b>	<b>110,0</b>	<b>98,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	18	18	21	116,7	98,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	13	13	100,0	127,8
Sản xuất và phân phối điện	9	4	6	150,0	54,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	2	200,0	
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	50,0	100,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>73</b>	<b>80</b>	<b>90</b>	<b>112,5</b>	<b>111,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	6	10	166,7	260,4
Vận tải kho bãi	3	6	10	166,7	210,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	2	200,0	56,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	64	65	101,6	101,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	2	3	150,0	437,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 145 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>5201</b>	<b>4413</b>	<b>3768</b>	<b>85,4</b>	<b>83,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	776	962	1009	104,9	121,3
Từ 10 đến 49 lao động	2847	1126	1056	93,8	56,5
Từ 50 đến 99 lao động	405	59	241	408,5	26,8
Từ 100 lao động trở lên	1172	2266	1462	64,5	145,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3108</b>	<b>1124</b>	<b>1352</b>	<b>120,3</b>	<b>54,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>563</b>	<b>464</b>	<b>413</b>	<b>89,0</b>	<b>78,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	513	456	408	89,5	84,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	414	390	336	86,2	88,0
Sản xuất và phân phối điện	99	54	53	98,1	59,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	12	19	158,3	
<i>Xây dựng</i>	51	8	5	62,5	8,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>1529</b>	<b>2825</b>	<b>2003</b>	<b>70,9</b>	<b>146,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	84	55	65,5	252,1
Vận tải kho bãi	927	2115	1319	62,4	167,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	28	18	16	88,9	62,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	548	582	603	103,6	108,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	8	10	125,0	479,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	18	0	0,0	450,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 146 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>2057</b>	<b>3774</b>	<b>4792</b>	<b>127,0</b>	<b>182,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3803	6002	8137	135,6	152,2
Từ 10 đến 49 lao động	873	3938	2141	54,4	313,0
Từ 50 đến 99 lao động	1577	7275	7263	99,8	452,1
Từ 100 lao động trở lên	4173	2634	3967	150,6	79,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>620</b>	<b>1539</b>	<b>2768</b>	<b>179,9</b>	<b>271,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2551</b>	<b>4136</b>	<b>4835</b>	<b>116,9</b>	<b>157,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	2540	4148	4803	115,8	156,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2729	3998	4659	116,5	141,5
Sản xuất và phân phối điện	1744	5331	4955	92,9	245,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3503	7321	209,0	
<i>Xây dựng</i>	2696	3665	7500	204,6	272,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>5127</b>	<b>4621</b>	<b>6158</b>	<b>133,3</b>	<b>104,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2134	5493	6106	111,2	276,4
Vận tải kho bãi	4863	2565	3897	151,9	69,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1350	602	2463	409,1	176,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5845	12106	11077	91,5	179,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1138	3822	5129	134,2	479,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4222	6656	0	0,0	157,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 147 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>2573,8</b>	<b>5251,3</b>	<b>4294,8</b>	<b>81,8</b>	<b>175,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1673,8	3521,0	2643,9	75,1	168,1
Từ 10 đến 49 lao động	846,6	1684,7	1597,0	94,8	195,1
Từ 50 đến 99 lao động	26,0	6,0	8,4	140,0	24,7
Từ 100 lao động trở lên	27,4	39,6	45,5	114,9	148,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>82,7</b>	<b>113,2</b>	<b>112,3</b>	<b>99,2</b>	<b>131,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>49,3</b>	<b>175,9</b>	<b>130,4</b>	<b>74,1</b>	<b>247,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	47,0	146,0	102,4	70,1	211,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37,2	130,1	72,6	55,8	211,1
Sản xuất và phân phối điện	9,8	11,5	20,2	175,7	152,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,4	9,6	218,2	
<i>Xây dựng</i>	2,3	29,9	28,1	94,0	984,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>2441,8</b>	<b>4962,2</b>	<b>4052,1</b>	<b>81,7</b>	<b>175,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	19,9	49,0	246,2	561,9
Vận tải kho bãi	35,0	56,9	60,0	105,4	157,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,7	5,3	4,9	92,5	146,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2383,9	4751,8	3782,1	79,6	170,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,2	123,6	156,1	126,3	5888,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	4,7			324,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 148 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>439,3</b>	<b>717,4</b>	<b>779,8</b>	<b>108,6</b>	<b>154,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	247,4	334,0	379,7	113,7	127,7
Từ 10 đến 49 lao động	145,0	294,8	312,3	105,9	196,5
Từ 50 đến 99 lao động	14,0	6,9	8,2	118,8	53,0
Từ 100 lao động trở lên	32,9	81,8	79,6	97,3	206,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>91,1</b>	<b>51,6</b>	<b>133,2</b>	<b>258,1</b>	<b>102,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>48,7</b>	<b>106,4</b>	<b>159,1</b>	<b>149,5</b>	<b>238,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	46,0	99,5	152,6	153,4	244,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,5	43,2	47,6	110,2	177,7
Sản xuất và phân phối điện	22,5	55,6	91,8	165,1	296,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,7	13,2	1885,7	
<i>Xây dựng</i>	2,7	6,9	6,4	92,8	129,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>299,5</b>	<b>559,4</b>	<b>487,5</b>	<b>87,1</b>	<b>155,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,4	38,9	23,3	59,9	246,6
Vận tải kho bãi	27,9	81,8	76,9	94,0	233,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,0	1,5	3,2	213,3	148,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	261,1	432,2	381,5	88,3	143,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02	0,5	2,6	520,0	4413,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	4,5			4124,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 149 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HƯNG YÊN</b>	<b>30,3</b>	<b>38,5</b>	<b>31,1</b>	<b>81,6</b>	<b>119,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	19,8	24,1	16,8	69,7	110,9
Từ 10 đến 49 lao động	9,2	14,0	12,9	92,1	145,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	0,3	0,5	166,7	73,0
Từ 100 lao động trở lên	0,8	0,1	0,9	900,0	79,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,2</b>	<b>-0,1</b>	<b>-0,8</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,3</b>	<b>0,6</b>	<b>1,2</b>	<b>200,0</b>	<b>76,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,3	1,1	1,2	109,1	95,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,9	0,6	0,2	33,3	74,7
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,6	1,0	166,7	162,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,2	0,0		
<i>Xây dựng</i>	0,01	-0,5	0,0		
<b>Dịch vụ</b>	<b>25,8</b>	<b>38,0</b>	<b>30,7</b>	<b>80,8</b>	<b>132,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,6	-0,7	-1,3		
Vận tải kho bãi	0,3	-1,3	-0,7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	0,0	0,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26,5	40,2	32,5	80,8	136,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,03	-0,3	0,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	0,1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 150 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>510</b>	<b>430</b>	<b>424</b>	<b>98,6</b>	<b>85,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	110	63	98	155,6	86,1
Từ 10 đến 49 lao động	383	363	321	88,4	87,3
Từ 50 đến 99 lao động	14	3	4	133,3	39,3
Từ 100 lao động trở lên	3	1	1	100,0	41,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>321</b>	<b>314</b>	<b>308</b>	<b>98,1</b>	<b>96,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>93</b>	<b>20</b>	<b>19</b>	<b>95,0</b>	<b>32,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	92	18	19	105,6	31,5
Khai khoáng	0	0	0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	14	15	107,1	95,1
Sản xuất và phân phối điện	76	1	1	100,0	17,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	100,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	1	2	0	0,0	104,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>96</b>	<b>96</b>	<b>97</b>	<b>101,0</b>	<b>98,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	4	133,3	93,8
Vận tải kho bãi	6	4	5	125,0	58,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	86	86	100,0	100,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 151 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>10709</b>	<b>9035</b>	<b>8364</b>	<b>92,6</b>	<b>81,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	765	461	646	140,1	86,8
Từ 10 đến 49 lao động	8568	8272	7313	88,4	88,5
Từ 50 đến 99 lao động	882	172	271	157,6	39,1
Từ 100 lao động trở lên	494	130	134	103,1	35,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7716</b>	<b>7316</b>	<b>6808</b>	<b>93,1</b>	<b>90,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1722</b>	<b>480</b>	<b>375</b>	<b>78,1</b>	<b>34,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1718	452	375	83,0	33,0
Khai khoáng	2	0	0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	886	403	355	88,1	48,2
Sản xuất và phân phối điện	815	10	5	50,0	13,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	39	15	38,5	181,5
<i>Xây dựng</i>	4	28	0	0,0	534,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>1271</b>	<b>1239</b>	<b>1181</b>	<b>95,3</b>	<b>92,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	47	29	61,7	84,4
Vận tải kho bãi	217	75	73	97,3	33,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	991	1085	1066	98,2	104,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	31	13	41,9	143,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 152 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>1477</b>	<b>3024</b>	<b>2964</b>	<b>98,0</b>	<b>187,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2945	9818	7033	71,6	226,9
Từ 10 đến 49 lao động	1357	2676	2582	96,5	180,5
Từ 50 đến 99 lao động	832	733	1352	184,4	155,4
Từ 100 lao động trở lên	2347	4821	7237	150,1	206,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>815</b>	<b>1412</b>	<b>1318</b>	<b>93,3</b>	<b>158,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1801</b>	<b>3544</b>	<b>4742</b>	<b>133,8</b>	<b>198,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1790	3592	4742	132,0	197,9
Khai khoáng	875	0	0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1962	3590	4844	134,9	196,3
Sản xuất và phân phối điện	1589	3752	3933	104,8	156,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2626	3569	2523	70,7	111,0
<i>Xây dựng</i>	6273	2830	0	0,0	72,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>5061</b>	<b>12418</b>	<b>11872</b>	<b>95,6</b>	<b>219,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2670	4820	4593	95,3	132,3
Vận tải kho bãi	1547	4426	3358	75,9	212,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6031	13588	12764	93,9	201,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	195	4016	3653	91,0	1299,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	617	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 153 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>4537,4</b>	<b>9786,7</b>	<b>9356,5</b>	<b>95,6</b>	<b>195,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1023,3	1633,4	1832,5	112,2	184,0
Từ 10 đến 49 lao động	3350,9	8137,5	7497,9	92,1	207,5
Từ 50 đến 99 lao động	139,9	8,7	18,8	216,1	18,0
Từ 100 lao động trở lên	23,2	7,2	7,3	101,4	38,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>751,8</b>	<b>1485,8</b>	<b>1747,1</b>	<b>117,6</b>	<b>178,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>339,9</b>	<b>87,7</b>	<b>94,3</b>	<b>107,5</b>	<b>46,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	338,2	79,0	94,3	119,4	42,9
Khai khoáng	0,6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	66,9	66,8	85,7	128,3	112,6
Sản xuất và phân phối điện	260,2	1,0	2,1	210,0	22,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,5	11,2	6,5	58,0	115,4
<i>Xây dựng</i>	1,7	8,7			651,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>3445,7</b>	<b>8213,2</b>	<b>7515,1</b>	<b>91,5</b>	<b>214,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,9	6,7	7,9	117,9	35,0
Vận tải kho bãi	50,8	27,2	23,8	87,5	46,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3368,1	8170,0	7456,7	91,3	217,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,8	9,0	26,8	297,8	572,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 154 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>1028,7</b>	<b>1501,2</b>	<b>2439,8</b>	<b>162,5</b>	<b>151,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	166,1	177,2	255,3	144,1	134,2
Từ 10 đến 49 lao động	751,1	1303,4	2168,7	166,4	172,1
Từ 50 đến 99 lao động	43,1	6,8	3,1	45,6	36,1
Từ 100 lao động trở lên	68,3	13,8	12,7	92,0	31,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>391,7</b>	<b>696,6</b>	<b>1729,1</b>	<b>248,2</b>	<b>210,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>147,2</b>	<b>75,7</b>	<b>42,2</b>	<b>55,7</b>	<b>55,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	147,0	70,2	42,2	60,1	51,2
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,9	46,9	35,7	76,1	56,8
Sản xuất và phân phối điện	46,8	3,2	4,5	140,6	28,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	20,0	1,9	9,5	207,5
<i>Xây dựng</i>	0,2	5,6			4368,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>489,9</b>	<b>728,8</b>	<b>668,6</b>	<b>91,7</b>	<b>131,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,4	22,0	16,3	74,1	194,5
Vận tải kho bãi	34,4	12,6	9,7	77,0	30,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	442,0	693,6	642,1	92,6	137,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,6	0,6	100,0	382,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 155 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THÁI BÌNH</b>	<b>61,0</b>	<b>59,2</b>	<b>45,5</b>	<b>76,9</b>	<b>107,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	12,9	7,4	1,6	21,6	110,7
Từ 10 đến 49 lao động	45,9	51,7	43,7	84,5	110,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,5		0,1		20,8
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,1	0,1	100,0	25,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>24,4</b>	<b>0,7</b>	<b>-3,8</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7,5</b>	<b>-0,4</b>	<b>-0,2</b>		
<i>Công nghiệp</i>	7,5	-0,3	-0,2		
Khai khoáng	0,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,5	-0,2		
Sản xuất và phân phối điện	7,2	0,0	0,0		14,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,0	0,0	97,9
<i>Xây dựng</i>	0,0	-0,1			
<b>Dịch vụ</b>	<b>29,1</b>	<b>58,9</b>	<b>49,5</b>	<b>84,0</b>	<b>190,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,04	0,0	0,0		6848,5
Vận tải kho bãi	-2,3	-2,3	-0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,3	61,7	50,6	82,0	173,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	-0,6	-1,0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 156 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>183</b>	<b>187</b>	<b>181</b>	<b>96,8</b>	<b>100,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	71	131	125	95,4	172,9
Từ 10 đến 49 lao động	107	56	55	98,2	55,6
Từ 50 đến 99 lao động	3	0	1		15,6
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>159</b>	<b>161</b>	<b>160</b>	<b>99,4</b>	<b>100,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>100,0</b>	<b>74,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	7	5	5	100,0	71,4
Khai khoáng	1	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	5	5	100,0	86,2
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0	0	0		125,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>21</b>	<b>16</b>	<b>76,2</b>	<b>111,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	1	25,0	112,5
Vận tải kho bãi	2	5	3	60,0	166,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	2	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	10	100,0	110,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	0		125,0
Giáo dục và đào tạo	1	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		

# 157 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>3100</b>	<b>1731</b>	<b>1637</b>	<b>94,6</b>	<b>56,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	448	831	782	94,1	173,1
Từ 10 đến 49 lao động	2229	900	778	86,4	41,7
Từ 50 đến 99 lao động	206	0	77		17,8
Từ 100 lao động trở lên	217	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2630</b>	<b>1482</b>	<b>1393</b>	<b>94,0</b>	<b>56,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>221</b>	<b>54</b>	<b>25</b>	<b>46,3</b>	<b>33,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	218	54	25	46,3	33,3
Khai khoáng	37	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	176	54	25	46,3	41,1
Sản xuất và phân phối điện	5	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3	0	0		62,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>249</b>	<b>195</b>	<b>219</b>	<b>112,3</b>	<b>74,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	19	3	15,8	50,5
Vận tải kho bãi	119	43	93	216,3	40,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14	11	13	118,2	82,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	84	122	110	90,2	134,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0		187,5
Giáo dục và đào tạo	7	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2	0	0		

# 158 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>1181</b>	<b>2982</b>	<b>3104</b>	<b>104,1</b>	<b>239,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1762	3123	3950	126,5	175,7
Từ 10 đến 49 lao động	1080	2851	2019	70,8	234,7
Từ 50 đến 99 lao động	815	0	5862		560,1
Từ 100 lao động trở lên	1345	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>969</b>	<b>2413</b>	<b>2773</b>	<b>114,9</b>	<b>241,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1739</b>	<b>1546</b>	<b>2504</b>	<b>162,0</b>	<b>179,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1686	1546	2504	162,0	186,2
Khai khoáng	245	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1994	1546	2504	162,0	157,5
Sản xuất và phân phối điện	1339	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	7288	0	0		39,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>3020</b>	<b>7940</b>	<b>5354</b>	<b>67,4</b>	<b>227,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1672	3055	2792	91,4	174,0
Vận tải kho bãi	2447	4291	5648	131,6	228,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2621	4632	3826	82,6	143,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4299	10449	5400	51,7	188,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1493	0	0		240,3
Giáo dục và đào tạo	1551	0	0		0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4299	0	0		

# 159 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>654,0</b>	<b>1374,3</b>	<b>873,0</b>	<b>63,5</b>	<b>179,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	204,1	474,1	506,3	106,8	208,7
Từ 10 đến 49 lao động	430,0	900,1	364,8	40,5	173,8
Từ 50 đến 99 lao động	12,1		1,9		17,7
Từ 100 lao động trở lên	7,9				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>329,0</b>	<b>375,8</b>	<b>467,4</b>	<b>124,4</b>	<b>118,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>60,7</b>	<b>9,1</b>	<b>15,2</b>	<b>167,0</b>	<b>84,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	56,1	9,1	15,2	167,0	89,6
Khai khoáng	0,9				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	52,9	9,1	15,2	167,0	95,1
Sản xuất và phân phối điện	2,3				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4,6				15,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>264,3</b>	<b>989,4</b>	<b>390,4</b>	<b>39,5</b>	<b>277,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,9	17,4	1,3	7,5	57,0
Vận tải kho bãi	4,8	11,8	10,6	89,8	221,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,3	10,4	8,5	81,7	104,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	235,4	949,8	370,1	39,0	299,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				134,6
Giáo dục và đào tạo	0,3				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5				



# 160 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>260,4</b>	<b>378,2</b>	<b>684,0</b>	<b>181,0</b>	<b>148,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	67,8	145,4	567,6	390,4	358,2
Từ 10 đến 49 lao động	170,0	232,9	100,7	43,2	80,8
Từ 50 đến 99 lao động	12,3		15,7		39,8
Từ 100 lao động trở lên	10,2				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>180,5</b>	<b>265,1</b>	<b>612,3</b>	<b>231,0</b>	<b>165,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>24,0</b>	<b>8,3</b>	<b>9,9</b>	<b>119,3</b>	<b>49,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	23,5	8,3	9,9	119,3	49,9
Khai khoáng	0,7				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,3	8,3	9,9	119,3	55,1
Sản xuất và phân phối điện	1,6				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,5				43,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>56,0</b>	<b>104,8</b>	<b>61,8</b>	<b>59,0</b>	<b>133,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,9	9,0	0,1	1,1	296,8
Vận tải kho bãi	19,3	8,8	17,3	196,6	37,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	4,9	1,8	36,7	91,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,1	82,1	42,6	51,9	201,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				206,0
Giáo dục và đào tạo	0,7				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

# 161 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ NAM</b>	<b>7,7</b>	<b>12,6</b>	<b>22,5</b>	<b>178,6</b>	<b>191,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,2	4,8	18,9	393,8	339,0
Từ 10 đến 49 lao động	4,8	7,8	3,6	46,2	150,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,3		0,0		
Từ 100 lao động trở lên	0,4				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>4,2</b>	<b>3,2</b>	<b>19,9</b>	<b>621,9</b>	<b>191,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>0,1</b>	<b>-0,1</b>	<b>0,0</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-0,1	0,0		
Khai khoáng	0,0				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	0,0		
Sản xuất và phân phối điện	0,0				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,0				733,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3,4</b>	<b>9,6</b>	<b>2,7</b>	<b>28,1</b>	<b>210,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,3	-0,1		
Vận tải kho bãi	0,1	0,1	0,0	0,0	26,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	0,0	-0,7		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,3	9,7	3,4	35,1	216,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0				105,2
Giáo dục và đào tạo	0,01				0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0				

# 162 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>401</b>	<b>378</b>	<b>388</b>	<b>102,6</b>	<b>93,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	96	137	149	108,8	128,7
Từ 10 đến 49 lao động	285	236	232	98,3	85,7
Từ 50 đến 99 lao động	15	2	5	250,0	32,1
Từ 100 lao động trở lên	6	3	2	66,7	45,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>301</b>	<b>285</b>	<b>297</b>	<b>104,2</b>	<b>93,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>41</b>	<b>26</b>	<b>25</b>	<b>96,2</b>	<b>68,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	38	25	24	96,0	70,3
Khai khoáng	15	3	3	100,0	30,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21	20	19	95,0	95,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	2	100,0	91,7
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	41,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>60</b>	<b>67</b>	<b>66</b>	<b>98,5</b>	<b>107,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	9	8	88,9	298,1
Vận tải kho bãi	16	14	14	100,0	87,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	42	42	100,0	100,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	1		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 163 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>8912</b>	<b>6033</b>	<b>5810</b>	<b>96,3</b>	<b>70,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	607	754	794	105,3	113,8
Từ 10 đến 49 lao động	6376	4623	4363	94,4	75,5
Từ 50 đến 99 lao động	928	137	297	216,8	32,9
Từ 100 lao động trở lên	1001	519	356	68,6	50,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6440</b>	<b>4592</b>	<b>4513</b>	<b>98,3</b>	<b>73,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1000</b>	<b>371</b>	<b>266</b>	<b>71,7</b>	<b>47,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	962	365	261	71,5	49,3
Khai khoáng	144	13	13	100,0	14,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	784	331	228	68,9	54,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33	21	20	95,2	79,3
<i>Xây dựng</i>	38	6	5	83,3	13,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>1471</b>	<b>1070</b>	<b>1031</b>	<b>96,4</b>	<b>74,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29	101	77	76,2	321,6
Vận tải kho bãi	1069	550	525	95,5	55,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	372	413	422	102,2	109,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	3	300,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	0	0,0	78,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	4		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 164 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>1117</b>	<b>2271</b>	<b>2362</b>	<b>104,0</b>	<b>187,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2631	3765	2933	77,9	112,3
Từ 10 đến 49 lao động	917	1858	2229	120,0	208,8
Từ 50 đến 99 lao động	1051	1492	1417	95,0	128,0
Từ 100 lao động trở lên	1433	3794	3313	87,3	206,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>718</b>	<b>1321</b>	<b>1480</b>	<b>112,0</b>	<b>184,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1545</b>	<b>3317</b>	<b>4332</b>	<b>130,6</b>	<b>157,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	1530	3275	4352	132,9	157,4
Khai khoáng	850	475	3506	738,1	211,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1644	3201	4032	126,0	136,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1739	5979	8634	144,4	323,5
<i>Xây dựng</i>	1916	6126	3335	54,4	228,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2411</b>	<b>6006</b>	<b>5630</b>	<b>93,7</b>	<b>220,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1737	3629	1423	39,2	181,5
Vận tải kho bãi	1534	4612	2556	55,4	215,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5494	8545	10464	122,5	160,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	7650	3669	48,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	710	383	0	0,0	54,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	2813		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 165 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>2321,9</b>	<b>5017,4</b>	<b>4190,8</b>	<b>83,5</b>	<b>175,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	881,0	1462,1	1164,7	79,7	111,7
Từ 10 đến 49 lao động	1182,6	3286,9	2754,9	83,8	235,5
Từ 50 đến 99 lao động	76,4	8,2	41,1	501,2	51,4
Từ 100 lao động trở lên	181,8	260,3	230,1	88,4	139,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>458,1</b>	<b>673,6</b>	<b>286,3</b>	<b>42,5</b>	<b>117,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>148,7</b>	<b>118,4</b>	<b>137,9</b>	<b>116,5</b>	<b>92,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	138,5	115,2	137,1	119,0	98,4
Khai khoáng	38,6	2,4	30,5	1270,8	38,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,5	107,6	101,7	94,5	118,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,3	5,2	4,9	94,2	150,9
<i>Xây dựng</i>	10,2	3,2	0,7	21,9	13,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>1715,0</b>	<b>4225,4</b>	<b>3766,6</b>	<b>89,1</b>	<b>197,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,2	175,7	143,6	81,7	587,7
Vận tải kho bãi	301,7	334,0	304,5	91,2	104,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1388,8	3714,0	3316,8	89,3	210,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,4	1,4	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,2			14,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,3		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 166 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>870,8</b>	<b>1046,8</b>	<b>946,8</b>	<b>90,4</b>	<b>107,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	161,1	194,7	354,5	182,1	142,3
Từ 10 đến 49 lao động	493,3	744,6	500,0	67,2	121,1
Từ 50 đến 99 lao động	126,9	12,4	23,9	192,7	24,8
Từ 100 lao động trở lên	89,4	95,1	68,4	71,9	86,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>256,7</b>	<b>368,2</b>	<b>324,2</b>	<b>88,0</b>	<b>132,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>265,7</b>	<b>78,7</b>	<b>129,4</b>	<b>164,4</b>	<b>49,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	261,1	76,9	129,4	168,3	50,1
Khai khoáng	9,9	0,8	34,7	4337,5	111,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	247,5	71,6	89,8	125,4	46,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,7	4,6	4,9	106,5	123,3
<i>Xây dựng</i>	4,6	1,8			12,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>348,4</b>	<b>599,9</b>	<b>493,2</b>	<b>82,2</b>	<b>133,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,5	108,8	90,4	83,1	575,5
Vận tải kho bãi	144,4	129,4	82,5	63,8	72,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	187,5	361,6	320,1	88,5	141,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,0			44,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,1		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 167 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NAM ĐỊNH</b>	<b>18,5</b>	<b>37,8</b>	<b>48,6</b>	<b>128,9</b>	<b>204,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	9,4	12,3	8,0	65,0	96,8
Từ 10 đến 49 lao động	9,7	24,8	39,9	160,9	301,9
Từ 50 đến 99 lao động	-0,5	0,0	0,2		
Từ 100 lao động trở lên	-0,2	0,7	0,6	85,7	
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>11,8</b>	<b>0,1</b>	<b>11,6</b>	<b>11600,0</b>	<b>78,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,0</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>9,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,0	0,1	0,2	200,0	10,7
Khai khoáng	0,9	0,0	0,0		26,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,03	-0,2	0,0		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	100,0	125,9
<i>Xây dựng</i>	0,04	0,1	-0,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>5,7</b>	<b>37,5</b>	<b>36,9</b>	<b>98,4</b>	<b>499,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,3	0,1	33,3	242,0
Vận tải kho bãi	-7,7	-3,0	-0,2		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,2	40,2	37,0	92,0	211,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0			750,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,0		
Hoạt động dịch vụ khác					



# 168 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>315</b>	<b>295</b>	<b>289</b>	<b>98,0</b>	<b>92,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	85	70	74	105,7	80,6
Từ 10 đến 49 lao động	216	213	204	95,8	98,7
Từ 50 đến 99 lao động	13	10	9	90,0	69,0
Từ 100 lao động trở lên	1	2	2	100,0	250,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>249</b>	<b>232</b>	<b>228</b>	<b>98,3</b>	<b>93,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>24</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>91,7</b>	<b>50,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	24	11	10	90,9	46,5
Khai khoáng	3	1	2	200,0	44,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	6	5	83,3	89,3
Sản xuất và phân phối điện	13	2	2	100,0	18,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	1	50,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	0	1	1	100,0	0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>42</b>	<b>51</b>	<b>50</b>	<b>98,0</b>	<b>116,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	5	100,0	187,5
Vận tải kho bãi	1	7	6	85,7	550,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	39	39	100,0	101,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 169 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>5838</b>	<b>5826</b>	<b>5660</b>	<b>97,2</b>	<b>99,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	561	443	448	101,1	79,0
Từ 10 đến 49 lao động	4374	4115	3929	95,5	96,3
Từ 50 đến 99 lao động	784	630	568	90,2	74,3
Từ 100 lao động trở lên	118	638	715	112,1	474,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4892</b>	<b>4437</b>	<b>4217</b>	<b>95,0</b>	<b>91,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>466</b>	<b>758</b>	<b>828</b>	<b>109,2</b>	<b>149,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	466	748	820	109,6	147,3
Khai khoáng	38	12	18	150,0	37,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	322	704	779	110,7	199,5
Sản xuất và phân phối điện	99	16	16	100,0	20,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	16	7	43,8	135,7
<i>Xây dựng</i>	0	10	8	80,0	0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>480</b>	<b>631</b>	<b>615</b>	<b>97,5</b>	<b>127,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	20	16	80,0	70,5
Vận tải kho bãi	51	156	154	98,7	296,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	409	455	445	97,8	108,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 170 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>1369</b>	<b>2296</b>	<b>3027</b>	<b>131,8</b>	<b>171,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2450	3253	3650	112,2	145,5
Từ 10 đến 49 lao động	1190	1907	2817	147,7	164,1
Từ 50 đến 99 lao động	1388	2053	2255	109,8	151,0
Từ 100 lao động trở lên	2646	4453	4452	100,0	181,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>854</b>	<b>1042</b>	<b>1716</b>	<b>164,7</b>	<b>137,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2275</b>	<b>4245</b>	<b>4363</b>	<b>102,8</b>	<b>200,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	2275	4211	4343	103,1	198,5
Khai khoáng	1608	1236	2638	213,4	135,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2800	4304	4411	102,5	166,5
Sản xuất và phân phối điện	922	3917	3219	82,2	327,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	945	2532	4089	161,5	258,9
<i>Xây dựng</i>	0	6667	6111	91,7	
<b>Dịch vụ</b>	<b>5825</b>	<b>9052</b>	<b>10276</b>	<b>113,5</b>	<b>150,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1568	2731	4725	173,0	197,3
Vận tải kho bãi	2706	1522	4245	278,9	91,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6345	11927	12556	105,3	173,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 171 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>2146,3</b>	<b>3918,0</b>	<b>4302,6</b>	<b>109,8</b>	<b>177,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	589,4	682,6	769,9	112,8	128,0
Từ 10 đến 49 lao động	1504,5	3106,3	3428,9	110,4	196,1
Từ 50 đến 99 lao động	51,4	124,5	48,3	38,8	189,4
Từ 100 lao động trở lên	1,0	4,6	55,5	1206,5	1749,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>307,0</b>	<b>461,3</b>	<b>918,0</b>	<b>199,0</b>	<b>182,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>54,0</b>	<b>53,5</b>	<b>152,8</b>	<b>285,6</b>	<b>133,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	54,0	34,0	129,8	381,8	105,7
Khai khoáng	7,1	6,0	18,9	315,0	124,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,0	19,5	102,3	524,6	146,9
Sản xuất và phân phối điện	19,7	5,2	5,8	111,5	34,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	3,3	2,8	84,8	1419,9
<i>Xây dựng</i>		19,5	23,0	117,9	0,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1785,3</b>	<b>3403,2</b>	<b>3231,8</b>	<b>95,0</b>	<b>178,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	10,9	10,4	95,4	307,2
Vận tải kho bãi	27,3	78,4	59,1	75,4	268,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1755,9	3313,9	3162,3	95,4	176,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 172 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>428,6</b>	<b>661,4</b>	<b>844,9</b>	<b>127,7</b>	<b>155,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	91,5	103,5	210,5	203,4	142,6
Từ 10 đến 49 lao động	297,1	458,1	543,6	118,7	151,1
Từ 50 đến 99 lao động	35,9	49,8	36,5	73,3	127,1
Từ 100 lao động trở lên	4,2	50,0	54,3	108,6	992,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>175,8</b>	<b>219,4</b>	<b>455,2</b>	<b>207,5</b>	<b>158,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>34,6</b>	<b>83,3</b>	<b>92,0</b>	<b>110,4</b>	<b>225,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	34,6	71,1	79,4	111,7	199,3
Khai khoáng	1,6	1,4	1,1	78,6	59,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,2	56,1	62,3	111,1	217,4
Sản xuất và phân phối điện	8,5	11,0	13,8	125,5	165,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	2,6	2,2	84,6	520,9
<i>Xây dựng</i>		12,2	12,7	104,1	0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>218,2</b>	<b>358,7</b>	<b>297,6</b>	<b>83,0</b>	<b>141,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,6	8,6	10,1	117,4	152,8
Vận tải kho bãi	7,1	19,2	15,9	82,8	236,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207,4	330,9	271,7	82,1	138,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 173 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH BÌNH</b>	<b>26,1</b>	<b>26,4</b>	<b>26,2</b>	<b>99,2</b>	<b>111,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	7,7	4,7	4,9	104,3	81,1
Từ 10 đến 49 lao động	17,8	21,6	20,4	94,4	120,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	0,1	0,9	900,0	262,3
Từ 100 lao động trở lên	0,04	0,04	0,05		140,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4,3</b>	<b>0,01</b>	<b>3,2</b>		<b>107,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,04</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,3</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,04	-0,2	-0,3		
Khai khoáng	-0,01	0,0	-0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,03	-0,2	-0,3		
Sản xuất và phân phối điện	0,02	0,02	0,04		47,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	0,01	0,01		37,1
<i>Xây dựng</i>		-0,04	0,02		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>21,8</b>	<b>26,6</b>	<b>23,3</b>	<b>87,6</b>	<b>111,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,03	-0,2	-0,01		
Vận tải kho bãi	0,03	-1,1	-1,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,8	27,9	24,5	87,8	116,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 174 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>728</b>	<b>715</b>	<b>725</b>	<b>101,4</b>	<b>99,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	242	343	407	118,7	139,4
Từ 10 đến 49 lao động	455	359	302	84,1	81,2
Từ 50 đến 99 lao động	22	8	9	112,5	40,5
Từ 100 lao động trở lên	9	5	7	140,0	65,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>451</b>	<b>461</b>	<b>460</b>	<b>99,8</b>	<b>103,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>176</b>	<b>139</b>	<b>147</b>	<b>105,8</b>	<b>80,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	164	128	136	106,3	79,3
Khai khoáng	20	14	18	128,6	81,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	61	50	51	102,0	81,8
Sản xuất và phân phối điện	77	54	57	105,6	71,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	10	10	100,0	145,2
<i>Xây dựng</i>	12	11	11	100,0	99,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>101</b>	<b>115</b>	<b>118</b>	<b>102,6</b>	<b>113,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	13	16	123,1	176,8
Vận tải kho bãi	24	21	23	109,5	96,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	4	6	150,0	187,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	63	65	64	98,5	102,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	5	4	80,0	1875,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	100,0	175,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	100,0	125,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	66,7	150,0

# 175 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>13406</b>	<b>9797</b>	<b>9132</b>	<b>93,2</b>	<b>77,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1465	1886	2102	111,5	125,4
Từ 10 đến 49 lao động	8959	6724	5424	80,7	79,9
Từ 50 đến 99 lao động	1364	482	561	116,4	38,6
Từ 100 lao động trở lên	1618	705	1045	148,2	53,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>7885</b>	<b>6070</b>	<b>5411</b>	<b>89,1</b>	<b>82,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>4107</b>	<b>2273</b>	<b>2376</b>	<b>104,5</b>	<b>58,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	3933	2169	2301	106,1	58,3
Khai khoáng	429	196	263	134,2	52,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2612	1370	1311	95,7	54,8
Sản xuất và phân phối điện	695	391	479	122,5	61,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	196	212	248	117,0	108,5
<i>Xây dựng</i>	174	104	75	72,1	69,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1415</b>	<b>1454</b>	<b>1345</b>	<b>92,5</b>	<b>107,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	101	126	124,8	183,8
Vận tải kho bãi	490	316	295	93,4	74,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	33	56	56	100,0	147,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	769	890	813	91,3	115,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	40	38	95,0	4125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	4	2	50,0	144,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	31	9	29,0	50,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	5	0	0,0	
Hoạt động dịch vụ khác	4	11	6	54,5	119,3



# 176 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>1425</b>	<b>2672</b>	<b>3040</b>	<b>113,8</b>	<b>174,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1699	2484	3784	152,3	164,4
Từ 10 đến 49 lao động	1445	2778	2847	102,5	166,8
Từ 50 đến 99 lao động	1372	1603	2449	152,8	155,8
Từ 100 lao động trở lên	1094	2890	2793	96,6	242,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>881</b>	<b>1288</b>	<b>1700</b>	<b>132,0</b>	<b>149,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1492</b>	<b>3184</b>	<b>3502</b>	<b>110,0</b>	<b>193,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1462	3125	3492	111,7	194,1
Khai khoáng	2323	4173	5241	125,6	196,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1240	2898	3078	106,2	202,8
Sản xuất và phân phối điện	1444	2370	2575	108,6	148,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2722	5060	6074	120,0	173,7
<i>Xây dựng</i>	2162	4383	3751	85,6	180,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>4255</b>	<b>7503</b>	<b>7630</b>	<b>101,7</b>	<b>160,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4843	3399	3395	99,9	67,8
Vận tải kho bãi	2695	4265	4717	110,6	159,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2234	3161	3892	123,1	165,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5451	9891	9861	99,7	163,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2083	4369	4642	106,2	170,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3476	495	2685	542,4	119,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1899	6737	3702	55,0	238,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	795	4074	2354	57,8	449,5

# 177 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>3566,5</b>	<b>6770,2</b>	<b>5980,6</b>	<b>88,3</b>	<b>179,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	539,1	1436,8	2065,5	143,8	248,0
Từ 10 đến 49 lao động	2865,1	5223,5	3660,9	70,1	170,4
Từ 50 đến 99 lao động	87,9	30,2	129,7	429,5	94,7
Từ 100 lao động trở lên	74,4	79,6	124,4	156,3	115,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>495,0</b>	<b>885,1</b>	<b>720,4</b>	<b>81,4</b>	<b>151,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>547,0</b>	<b>596,2</b>	<b>700,8</b>	<b>117,5</b>	<b>111,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	500,8	544,3	654,0	120,2	113,8
Khai khoáng	90,1	147,0	169,5	115,3	165,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	322,5	280,1	368,7	131,6	95,4
Sản xuất và phân phối điện	73,3	94,3	83,7	88,8	121,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14,8	22,9	32,0	139,7	161,9
<i>Xây dựng</i>	46,2	51,9	46,8	90,2	90,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>2524,5</b>	<b>5288,9</b>	<b>4559,4</b>	<b>86,2</b>	<b>199,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52,7	97,0	116,1	119,7	216,6
Vận tải kho bãi	174,9	221,0	200,2	90,6	123,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,6	23,7	20,3	85,7	274,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2279,8	4840,0	4077,8	84,3	201,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	85,7	123,1	143,6	3593,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,5	1,2	1,2	100,0	102,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,0	15,8	20,5	129,7	202,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		2,2			
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	2,2	0,1	4,5	294,4

# 178 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>1509,2</b>	<b>2307,4</b>	<b>2639,2</b>	<b>114,4</b>	<b>141,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	254,6	706,7	1096,4	155,1	264,2
Từ 10 đến 49 lao động	1067,3	1374,2	1196,2	87,0	113,5
Từ 50 đến 99 lao động	108,2	28,3	191,5	676,7	106,2
Từ 100 lao động trở lên	79,0	198,2	155,1	78,3	171,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>438,1</b>	<b>715,9</b>	<b>1136,1</b>	<b>158,7</b>	<b>168,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>439,6</b>	<b>668,3</b>	<b>804,2</b>	<b>120,3</b>	<b>153,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	412,7	639,6	769,9	120,4	156,5
Khai khoáng	54,4	64,0	74,6	116,6	121,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	229,3	310,0	381,8	123,2	136,3
Sản xuất và phân phối điện	118,5	239,8	286,1	119,3	208,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,4	25,8	27,4	106,2	197,2
<i>Xây dựng</i>	26,9	28,8	34,3	119,1	104,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>631,4</b>	<b>923,1</b>	<b>698,9</b>	<b>75,7</b>	<b>114,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,0	127,8	119,0	93,1	187,9
Vận tải kho bãi	133,0	126,5	109,2	86,3	110,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,1	19,2	18,5	96,4	161,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	417,1	615,1	410,5	66,7	98,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	4,7	4,0	85,1	695,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,9				130,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,9	28,6	37,5	131,1	764,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		0,0			
Hoạt động dịch vụ khác	0,0	1,2	0,2	16,7	1473,0

# 179 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THANH HÓA</b>	<b>55,7</b>	<b>56,7</b>	<b>68,5</b>	<b>120,8</b>	<b>100,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	9,2	6,9	36,2	524,6	152,1
Từ 10 đến 49 lao động	43,8	48,6	29,9	61,5	92,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	0,0	1,4		37,3
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,2	1,0	83,3	118,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>12,0</b>	<b>2,6</b>	<b>10,7</b>	<b>411,5</b>	<b>86,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>8,3</b>	<b>-0,7</b>	<b>-1,5</b>		
<i>Công nghiệp</i>	7,7	-0,9	-1,7		
Khai khoáng	0,4	-2,2	-2,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,8	1,3	0,2	15,4	38,8
Sản xuất và phân phối điện	3,9	-0,3	0,1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,3	0,2	66,7	
<i>Xây dựng</i>	0,6	0,2	0,2	100,0	27,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>35,4</b>	<b>54,9</b>	<b>59,3</b>	<b>108,0</b>	<b>126,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,6	0,4	14,9	3725,0	819,9
Vận tải kho bãi	-0,7	1,7	-1,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2	-0,5	0,9		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,3	54,0	44,9	83,1	117,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	-0,5	-0,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	-0,2	0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 180 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>503</b>	<b>507</b>	<b>503</b>	<b>99,2</b>	<b>97,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	341	373	367	98,4	103,1
Từ 10 đến 49 lao động	151	131	132	100,8	89,4
Từ 50 đến 99 lao động	7	1	2	200,0	32,1
Từ 100 lao động trở lên	5	2	2	100,0	43,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>333</b>	<b>277</b>	<b>285</b>	<b>102,9</b>	<b>80,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>76</b>	<b>61</b>	<b>61</b>	<b>100,0</b>	<b>76,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	67	55	57	103,6	79,6
Khai khoáng	11	18	18	100,0	146,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	28	28	100,0	110,0
Sản xuất và phân phối điện	28	4	3	75,0	11,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	5	8	160,0	229,2
<i>Xây dựng</i>	10	6	4	66,7	52,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>94</b>	<b>169</b>	<b>157</b>	<b>92,9</b>	<b>173,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	59	48	81,4	325,0
Vận tải kho bãi	9	32	30	93,8	274,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	100,0	100,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	51	58	59	101,7	115,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	8	9	112,5	97,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	8	7	87,5	218,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 181 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>5703</b>	<b>4440</b>	<b>4414</b>	<b>99,4</b>	<b>77,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1864	1882	1854	98,5	96,5
Từ 10 đến 49 lao động	2561	2251	2209	98,1	87,8
Từ 50 đến 99 lao động	474	50	120	240,0	25,4
Từ 100 lao động trở lên	805	257	231	89,9	32,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2723</b>	<b>1875</b>	<b>1871</b>	<b>99,8</b>	<b>68,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1525</b>	<b>786</b>	<b>779</b>	<b>99,1</b>	<b>51,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1439	719	724	100,7	50,9
Khai khoáng	195	137	169	123,4	63,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	993	504	459	91,1	52,8
Sản xuất và phân phối điện	216	22	18	81,8	9,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	34	56	78	139,3	182,4
<i>Xây dựng</i>	86	67	55	82,1	69,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>1456</b>	<b>1779</b>	<b>1764</b>	<b>99,2</b>	<b>122,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234	412	342	83,0	182,5
Vận tải kho bãi	422	332	362	109,0	76,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	46	25	22	88,0	59,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	650	857	919	107,2	131,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	78	74	74	100,0	102,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5	3	60,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24	74	42	56,8	258,2
Giáo dục và đào tạo	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 182 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>2271</b>	<b>4224</b>	<b>4627</b>	<b>109,5</b>	<b>178,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1642	2325	3496	150,4	160,3
Từ 10 đến 49 lao động	2514	6156	5926	96,3	207,6
Từ 50 đến 99 lao động	2036	308	2214	718,8	135,5
Từ 100 lao động trở lên	3203	2479	2710	109,3	150,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1092</b>	<b>1632</b>	<b>3637</b>	<b>222,9</b>	<b>206,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2322</b>	<b>2684</b>	<b>2692</b>	<b>100,3</b>	<b>145,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	2312	2455	2489	101,4	143,8
Khai khoáng	1861	2822	3691	130,8	166,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2444	2174	2001	92,0	141,2
Sản xuất và phân phối điện	2240	2246	2883	128,4	145,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1501	4150	2718	65,5	180,8
<i>Xây dựng</i>	2480	5046	5782	114,6	158,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>4443</b>	<b>7631</b>	<b>6562</b>	<b>86,0</b>	<b>140,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2407	2403	3471	144,4	99,5
Vận tải kho bãi	3929	5460	4786	87,7	131,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2306	2515	2229	88,6	111,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6078	11908	9031	75,8	153,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2193	4066	3233	79,5	167,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1674	3123	186,6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2525	3371	2593	76,9	110,4
Giáo dục và đào tạo	563				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 183 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>4499,1</b>	<b>8494,1</b>	<b>5973,4</b>	<b>70,3</b>	<b>152,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1685,8	1623,0	1439,3	88,7	86,5
Từ 10 đến 49 lao động	2679,9	6855,4	4358,6	63,6	198,4
Từ 50 đến 99 lao động	52,6	0,6	41,0	6833,3	48,3
Từ 100 lao động trở lên	80,8	15,2	134,5	884,9	92,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>637,8</b>	<b>722,2</b>	<b>939,3</b>	<b>130,1</b>	<b>109,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1008,7</b>	<b>355,3</b>	<b>541,5</b>	<b>152,4</b>	<b>57,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	985,5	255,2	348,0	136,4	51,1
Khai khoáng	30,8	60,6	141,2	233,0	252,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	137,6	163,8	188,0	114,8	137,5
Sản xuất và phân phối điện	797,8	4,9	9,2	187,8	27,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19,3	25,9	9,6	37,1	92,2
<i>Xây dựng</i>	23,2	100,1	193,5	193,3	340,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>2852,6</b>	<b>7416,7</b>	<b>4492,6</b>	<b>60,6</b>	<b>196,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128,7	186,6	285,1	152,8	189,0
Vận tải kho bãi	85,9	140,4	214,6	152,8	170,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,2	7,3	3,7	50,7	75,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2525,0	6811,2	3726,7	54,7	197,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	99,7	155,3	246,4	158,7	167,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,5	0,3	60,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,4	115,4	15,8	13,7	634,3
Giáo dục và đào tạo	0,7				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 184 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>977,7</b>	<b>1158,0</b>	<b>1405,4</b>	<b>121,3</b>	<b>118,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	351,9	294,9	298,0	101,1	100,3
Từ 10 đến 49 lao động	463,4	818,3	1056,2	129,1	150,9
Từ 50 đến 99 lao động	45,1	0,8	12,6	1575,0	39,6
Từ 100 lao động trở lên	117,3	44,1	38,5	87,3	71,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>350,0</b>	<b>120,7</b>	<b>253,5</b>	<b>210,0</b>	<b>60,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>154,4</b>	<b>93,1</b>	<b>132,8</b>	<b>142,6</b>	<b>101,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	150,2	87,3	121,9	139,6	100,3
Khai khoáng	20,9	17,2	41,0	238,4	117,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,4	62,4	62,1	99,5	104,8
Sản xuất và phân phối điện	19,3	4,6	13,9	302,2	48,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	3,1	5,0	161,3	183,3
<i>Xây dựng</i>	4,2	5,8	10,9	187,9	145,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>473,3</b>	<b>944,2</b>	<b>1019,1</b>	<b>107,9</b>	<b>165,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	79,8	186,7	300,8	161,1	276,4
Vận tải kho bãi	93,6	114,4	114,3	99,9	110,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7	2,8	1,0	35,7	58,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	289,5	612,8	589,6	96,2	151,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,3	15,4	7,3	47,4	294,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,3	0,1	33,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,2	11,9	5,9	49,6	320,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 185 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NGHỆ AN</b>	<b>78,1</b>	<b>74,3</b>	<b>39,2</b>	<b>52,7</b>	<b>80,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	20,8	2,5	3,7	148,0	48,0
Từ 10 đến 49 lao động	41,8	71,7	35,3	49,2	116,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,2		0,1		996,5
Từ 100 lao động trở lên	15,3	0,1	0,1	100,0	12,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>19,7</b>	<b>0,8</b>	<b>3,8</b>	<b>475,0</b>	<b>47,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>14,6</b>	<b>-3,2</b>	<b>-7,5</b>		<b>4,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	14,3	-3,2	-5,0		
Khai khoáng	1,9	-2,1	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,3	-1,1	-4,4		
Sản xuất và phân phối điện	1,0		-0,3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,0	0,1		42,5
<i>Xây dựng</i>	0,3	-0,1	-2,5		
<b>Dịch vụ</b>	<b>43,8</b>	<b>76,7</b>	<b>43,0</b>	<b>56,1</b>	<b>121,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	-3,3	-2,0		
Vận tải kho bãi	7,9	0,4	0,6	150,0	24,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	0,3	0,0	0,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34,0	78,1	39,5	50,6	144,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,3	2,1	700,0	129,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0	0,0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,9	2,8	311,1	10234,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 186 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TỈNH</b>	<b>566</b>	<b>1034</b>	<b>902</b>	<b>87,2</b>	<b>172,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	318	675	600	88,9	193,3
Từ 10 đến 49 lao động	244	351	293	83,5	144,8
Từ 50 đến 99 lao động	4	7	7	100,0	243,1
Từ 100 lao động trở lên	0	1	2	200,0	625,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>312</b>	<b>543</b>	<b>458</b>	<b>84,3</b>	<b>165,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>185</b>	<b>254</b>	<b>229</b>	<b>90,2</b>	<b>130,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	177	230	210	91,3	124,4
Khai khoáng	14	7	7	100,0	46,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39	68	63	92,6	166,2
Sản xuất và phân phối điện	41	6	5	83,3	14,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	82	149	135	90,6	172,8
<i>Xây dựng</i>	8	24	19	79,2	266,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>69</b>	<b>237</b>	<b>215</b>	<b>90,7</b>	<b>319,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	109	87	79,8	405,5
Vận tải kho bãi	12	25	27	108,0	222,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	6	7	116,7	343,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22	32	32	100,0	139,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	200,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	1	100,0	375,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	59	58	98,3	792,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		0,0
Hoạt động dịch vụ khác	2	4	1	25,0	194,4

# 187 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TỈNH</b>	<b>6057</b>	<b>9966</b>	<b>9087</b>	<b>91,2</b>	<b>165,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1681	3409	3092	90,7	195,7
Từ 10 đến 49 lao động	4112	5981	4835	80,8	143,7
Từ 50 đến 99 lao động	235	396	435	109,8	220,9
Từ 100 lao động trở lên	28	180	725	402,8	1034,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3450</b>	<b>5704</b>	<b>5448</b>	<b>95,5</b>	<b>173,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1988</b>	<b>2436</b>	<b>2111</b>	<b>86,7</b>	<b>117,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1906	2234	1977	88,5	112,3
Khai khoáng	318	79	94	119,0	31,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	369	633	637	100,6	168,5
Sản xuất và phân phối điện	326	59	47	79,7	16,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	893	1463	1199	82,0	152,7
<i>Xây dựng</i>	81	202	134	66,3	234,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>619</b>	<b>1826</b>	<b>1528</b>	<b>83,7</b>	<b>271,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	219	751	562	74,8	308,6
Vận tải kho bãi	132	277	222	80,1	190,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	31	42	135,5	274,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	189	373	368	98,7	179,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	10	30	300,0	356,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	8	5	62,5	1000,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50	343	295	86,0	653,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	0		
Hoạt động dịch vụ khác	13	33	4	12,1	220,2

# 188 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TỈNH</b>	<b>1486</b>	<b>1923</b>	<b>3301</b>	<b>171,7</b>	<b>145,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1785	2072	2447	118,1	123,3
Từ 10 đến 49 lao động	1351	1902	3609	189,7	158,7
Từ 50 đến 99 lao động	1582	1713	1435	83,8	66,7
Từ 100 lao động trở lên	2381	0	6292		165,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1015</b>	<b>1124</b>	<b>3474</b>	<b>309,1</b>	<b>169,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1578</b>	<b>2112</b>	<b>2514</b>	<b>119,0</b>	<b>136,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1462	1964	2561	130,4	137,3
Khai khoáng	2622	10150	8199	80,8	208,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1859	2589	3155	121,9	153,6
Sản xuất và phân phối điện	1278	2938	3670	124,9	210,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	924	1168	1742	149,1	141,5
<i>Xây dựng</i>	4376	3662	1824	49,8	85,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3918</b>	<b>4278</b>	<b>3789</b>	<b>88,6</b>	<b>96,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2298	3025	1772	58,6	114,2
Vận tải kho bãi	4671	7218	5456	75,6	113,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2323	3496	3016	86,3	123,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5404	7575	7199	95,0	136,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6050	6058	4211	69,5	65,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3422	619	1538	248,5	133,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3567	1944	2583	132,9	53,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1969	272	1458	536,0	26,8

# 189 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TỈNH</b>	<b>1688,2</b>	<b>4795,3</b>	<b>6646,3</b>	<b>138,6</b>	<b>278,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	755,6	1751,2	2609,4	149,0	257,4
Từ 10 đến 49 lao động	908,9	2980,4	3930,3	131,9	296,3
Từ 50 đến 99 lao động	22,2	63,4	35,7	56,3	170,1
Từ 100 lao động trở lên	1,6	0,4	70,8	17700,0	1136,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>481,8</b>	<b>1193,1</b>	<b>2750,8</b>	<b>230,6</b>	<b>330,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>436,5</b>	<b>518,3</b>	<b>622,4</b>	<b>120,1</b>	<b>112,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	401,7	413,2	565,5	136,9	101,3
Khai khoáng	117,7	101,7	110,4	108,6	71,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,7	177,3	174,2	98,3	135,5
Sản xuất và phân phối điện	93,0	23,4	17,8	76,1	23,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	78,2	110,7	263,1	237,7	189,2
<i>Xây dựng</i>	34,9	105,1	56,9	54,1	242,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>769,9</b>	<b>3083,9</b>	<b>3273,0</b>	<b>106,1</b>	<b>338,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133,2	465,2	265,0	57,0	221,8
Vận tải kho bãi	65,4	122,2	111,5	91,2	148,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,5	21,2	27,4	129,2	307,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	525,9	2372,5	2477,2	104,4	388,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15,2	8,9	81,6	916,9	165,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	2,1	0,1	4,8	1358,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11,0	91,1	310,1	340,4	1160,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	13,5	0,8	0,0	0,0	21,4

# 190 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TỈNH</b>	<b>527,6</b>	<b>1505,2</b>	<b>1873,2</b>	<b>124,5</b>	<b>271,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	206,6	484,3	808,4	166,9	281,4
Từ 10 đến 49 lao động	298,2	988,1	1046,8	105,9	277,1
Từ 50 đến 99 lao động	21,9	31,8	16,5	51,9	117,3
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,0	1,5	150,0	127,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>204,9</b>	<b>531,3</b>	<b>1125,6</b>	<b>211,9</b>	<b>318,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>156,0</b>	<b>254,6</b>	<b>267,1</b>	<b>104,9</b>	<b>152,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	149,4	205,1	254,0	123,8	137,5
Khai khoáng	40,3	40,8	71,3	174,8	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,0	102,7	68,0	66,2	191,1
Sản xuất và phân phối điện	53,1	35,4	23,2	65,5	54,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,0	26,2	91,4	348,9	365,8
<i>Xây dựng</i>	6,6	49,5	13,1	26,5	496,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>166,7</b>	<b>719,3</b>	<b>480,6</b>	<b>66,8</b>	<b>326,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,5	366,3	182,5	49,8	552,4
Vận tải kho bãi	43,5	68,5	52,8	77,1	111,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	11,5	6,9	60,0	1030,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	69,4	253,4	221,4	87,4	270,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,3	1,0	333,3	985,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1	0,1	100,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	18,3	15,7	85,8	944,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,8	0,3	37,5	1969,3

# 191 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HÀ TÍNH</b>	<b>45,8</b>	<b>23,2</b>	<b>-6,0</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	16,4	-6,1	-39,2		
Từ 10 đến 49 lao động	28,5	29,1	31,7	108,9	99,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,2	1,4	700,0	195,4
Từ 100 lao động trở lên	0,0		0,2		837,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>28,8</b>	<b>-1,1</b>	<b>-24,1</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>5,6</b>	<b>-2,9</b>	<b>-6,3</b>		
<i>Công nghiệp</i>	4,9	-3,8	-6,3		
Khai khoáng	0,3	-2,6	-4,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7	-1,3	-0,7		
Sản xuất và phân phối điện	1,4	-1,4	-0,7		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	1,5	-1,0		
<i>Xây dựng</i>	0,7	0,9	0,0	0,0	111,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>11,4</b>	<b>27,2</b>	<b>24,5</b>	<b>90,1</b>	<b>238,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,1	-2,9	0,7		
Vận tải kho bãi	1,0	-1,8	-2,0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,1	0,7	700,0	399,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,0	29,1	29,2	100,3	320,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	0,0	-2,3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	2,7	-1,8		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,02		0,0		451,3



# 192 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>213</b>	<b>208</b>	<b>226</b>	<b>108,7</b>	<b>99,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	115	126	137	108,7	112,2
Từ 10 đến 49 lao động	96	82	88	107,3	85,8
Từ 50 đến 99 lao động	2	0	1		22,7
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		125,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>119</b>	<b>116</b>	<b>134</b>	<b>115,5</b>	<b>101,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>55</b>	<b>44</b>	<b>47</b>	<b>106,8</b>	<b>81,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	49	39	42	107,7	80,9
Khai khoáng	1	3	4	133,3	406,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	30	33	110,0	117,2
Sản xuất và phân phối điện	21	1	1	100,0	8,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	5	4	80,0	281,3
<i>Xây dựng</i>	6	5	5	100,0	83,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>40</b>	<b>48</b>	<b>45</b>	<b>93,8</b>	<b>118,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	8	7	87,5	108,1
Vận tải kho bãi	9	12	11	91,7	127,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	0	0,0	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	24	24	100,0	112,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	250,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	1	100,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	100,0	250,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		25,0

# 193 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>2330</b>	<b>2058</b>	<b>2315</b>	<b>112,5</b>	<b>91,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	687	780	804	103,1	115,0
Từ 10 đến 49 lao động	1490	1278	1445	113,1	84,8
Từ 50 đến 99 lao động	129	0	66		30,1
Từ 100 lao động trở lên	24	0	0		125,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1234</b>	<b>1088</b>	<b>1358</b>	<b>124,8</b>	<b>91,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>675</b>	<b>484</b>	<b>464</b>	<b>95,9</b>	<b>77,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	618	447	439	98,2	78,0
Khai khoáng	10	47	29	61,7	303,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401	348	364	104,6	98,5
Sản xuất và phân phối điện	198	16	16	100,0	11,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	36	30	83,3	369,6
<i>Xây dựng</i>	57	37	25	67,6	70,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>420</b>	<b>486</b>	<b>493</b>	<b>101,4</b>	<b>113,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70	64	61	95,3	101,9
Vận tải kho bãi	116	58	92	158,6	58,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	5	0	0,0	0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	216	326	290	89,0	136,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	3	21	700,0	245,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	11	11	100,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	19	18	94,7	360,6
Hoạt động dịch vụ khác	7				6,9

# 194 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>1814</b>	<b>2753</b>	<b>2938</b>	<b>106,7</b>	<b>151,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1907	3418	2141	62,6	118,7
Từ 10 đến 49 lao động	1715	2340	3460	147,9	184,6
Từ 50 đến 99 lao động	2769	0	1158		20,1
Từ 100 lao động trở lên	175	0	0		136,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>815</b>	<b>2083</b>	<b>1780</b>	<b>85,5</b>	<b>197,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2030</b>	<b>2266</b>	<b>3067</b>	<b>135,3</b>	<b>105,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1985	2241	3054	136,3	108,3
Khai khoáng	599	6642	2310	34,8	586,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2157	1751	3029	173,0	89,2
Sản xuất và phân phối điện	1749	5182	5453	105,2	226,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1558	2537	3121	123,0	153,3
<i>Xây dựng</i>	2500	2583	3253	125,9	84,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>4445</b>	<b>4702</b>	<b>5934</b>	<b>126,2</b>	<b>135,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2537	2915	3052	104,7	139,3
Vận tải kho bãi	1577	2835	3287	115,9	207,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	3838	0	0,0	
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6792	5669	7773	137,1	115,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3484	2867	1766	61,6	33,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	4928	5576	113,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	938	1231	5000	406,2	247,1
Hoạt động dịch vụ khác	1447	0	0		19,2

# 195 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>1667,4</b>	<b>4044,6</b>	<b>3582,7</b>	<b>88,6</b>	<b>194,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	602,6	1089,9	841,8	77,2	134,8
Từ 10 đến 49 lao động	1044,4	2954,7	2737,1	92,6	232,1
Từ 50 đến 99 lao động	16,0		3,8		6,1
Từ 100 lao động trở lên	4,4				1,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>241,9</b>	<b>496,5</b>	<b>437,4</b>	<b>88,1</b>	<b>167,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>245,4</b>	<b>131,0</b>	<b>229,1</b>	<b>174,9</b>	<b>56,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	226,4	125,0	222,7	178,2	59,4
Khai khoáng	4,7	8,8	9,4	106,8	155,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,1	98,6	204,0	206,9	155,6
Sản xuất và phân phối điện	148,8	12,8	4,2	32,8	7,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	4,8	5,1	106,3	599,1
<i>Xây dựng</i>	19,0	6,0	6,4	106,7	27,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1180,1</b>	<b>3417,1</b>	<b>2916,2</b>	<b>85,3</b>	<b>228,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	73,9	109,1	17,0	15,6	98,4
Vận tải kho bãi	41,1	59,4	63,0	106,1	143,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1046,0	3240,0	2826,8	87,2	244,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	3,3	3,8	115,2	26,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		4,3	4,5	104,7	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,9	0,4	1,2	300,0	221,1
Hoạt động dịch vụ khác	3,9				

# 196 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>317,8</b>	<b>658,7</b>	<b>499,3</b>	<b>75,8</b>	<b>156,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	121,7	263,8	96,0	36,4	131,7
Từ 10 đến 49 lao động	188,4	394,9	400,5	101,4	177,9
Từ 50 đến 99 lao động	6,4		2,9		12,4
Từ 100 lao động trở lên	1,3				12,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>82,5</b>	<b>206,3</b>	<b>97,9</b>	<b>47,5</b>	<b>160,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>60,5</b>	<b>84,2</b>	<b>150,6</b>	<b>178,9</b>	<b>149,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	55,9	75,2	142,7	189,8	149,1
Khai khoáng	0,6	2,6	2,2	84,6	402,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,5	60,1	126,6	210,6	243,3
Sản xuất và phân phối điện	27,5	10,1	11,8	116,8	40,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	2,3	2,2	95,7	1023,5
<i>Xây dựng</i>	4,6	9,0	7,9	87,8	146,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>174,8</b>	<b>368,2</b>	<b>250,8</b>	<b>68,1</b>	<b>156,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,1	54,1	10,5	19,4	123,0
Vận tải kho bãi	24,6	32,7	30,2	92,4	125,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	117,7	277,0	205,5	74,2	170,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,0	0,0		573,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,4	3,0	125,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	2,0	1,5	75,0	971,2
Hoạt động dịch vụ khác	0,3				14,1

# 197 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG BÌNH</b>	<b>17,2</b>	<b>35,9</b>	<b>18,9</b>	<b>52,8</b>	<b>140,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6,9	3,7	3,3	89,2	59,8
Từ 10 đến 49 lao động	10,2	32,2	15,0	46,6	196,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,2		0,7		88,9
Từ 100 lao động trở lên	0,0				1875,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6,6</b>	<b>2,7</b>	<b>3,3</b>	<b>122,2</b>	<b>72,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,2</b>	<b>0,2</b>	<b>-1,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>	1,2	0,1	-1,7		
Khai khoáng	0,0	-0,3	-0,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	0,3	-1,6		
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,1	0,1	100,0	7,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04	0,0	0,0		
<i>Xây dựng</i>	0,0	0,1	0,1	100,0	6500,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>9,4</b>	<b>33,1</b>	<b>17,2</b>	<b>52,0</b>	<b>207,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,1	0,0	0,0	30,1
Vận tải kho bãi	0,1	-0,6	-0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,0			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1	33,5	17,5	52,2	226,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0		138,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,0	0,0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,1	0,0	0,0	78,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,03				4,7

# 198 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>291</b>	<b>293</b>	<b>297</b>	<b>101,4</b>	<b>97,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	246	255	263	103,1	101,3
Từ 10 đến 49 lao động	46	36	33	91,7	71,8
Từ 50 đến 99 lao động	0	2	1	50,0	500,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>262</b>	<b>267</b>	<b>268</b>	<b>100,4</b>	<b>98,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>8</b>	<b>200,0</b>	<b>66,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	7	4	8	200,0	66,0
Khai khoáng	2	2	2	100,0	93,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	2	5	250,0	62,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	0	1		46,9
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>21</b>	<b>95,5</b>	<b>94,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	3	2	66,7	73,5
Vận tải kho bãi	8	7	8	114,3	88,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	250,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 199 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>2062</b>	<b>2062</b>	<b>2090</b>	<b>101,4</b>	<b>96,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1440	1465	1581	107,9	104,6
Từ 10 đến 49 lao động	610	497	459	92,4	72,1
Từ 50 đến 99 lao động	11	100	50	50,0	446,4
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1792</b>	<b>1748</b>	<b>1735</b>	<b>99,3</b>	<b>94,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>92</b>	<b>123</b>	<b>168</b>	<b>136,6</b>	<b>123,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	92	123	168	136,6	123,4
Khai khoáng	14	66	66	100,0	284,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	57	92	161,4	107,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	0	10		59,8
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>177</b>	<b>191</b>	<b>187</b>	<b>97,9</b>	<b>104,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	13	18	138,5	77,2
Vận tải kho bãi	45	52	54	103,8	109,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	111	116	115	99,1	103,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	10	0	0,0	173,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 200 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>1361</b>	<b>2368</b>	<b>2106</b>	<b>88,9</b>	<b>144,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1145	1867	1520	81,4	131,7
Từ 10 đến 49 lao động	1799	3317	3767	113,6	179,1
Từ 50 đến 99 lao động	8102	5715	7050	123,4	70,7
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>947</b>	<b>1507</b>	<b>1235</b>	<b>82,0</b>	<b>129,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2112</b>	<b>5309</b>	<b>3844</b>	<b>72,4</b>	<b>187,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	2112	5309	3844	72,4	187,4
Khai khoáng	2485	7307	5777	79,1	239,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1968	2994	2148	71,7	128,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2201	0	5850		184,4
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>5178</b>	<b>8342</b>	<b>8838</b>	<b>105,9</b>	<b>145,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2159	5090	2131	41,9	111,2
Vận tải kho bãi	2536	4191	5354	127,7	152,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6850	10788	11065	102,6	142,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3435	4150	0	0,0	104,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 201 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>952,4</b>	<b>1750,1</b>	<b>1110,7</b>	<b>63,4</b>	<b>145,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	505,3	1041,9	564,4	54,2	153,7
Từ 10 đến 49 lao động	428,9	699,8	541,8	77,4	141,3
Từ 50 đến 99 lao động	18,2	8,5	4,4	51,8	25,6
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>438,4</b>	<b>790,9</b>	<b>193,6</b>	<b>24,5</b>	<b>120,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>31,2</b>	<b>10,0</b>	<b>42,4</b>	<b>424,0</b>	<b>79,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	31,2	10,0	42,4	424,0	79,7
Khai khoáng	4,5	2,7	4,4	163,0	89,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,0	7,3	35,2	482,2	78,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8		2,8		74,5
<i>Xây dựng</i>					
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>482,9</b>	<b>949,2</b>	<b>874,7</b>	<b>92,2</b>	<b>172,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,3	10,5	15,0	142,9	91,8
Vận tải kho bãi	6,6	51,7	29,9	57,8	409,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	462,5	883,6	829,8	93,9	172,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,4	3,4			50,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 202 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>369,0</b>	<b>340,9</b>	<b>274,4</b>	<b>80,6</b>	<b>79,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	260,4	255,1	150,6	59,0	80,0
Từ 10 đến 49 lao động	106,9	76,2	112,4	147,5	72,9
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	9,5	11,5	121,1	380,3
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>283,4</b>	<b>227,8</b>	<b>141,8</b>	<b>62,2</b>	<b>66,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17,8</b>	<b>9,8</b>	<b>28,8</b>	<b>293,9</b>	<b>104,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	17,8	9,8	28,8	293,9	104,2
Khai khoáng	3,2	4,8	12,6	262,5	145,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,3	5,0	14,7	294,0	95,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3		1,6		90,4
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>67,9</b>	<b>103,3</b>	<b>103,8</b>	<b>100,5</b>	<b>124,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,4	5,8	2,7	46,6	377,1
Vận tải kho bãi	6,5	18,5	17,9	96,8	172,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58,2	77,6	83,2	107,2	109,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	1,3			87,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 203 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG TRỊ</b>	<b>25,5</b>	<b>8,1</b>	<b>-42,6</b>		<b>29,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	20,3	2,3	-46,9		7,1
Từ 10 đến 49 lao động	5,1	5,6	4,2	75,0	116,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,04	0,2	0,2	100,0	629,2
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>23,6</b>	<b>0,4</b>	<b>-52,1</b>		<b>1,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,5</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>123,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,2	0,2	100,0	123,2
Khai khoáng	0,04	0,2	0,2	100,0	333,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4		-0,1		136,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,03		
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,4</b>	<b>7,5</b>	<b>9,3</b>	<b>124,0</b>	<b>477,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	0,1	0,2	200,0	
Vận tải kho bãi	0,2	-0,1	-0,4		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,3	7,5	9,6	128,0	524,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 204 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>209</b>	<b>202</b>	<b>212</b>	<b>105,0</b>	<b>98,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	115	123	135	109,8	108,1
Từ 10 đến 49 lao động	85	71	70	98,6	87,6
Từ 50 đến 99 lao động	5	5	4	80,0	92,4
Từ 100 lao động trở lên	4	3	3	100,0	79,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>154</b>	<b>145</b>	<b>152</b>	<b>104,8</b>	<b>96,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>27</b>	<b>20</b>	<b>23</b>	<b>115,0</b>	<b>82,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	25	18	21	116,7	79,6
Khai khoáng	1	3	3	100,0	350,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	9	10	111,1	66,8
Sản xuất và phân phối điện	7	3	3	100,0	42,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	5	166,7	159,1
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	100,0	113,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>100,0</b>	<b>128,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	5	100,0	115,0
Vận tải kho bãi	13	19	17	89,5	130,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	4	200,0	416,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	0	0,0	62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	2	3	150,0	562,5
Hoạt động dịch vụ khác					

# 205 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>3186</b>	<b>2624</b>	<b>2664</b>	<b>101,5</b>	<b>85,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	698	730	851	116,6	109,2
Từ 10 đến 49 lao động	1223	994	1010	101,6	85,6
Từ 50 đến 99 lao động	331	420	337	80,2	103,6
Từ 100 lao động trở lên	934	480	466	97,1	59,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1407</b>	<b>1293</b>	<b>1321</b>	<b>102,2</b>	<b>95,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>581</b>	<b>380</b>	<b>437</b>	<b>115,0</b>	<b>70,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	552	369	428	116,0	71,4
Khai khoáng	140	105	106	101,0	77,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	320	180	238	132,2	62,1
Sản xuất và phân phối điện	70	41	40	97,6	57,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	43	44	102,3	204,4
<i>Xây dựng</i>	29	11	9	81,8	49,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1198</b>	<b>951</b>	<b>906</b>	<b>95,3</b>	<b>80,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	196	32	32	100,0	17,5
Vận tải kho bãi	927	828	751	90,7	88,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	11	7	11	157,1	71,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	51	50	98,0	99,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	12	26	216,7	516,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	1	0	0,0	31,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	20	36	180,0	919,6
Hoạt động dịch vụ khác					

# 206 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>1804</b>	<b>2683</b>	<b>2854</b>	<b>106,4</b>	<b>136,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1687	2638	3071	116,4	153,9
Từ 10 đến 49 lao động	1701	2002	2713	135,5	140,1
Từ 50 đến 99 lao động	1518	4126	2546	61,7	234,4
Từ 100 lao động trở lên	2117	2814	2989	106,2	83,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1584</b>	<b>1547</b>	<b>2446</b>	<b>158,1</b>	<b>127,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2110</b>	<b>4079</b>	<b>3988</b>	<b>97,8</b>	<b>183,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	2031	4013	3931	98,0	190,3
Khai khoáng	4122	5229	5069	96,9	140,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1017	2427	2862	117,9	222,6
Sản xuất và phân phối điện	2419	5075	4869	95,9	214,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2042	6650	5902	88,8	235,7
<i>Xây dựng</i>	3652	6419	6311	98,3	113,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>1905</b>	<b>3677</b>	<b>2929</b>	<b>79,7</b>	<b>131,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1498	1955	3498	178,9	164,8
Vận tải kho bãi	1958	3465	2821	81,4	119,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	3144	0	7463		140,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2273	10116	4025	39,8	230,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4507	3822	3745	98,0	81,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3462	722	0	0,0	38,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343	1008	1151	114,2	333,2
Hoạt động dịch vụ khác					

# 207 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>993,6</b>	<b>1166,5</b>	<b>1707,3</b>	<b>146,4</b>	<b>139,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	302,2	488,4	959,0	196,4	223,4
Từ 10 đến 49 lao động	364,4	363,3	437,7	120,5	107,0
Từ 50 đến 99 lao động	53,4	94,0	163,6	174,0	208,9
Từ 100 lao động trở lên	273,6	220,8	147,0	66,6	78,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>519,1</b>	<b>595,0</b>	<b>935,9</b>	<b>157,3</b>	<b>136,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>151,1</b>	<b>137,2</b>	<b>195,1</b>	<b>142,2</b>	<b>100,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	138,8	132,5	152,4	115,0	99,2
Khai khoáng	93,1	81,9	78,0	95,2	93,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,5	16,9	39,9	236,1	109,3
Sản xuất và phân phối điện	20,3	28,4	28,8	101,4	121,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,9	5,3	5,7	107,5	83,8
<i>Xây dựng</i>	12,4	4,7	42,6	906,4	118,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>323,3</b>	<b>434,3</b>	<b>576,3</b>	<b>132,7</b>	<b>164,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	53,8	11,5	7,5	65,2	36,0
Vận tải kho bãi	222,8	261,2	269,3	103,1	120,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,2	0,3	0,3	100,0	144,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	36,3	143,2	222,9	155,7	395,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,2	16,8	65,3	388,7	1041,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	0,1			37,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	1,2	11,0	916,7	19450,9
Hoạt động dịch vụ khác					



# 208 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>575,8</b>	<b>529,0</b>	<b>701,6</b>	<b>132,5</b>	<b>93,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	121,8	183,6	302,3	164,7	149,8
Từ 10 đến 49 lao động	188,5	169,1	220,6	130,5	106,1
Từ 50 đến 99 lao động	25,3	118,6	134,9	113,7	403,2
Từ 100 lao động trở lên	240,1	57,7	43,9	76,1	21,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>246,5</b>	<b>272,5</b>	<b>323,2</b>	<b>118,6</b>	<b>111,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>106,4</b>	<b>122,9</b>	<b>190,2</b>	<b>154,8</b>	<b>118,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	104,8	120,1	183,4	152,7	117,6
Khai khoáng	81,0	72,5	106,8	147,3	88,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,4	9,8	28,6	291,8	105,1
Sản xuất và phân phối điện	7,7	33,6	40,3	119,9	419,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,7	4,2	7,7	183,3	201,1
<i>Xây dựng</i>	1,6	2,8	6,8	242,9	161,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>222,9</b>	<b>133,6</b>	<b>188,2</b>	<b>140,9</b>	<b>60,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141,3	4,7	25,0	531,9	8,3
Vận tải kho bãi	71,5	115,9	145,7	125,7	155,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông	0,5	0,5	1,2	240,0	137,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,8	8,8	10,7	121,6	95,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	1,8	3,9	216,7	1208,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6				5,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	2,0	1,8	90,0	1516,9
Hoạt động dịch vụ khác					

# 209 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>THỪA THIÊN - HUẾ</b>	<b>15,9</b>	<b>12,3</b>	<b>16,4</b>	<b>133,3</b>	<b>102,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,7	4,0	6,2	155,0	61,0
Từ 10 đến 49 lao động	11,1	6,0	8,4	140,0	80,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	1,3	1,2	92,3	1592,9
Từ 100 lao động trở lên	-3,9	1,1	0,6	54,5	
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16,8</b>	<b>7,2</b>	<b>9,2</b>	<b>127,8</b>	<b>63,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,6</b>	<b>2,0</b>	<b>2,0</b>	<b>100,0</b>	<b>77,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,6	1,9	2,5	131,6	81,9
Khai khoáng	0,9	0,1	0,0	0,0	18,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	0,1	0,0	0,0	46,8
Sản xuất và phân phối điện	1,0	1,5	1,8	120,0	136,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,7	350,0	531,3
<i>Xây dựng</i>	0,02	0,1	-0,4		
<b>Dịch vụ</b>	<b>-3,5</b>	<b>3,1</b>	<b>5,2</b>	<b>167,7</b>	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-6,3	0,1	-0,3		
Vận tải kho bãi	1,6	1,7	3,4	200,0	144,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,0	1,8	2,1	116,7	174,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	-0,5	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04				38,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	0,1	-0,1		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 210 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>60</b>	<b>52</b>	<b>58</b>	<b>111,5</b>	<b>90,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	25	22	33	150,0	97,4
Từ 10 đến 49 lao động	28	23	21	91,3	83,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	5	2	40,0	116,7
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	100,0	70,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>21</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>78,6</b>	<b>57,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>19</b>	<b>118,8</b>	<b>97,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	18	14	17	121,4	94,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	13	16	123,1	100,3
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	1	2	2	100,0	145,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>19</b>	<b>22</b>	<b>28</b>	<b>127,3</b>	<b>119,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	3	5	166,7	75,9
Vận tải kho bãi	12	17	21	123,5	137,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	1		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 211 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>1535</b>	<b>1265</b>	<b>1125</b>	<b>88,9</b>	<b>81,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	131	124	147	118,5	95,5
Từ 10 đến 49 lao động	639	472	414	87,7	73,7
Từ 50 đến 99 lao động	207	364	176	48,4	122,7
Từ 100 lao động trở lên	558	305	388	127,2	70,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>202</b>	<b>138</b>	<b>115</b>	<b>83,3</b>	<b>51,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>557</b>	<b>456</b>	<b>301</b>	<b>66,0</b>	<b>77,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	522	441	282	63,9	79,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	509	380	278	73,2	77,0
Sản xuất và phân phối điện	5	61	4	6,6	445,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	35	15	19	126,7	54,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>776</b>	<b>671</b>	<b>709</b>	<b>105,7</b>	<b>91,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80	51	62	121,6	88,6
Vận tải kho bãi	682	600	621	103,5	91,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	14	14	100,0	86,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	6	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	12		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 212 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>2751</b>	<b>3998</b>	<b>4013</b>	<b>100,4</b>	<b>128,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2071	4360	6023	138,1	205,2
Từ 10 đến 49 lao động	3308	4090	4620	113,0	129,0
Từ 50 đến 99 lao động	2606	4894	4253	86,9	169,3
Từ 100 lao động trở lên	2317	2775	2477	89,3	82,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1846</b>	<b>2474</b>	<b>2921</b>	<b>118,1</b>	<b>132,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3025</b>	<b>4236</b>	<b>4376</b>	<b>103,3</b>	<b>145,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	2916	4197	4353	103,7	158,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2937	3773	4325	114,6	155,2
Sản xuất và phân phối điện	3940	8653	6313	73,0	166,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1300	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	4553	5184	4718	91,0	53,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>2796</b>	<b>4134</b>	<b>4037</b>	<b>97,7</b>	<b>113,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3398	4786	6656	139,1	121,2
Vận tải kho bãi	2695	4109	3790	92,2	112,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4393	4241	4952	116,8	104,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	619	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	3703		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 213 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>504,5</b>	<b>390,1</b>	<b>426,1</b>	<b>109,2</b>	<b>88,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	43,1	73,3	98,9	134,9	232,5
Từ 10 đến 49 lao động	369,8	206,3	220,7	107,0	63,9
Từ 50 đến 99 lao động	48,2	46,2	29,0	62,8	91,8
Từ 100 lao động trở lên	43,4	64,3	77,5	120,5	147,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>35,6</b>	<b>18,4</b>	<b>18,8</b>	<b>102,2</b>	<b>57,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>179,0</b>	<b>108,7</b>	<b>151,7</b>	<b>139,6</b>	<b>100,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	163,4	90,0	136,2	151,3	81,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,9	86,6	132,8	153,3	82,2
Sản xuất và phân phối điện	2,6	3,4	3,4	100,0	129,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,9				
<i>Xây dựng</i>	15,5	18,7	15,6	83,4	301,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>289,9</b>	<b>263,0</b>	<b>255,6</b>	<b>97,2</b>	<b>84,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32,6	84,9	82,5	97,2	222,9
Vận tải kho bãi	138,0	172,0	167,4	97,3	117,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119,4	4,6	4,5	97,8	7,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			1,2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 214 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>344,9</b>	<b>260,8</b>	<b>276,0</b>	<b>105,8</b>	<b>89,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	14,3	63,4	77,2	121,8	343,6
Từ 10 đến 49 lao động	253,6	100,6	133,5	132,7	66,8
Từ 50 đến 99 lao động	23,1	46,5	17,1	36,8	151,2
Từ 100 lao động trở lên	53,9	50,3	48,2	95,8	104,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,6</b>	<b>10,9</b>	<b>6,4</b>	<b>58,7</b>	<b>59,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>227,3</b>	<b>80,2</b>	<b>131,0</b>	<b>163,3</b>	<b>72,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	220,9	77,0	126,8	164,7	62,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	218,8	73,6	123,1	167,3	61,6
Sản xuất và phân phối điện	1,8	3,5	3,7	105,7	186,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2				
<i>Xây dựng</i>	6,4	3,2	4,2	131,3	404,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>103,0</b>	<b>169,7</b>	<b>138,6</b>	<b>81,7</b>	<b>133,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,9	33,2	17,5	52,7	124,3
Vận tải kho bãi	84,7	134,3	118,5	88,2	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,2	2,4	109,1	149,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0,3		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 215 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÀ NẴNG</b>	<b>-1,9</b>	<b>-16,2</b>	<b>-18,7</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,7	-1,8	-3,6		
Từ 10 đến 49 lao động	-0,7	-9,0	-8,2		
Từ 50 đến 99 lao động	-2,2	-0,2	-0,7		
Từ 100 lao động trở lên	0,4	-5,2	-6,3		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,6</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,4</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>-1,8</b>	<b>-0,1</b>	<b>-0,9</b>		
<i>Công nghiệp</i>	-1,7	-0,1	0,2		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,7	-0,1	0,2		
Sản xuất và phân phối điện	0,0	0,0	0,0		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0				
<i>Xây dựng</i>	-0,1	0,0	-1,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>-0,7</b>	<b>-15,9</b>	<b>-17,5</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	-6,9	-6,2		
Vận tải kho bãi	-1,8	-9,2	-11,0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,2	0,5	250,0	46,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			-0,8		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 216 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>141</b>	<b>211</b>	<b>270</b>	<b>128,0</b>	<b>146,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	88	153	217	141,8	174,1
Từ 10 đến 49 lao động	45	53	46	86,8	107,1
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	5	125,0	74,1
Từ 100 lao động trở lên	3	1	2	200,0	66,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>73</b>	<b>130</b>	<b>175</b>	<b>134,6</b>	<b>165,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>46</b>	<b>45</b>	<b>54</b>	<b>120,0</b>	<b>102,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	40	36	41	113,9	92,8
Khai khoáng	6	2	2	100,0	35,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	25	33	132,0	160,7
Sản xuất và phân phối điện	16	6	3	50,0	44,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	3	100,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	6	9	13	144,4	162,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>36</b>	<b>41</b>	<b>113,9</b>	<b>175,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	12	13	108,3	258,9
Vận tải kho bãi	11	14	16	114,3	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	100,0	108,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	875,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	5	6	120,0	450,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	100,0	100,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			1		
Hoạt động dịch vụ khác	1				

# 217 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>2166</b>	<b>2069</b>	<b>2504</b>	<b>121,0</b>	<b>98,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	482	820	1035	126,2	164,8
Từ 10 đến 49 lao động	839	873	825	94,5	99,4
Từ 50 đến 99 lao động	380	248	326	131,5	65,6
Từ 100 lao động trở lên	465	128	318	248,4	57,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>632</b>	<b>967</b>	<b>1101</b>	<b>113,9</b>	<b>138,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1166</b>	<b>740</b>	<b>969</b>	<b>130,9</b>	<b>72,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1081	690	848	122,9	71,5
Khai khoáng	111	21	19	90,5	21,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	557	752	135,0	86,8
Sản xuất và phân phối điện	231	78	50	64,1	42,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	34	27	79,4	135,4
<i>Xây dựng</i>	85	50	121	242,0	85,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>368</b>	<b>362</b>	<b>434</b>	<b>119,9</b>	<b>114,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	75	120	160,0	122,7
Vận tải kho bãi	170	114	149	130,7	71,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	50	46	92,0	123,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	10	8	80,0	579,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	53	39	73,6	1343,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	38	60	70	116,7	158,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			2		
Hoạt động dịch vụ khác	7				

# 218 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>2740</b>	<b>3589</b>	<b>3414</b>	<b>95,1</b>	<b>126,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2918	2967	2569	86,6	89,3
Từ 10 đến 49 lao động	3277	3639	3788	104,1	118,6
Từ 50 đến 99 lao động	2085	4715	5330	113,0	236,3
Từ 100 lao động trở lên	2118	5015	3265	65,1	161,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3235</b>	<b>2809</b>	<b>2461</b>	<b>87,6</b>	<b>83,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2556</b>	<b>3970</b>	<b>3681</b>	<b>92,7</b>	<b>146,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	2470	3950	3852	97,5	152,7
Khai khoáng	2718	4542	3967	87,3	212,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2501	4151	3908	94,1	146,4
Sản xuất và phân phối điện	2301	3390	3947	116,4	172,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1889	1785	1986	111,3	197,5
<i>Xây dựng</i>	3651	4212	2439	57,9	97,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>2486</b>	<b>4812</b>	<b>5233</b>	<b>108,7</b>	<b>180,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2354	2912	4016	137,9	117,0
Vận tải kho bãi	1655	4926	4243	86,1	234,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4739	4654	6910	148,5	146,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3374	2525	3083	122,1	102,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2307	3737	5392	144,3	169,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4421	8613	8705	101,1	196,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			5995		
Hoạt động dịch vụ khác	2429				

# 219 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>1417,3</b>	<b>1065,9</b>	<b>1305,2</b>	<b>122,5</b>	<b>75,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	343,9	382,3	542,7	142,0	113,6
Từ 10 đến 49 lao động	975,3	607,5	632,5	104,1	59,7
Từ 50 đến 99 lao động	46,3	53,5	56,7	106,0	99,7
Từ 100 lao động trở lên	51,8	22,7	73,4	323,3	95,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>182,3</b>	<b>352,6</b>	<b>494,0</b>	<b>140,1</b>	<b>198,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>904,9</b>	<b>257,0</b>	<b>284,7</b>	<b>110,8</b>	<b>30,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	868,7	235,2	243,1	103,4	28,0
Khai khoáng	20,0	14,6	19,5	133,6	84,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,7	134,6	187,6	139,4	130,7
Sản xuất và phân phối điện	739,3	82,9	33,3	40,2	12,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,6	3,0	2,8	93,3	41,6
<i>Xây dựng</i>	36,3	21,8	41,6	190,8	78,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>330,0</b>	<b>456,3</b>	<b>526,5</b>	<b>115,4</b>	<b>132,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	189,8	25,6	22,5	87,9	15,7
Vận tải kho bãi	28,6	24,3	28,2	116,0	100,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,8	384,5	447,9	116,5	350,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	0,3	0,2	66,7	398,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	7,0	7,4	105,7	1133,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7,3	14,6	18,3	125,3	191,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			2,0		
Hoạt động dịch vụ khác	2,3				

# 220 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>485,1</b>	<b>522,5</b>	<b>639,0</b>	<b>122,4</b>	<b>122,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	134,7	196,0	236,5	120,7	150,8
Từ 10 đến 49 lao động	216,6	228,8	304,8	133,2	110,4
Từ 50 đến 99 lao động	78,3	74,4	65,0	87,4	134,4
Từ 100 lao động trở lên	55,5	23,3	32,7	140,3	79,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>177,7</b>	<b>232,9</b>	<b>331,5</b>	<b>142,3</b>	<b>127,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>232,3</b>	<b>196,6</b>	<b>176,1</b>	<b>89,6</b>	<b>82,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	219,0	189,8	152,3	80,2	80,5
Khai khoáng	14,9	15,9	14,0	88,1	68,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	123,6	106,8	118,9	111,3	87,8
Sản xuất và phân phối điện	79,4	65,0	17,2	26,5	70,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1	2,1	2,2	104,8	158,7
<i>Xây dựng</i>	13,3	6,9	23,9	346,4	112,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>75,1</b>	<b>93,0</b>	<b>131,4</b>	<b>141,3</b>	<b>230,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36,2	24,6	62,0	252,0	164,0
Vận tải kho bãi	19,7	16,9	10,7	63,3	337,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,7	30,9	36,1	116,8	201,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0	0,5	0,6	120,0	4452,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	3,3	4,7	142,4	4922,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,3	16,7	17,1	102,4	283,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,0		
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

# 221 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NAM</b>	<b>15,8</b>	<b>13,0</b>	<b>13,1</b>	<b>100,8</b>	<b>162,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4,6	1,7	2,4	141,2	60,4
Từ 10 đến 49 lao động	7,3	2,7	5,2	192,6	47,3
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	6,0	4,7	78,3	937,2
Từ 100 lao động trở lên	2,2	2,6	0,8	30,8	170,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7,0</b>	<b>4,1</b>	<b>5,9</b>	<b>143,9</b>	<b>61,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>6,1</b>	<b>7,3</b>	<b>2,6</b>	<b>35,6</b>	<b>120,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	6,5	7,2	2,7	37,5	113,4
Khai khoáng	0,4		-0,01		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,8	6,6	2,7	40,9	237,3
Sản xuất và phân phối điện	3,2	0,4	-0,04		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,1	50,0	281,8
<i>Xây dựng</i>	-0,3	0,1	-0,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>2,6</b>	<b>1,7</b>	<b>4,6</b>	<b>270,6</b>	<b>529,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,2	0,7	350,0	355,5
Vận tải kho bãi	1,3	0,4	0,9	225,0	819,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,9	1,4	2,2	157,1	163,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		-0,2	-0,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01	-0,2	-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1		0,9		788,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,0		
Hoạt động dịch vụ khác					

# 222 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>197</b>	<b>180</b>	<b>201</b>	<b>111,7</b>	<b>92,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	169	159	174	109,4	91,9
Từ 10 đến 49 lao động	26	19	25	131,6	93,5
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	104,2
Từ 100 lao động trở lên		1	1	100,0	375,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>157</b>	<b>138</b>	<b>153</b>	<b>110,9</b>	<b>87,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>12</b>	<b>9</b>	<b>13</b>	<b>144,4</b>	<b>88,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	12	9	11	122,2	87,5
Khai khoáng	2	2	2	100,0	75,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	4	5	125,0	80,4
Sản xuất và phân phối điện	3	1	1	100,0	58,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	3	150,0	196,4
<i>Xây dựng</i>			2		125,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>33</b>	<b>35</b>	<b>106,1</b>	<b>123,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1	9	9	100,0	625,0
Vận tải kho bãi	10	9	10	111,1	86,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	11	12	109,1	96,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	1	50,0	145,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2	3	150,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

# 223 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>1580</b>	<b>1435</b>	<b>1579</b>	<b>110,0</b>	<b>93,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	993	926	949	102,5	90,0
Từ 10 đến 49 lao động	465	323	386	119,5	83,2
Từ 50 đến 99 lao động	80	69	66	95,7	110,2
Từ 100 lao động trở lên	42	117	178	152,1	238,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1082</b>	<b>883</b>	<b>897</b>	<b>101,6</b>	<b>82,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>120</b>	<b>91</b>	<b>114</b>	<b>125,3</b>	<b>87,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	117	91	104	114,3	87,5
Khai khoáng	19	12	14	116,7	47,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	71	56	41	73,2	75,2
Sản xuất và phân phối điện	18	9	13	144,4	82,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	14	36	257,1	281,3
<i>Xây dựng</i>	3		10		83,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>379</b>	<b>461</b>	<b>568</b>	<b>123,2</b>	<b>125,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	59	47	79,7	348,6
Vận tải kho bãi	253	280	389	138,9	114,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	95	111	116,8	115,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	14	6	42,9	100,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	15	115,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	6				



# 224 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>1854</b>	<b>3282</b>	<b>3877</b>	<b>118,1</b>	<b>174,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1550	2229	2744	123,1	156,0
Từ 10 đến 49 lao động	1871	4535	5417	119,4	204,2
Từ 50 đến 99 lao động	4512	12418	12711	102,4	197,6
Từ 100 lao động trở lên	3094	2932	3323	113,3	108,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1261</b>	<b>1742</b>	<b>2638</b>	<b>151,4</b>	<b>157,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1864</b>	<b>2871</b>	<b>3723</b>	<b>129,7</b>	<b>174,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	1819	2871	3607	125,6	177,2
Khai khoáng	913	552	2779	503,4	145,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2095	2730	2677	98,1	151,0
Sản xuất và phân phối điện	1495	3794	4318	113,8	256,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2247	4795	4724	98,5	161,1
<i>Xây dựng</i>	3598		6067		168,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>3520</b>	<b>6447</b>	<b>6039</b>	<b>93,7</b>	<b>162,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1298	9816	3255	33,2	378,5
Vận tải kho bãi	3610	5762	6047	104,9	161,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4017	6969	7544	108,3	153,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1630	3821	3869	101,3	219,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		4293	4431	103,2	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	795				

# 225 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>733,1</b>	<b>942,2</b>	<b>960,6</b>	<b>101,9</b>	<b>129,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	499,9	656,9	722,6	110,0	140,8
Từ 10 đến 49 lao động	166,4	228,9	231,4	101,1	120,4
Từ 50 đến 99 lao động	65,0	53,7	3,6	6,7	62,0
Từ 100 lao động trở lên	1,8	2,7	3,1	114,8	96,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>369,2</b>	<b>349,0</b>	<b>418,9</b>	<b>120,0</b>	<b>109,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>30,3</b>	<b>12,5</b>	<b>28,9</b>	<b>231,2</b>	<b>62,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	29,0	12,5	27,2	217,6	63,5
Khai khoáng	0,8	0,6	14,3	2383,3	478,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	7,1	8,1	114,1	70,2
Sản xuất và phân phối điện	13,1	2,6	2,5	96,2	29,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,1	2,3	2,3	100,0	70,1
<i>Xây dựng</i>	1,3		1,7		33,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>333,6</b>	<b>580,6</b>	<b>512,8</b>	<b>88,3</b>	<b>157,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,4	30,6	19,3	63,1	746,4
Vận tải kho bãi	94,7	92,6	47,3	51,1	110,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,0	430,0	413,3	96,1	164,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,7	11,7	23,8	203,4	189,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		15,7	9,0	57,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,8				

# 226 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>160,1</b>	<b>226,8</b>	<b>286,8</b>	<b>126,5</b>	<b>146,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	105,5	139,3	168,4	120,9	129,7
Từ 10 đến 49 lao động	44,4	58,3	77,6	133,1	147,8
Từ 50 đến 99 lao động	8,6	20,7	25,0	120,8	284,2
Từ 100 lao động trở lên	1,6	8,4	15,9	189,3	471,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>97,4</b>	<b>90,4</b>	<b>118,1</b>	<b>130,6</b>	<b>97,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>7,6</b>	<b>15,0</b>	<b>25,9</b>	<b>172,7</b>	<b>253,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	7,1	15,0	24,9	166,0	266,4
Khai khoáng	1,8	0,3	5,3	1766,7	84,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,0	2,8	3,2	114,3	118,4
Sản xuất và phân phối điện	1,8	10,3	12,6	122,3	677,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	1,6	3,7	231,3	378,4
<i>Xây dựng</i>	0,5		1,0		55,3
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>55,1</b>	<b>121,4</b>	<b>142,9</b>	<b>117,7</b>	<b>218,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,9	27,3	29,1	106,6	761,6
Vận tải kho bãi	29,7	48,1	67,0	139,3	176,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,9	32,9	43,0	130,7	174,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,9			246,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		11,1	3,7	33,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

# 227 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>QUẢNG NGÃI</b>	<b>9,3</b>	<b>3,9</b>	<b>-1,3</b>		
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6,7	1,5	-2,8		
Từ 10 đến 49 lao động	2,4	2,4	0,8	33,3	94,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,2		0,7		368,7
Từ 100 lao động trở lên	0,01	0,03	0,1	333,3	142,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>5,7</b>	<b>0,8</b>	<b>-1,8</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,5</b>	<b>0,4</b>	<b>0,6</b>	<b>150,0</b>	<b>99,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,4	0,2	50,0	79,4
Khai khoáng	0,1		0,02		29,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,2	-0,04		
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,1	0,2	200,0	159,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,03	0,02		
<i>Xây dựng</i>			0,4		6193,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>3,1</b>	<b>2,7</b>	<b>-0,1</b>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,2	-0,1		
Vận tải kho bãi	0,6	-0,2	-3,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,2	2,5	3,0	120,0	143,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	-0,5			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,7	0,03	4,3	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0				

# 228 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>208</b>	<b>196</b>	<b>194</b>	<b>99,0</b>	<b>91,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	111	123	139	113,0	111,5
Từ 10 đến 49 lao động	89	67	51	76,1	67,7
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	1	33,3	88,2
Từ 100 lao động trở lên	5	3	3	100,0	65,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>121</b>	<b>111</b>	<b>113</b>	<b>101,8</b>	<b>93,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>20</b>	<b>12</b>	<b>7</b>	<b>58,3</b>	<b>47,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	20	12	7	58,3	47,2
Khai khoáng	1	1	1	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	4	4	100,0	69,0
Sản xuất và phân phối điện	11	1	1	100,0	8,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	6	1	16,7	203,1
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>67</b>	<b>73</b>	<b>74</b>	<b>101,4</b>	<b>101,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	29	27	93,1	113,3
Vận tải kho bãi	16	17	16	94,1	102,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	26	27	103,8	86,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ			3		375,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 229 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>3350</b>	<b>2595</b>	<b>2402</b>	<b>92,6</b>	<b>76,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	766	817	921	112,7	109,2
Từ 10 đến 49 lao động	1440	1006	838	83,3	65,5
Từ 50 đến 99 lao động	222	176	78	44,3	83,0
Từ 100 lao động trở lên	923	596	565	94,8	66,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1434</b>	<b>1194</b>	<b>1142</b>	<b>95,6</b>	<b>85,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>583</b>	<b>315</b>	<b>297</b>	<b>94,3</b>	<b>53,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	583	315	297	94,3	53,9
Khai khoáng	201	177	210	118,6	97,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	222	80	54	67,5	33,2
Sản xuất và phân phối điện	128	8	9	112,5	6,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	50	24	48,0	112,7
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>1333</b>	<b>1086</b>	<b>963</b>	<b>88,7</b>	<b>77,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	248	234	204	87,2	86,4
Vận tải kho bãi	851	596	485	81,4	70,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	248	238	96,0	90,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		8	8	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		28		583,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 230 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>2536</b>	<b>4310</b>	<b>4313</b>	<b>100,1</b>	<b>151,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3113	3292	4282	130,1	121,2
Từ 10 đến 49 lao động	1953	5707	4883	85,6	216,0
Từ 50 đến 99 lao động	2256	1527			84,2
Từ 100 lao động trở lên	3020	4211	4120	97,8	130,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1403</b>	<b>2527</b>	<b>2166</b>	<b>85,7</b>	<b>159,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2164</b>	<b>3721</b>	<b>3593</b>	<b>96,6</b>	<b>167,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	2164	3721	3593	96,6	167,3
Khai khoáng	3494	3774	3566	94,5	110,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1140	3175	3153	99,3	261,8
Sản xuất và phân phối điện	2032	3573	3704	103,7	158,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1560	4417	4740	107,3	239,5
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>3930</b>	<b>6412</b>	<b>6840</b>	<b>106,7</b>	<b>145,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2254	1404	2357	167,9	106,8
Vận tải kho bãi	3322	4399	4412	100,3	121,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7980	16543	17459	105,5	182,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2734	2948	107,8	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	500		2837		567,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 301 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>1755,8</b>	<b>3096,4</b>	<b>2731,6</b>	<b>88,2</b>	<b>157,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	867,9	1297,8	1510,2	116,4	171,7
Từ 10 đến 49 lao động	762,2	1702,8	1161,2	68,2	152,5
Từ 50 đến 99 lao động	51,7	33,6	14,5	43,2	89,5
Từ 100 lao động trở lên	74,0	62,3	45,7	73,4	77,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>554,3</b>	<b>892,8</b>	<b>954,8</b>	<b>106,9</b>	<b>153,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>128,4</b>	<b>74,9</b>	<b>59,5</b>	<b>79,4</b>	<b>56,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	128,4	74,9	59,5	79,4	56,4
Khai khoáng	34,5	41,5	40,4	97,3	123,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42,5	14,2	13,6	95,8	39,3
Sản xuất và phân phối điện	49,0	5,3	1,7	32,1	8,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,5	13,9	3,8	27,3	358,8
<i>Xây dựng</i>					
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1073,1</b>	<b>2128,8</b>	<b>1717,3</b>	<b>80,7</b>	<b>171,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	220,0	179,1	133,5	74,5	69,2
Vận tải kho bãi	130,0	70,4	33,8	48,0	59,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	723,0	1877,4	1547,4	82,4	221,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1,9	0,6	31,6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		2,0		516,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 232 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>738,3</b>	<b>750,4</b>	<b>676,9</b>	<b>90,1</b>	<b>90,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	179,1	187,6	267,3	142,5	131,4
Từ 10 đến 49 lao động	365,1	443,0	300,9	67,9	86,7
Từ 50 đến 99 lao động	48,6	33,6	22,6	67,3	65,8
Từ 100 lao động trở lên	145,5	86,3	86,1	99,8	55,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>242,2</b>	<b>356,9</b>	<b>322,9</b>	<b>90,5</b>	<b>120,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>73,7</b>	<b>40,8</b>	<b>45,6</b>	<b>111,8</b>	<b>66,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	73,7	40,8	45,6	111,8	66,7
Khai khoáng	43,0	22,6	29,2	129,2	70,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,6	3,6	4,1	113,9	47,4
Sản xuất và phân phối điện	14,3	7,8	9,2	117,9	55,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,8	6,8	3,2	47,1	130,7
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>422,4</b>	<b>352,7</b>	<b>308,4</b>	<b>87,4</b>	<b>76,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170,4	88,3	71,7	81,2	55,9
Vận tải kho bãi	156,0	108,8	77,2	71,0	54,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96,0	152,4	155,2	101,8	146,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		3,3	3,4	103,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		0,9		1921,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 233 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH ĐỊNH</b>	<b>31,8</b>	<b>5,9</b>	<b>22,1</b>	<b>374,6</b>	<b>56,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,8	6,9	11,0	159,4	96,1
Từ 10 đến 49 lao động	10,4	4,6	9,5	206,5	78,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,5	-0,5	0,2		
Từ 100 lao động trở lên	11,1	-5,1	1,5		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>7,1</b>	<b>4,8</b>	<b>7,2</b>	<b>150,0</b>	<b>100,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>10,9</b>	<b>0,4</b>	<b>4,1</b>	<b>1025,0</b>	<b>28,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	10,9	0,4	4,1	1025,0	28,6
Khai khoáng	9,9	0,4	3,7	925,0	31,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,3	0,3		
Sản xuất và phân phối điện	0,6	0,13	0,03	23,1	20,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	100,0	117,6
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>13,8</b>	<b>0,7</b>	<b>10,9</b>	<b>1557,1</b>	<b>55,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	1,9	0,8	42,1	99,0
Vận tải kho bãi	2,6	-16,1	-2,7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,6	14,8	12,7	85,8	114,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản		0,2	0,1	50,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					43,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 234 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>126</b>	<b>101</b>	<b>112</b>	<b>110,9</b>	<b>84,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	85	79	86	108,9	93,2
Từ 10 đến 49 lao động	38	21	24	114,3	67,1
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	2	200,0	89,3
Từ 100 lao động trở lên	1	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>78</b>	<b>50</b>	<b>59</b>	<b>118,0</b>	<b>73,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>105,9</b>	<b>79,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	16	16	16	100,0	88,6
Khai khoáng	5	5	5	100,0	97,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	8	6	75,0	85,4
Sản xuất và phân phối điện	3	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	3	5	166,7	625,0
<i>Xây dựng</i>	4	1	2	200,0	39,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>34</b>	<b>35</b>	<b>102,9</b>	<b>117,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	14	15	107,1	172,6
Vận tải kho bãi	11	8	7	87,5	67,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	5	6	120,0	93,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	166,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	6	100,0	208,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		0,0

# 235 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>1736</b>	<b>818</b>	<b>1004</b>	<b>122,7</b>	<b>53,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	484	456	493	108,1	96,0
Từ 10 đến 49 lao động	663	297	394	132,7	57,8
Từ 50 đến 99 lao động	85	65	117	180,0	88,0
Từ 100 lao động trở lên	504	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>861</b>	<b>399</b>	<b>513</b>	<b>128,6</b>	<b>57,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>666</b>	<b>178</b>	<b>224</b>	<b>125,8</b>	<b>27,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	641	172	208	120,9	26,3
Khai khoáng	360	33	39	118,2	8,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	242	123	143	116,3	51,8
Sản xuất và phân phối điện	38	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	16	26	162,5	1083,3
<i>Xây dựng</i>	25	6	16	266,7	47,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>209</b>	<b>241</b>	<b>267</b>	<b>110,8</b>	<b>117,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110	144	167	116,0	141,4
Vận tải kho bãi	48	32	34	106,3	62,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	28	31	110,7	99,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	7	100,0	129,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	30	28	93,3	156,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		0,0

# 236 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>1178</b>	<b>2711</b>	<b>2367</b>	<b>87,3</b>	<b>193,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1500	2873	2628	91,5	164,1
Từ 10 đến 49 lao động	1483	2405	2168	90,1	144,2
Từ 50 đến 99 lao động	987	2971	1917	64,5	191,9
Từ 100 lao động trở lên	488	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1395</b>	<b>3203</b>	<b>2352</b>	<b>73,4</b>	<b>166</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>700</b>	<b>2403</b>	<b>1937</b>	<b>80,6</b>	<b>307,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	659	2352	1815	77,2	286,3
Khai khoáng	429	1186	1142	96,3	315,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	965	2856	2086	73,0	216,1
Sản xuất và phân phối điện	730	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1125	851	1361	159,9	107,3
<i>Xây dựng</i>	1818	3737	3623	96,9	309,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>1826</b>	<b>2120</b>	<b>2758</b>	<b>130,1</b>	<b>126,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2377	2545	3116	122,4	109,5
Vận tải kho bãi	807	1588	2305	145,2	186,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1566	1023	2386	233,2	114,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3316	3821	2633	68,9	88,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	963	1300	1637	125,9	179,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1443	0	0		0,0

# 237 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>394,1</b>	<b>391,2</b>	<b>504,0</b>	<b>128,9</b>	<b>99,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	176,0	247,2	362,5	146,6	144,8
Từ 10 đến 49 lao động	202,6	135,2	126,8	93,8	63,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,6	8,9	14,7	165,2	160,0
Từ 100 lao động trở lên	9,1				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>242,7</b>	<b>230,2</b>	<b>207,4</b>	<b>90,1</b>	<b>84,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>79,7</b>	<b>39,4</b>	<b>47,8</b>	<b>121,3</b>	<b>43,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	33,8	38,5	45,9	119,2	98,0
Khai khoáng	7,5	14,8	19,8	133,8	157,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23,8	22,3	23,3	104,5	84,0
Sản xuất và phân phối điện	2,4				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	1,4	2,8	200,0	1438,6
<i>Xây dựng</i>	46,0	0,9	1,9	211,1	3,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>71,8</b>	<b>121,7</b>	<b>248,8</b>	<b>204,4</b>	<b>212,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,1	103,7	82,6	79,7	234,5
Vận tải kho bãi	4,2	0,6	17,7	2950,0	120,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21,9	8,0	138,8	1735,0	218,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,5	1,3	1,2	92,3	42,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,7	8,0	8,4	105,0	233,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,3				0,0

# 238 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>278,9</b>	<b>386,4</b>	<b>317,5</b>	<b>82,1</b>	<b>111,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	66,0	161,2	136,7	84,8	169,1
Từ 10 đến 49 lao động	192,3	217,7	173,8	79,8	100,7
Từ 50 đến 99 lao động	8,1	7,4	7,0	95,3	70,1
Từ 100 lao động trở lên	12,5				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>171,7</b>	<b>127,0</b>	<b>160,0</b>	<b>126,0</b>	<b>82,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>18,4</b>	<b>24,7</b>	<b>17,0</b>	<b>68,7</b>	<b>90,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	16,8	24,5	15,9	64,7	95,5
Khai khoáng	6,8	4,6	4,1	89,6	44,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,2	19,5	10,1	51,6	151,7
Sản xuất và phân phối điện	1,8				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04	0,4	1,6	439,0	1547,2
<i>Xây dựng</i>	1,6	0,2	1,1	549,6	34,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>88,8</b>	<b>234,7</b>	<b>140,5</b>	<b>59,9</b>	<b>171,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80,1	207,6	127,4	61,3	170,8
Vận tải kho bãi	4,7	25,0	5,4	21,6	237,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,6	0,8	5,9	710,5	81,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	32,4	190,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	1,0	1,8	176,9	341,5
Giáo dục và đào tạo		1,0			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				0,0

# 239 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>PHÚ YÊN</b>	<b>10,6</b>	<b>12,0</b>	<b>16,0</b>	<b>133,3</b>	<b>121,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,8	4,1	9,1	222,0	199,4
Từ 10 đến 49 lao động	6,9	7,8	6,5	83,3	105,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,1	0,4	400,0	43,2
Từ 100 lao động trở lên	0,7				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>8,0</b>	<b>5,4</b>	<b>5,7</b>	<b>105,6</b>	<b>81,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1,0</b>	<b>1,2</b>	<b>1,3</b>	<b>108,3</b>	<b>76,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,9	1,2	1,3	108,3	78,9
Khai khoáng	0,7	0,4	0,9	225,0	43,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,8	0,2	25,0	229,5
Sản xuất và phân phối điện	0,04				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,0	0,2		
<i>Xây dựng</i>	0,05	0,0	0,0		19,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1,6</b>	<b>5,4</b>	<b>9,0</b>	<b>166,7</b>	<b>342,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	5,4	4,1	75,9	293,2
Vận tải kho bãi	-0,04	0,0	-0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,2	5,1	2550,0	493,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,01	0,0	0,0		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,04	-0,2	0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01				0,0



# 240 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>92</b>	<b>71</b>	<b>69</b>	<b>97,2</b>	<b>82,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	39	30	32	106,7	81,0
Từ 10 đến 49 lao động	43	37	32	86,5	91,0
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	50,0	46,9
Từ 100 lao động trở lên	7	2	4	200,0	49,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>55</b>	<b>28</b>	<b>32</b>	<b>114,3</b>	<b>62,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>15</b>	<b>115,4</b>	<b>112,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	10	11	13	118,2	117,5
Khai khoáng	3	2	3	150,0	70,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	8	9	112,5	217,1
Sản xuất và phân phối điện	3	1	1	100,0	41,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	100,0	87,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>30</b>	<b>22</b>	<b>73,3</b>	<b>111,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	16	11	68,8	245,7
Vận tải kho bãi	14	9	7	77,8	59,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	4	2	50,0	108,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		1		93,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

# 241 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>3087</b>	<b>1785</b>	<b>2095</b>	<b>117,4</b>	<b>67,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	238	169	181	107,1	76,9
Từ 10 đến 49 lao động	904	665	593	89,2	81,3
Từ 50 đến 99 lao động	221	127	62	48,8	43,0
Từ 100 lao động trở lên	1724	824	1259	152,8	62,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1279</b>	<b>402</b>	<b>396</b>	<b>98,5</b>	<b>37,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>933</b>	<b>657</b>	<b>821</b>	<b>125,0</b>	<b>79,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	813	617	671	108,8	83,4
Khai khoáng	697	501	536	107,0	74,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93	106	125	117,9	161,8
Sản xuất và phân phối điện	23	10	10	100,0	45,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	121	40	150	375,0	55,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>875</b>	<b>726</b>	<b>878</b>	<b>120,9</b>	<b>97,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	187	142	75,9	136,9
Vận tải kho bãi	703	487	704	144,6	89,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	40	23	57,5	111,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5		7		108,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		12	2	16,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	4				

# 242 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>1736</b>	<b>2018</b>	<b>2501</b>	<b>123,9</b>	<b>136,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4375	2664	2321	87,1	73,8
Từ 10 đến 49 lao động	3446	3775	4959	131,4	115,8
Từ 50 đến 99 lao động	2028	2820	1836	65,1	149,0
Từ 100 lao động trở lên	395	229	1352	590,4	244,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>884</b>	<b>3433</b>	<b>4972</b>	<b>144,8</b>	<b>304,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1647</b>	<b>1083</b>	<b>2078</b>	<b>191,9</b>	<b>172,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1548	897	1673	186,5	172,5
Khai khoáng	528	329	1267	385,1	89,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7917	3049	3130	102,7	126,4
Sản xuất và phân phối điện	2344	4730	5175	109,4	192,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2338	3812	4749	124,6	210,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>3102</b>	<b>2095</b>	<b>1696</b>	<b>81,0</b>	<b>56,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14561	2065	2086	101,0	19,7
Vận tải kho bãi	772	1168	1297	111,0	120,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	900				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6372	11326	11133	98,3	140,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1774		3333		191,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6656	794	11,9	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1072				

# 243 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>342,6</b>	<b>478,8</b>	<b>289,4</b>	<b>60,5</b>	<b>119,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	74,6	66,0	131,2	198,8	114,3
Từ 10 đến 49 lao động	219,0	400,9	146,4	36,5	140,2
Từ 50 đến 99 lao động	21,9	8,2	0,2	2,4	17,5
Từ 100 lao động trở lên	27,0	3,7	11,6	313,5	43,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>116,2</b>	<b>141,1</b>	<b>121,4</b>	<b>86,0</b>	<b>117,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>68,7</b>	<b>60,9</b>	<b>50,9</b>	<b>83,6</b>	<b>91,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	43,4	56,4	26,8	47,5	105,9
Khai khoáng	8,4	3,1	4,4	141,9	39,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29,2	48,5	17,6	36,3	131,6
Sản xuất và phân phối điện	5,9	4,8	4,8	100,0	72,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	25,2	4,5	24,1	535,6	67,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>157,7</b>	<b>276,8</b>	<b>117,0</b>	<b>42,3</b>	<b>132,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,1	53,4	42,5	79,6	225,1
Vận tải kho bãi	50,6	21,3	20,6	96,7	41,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,6	195,7	53,3	27,2	165,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3		0,5		15,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		6,4	0,1	1,6	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2,0				

# 244 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>266,6</b>	<b>238,6</b>	<b>209,7</b>	<b>87,8</b>	<b>105,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	35,1	23,9	93,6	391,6	180,8
Từ 10 đến 49 lao động	138,0	197,3	89,5	45,4	136,2
Từ 50 đến 99 lao động	45,2	7,3	1,4	19,2	7,1
Từ 100 lao động trở lên	48,3	10,0	25,2	252,0	57,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>87,3</b>	<b>92,6</b>	<b>132,7</b>	<b>143,3</b>	<b>118,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>68,1</b>	<b>81,5</b>	<b>47,2</b>	<b>57,9</b>	<b>141,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	55,1	78,9	26,3	33,3	139,2
Khai khoáng	5,0	3,1	4,0	129,0	44,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	45,1	72,9	18,6	25,5	158,7
Sản xuất và phân phối điện	5,0	2,9	3,7	127,6	58,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	13,0	2,6	20,9	803,8	153,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>111,2</b>	<b>64,5</b>	<b>29,8</b>	<b>46,2</b>	<b>74,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,6	29,4	14,7	50,0	235,0
Vận tải kho bãi	78,1	13,3	8,8	66,2	18,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1				
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,2	19,1	5,8	30,4	124,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2		0,5		163,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2,7			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1				

# 245 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KHÁNH HÒA</b>	<b>39,4</b>	<b>10,7</b>	<b>3,3</b>	<b>30,8</b>	<b>35,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1,1	1,0	0,9	90,0	175,6
Từ 10 đến 49 lao động	3,9	9,4	1,6	17,0	298,3
Từ 50 đến 99 lao động	20,5	-0,2	0,0		
Từ 100 lao động trở lên	14,0	0,5	0,8	160,0	5,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,5</b>	<b>3,6</b>	<b>1,4</b>	<b>38,9</b>	<b>334,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,5</b>	<b>3,0</b>	<b>0,2</b>	<b>6,7</b>	<b>121,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,3	2,9	0,2	6,9	131,7
Khai khoáng	0,6	0,4	0,5	125,0	25,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,7	2,5	-0,4		219,7
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	0,01	0,04	400,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,22	0,04	0,01		60,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>35,4</b>	<b>4,2</b>	<b>1,7</b>	<b>40,5</b>	<b>10,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,9	0,6	66,7	434,0
Vận tải kho bãi	33,8	0,7	0,4	57,1	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	0,0	0,0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	2,7	0,7	25,9	158,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,04	0,0	0,01		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	-0,1	0,0		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 246 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>34</b>	<b>40</b>	<b>38</b>	<b>95,0</b>	<b>108,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	22	33	27	81,8	126,1
Từ 10 đến 49 lao động	11	6	10	166,7	76,4
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	100,0	71,4
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>90,0</b>	<b>106,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>88,9</b>	<b>103,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	5	7	7	100,0	111,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	6	6	100,0	131,6
Sản xuất và phân phối điện	2	1	1	100,0	62,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	2	1	50,0	78,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>109,1</b>	<b>115,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	4	5	125,0	141,7
Vận tải kho bãi	3	4	3	75,0	125,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	3	3	100,0	81,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 247 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>392</b>	<b>329</b>	<b>335</b>	<b>101,8</b>	<b>85,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	119	166	117	70,5	119,8
Từ 10 đến 49 lao động	187	98	153	156,1	67,6
Từ 50 đến 99 lao động	86	65	65	100,0	75,6
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>215</b>	<b>197</b>	<b>180</b>	<b>91,4</b>	<b>86,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>96</b>	<b>47</b>	<b>77</b>	<b>163,8</b>	<b>62,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	88	42	74	176,2	63,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	27	71	263,0	69,5
Sản xuất và phân phối điện	25	15	3	20,0	49,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	8	5	3	60,0	52,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>81</b>	<b>85</b>	<b>78</b>	<b>91,8</b>	<b>109,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	13	26	200,0	93,8
Vận tải kho bãi	32	45	24	53,3	129,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	27	25	92,6	95,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 248 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>2001</b>	<b>3321</b>	<b>3037</b>	<b>91,4</b>	<b>140,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1552	1917	3287	171,5	159,1
Từ 10 đến 49 lao động	2120	3774	2799	74,2	150,7
Từ 50 đến 99 lao động	2380	6167	3095	50,2	118,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1609</b>	<b>2990</b>	<b>3074</b>	<b>102,8</b>	<b>134,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>2355</b>	<b>2777</b>	<b>1721</b>	<b>62,0</b>	<b>115,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	2470	2949	1674	56,8	109,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2002	1671	1696	101,5	95,0
Sản xuất và phân phối điện	3581	4928	1430	29,0	145,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1184	1417	3063	216,2	273,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>2652</b>	<b>4379</b>	<b>4442</b>	<b>101,4</b>	<b>159,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1466	3906	2816	72,1	251,4
Vận tải kho bãi	2212	2100	2124	101,1	95,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4047	8481	8527	100,5	193,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			3336		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 249 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>81,0</b>	<b>219,7</b>	<b>79,0</b>	<b>36,1</b>	<b>182,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	40,4	74,6	52,8	70,8	201,1
Từ 10 đến 49 lao động	37,0	96,4	19,9	20,6	141,4
Từ 50 đến 99 lao động	3,5	48,7	6,3	12,9	390,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>19,3</b>	<b>69,4</b>	<b>24,7</b>	<b>35,6</b>	<b>183,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7,2</b>	<b>10,0</b>	<b>21,4</b>	<b>214,0</b>	<b>170,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	5,7	9,5	21,4	225,3	198,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	5,3	16,8	317,0	279,6
Sản xuất và phân phối điện	3,2	4,2	4,6	109,5	134,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,5	0,5			63,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>54,5</b>	<b>140,3</b>	<b>32,9</b>	<b>23,4</b>	<b>183,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,3	3,6	7,4	205,6	175,4
Vận tải kho bãi	0,6	1,1	1,2	109,1	189,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50,5	135,6	23,4	17,3	183,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,9		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 250 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>63,3</b>	<b>101,2</b>	<b>87,7</b>	<b>86,7</b>	<b>134,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	17,3	42,5	38,8	91,3	202,9
Từ 10 đến 49 lao động	37,7	48,4	48,5	100,2	121,2
Từ 50 đến 99 lao động	8,2	10,3	0,4	3,9	47,5
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>27,4</b>	<b>49,0</b>	<b>38,5</b>	<b>78,6</b>	<b>137,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>16,1</b>	<b>32,9</b>	<b>22,6</b>	<b>68,7</b>	<b>140,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	15,5	32,9	21,3	64,7	142,8
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,3	18,8	6,2	33,0	100,5
Sản xuất và phân phối điện	7,2	14,1	15,2	107,8	191,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,7		1,2		88,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>19,7</b>	<b>19,3</b>	<b>26,5</b>	<b>137,3</b>	<b>123,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,5	3,0	7,8	260,0	75,7
Vận tải kho bãi	1,2	1,5	1,8	120,0	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,9	14,8	16,9	114,2	200,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 251 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>NINH THUẬN</b>	<b>2,7</b>	<b>2,6</b>	<b>0,7</b>	<b>26,9</b>	<b>86,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,7	0,6	0,1	16,7	103,7
Từ 10 đến 49 lao động	1,6	2,1	0,6	28,6	96,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,4		0,04		3,3
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>150,0</b>	<b>60,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,7</b>	<b>0,3</b>	<b>-0,1</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,7	0,3	-0,1		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	0,1	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,3	-0,02		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	-0,04				
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,9</b>	<b>2,1</b>	<b>0,5</b>	<b>23,8</b>	<b>170,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		-0,07	-0,02		
Vận tải kho bãi	0,1	0,03	0,19	633,3	118,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,8	2,1	0,4	19,0	175,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,01		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 252 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>134</b>	<b>109</b>	<b>96</b>	<b>88,1</b>	<b>81,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	66	55	55	100,0	86,3
Từ 10 đến 49 lao động	66	54	39	72,2	77,6
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	1		250,0
Từ 100 lao động trở lên	2	0	1		31,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>34</b>	<b>16</b>	<b>24</b>	<b>150,0</b>	<b>58,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>111,1</b>	<b>86,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	7	7	8	114,3	102,3
Khai khoáng	2	1	1	100,0	62,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	4	100,0	125,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	150,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	4	2	2	100,0	59,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>89</b>	<b>84</b>	<b>62</b>	<b>73,8</b>	<b>89,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	48	26	54,2	88,7
Vận tải kho bãi	14	8	8	100,0	67,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	83,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	25	25	100,0	102,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	1	1	100,0	312,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo	0	1	1	100,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 253 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>1528</b>	<b>1015</b>	<b>974</b>	<b>96,0</b>	<b>70,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	388	333	311	93,4	84,1
Từ 10 đến 49 lao động	914	682	498	73,0	71,6
Từ 50 đến 99 lao động	12	0	57		303,9
Từ 100 lao động trở lên	214	0	108		26
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>236</b>	<b>96</b>	<b>135</b>	<b>140,6</b>	<b>49,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>201</b>	<b>92</b>	<b>70</b>	<b>76,1</b>	<b>54,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	175	79	62	78,5	51,7
Khai khoáng	144	10	5	50,0	26,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	53	24	45,3	218,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	16	33	206,3	112,3
<i>Xây dựng</i>	26	13	8	61,5	70,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>1090</b>	<b>827</b>	<b>769</b>	<b>93,0</b>	<b>77,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	573	428	223	52,1	66,2
Vận tải kho bãi	198	99	121	122,2	66,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	45	18	18	100,0	36,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	267	274	294	107,3	106,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	5	5	100,0	520,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo	0	3	108	3600,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 254 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>2494</b>	<b>5054</b>	<b>5544</b>	<b>109,7</b>	<b>193,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2697	4575	2507	54,8	134,1
Từ 10 đến 49 lao động	2826	5284	7874	149,0	204,9
Từ 50 đến 99 lao động	126	0	3672		1253,1
Từ 100 lao động trở lên	745	0	4632		355,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1421</b>	<b>1213</b>	<b>1845</b>	<b>152,1</b>	<b>128,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1169</b>	<b>3160</b>	<b>3626</b>	<b>114,7</b>	<b>218,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	987	2965	3579	120,7	243,3
Khai khoáng	692	4652	3201	68,8	239,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3075	2874	3847	133,9	97,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1589	2203	3433	155,8	179,2
<i>Xây dựng</i>	2410	4336	4000	92,3	135,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2983</b>	<b>5768</b>	<b>6372</b>	<b>110,5</b>	<b>186,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1192	2730	3072	112,5	232,2
Vận tải kho bãi	2003	3584	3848	107,4	138,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2941	4286	4571	106,6	141,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7697	11182	10677	95,5	138,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1903	7183	6582	91,6	234,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	750	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1696	0	0		0,0
Giáo dục và đào tạo	0	4200	4632	110,3	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	220	0	0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 255 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>1230,7</b>	<b>2397,9</b>	<b>2347,1</b>	<b>97,9</b>	<b>170,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	275,0	747,7	651,5	87,1	200,6
Từ 10 đến 49 lao động	951,0	1650,2	1659,3	100,6	161,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,1		23,1		5568,2
Từ 100 lao động trở lên	4,6		13,1		80,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>50,7</b>	<b>43,5</b>	<b>17,8</b>	<b>40,9</b>	<b>83,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>24,7</b>	<b>40,5</b>	<b>37,1</b>	<b>91,6</b>	<b>137,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	14,4	25,9	23,6	91,1	134,3
Khai khoáng	6,2	5,4	0,7	13,0	44,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,4	16,9	17,9	105,9	174,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	3,5	5,0	142,9	454,1
<i>Xây dựng</i>	10,3	14,6	13,5	92,5	140,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>1155,4</b>	<b>2313,9</b>	<b>2292,2</b>	<b>99,1</b>	<b>175,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120,7	168,7	128,0	75,9	
Vận tải kho bãi	35,5	55,3	53,7	97,1	129,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20,3	24,0	24,2	100,8	130,0
Thông tin và truyền thông					118,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	976,4	2052,6	2070,5	100,9	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	3,0	2,7	90,0	183,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6				1160,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,7				0,0
Giáo dục và đào tạo		10,3	13,1	127,2	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,0				0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 256 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>338,1</b>	<b>352,6</b>	<b>373,9</b>	<b>106,0</b>	<b>98,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	104,5	130,2	115,8	88,9	105,9
Từ 10 đến 49 lao động	228,4	222,4	234,0	105,2	94,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,8		9,8		317,6
Từ 100 lao động trở lên	4,5		14,3		90,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>40,4</b>	<b>20,7</b>	<b>22,6</b>	<b>109,2</b>	<b>51,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17,5</b>	<b>9,7</b>	<b>11,3</b>	<b>116,5</b>	<b>64,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	14,0	7,5	8,7	116,0	60,1
Khai khoáng	3,1	3,7	2,2	59,5	98,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,2	0,5	4,6	920,0	21,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6	3,3	1,8	54,5	524,9
<i>Xây dựng</i>	3,5	2,2	2,6	118,2	80,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>280,2</b>	<b>322,2</b>	<b>340,0</b>	<b>105,5</b>	<b>107,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,6	73,2	87,9	120,1	77,1
Vận tải kho bãi	20,6	21,5	20,4	94,9	82,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,2	4,2	3,8	90,5	66,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	142,3	216,5	212,8	98,3	132,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,7	0,7	100,0	1380,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3				0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				0,0
Giáo dục và đào tạo		6,1	14,3	234,4	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,0				0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 257 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH THUẬN</b>	<b>17,0</b>	<b>22,6</b>	<b>19,2</b>	<b>85,0</b>	<b>102,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	5,4	5,6	4,6	82,1	71,0
Từ 10 đến 49 lao động	11,4	17,0	15,1	88,8	119,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,1		-2,0		
Từ 100 lao động trở lên	0,2		1,5		246,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,3</b>	<b>0,0</b>	<b>-1,6</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,0</b>	<b>-0,8</b>	<b>-0,4</b>		
<i>Công nghiệp</i>	1,3	-0,8	-0,2		
Khai khoáng	0,2	0,0	0,3		70,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	-0,4	-0,4		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	-0,4	-0,1		
<i>Xây dựng</i>	0,7	0,0	-0,2		
<b>Dịch vụ</b>	<b>12,6</b>	<b>23,4</b>	<b>21,2</b>	<b>90,6</b>	<b>136,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,3	-0,5	-0,9		
Vận tải kho bãi	0,3	-1,9	-1,7		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,1	0,1	100,0	67,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,5	25,3	22,2	87,7	154,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,1	100,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0				
Giáo dục và đào tạo		0,3	1,5	500,0	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,0				
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 258 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>30</b>	<b>37</b>	<b>39</b>	<b>105,4</b>	<b>120,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	24	28	24	85,7	109,2
Từ 10 đến 49 lao động	4	9	15	166,7	227,3
Từ 50 đến 99 lao động	1				
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>114,3</b>	<b>208,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>150,0</b>	<b>125,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	5	5	7	140,0	97,2
Khai khoáng	2	2	2	100,0	100,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	5	166,7	95,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	3	5	166,7	200,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>73,3</b>	<b>85,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	5	100,0	92,6
Vận tải kho bãi	6	5	3	60,0	75,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			375,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	3	75,0	75,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 259 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>342</b>	<b>299</b>	<b>355</b>	<b>118,7</b>	<b>83,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	121	156	128	82,1	109,6
Từ 10 đến 49 lao động	79	143	227	158,7	190,2
Từ 50 đến 99 lao động	88				
Từ 100 lao động trở lên	54				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>107</b>	<b>111</b>	<b>161</b>	<b>145,0</b>	<b>93,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>135</b>	<b>87</b>	<b>110</b>	<b>126,4</b>	<b>66,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	58	45	50	111,1	85,1
Khai khoáng	38	24	21	87,5	66,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	21	29	138,1	120,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	77	42	60	142,9	53,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>100</b>	<b>101</b>	<b>84</b>	<b>83,2</b>	<b>93,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	29	32	110,3	92,0
Vận tải kho bãi	25	30	23	76,7	99,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	6			354,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	36	29	80,6	82,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 260 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>2437</b>	<b>4486</b>	<b>3601</b>	<b>80,3</b>	<b>156,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2667	3967	2983	75,2	129,6
Từ 10 đến 49 lao động	3007	5097	3964	77,8	136,8
Từ 50 đến 99 lao động	2036				
Từ 100 lao động trở lên	1704				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1715</b>	<b>4085</b>	<b>3514</b>	<b>86,0</b>	<b>216,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2562</b>	<b>4041</b>	<b>3653</b>	<b>90,4</b>	<b>142,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	3252	3011	2743	91,1	105,1
Khai khoáng	3876	4068	3905	96,0	127,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2091	1777	1930	108,6	89,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2012	5421	4497	83,0	195,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>3004</b>	<b>5224</b>	<b>3701</b>	<b>70,8</b>	<b>135,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1842	2647	2911	110,0	140,4
Vận tải kho bãi	2273	5153	4641	90,1	161,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4167	2681			66,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4418	7961	3859	48,5	132,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 261 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>139,0</b>	<b>125,4</b>	<b>160,9</b>	<b>128,3</b>	<b>125,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	113,2	53,6	48,7	90,9	91,7
Từ 10 đến 49 lao động	21,0	71,8	112,2	156,3	336,2
Từ 50 đến 99 lao động	3,5				
Từ 100 lao động trở lên	1,3				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20,1</b>	<b>39,3</b>	<b>38,7</b>	<b>98,5</b>	<b>152,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>17,2</b>	<b>32,5</b>	<b>65,5</b>	<b>201,5</b>	<b>245,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	12,9	24,3	40,7	167,5	222,0
Khai khoáng	8,9	20,3	28,2	138,9	254,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,9	4,0	12,5	312,5	148,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4,4	8,2	24,8	302,4	314,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>101,6</b>	<b>53,6</b>	<b>56,7</b>	<b>105,8</b>	<b>99,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,0	9,0	11,4	126,7	73,0
Vận tải kho bãi	3,8	5,4	0,5	9,3	109,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	5,6			379,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	80,7	33,6	44,8	133,3	100,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 262 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>39,1</b>	<b>70,6</b>	<b>96,0</b>	<b>136,0</b>	<b>166,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	17,0	37,0	27,2	73,5	164,0
Từ 10 đến 49 lao động	12,6	33,6	68,8	204,8	296,4
Từ 50 đến 99 lao động	4,5				
Từ 100 lao động trở lên	5,0				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8,2</b>	<b>24,2</b>	<b>25,9</b>	<b>107,0</b>	<b>219,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13,6</b>	<b>29,2</b>	<b>54,6</b>	<b>187,0</b>	<b>219,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	10,0	20,9	36,8	176,1	203,0
Khai khoáng	8,8	19,0	25,3	133,2	181,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	1,9	11,5	605,3	359,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3,6	8,3	17,9	215,7	265,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>17,3</b>	<b>17,2</b>	<b>15,5</b>	<b>90,1</b>	<b>100,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,3	8,4	2,9	34,5	114,8
Vận tải kho bãi	1,4	1,9	8,2	431,6	200,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	1,0			272,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,3	6,0	4,4	73,3	78,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 263 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KON TUM</b>	<b>2,0</b>	<b>0,3</b>	<b>2,5</b>	<b>833,3</b>	<b>68,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1,6	1,6	1,0	62,5	70,8
Từ 10 đến 49 lao động	0,2	-1,3	1,4		122,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,1				
Từ 100 lao động trở lên	0,1				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,1</b>	<b>1,6</b>	<b>1,3</b>	<b>81,3</b>	<b>549,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,2</b>	<b>-1,8</b>	<b>0,8</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-1,8	-0,7		
Khai khoáng		-1,7	-0,03		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	-0,7		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,2	-0,01	1,5		242,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>1,6</b>	<b>0,6</b>	<b>0,4</b>	<b>66,7</b>	<b>61,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	0,2	100,0	119,0
Vận tải kho bãi	0,1	0,4	-0,1		144,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,02			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,4		0,3		47,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 264 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>82</b>	<b>116</b>	<b>150</b>	<b>129,3</b>	<b>129,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	48	77	111	144,2	143,1
Từ 10 đến 49 lao động	30	35	37	105,7	114,9
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	1	33,3	76,9
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	100,0	50,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>26</b>	<b>46</b>	<b>70</b>	<b>152,2</b>	<b>162,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>72,7</b>	<b>90,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	14	13	8	61,5	85,1
Khai khoáng	0	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	11	7	63,6	67,3
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	1	50,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	7	9	8	88,9	100,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>35</b>	<b>48</b>	<b>64</b>	<b>133,3</b>	<b>127,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	18	32	177,8	165,8
Vận tải kho bãi	19	22	26	118,2	111,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	4	100,0	91,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	2	200,0	625,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 265 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>1564</b>	<b>1302</b>	<b>1348</b>	<b>103,5</b>	<b>75,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	245	333	464	139,3	130,2
Từ 10 đến 49 lao động	561	672	703	104,6	118,4
Từ 50 đến 99 lao động	181	197	50	25,4	75,4
Từ 100 lao động trở lên	576	100	131	131,0	10,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>789</b>	<b>534</b>	<b>586</b>	<b>109,7</b>	<b>58,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>231</b>	<b>160</b>	<b>116</b>	<b>72,5</b>	<b>63,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	163	98	86	87,8	65,8
Khai khoáng	10	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	152	78	80	102,6	54,9
Sản xuất và phân phối điện	1	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	20	6	30,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	68	62	30	48,4	57,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>544</b>	<b>608</b>	<b>646</b>	<b>106,3</b>	<b>104,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	68	196	341	174,0	250,4
Vận tải kho bãi	430	343	254	74,1	78,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40	37	38	102,7	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	14	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	18	13	72,2	722,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 266 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>1712</b>	<b>4079</b>	<b>2919</b>	<b>71,6</b>	<b>206,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2852	2529	2538	100,4	95,3
Từ 10 đến 49 lao động	2201	3897	3756	96,4	159,4
Từ 50 đến 99 lao động	3217	5571	2781	49,9	176,6
Từ 100 lao động trở lên	202	7682	0	0,0	1647,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>465</b>	<b>3920</b>	<b>2210</b>	<b>56,4</b>	<b>664,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2818</b>	<b>3823</b>	<b>4164</b>	<b>108,9</b>	<b>121,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1488	3147	4078	129,6	170,3
Khai khoáng	472	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1534	2783	4085	146,8	166,6
Sản xuất và phân phối điện	7444	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	5236	3938	75,2	
<i>Xây dựng</i>	5693	4994	4394	88,0	104,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>2964</b>	<b>4287</b>	<b>3355</b>	<b>78,3</b>	<b>131,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2073	4891	3266	66,8	185,2
Vận tải kho bãi	2791	3404	2666	78,3	118,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6582	8850	8929	100,9	141,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3532	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	3498	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4602	5191	2641	50,9	60,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 267 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>2090,5</b>	<b>3528,2</b>	<b>708,1</b>	<b>20,1</b>	<b>93,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	368,0	258,3	369,5	143,0	76,6
Từ 10 đến 49 lao động	1673,7	642,0	337,8	52,6	24,2
Từ 50 đến 99 lao động	47,5	23,9	0,8	3,3	1296,8
Từ 100 lao động trở lên	1,2	2603,9		0,0	52203,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1469,8</b>	<b>2651,2</b>	<b>140,2</b>	<b>5,3</b>	<b>93,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>118,1</b>	<b>40,5</b>	<b>121,1</b>	<b>299,4</b>	<b>51,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	68,5	16,5	33,9	206,1	36,8
Khai khoáng	0,8				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40,4	11,5	29,0	252,1	45,5
Sản xuất và phân phối điện	27,4				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,9	4,9	98,6	0,0
<i>Xây dựng</i>	49,6	24,0	87,2	363,4	71,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>502,6</b>	<b>836,6</b>	<b>446,8</b>	<b>53,4</b>	<b>103,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,4	61,7	60,8	98,5	70,6
Vận tải kho bãi	133,4	102,1	116,6	114,2	87,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	275,6	650,4	261,4	40,2	122,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,4				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		20,6		0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,8	1,7	8,0	469,9	55,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 268 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>328,6</b>	<b>782,7</b>	<b>348,0</b>	<b>44,5</b>	<b>149,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	194,8	177,0	172,3	97,4	78,4
Từ 10 đến 49 lao động	91,0	168,7	170,2	100,9	132,8
Từ 50 đến 99 lao động	38,4	10,7	5,5	51,6	287,9
Từ 100 lao động trở lên	4,4	426,3		0,0	2423,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>15,2</b>	<b>469,5</b>	<b>43,8</b>	<b>9,3</b>	<b>1581,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>33,0</b>	<b>36,8</b>	<b>31,7</b>	<b>86,3</b>	<b>98,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	6,5	16,7	15,3	91,5	229,1
Khai khoáng	0,0				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	16,6	15,1	91,3	212,5
Sản xuất và phân phối điện					0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,2	0,2	108,9	0,0
<i>Xây dựng</i>	26,5	20,1	16,5	81,9	66,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>280,5</b>	<b>276,4</b>	<b>272,4</b>	<b>98,6</b>	<b>77,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	46,7	154,5	168,6	109,2	262,1
Vận tải kho bãi	219,2	95,7	77,3	80,8	31,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,0	24,7	26,0	105,5	192,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,4		0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,2	0,5	306,2	37,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 269 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>GIA LAI</b>	<b>10,1</b>	<b>8,4</b>	<b>1,0</b>	<b>11,9</b>	<b>154,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3,3	7,6	0,3	4,3	101,8
Từ 10 đến 49 lao động	6,2	2,9	0,7	23,0	7,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,6	-2,1	0,0		2031,9
Từ 100 lao động trở lên	0,0				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,4</b>	<b>2,2</b>	<b>-0,3</b>		<b>852,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,9</b>	<b>-0,6</b>	<b>-0,5</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-0,2	-0,2		
Khai khoáng	0,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	-0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,1	-0,1		0,0
<i>Xây dựng</i>	0,8	-0,4	-0,3		
<b>Dịch vụ</b>	<b>7,8</b>	<b>6,7</b>	<b>1,8</b>	<b>26,5</b>	<b>49,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,9	1,0	114,1	693,4
Vận tải kho bãi	4,7	2,7	-2,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,4	3,4	3,1	93,2	130,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		-0,2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,0	0,0		196,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 270 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>162</b>	<b>253</b>	<b>294</b>	<b>116,2</b>	<b>154,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	79	189	216	114,3	219,1
Từ 10 đến 49 lao động	67	53	70	132,1	95,4
Từ 50 đến 99 lao động	7	8	6	75,0	121,6
Từ 100 lao động trở lên	8	3	2	66,7	35,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>52</b>	<b>80</b>	<b>96</b>	<b>120,0</b>	<b>146,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>46</b>	<b>47</b>	<b>55</b>	<b>117,0</b>	<b>106,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	37	37	43	116,2	100,8
Khai khoáng	7	3	4	133,3	49,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	21	23	109,5	93,2
Sản xuất và phân phối điện	6	6	7	116,7	96,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	7	9	128,6	437,5
<i>Xây dựng</i>	9	10	12	120,0	130,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>63</b>	<b>126</b>	<b>143</b>	<b>113,5</b>	<b>195,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	63	75	119,0	267,0
Vận tải kho bãi	20	32	31	96,9	138,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	4	4	100,0	500,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	14	13	92,9	120,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	2		187,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	9	10	111,1	154,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	0	1		0,0
Hoạt động dịch vụ khác	1	4	7	175,0	791,7

# 271 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>4479</b>	<b>2735</b>	<b>2983</b>	<b>109,1</b>	<b>70,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	387	789	959	121,5	201,8
Từ 10 đến 49 lao động	1387	964	1222	126,8	83,2
Từ 50 đến 99 lao động	479	480	383	79,8	123,1
Từ 100 lao động trở lên	2226	502	419	83,5	29,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1868</b>	<b>754</b>	<b>1016</b>	<b>134,7</b>	<b>54,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1426</b>	<b>755</b>	<b>859</b>	<b>113,8</b>	<b>62,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	1318	644	745	115,7	60,8
Khai khoáng	138	28	102	364,3	44,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1055	488	520	106,6	57,7
Sản xuất và phân phối điện	112	89	75	84,3	81,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	39	48	123,1	338,4
<i>Xây dựng</i>	109	111	114	102,7	85,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>1185</b>	<b>1226</b>	<b>1108</b>	<b>90,4</b>	<b>106,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	227	470	415	88,3	209,6
Vận tải kho bãi	714	436	311	71,3	60,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	74	60	81,1	369,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	170	174	176	101,1	107,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11		17		133,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	41	57	63	110,5	179,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			5		
Hoạt động dịch vụ khác	5	15	61	406,7	541,7



# 272 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>1892</b>	<b>3965</b>	<b>4113</b>	<b>103,7</b>	<b>186,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2480	3352	3798	113,3	127,1
Từ 10 đến 49 lao động	2952	3663	4019	109,7	136,6
Từ 50 đến 99 lao động	2159	5779	6209	107,4	213,8
Từ 100 lao động trở lên	1059	3764	3183	84,6	198,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>687</b>	<b>1478</b>	<b>2271</b>	<b>153,7</b>	<b>227,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2236</b>	<b>3966</b>	<b>4097</b>	<b>103,3</b>	<b>150,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	2182	4241	3901	92,0	153,2
Khai khoáng	3154	4569	3158	69,1	91,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1826	3793	3640	96,0	159,3
Sản xuất và phân phối điện	4481	6878	7413	107,8	151,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	777	3621	2804	77,4	368,0
<i>Xây dựng</i>	2890	2297	5551	241,7	123,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>3337</b>	<b>5503</b>	<b>5802</b>	<b>105,4</b>	<b>155,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2306	4956	4667	94,2	163,1
Vận tải kho bãi	2419	3652	4500	123,2	166,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3429	1627	4597	282,5	97,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8668	14588	14176	97,2	161,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	643		4396		329,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1812	2851	2362	82,8	161,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			4552		
Hoạt động dịch vụ khác	326	768	1020	132,8	464,3

# 273 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>2015,9</b>	<b>2798,4</b>	<b>3222,9</b>	<b>115,2</b>	<b>136,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	514,6	915,1	1372,9	150,0	146,6
Từ 10 đến 49 lao động	1255,8	950,2	988,5	104,0	86,5
Từ 50 đến 99 lao động	109,5	821,7	857,1	104,3	784,6
Từ 100 lao động trở lên	136,0	111,4	4,4	3,9	33,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>309,2</b>	<b>203,1</b>	<b>187,3</b>	<b>92,2</b>	<b>58,9</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>399,7</b>	<b>195,4</b>	<b>320,7</b>	<b>164,1</b>	<b>57,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	370,5	176,1	218,1	123,9	48,3
Khai khoáng	92,5	7,0	36,1	515,7	14,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,0	107,0	113,9	106,4	96,9
Sản xuất và phân phối điện	172,2	51,7	58,0	112,2	25,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	10,4	10,0	96,2	2429,2
<i>Xây dựng</i>	29,2	19,3	102,6	531,6	179,3
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1307,0</b>	<b>2399,9</b>	<b>2715,0</b>	<b>113,1</b>	<b>178,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	314,3	234,6	369,5	157,5	82,7
Vận tải kho bãi	165,0	162,9	181,9	111,7	109,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20,0	184,0	177,9	96,7	696,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	795,0	1799,6	1810,4	100,6	212,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,5		50,4		225,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,7	15,3	120,6	788,2	727,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí			0,9		
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	3,5	3,3	94,3	1331,7

# 274 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÁK LẮK</b>	<b>1165,0</b>	<b>1879,7</b>	<b>2114,8</b>	<b>112,5</b>	<b>191,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	393,4	1436,4	1530,2	106,5	418,3
Từ 10 đến 49 lao động	564,2	259,6	412,7	159,0	67,0
Từ 50 đến 99 lao động	75,3	101,5	149,5	147,3	204,2
Từ 100 lao động trở lên	132,2	82,2	22,4	27,3	44,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>77,8</b>	<b>51,3</b>	<b>94,2</b>	<b>183,6</b>	<b>85,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>186,0</b>	<b>167,9</b>	<b>323,1</b>	<b>192,4</b>	<b>120,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	175,2	150,8	292,6	194,0	118,7
Khai khoáng	25,1	3,2	16,7	521,9	27,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,1	80,3	204,3	254,4	151,5
Sản xuất và phân phối điện	65,7	67,1	71,2	106,1	106,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,4	200,0	1514,6
<i>Xây dựng</i>	10,8	17,1	30,5	178,4	154,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>901,2</b>	<b>1660,5</b>	<b>1697,5</b>	<b>102,2</b>	<b>215,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	611,4	1373,5	1358,4	98,9	266,3
Vận tải kho bãi	164,5	91,8	105,7	115,1	68,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,7	14,0	14,4	102,9	238,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116,4	176,0	180,6	102,6	151,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6		0,7		76,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,5	5,0	2,7	54,0	166,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,2	35,0	17500,0	15874,5

# 275 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK LẮK</b>	<b>17,8</b>	<b>27,6</b>	<b>12,6</b>	<b>45,7</b>	<b>161,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,9	6,6	-1,7		128,2
Từ 10 đến 49 lao động	9,5	10,2	4,3	42,2	117,9
Từ 50 đến 99 lao động	2,4	11,2	10,5	93,8	523,8
Từ 100 lao động trở lên	3,1	-0,4	-0,5		48,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6,0</b>	<b>1,0</b>	<b>0,1</b>	<b>10,0</b>	<b>50,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,0</b>	<b>3,5</b>	<b>-1,0</b>		<b>157,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,0	3,5	-0,5		162,5
Khai khoáng	1,2	0,2	-0,9		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,5	2,1	-0,7		
Sản xuất và phân phối điện	2,3	1,2	1,0	83,3	20,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0	0,0	0,0		105,6
<i>Xây dựng</i>	0,0	-0,1	-0,5		736,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>9,8</b>	<b>23,1</b>	<b>13,6</b>	<b>58,9</b>	<b>230,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	4,6	-4,5		
Vận tải kho bãi	5,5	-1,9	0,1		53,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	-0,6		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,1	19,9	19,1	96,0	450,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0		-0,8		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,3			94,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,0	0,2		1169,7

# 276 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK NÔNG</b>	<b>46</b>	<b>52</b>	<b>52</b>	<b>100,0</b>	<b>101,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	25	33	41	124,2	119,9
Từ 10 đến 49 lao động	21	19	11	57,9	80,5
Từ 50 đến 99 lao động	0	0	0		0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>107,1</b>	<b>112,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>7</b>	<b>77,8</b>	<b>59,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	15	8	6	75,0	59,1
Khai khoáng	1	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	2	50,0	92,1
Sản xuất và phân phối điện	3	1	1	100,0	46,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	3	3	100,0	52,1
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	62,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>103,4</b>	<b>128,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	11	12	109,1	114,8
Vận tải kho bãi	8	10	10	100,0	112,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	75,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	112,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	4	4	100,0	541,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	100,0	0,0

# 277 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK NÔNG</b>	<b>553</b>	<b>441</b>	<b>312</b>	<b>70,8</b>	<b>74,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	109	165	142	86,1	120,2
Từ 10 đến 49 lao động	424	276	170	61,6	66,1
Từ 50 đến 99 lao động	20	0	0		0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>87</b>	<b>124</b>	<b>59</b>	<b>47,6</b>	<b>87,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>185</b>	<b>76</b>	<b>69</b>	<b>90,8</b>	<b>61,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	176	68	60	88,2	60,2
Khai khoáng	3	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	31	10	32,3	71,0
Sản xuất và phân phối điện	41	16	16	100,0	59,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	95	21	34	161,9	58,7
<i>Xây dựng</i>	9	8	9	112,5	83,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>281</b>	<b>241</b>	<b>184</b>	<b>76,3</b>	<b>78,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74	47	66	140,4	87,5
Vận tải kho bãi	153	103	40	38,8	52,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	9	9	100,0	34,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	29	34	117,2	121,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	38	33	86,8	387,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0	15,0	2,0	13,3	0,0

# 278 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK NÔNG</b>	<b>2926</b>	<b>3923</b>	<b>5351</b>	<b>136,4</b>	<b>153,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2390	3467	4128	119,1	145,9
Từ 10 đến 49 lao động	3086	4204	6473	154,0	160,4
Từ 50 đến 99 lao động	2799	0	0		0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2370</b>	<b>2623</b>	<b>2339</b>	<b>89,2</b>	<b>121,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2705</b>	<b>4300</b>	<b>6102</b>	<b>141,9</b>	<b>185,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	2717	4096	6341	154,8	184,0
Khai khoáng	1087	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3438	589	5349	908,1	54,8
Sản xuất và phân phối điện	3419	6702	7096	105,9	314,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2144	6833	6233	91,2	186,6
<i>Xây dựng</i>	2486	6127	4546	74,2	218,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>3243</b>	<b>4467</b>	<b>6079</b>	<b>136,1</b>	<b>146,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2485	4042	3454	85,5	151,3
Vận tải kho bãi	2447	2027	4311	212,7	107,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3485	8267	8868	107,3	242,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10014	14857	12099	81,4	116,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3732	4211	5793	137,6	130,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	67	1458	2176,1	

# 279 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐẮK NÔNG</b>	<b>232,7</b>	<b>358,1</b>	<b>184,8</b>	<b>51,6</b>	<b>129,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	61,8	89,2	102,6	115,1	109,2
Từ 10 đến 49 lao động	169,3	268,9	82,2	30,6	137,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,6				0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20,7</b>	<b>79,7</b>	<b>111,9</b>	<b>140,3</b>	<b>371,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>19,5</b>	<b>20,5</b>	<b>24,9</b>	<b>121,6</b>	<b>102,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	15,7	19,0	21,4	112,6	114,1
Khai khoáng	0,3				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,0	9,3	6,0	63,9	118,3
Sản xuất và phân phối điện	5,4	4,0	4,5	113,4	80,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,0	5,7	10,9	192,0	154,2
<i>Xây dựng</i>	3,7	1,5	3,5	236,6	53,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>192,5</b>	<b>257,9</b>	<b>48,0</b>	<b>18,6</b>	<b>105,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45,5	25,2	21,7	86,1	59,8
Vận tải kho bãi	43,1	16,5	9,6	58,2	29,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,9	12,4	12,4	100,0	90,6
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93,5	200,6	0,0	0,0	162,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	3,1	4,0	128,8	427,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,2	0,4	193,3	0,0



# 280 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÁK NÔNG</b>	<b>175,3</b>	<b>132,1</b>	<b>237,0</b>	<b>179,5</b>	<b>90,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	33,4	39,8	134,4	338,1	159,8
Từ 10 đến 49 lao động	139,8	92,3	102,6	111,2	75,6
Từ 50 đến 99 lao động	2,1				0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>13,4</b>	<b>38,5</b>	<b>88,1</b>	<b>229,0</b>	<b>317,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>29,8</b>	<b>20,0</b>	<b>22,5</b>	<b>112,6</b>	<b>85,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	28,4	20,0	19,8	99,2	86,7
Khai khoáng	0,1				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,2	1,1	1,0	93,7	33,4
Sản xuất và phân phối điện	17,8	13,2	14,7	111,1	95,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,2	5,7	4,2	73,0	112,2
<i>Xây dựng</i>	1,4		2,7		58,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>132,1</b>	<b>73,6</b>	<b>126,4</b>	<b>171,7</b>	<b>69,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43,4	44,3	69,8	157,5	113,4
Vận tải kho bãi	65,8	6,6	3,9	59,4	16,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,0	6,8	24,5	361,1	124,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,9	12,6	24,5	193,5	129,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	2,8	3,1	113,6	252,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,5	0,6	112,0	0,0

# 281 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐÁK NÔNG</b>	<b>4,0</b>	<b>5,0</b>	<b>1,9</b>	<b>38,0</b>	<b>60,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,4	-0,5	1,4		
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	5,5	0,5	8,5	73,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,1				0,0
Từ 100 lao động trở lên					
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,2</b>	<b>2,7</b>	<b>2,7</b>	<b>100,4</b>	<b>461,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,7</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>75,0</b>	<b>80,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,7	0,1	0,1	66,7	91,4
Khai khoáng	0,02				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,02	0,04	200,0	15,3
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,3	0,4	112,5	421,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	-0,2	-0,3		19,7
<i>Xây dựng</i>	0,02		0,01		
<b>Dịch vụ</b>	<b>3,0</b>	<b>2,2</b>	<b>-0,9</b>		<b>25,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	-0,1	-0,4		
Vận tải kho bãi	1,8	0,0	-0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2				15,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	2,3		0,0	210,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,01	-0,21		134,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,01	0,01		0,0

# 282 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>87</b>	<b>185</b>	<b>191</b>	<b>103,2</b>	<b>175,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	55	118	139	117,8	182,7
Từ 10 đến 49 lao động	30	61	48	78,7	160,5
Từ 50 đến 99 lao động	1	5	4	80,0	321,4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	0	0,0	89,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>16</b>	<b>52</b>	<b>68</b>	<b>130,8</b>	<b>251,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13</b>	<b>25</b>	<b>24</b>	<b>96,0</b>	<b>182,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	13	23	22	95,7	161,5
Khai khoáng	0	0	0		125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	23	22	95,7	163,3
Sản xuất và phân phối điện	0	0	0		125,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0	2	2	100,0	0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>58</b>	<b>108</b>	<b>99</b>	<b>91,7</b>	<b>153,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22	55	45	81,8	181,7
Vận tải kho bãi	13	20	20	100,0	142,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	1	1	100,0	625,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	25	26	104,0	119,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3	4	133,3	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	2	66,7	97,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	100,0	100,0
Hoạt động dịch vụ khác					

# 283 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>1138</b>	<b>2260</b>	<b>1691</b>	<b>74,8</b>	<b>162,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	288	538	566	105,2	159,6
Từ 10 đến 49 lao động	520	1219	870	71,4	171,6
Từ 50 đến 99 lao động	77	323	255	78,9	359,8
Từ 100 lao động trở lên	252	180	0	0,0	86,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>118</b>	<b>542</b>	<b>372</b>	<b>68,6</b>	<b>271,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>439</b>	<b>615</b>	<b>343</b>	<b>55,8</b>	<b>125,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	439	609	336	55,2	121,2
Khai khoáng	7	0	0		17,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	424	609	336	55,2	124,7
Sản xuất và phân phối điện	7	0	0		24,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0	6	7	116,7	0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>581</b>	<b>1103</b>	<b>976</b>	<b>88,5</b>	<b>168,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150	394	255	64,7	178,7
Vận tải kho bãi	81	214	217	101,4	298,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	11	366,7	472,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294	390	398	102,1	128,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	22	23	104,5	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	27	19	70,4	318,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	50	53	53	100,0	104,7
Hoạt động dịch vụ khác					

# 284 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>6785</b>	<b>5395</b>	<b>6479</b>	<b>120,1</b>	<b>90,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4525	3404	3818	112,2	88,2
Từ 10 đến 49 lao động	11052	7067	8226	116,4	78,2
Từ 50 đến 99 lao động	3777	4661	6666	143,0	149,2
Từ 100 lao động trở lên	981	1613	0	0,0	111,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8104</b>	<b>2208</b>	<b>3370</b>	<b>152,6</b>	<b>35,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1795</b>	<b>2408</b>	<b>4315</b>	<b>179,2</b>	<b>150,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	1795	2418	4340	179,5	146,9
Khai khoáng	552	0	0		1814,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1732	2418	4340	179,5	151,4
Sản xuất và phân phối điện	6237	0	0		39,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0	1357	2985	220,0	
<b>Dịch vụ</b>	<b>10074</b>	<b>8609</b>	<b>8547</b>	<b>99,3</b>	<b>91,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6436	4515	5277	116,9	74,0
Vận tải kho bãi	2872	4967	3864	77,8	157,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1077	1200	6545	545,4	393,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14802	16672	14230	85,4	112,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	3821	2291	60,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	376	1444	4768	330,2	741,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4540	2594	5547	213,8	96,0
Hoạt động dịch vụ khác					

# 285 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>3715,1</b>	<b>6227,7</b>	<b>6924,0</b>	<b>111,2</b>	<b>155,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	566,4	787,1	788,1	100,1	116,1
Từ 10 đến 49 lao động	3101,3	5293,2	6106,0	115,4	162,5
Từ 50 đến 99 lao động	25,1	29,4	30,0	102,0	107,9
Từ 100 lao động trở lên	22,3	118,1			250,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>74,7</b>	<b>125,4</b>	<b>164,8</b>	<b>131,4</b>	<b>154,1</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>99,7</b>	<b>165,7</b>	<b>160,2</b>	<b>96,7</b>	<b>154,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	99,7	156,2	159,8	102,3	139,3
Khai khoáng	0,9				2003,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76,5	156,2	159,8	102,3	157,9
Sản xuất và phân phối điện	22,3				3,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>		9,5	0,4	4,2	0,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3540,7</b>	<b>5936,7</b>	<b>6599,1</b>	<b>111,2</b>	<b>155,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	183,0	242,9	217,5	89,5	128,6
Vận tải kho bãi	130,7	64,3	64,4	100,2	45,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,7	40,7	5814,3	8513,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3209,7	5606,7	6268,4	111,8	161,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản		19,9	6,9	34,7	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	1,2	0,1	8,3	2584,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17,0	0,9	1,1	122,2	4,5
Hoạt động dịch vụ khác					

# 286 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>606,8</b>	<b>1176,7</b>	<b>1076,2</b>	<b>91,5</b>	<b>177,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	131,6	332,1	282,4	85,0	193,2
Từ 10 đến 49 lao động	365,4	674,8	747,1	110,7	189,4
Từ 50 đến 99 lao động	15,5	75,7	46,7	61,7	289,8
Từ 100 lao động trở lên	94,3	94,1			89,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>13,3</b>	<b>98,4</b>	<b>116,5</b>	<b>118,4</b>	<b>518,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>126,8</b>	<b>125,1</b>	<b>140,8</b>	<b>112,5</b>	<b>116,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	126,8	125,1	140,8	112,5	114,7
Khai khoáng	0,2				488,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,5	125,1	140,8	112,5	114,0
Sản xuất và phân phối điện	0,03				196,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>		0,02	0,1		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>466,7</b>	<b>953,2</b>	<b>818,8</b>	<b>85,9</b>	<b>184,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	93,1	340,7	170,5	50,0	322,1
Vận tải kho bãi	21,0	47,1	38,9	82,6	223,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	0,0	3,4		4454,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350,4	558,6	598,1	107,1	144,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2,9	1,7	58,6	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01	0,1	1,3	1300,0	3183,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,2	3,9	4,9	125,6	185,6
Hoạt động dịch vụ khác					

# 287 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LÂM ĐỒNG</b>	<b>61,8</b>	<b>103,3</b>	<b>117,3</b>	<b>113,6</b>	<b>150,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,5	9,6	9,2	95,8	103,2
Từ 10 đến 49 lao động	52,8	93,8	105,6	112,6	157,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,0	2,6		
Từ 100 lao động trở lên	0,4	-0,1			
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,2</b>	<b>1,7</b>	<b>0,6</b>	<b>35,3</b>	<b>33,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,2</b>	<b>-0,6</b>	<b>5,2</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,3	5,2		
Khai khoáng	0,0				7625,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,3	5,2		
Sản xuất và phân phối điện	-0,02				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>		-0,4	0,0		
<b>Dịch vụ</b>	<b>58,4</b>	<b>102,2</b>	<b>111,5</b>	<b>109,1</b>	<b>156,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,0	5,7	5,1	89,5	168,3
Vận tải kho bãi	0,6	0,3	1,7	566,7	113,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,0	-0,01	-0,09		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	54,6	96,4	104,1	108,0	156,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản		-0,4	0,3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	-0,1	-0,2		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,4	0,5	125,0	271,5
Hoạt động dịch vụ khác					



# 288 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>25</b>	<b>51</b>	<b>66</b>	<b>129,4</b>	<b>207,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	13	30	43	143,3	229,2
Từ 10 đến 49 lao động	8	16	17	106,3	200,7
Từ 50 đến 99 lao động	2	0	2		87,5
Từ 100 lao động trở lên	2	5	4	80,0	212,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8</b>	<b>26</b>	<b>36</b>	<b>138,5</b>	<b>333,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>350,0</b>	<b>0,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	0	2	5	250,0	0,0
Khai khoáng	0	1	1	100,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	2		0,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	2	200,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	0	0	2		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>100,0</b>	<b>128,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	8	9	112,5	184,2
Vận tải kho bãi	7	11	10	90,9	143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2	2	100,0	54,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	0	0,0	50,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	0	2		375,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0		0,0

# 289 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>729</b>	<b>1224</b>	<b>1223</b>	<b>99,9</b>	<b>187,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	70	148	175	118,2	196,4
Từ 10 đến 49 lao động	153	320	292	91,3	201,8
Từ 50 đến 99 lao động	115	0	150		102,8
Từ 100 lao động trở lên	390	756	606	80,2	206,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>508</b>	<b>889</b>	<b>990</b>	<b>111,4</b>	<b>217,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0</b>	<b>11</b>	<b>37</b>	<b>336,4</b>	<b>0,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	0	11	35	318,2	0,0
Khai khoáng	0	2	6	300,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	13		0,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	9	16	177,8	0,0
<i>Xây dựng</i>	0	0	2		0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>220</b>	<b>324</b>	<b>196</b>	<b>60,5</b>	<b>114,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	53	38	71,7	116,2
Vận tải kho bãi	48	203	133	65,5	227,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	20	20	100,0	42,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37	38	0	0,0	49,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	10	0	0,0	0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	0	5		250,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		0,0

# 290 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>1126</b>	<b>2728</b>	<b>2460</b>	<b>90,2</b>	<b>173,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2960	3536	3964	112,1	125,7
Từ 10 đến 49 lao động	2621	5728	5402	94,3	161,6
Từ 50 đến 99 lao động	1340	0	0		199,1
Từ 100 lao động trở lên	19	1325	1198	90,4	3781,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>418</b>	<b>1941</b>	<b>2038</b>	<b>105,0</b>	<b>315,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0</b>	<b>7929</b>	<b>4353</b>	<b>54,9</b>	
<i>Công nghiệp</i>	0	7929	4281	54,0	
Khai khoáng	0	4192	5617	134,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0	0	3498		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	9591	4417	46,1	
<i>Xây dựng</i>	0	0	5617		
<b>Dịch vụ</b>	<b>2630</b>	<b>4768</b>	<b>4202</b>	<b>88,1</b>	<b>175,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2529	2919	4453	152,6	155,6
Vận tải kho bãi	3179	4051	2227	55,0	96,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3750	18221	16463	90,4	425,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	77	4241	0	0,0	2874,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	4716	0	0,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3938	0	5617		126,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1250	0	0		0,0

# 291 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>388,9</b>	<b>661,1</b>	<b>539,1</b>	<b>81,5</b>	<b>160,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	128,8	165,3	169,7	102,7	158,2
Từ 10 đến 49 lao động	175,2	415,2	368,5	88,8	194,3
Từ 50 đến 99 lao động	25,9		0,8		148,3
Từ 100 lao động trở lên	59,0	80,7	0,2	0,2	71,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>111,0</b>	<b>203,1</b>	<b>147,0</b>	<b>72,4</b>	<b>194,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>		<b>10,3</b>	<b>40,0</b>	<b>388,3</b>	
<i>Công nghiệp</i>		10,3	14,2	137,9	
Khai khoáng		9,3	8,0	86,0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo			3,4		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,0	2,8	280,0	
<i>Xây dựng</i>			25,8		
<b>Dịch vụ</b>	<b>277,9</b>	<b>447,8</b>	<b>352,1</b>	<b>78,6</b>	<b>142,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,5	61,2	63,3	103,4	73,4
Vận tải kho bãi	41,1	104,5	37,2	35,6	157,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	150,6	246,9	249,5	101,1	170,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	34,5			4251,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,7			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		2,0		839,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,5				0,0

# 292 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>177,4</b>	<b>203,3</b>	<b>220,2</b>	<b>108,4</b>	<b>105,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	58,8	43,8	82,8	189,0	92,4
Từ 10 đến 49 lao động	106,4	110,5	128,9	116,7	87,3
Từ 50 đến 99 lao động	10,7		0,2		153,7
Từ 100 lao động trở lên	1,6	48,9	8,2	16,8	1491,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>39,4</b>	<b>50,1</b>	<b>115,8</b>	<b>231,1</b>	<b>179,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>		<b>2,7</b>	<b>8,5</b>	<b>314,8</b>	<b>0,0</b>
<i>Công nghiệp</i>		2,7	8,5	314,8	0,0
Khai khoáng		2,7	5,4	200,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo			1,5		0,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,0	1,6		0,0
<i>Xây dựng</i>					0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>138,0</b>	<b>150,5</b>	<b>95,9</b>	<b>63,7</b>	<b>82,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111,5	41,6	53,2	127,9	41,7
Vận tải kho bãi	4	74,8	15,1	20,2	877,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,3	26,4	27,3	103,4	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	6,7			1529,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,9			0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,2		93,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0				0,0

# 293 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH PHƯỚC</b>	<b>18,6</b>	<b>9,3</b>	<b>32,4</b>	<b>348,4</b>	<b>126,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	11,0	-0,3	0,3		
Từ 10 đến 49 lao động	4,0	11,1	32,1	289,2	417,4
Từ 50 đến 99 lao động	2,7		0,0		109,5
Từ 100 lao động trở lên	0,9	-1,5	0,0		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8,9</b>	<b>6,8</b>	<b>27,5</b>	<b>404,4</b>	<b>212,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>		<b>-0,8</b>	<b>-1,6</b>		
<i>Công nghiệp</i>		-0,8	-1,6		
Khai khoáng		-0,7	-1,5		
Công nghiệp chế biến, chế tạo					
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,0	-0,1		
<i>Xây dựng</i>			-0,1		
<b>Dịch vụ</b>	<b>9,7</b>	<b>3,3</b>	<b>6,6</b>	<b>200,0</b>	<b>54,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	-2,1	0,5		
Vận tải kho bãi	0,3	-1,1	0,0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1	6,1	6,1	100,0	59,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,6			395,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		-0,2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0		0,0		52,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0				0,0

# 294 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>73</b>	<b>80</b>	<b>77</b>	<b>96,3</b>	<b>100,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	45	47	44	93,6	89,8
Từ 10 đến 49 lao động	24	30	29	96,7	129,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	3	150,0	76,9
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	100,0	37,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>35</b>	<b>28</b>	<b>30</b>	<b>107,1</b>	<b>80,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>4</b>	<b>57,1</b>	<b>80,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	7	7	4	57,1	80,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	5	2	40,0	56,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2	2	100,0	
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>31</b>	<b>45</b>	<b>43</b>	<b>95,6</b>	<b>128,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	12	10	83,3	312,5
Vận tải kho bãi	9	11	8	72,7	111,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	18	100,0	100,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản		1	2	200,0	500,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		3	5	166,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1				

# 295 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>1082</b>	<b>911</b>	<b>894</b>	<b>98,1</b>	<b>82,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	229	198	171	86,4	77,4
Từ 10 đến 49 lao động	436	472	432	91,5	114,4
Từ 50 đến 99 lao động	177	115	165	143,5	67,6
Từ 100 lao động trở lên	240	126	126	100,0	40,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>276</b>	<b>225</b>	<b>208</b>	<b>92,4</b>	<b>89,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>288</b>	<b>53</b>	<b>45</b>	<b>84,9</b>	<b>20,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	288	53	45	84,9	20,5
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	287	22	12	54,5	10,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		31	33	106,5	
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>518</b>	<b>633</b>	<b>641</b>	<b>101,3</b>	<b>113,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	84	77	91,7	408,7
Vận tải kho bãi	272	301	307	102,0	105,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	218	231	230	99,6	105,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản		4	6	150,0	687,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		13	21	161,5	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	15				



# 296 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>3158</b>	<b>6852</b>	<b>4770</b>	<b>69,6</b>	<b>183,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2044	3908	3115	79,7	146,4
Từ 10 đến 49 lao động	5275	8124	5163	63,6	132,3
Từ 50 đến 99 lao động	2193	8541	5900	69,1	296,9
Từ 100 lao động trở lên	1078	4960	4147	83,6	323,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1229</b>	<b>3205</b>	<b>2402</b>	<b>74,9</b>	<b>184,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1784</b>	<b>4537</b>	<b>3996</b>	<b>88,1</b>	<b>298,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	1784	4537	3996	88,1	298,1
Khai khoáng	2750				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1779	2952	4971	168,4	191,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		6086	3645	59,9	
<i>Xây dựng</i>					
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>4986</b>	<b>8296</b>	<b>5586</b>	<b>67,3</b>	<b>145,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2607	4105	5827	141,9	185,6
Vận tải kho bãi	2213	6788	5328	78,5	253,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8714	11743	6135	52,2	113,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1000	2182			113,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2409	4002	166,1	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2396				

# 297 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>1050,4</b>	<b>2594,4</b>	<b>2489,0</b>	<b>96,0</b>	<b>224,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	168,8	83,4	178,6	214,1	61,9
Từ 10 đến 49 lao động	864,7	2474,1	2269,6	91,7	257,5
Từ 50 đến 99 lao động	5,7	13,0	17,9	137,7	197,4
Từ 100 lao động trở lên	11,1	23,9	23,0	96,2	160,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>22,6</b>	<b>27,4</b>	<b>10,9</b>	<b>39,8</b>	<b>106,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>8,0</b>	<b>6,7</b>	<b>0,9</b>	<b>13,4</b>	<b>69,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	8,0	6,7	0,9	13,4	69,8
Khai khoáng	0,4				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,6	5,1	0,7	13,7	57,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1,7	0,1	5,9	
<i>Xây dựng</i>					
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1019,8</b>	<b>2560,2</b>	<b>2477,3</b>	<b>96,8</b>	<b>228,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,3	153,5	53,9	35,1	380,3
Vận tải kho bãi	46,4	110,4	104,7	94,8	233,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	954,2	2293,5	2314,4	100,9	225,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	1,4	2,0	142,9	116,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,5	2,2	146,7	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,8				

# 298 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>236,8</b>	<b>390,7</b>	<b>412,1</b>	<b>105,5</b>	<b>158,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	46,2	39,0	51,9	133,1	165,0
Từ 10 đến 49 lao động	143,1	325,8	335,3	102,9	191,0
Từ 50 đến 99 lao động	20,9	20,2	18,4	91,1	92,6
Từ 100 lao động trở lên	26,6	5,7	6,4	112,3	20,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10,8</b>	<b>22,5</b>	<b>2,8</b>	<b>12,4</b>	<b>119,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>21,9</b>	<b>10,6</b>	<b>9,3</b>	<b>87,7</b>	<b>45,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	21,9	10,6	9,3	87,7	45,6
Khai khoáng	0,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,8	7,4	3,5	47,3	31,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3,2	5,8	181,3	
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>204,1</b>	<b>357,5</b>	<b>399,9</b>	<b>111,9</b>	<b>172,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,8	92,1	90,2	97,9	1318,2
Vận tải kho bãi	68,7	54,8	51,7	94,3	96,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	124,6	207,8	254,9	122,7	154,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,2	0,1	50,0	12,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		2,6	3,0	115,4	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3,3				

# 299 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TÂY NINH</b>	<b>22,2</b>	<b>26,6</b>	<b>24,6</b>	<b>92,6</b>	<b>141,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,7	-0,2	1,8		15,4
Từ 10 đến 49 lao động	15,5	26,2	22,3	85,1	195,3
Từ 50 đến 99 lao động	3,4	0,6	0,4	66,7	23,0
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,05	0,03	60,0	5,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,9</b>	<b>0,0</b>	<b>-0,3</b>		<b>14,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,7</b>	<b>-0,2</b>	<b>-0,1</b>		<b>29,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,7	-0,2	-0,1		29,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7	-0,03			35,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		-0,2	-0,1		
<i>Xây dựng</i>					
<b>Dịch vụ</b>	<b>18,6</b>	<b>26,8</b>	<b>25,0</b>	<b>93,3</b>	<b>164,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-5,5	-12,1		
Vận tải kho bãi	3,7	1,0	0,4	40,0	47,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,5	31,2	36,6	117,3	230,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		0,02		1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,1	0,1	100,0	
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,0				

# 300 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>71</b>	<b>87</b>	<b>102</b>	<b>117,2</b>	<b>118,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	23	45	62	137,8	188,0
Từ 10 đến 49 lao động	36	35	32	91,4	93,2
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	4	200,0	54,7
Từ 100 lao động trở lên	9	5	4	80,0	64,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>9</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>94,4</b>	<b>159,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>18</b>	<b>26</b>	<b>35</b>	<b>134,6</b>	<b>148,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	14	23	29	126,1	158,1
Khai khoáng	2	2	3	150,0	140,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	7	12	171,4	102,6
Sản xuất và phân phối điện	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	14	14	100,0	330,9
<i>Xây dựng</i>	4	3	6	200,0	119,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>44</b>	<b>43</b>	<b>50</b>	<b>116,3</b>	<b>97,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	7	11	157,1	114,0
Vận tải kho bãi	25	26	27	103,8	93,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	100,0	102,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2		2		109,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 301 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>3018</b>	<b>2188</b>	<b>2094</b>	<b>95,7</b>	<b>76,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	113	194	243	125,3	165,6
Từ 10 đến 49 lao động	765	685	577	84,2	90,6
Từ 50 đến 99 lao động	216	150	267	178,0	57,4
Từ 100 lao động trở lên	1923	1159	1007	86,9	68,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>357</b>	<b>222</b>	<b>215</b>	<b>96,8</b>	<b>70,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>671</b>	<b>572</b>	<b>476</b>	<b>83,2</b>	<b>86,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	434	459	359	78,2	98,5
Khai khoáng	28	24	38	158,3	109,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	358	284	244	85,9	80,2
Sản xuất và phân phối điện	2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	47	151	77	51,0	234,6
<i>Xây dựng</i>	237	113	117	103,5	65,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>1990</b>	<b>1394</b>	<b>1403</b>	<b>100,6</b>	<b>74,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57	34	63	185,3	92,8
Vận tải kho bãi	1737	1177	1149	97,6	71,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171	183	187	102,2	107,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20		4		38,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 302 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>3999</b>	<b>5098</b>	<b>5171</b>	<b>101,4</b>	<b>122,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3658	3681	5045	137,1	120,1
Từ 10 đến 49 lao động	5713	6383	6973	109,2	119,9
Từ 50 đến 99 lao động	5702	5366	3391	63,2	78,5
Từ 100 lao động trở lên	3131	4524	4627	102,3	127,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>2004</b>	<b>2047</b>	<b>3734</b>	<b>182,4</b>	<b>134,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>3303</b>	<b>4985</b>	<b>5494</b>	<b>110,2</b>	<b>170,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	3309	5158	5784	112,1	181,2
Khai khoáng	6643	4854	3605	74,3	112,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3072	5193	6187	119,1	205,4
Sản xuất và phân phối điện	2251				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3223	5136	5484	106,8	149,0
<i>Xây dựng</i>	3292	4270	4676	109,5	138,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>4604</b>	<b>5628</b>	<b>5285</b>	<b>93,9</b>	<b>108,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4112	3441	6153	178,8	146,6
Vận tải kho bãi	3794	4836	4059	83,9	106,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11819	11050	12029	108,9	93,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14208		6747		32,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2733				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 303 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>2328,9</b>	<b>2805,1</b>	<b>2659,7</b>	<b>94,8</b>	<b>117,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	169,1	453,1	524,0	115,6	244,9
Từ 10 đến 49 lao động	1784,6	1903,9	1714,4	90,0	108,4
Từ 50 đến 99 lao động	114,3	84,5	96,7	114,4	49,1
Từ 100 lao động trở lên	260,9	363,6	324,7	89,3	130,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>43,8</b>	<b>110,9</b>	<b>127,0</b>	<b>114,5</b>	<b>286,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>338,5</b>	<b>466,6</b>	<b>550,1</b>	<b>117,9</b>	<b>136,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	288,9	433,3	487,7	112,6	137,8
Khai khoáng	35,7	29,6	46,6	157,4	90,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	213,3	360,1	398,7	110,7	147,7
Sản xuất và phân phối điện	6,2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	33,8	43,6	42,4	97,2	150,5
<i>Xây dựng</i>	49,5	33,3	62,3	187,1	129,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>1946,7</b>	<b>2227,6</b>	<b>1982,7</b>	<b>89,0</b>	<b>110,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	94,7	344,1	367,0	106,7	348,2
Vận tải kho bãi	240,9	267,4	273,5	102,3	108,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1449,3	1616,1	1341,9	83,0	107,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160,8		0,3		8,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 304 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>1305,0</b>	<b>1311,4</b>	<b>1592,7</b>	<b>121,4</b>	<b>118,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	81,9	491,0	683,3	139,2	663,9
Từ 10 đến 49 lao động	937,1	518,1	548,5	105,9	68,0
Từ 50 đến 99 lao động	29,7	98,9	153,8	155,5	492,2
Từ 100 lao động trở lên	256,2	203,4	207,0	101,8	86,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>16,4</b>	<b>49,5</b>	<b>75,4</b>	<b>152,3</b>	<b>255,0</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>176,8</b>	<b>390,4</b>	<b>432,4</b>	<b>110,8</b>	<b>251,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	128,6	365,5	392,1	107,3	305,9
Khai khoáng	13,7	31,3	24,9	79,6	209,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,4	310,9	357,5	115,0	301,5
Sản xuất và phân phối điện	0,0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,5	23,2	9,7	41,8	1017,8
<i>Xây dựng</i>	48,2	24,9	40,3	161,8	105,3
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1111,7</b>	<b>871,5</b>	<b>1084,9</b>	<b>124,5</b>	<b>95,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	645,4	415,2	618,9	149,1	102,6
Vận tải kho bãi	310,6	313,3	352,4	112,5	92,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,6	143,0	110,8	77,5	68,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0		2,8		769,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 305 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÌNH DƯƠNG</b>	<b>26,2</b>	<b>45,0</b>	<b>50,0</b>	<b>111,1</b>	<b>141,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3,1	6,8	7,8	114,7	89,1
Từ 10 đến 49 lao động	18,6	29,1	38,6	132,6	156,9
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	3,0	6,8	226,7	252,9
Từ 100 lao động trở lên	3,4	6,1	-3,2		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,5</b>	<b>1,4</b>	<b>16,0</b>	<b>1142,9</b>	<b>321,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,0</b>	<b>13,8</b>	<b>3,3</b>	<b>23,9</b>	<b>482,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,1	13,7	2,8	20,4	472,0
Khai khoáng	0,3	4,1	2,9	70,7	1206,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,0	8,8	0,5	5,7	311,8
Sản xuất và phân phối điện	-0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,3	0,7	-0,6		
<i>Xây dựng</i>	-0,1	0,1	0,4	400,0	250,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>22,7</b>	<b>29,8</b>	<b>30,8</b>	<b>103,4</b>	<b>100,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-7,4	1,2	7,2	600,0	-27,5
Vận tải kho bãi	3,8	4,6	3,8	82,6	77,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,8	24,0	19,8	82,5	67,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5				101,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 306 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>168</b>	<b>303</b>	<b>288</b>	<b>95,0</b>	<b>161,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	77	194	191	98,5	213,1
Từ 10 đến 49 lao động	76	101	87	86,1	127,0
Từ 50 đến 99 lao động	7	3	6	200,0	88,2
Từ 100 lao động trở lên	8	5	4	80,0	59,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22</b>	<b>48</b>	<b>43</b>	<b>89,6</b>	<b>171,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>53</b>	<b>105</b>	<b>98</b>	<b>93,3</b>	<b>180,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	45	91	85	93,4	182,3
Khai khoáng	5	6	5	83,3	105,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	30	29	96,7	133,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21	55	51	92,7	247,6
<i>Xây dựng</i>	7	14	13	92,9	166,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>94</b>	<b>150</b>	<b>147</b>	<b>98,0</b>	<b>148,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	49	44	89,8	185,9
Vận tải kho bãi	22	39	44	112,8	165,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	2	66,7	291,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	31	30	96,8	110,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	3	100,0	150,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	0	2		7,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	22	20	90,9	198,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0	1	1	100,0	500,0
Hoạt động dịch vụ khác	0	2	1	50,0	437,5

# 307 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>4220</b>	<b>3884</b>	<b>3843</b>	<b>98,9</b>	<b>99,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	455	877	890	101,5	172,2
Từ 10 đến 49 lao động	1516	1909	1584	83,0	119,2
Từ 50 đến 99 lao động	475	202	443	219,3	87,7
Từ 100 lao động trở lên	1775	896	926	103,3	67,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>434</b>	<b>370</b>	<b>543</b>	<b>146,8</b>	<b>98,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1396</b>	<b>1610</b>	<b>1473</b>	<b>91,5</b>	<b>111,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1093	1384	1227	88,7	124,5
Khai khoáng	153	194	178	91,8	130,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	529	525	402	76,6	93,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	411	665	647	97,3	162
<i>Xây dựng</i>	303	226	246	108,8	66,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>2391</b>	<b>1904</b>	<b>1827</b>	<b>96,0</b>	<b>92,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	273	455	251	55,2	130
Vận tải kho bãi	1576	813	990	121,8	74,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	13	5	38,5	76,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	367	395	364	92,2	115,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	33	27	81,8	217
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	50	0	9		4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100	172	164	95,3	170,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	5	8	160,0	390,6
Hoạt động dịch vụ khác	2	18	9	50,0	1770,8

# 308 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>4131</b>	<b>5606</b>	<b>5459</b>	<b>97,4</b>	<b>136,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3487	3804	4111	108,1	118,8
Từ 10 đến 49 lao động	5835	6381	7200	112,8	112,1
Từ 50 đến 99 lao động	4730	8166	7729	94,6	168,3
Từ 100 lao động trở lên	2602	5226	2794	53,5	174,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>8427</b>	<b>3096</b>	<b>1547</b>	<b>50,0</b>	<b>35,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3712</b>	<b>5713</b>	<b>7234</b>	<b>126,6</b>	<b>167,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	3947	6084	7659	125,9	164,3
Khai khoáng	5138	9231	10075	109,1	175,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3852	4876	5236	107,4	143,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3623	5972	8414	140,9	176,6
<i>Xây dựng</i>	2873	3146	5053	160,6	149,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>3587</b>	<b>5926</b>	<b>5203</b>	<b>87,8</b>	<b>160,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4401	3627	3285	90,6	83,9
Vận tải kho bãi	2774	5532	4438	80,2	180,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2417	10088	3133	31,1	304,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6551	9773	8563	87,6	148,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4658	7316	5293	72,3	138,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2771	0	4267		154,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3172	4936	5550	112,4	143,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2716	541	2500	462,1	106,3
Hoạt động dịch vụ khác	1794	522	4449	852,3	453,6

# 309 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>2769,5</b>	<b>11941,5</b>	<b>12948,2</b>	<b>108,4</b>	<b>420,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	623,9	8355,3	4142,3	49,6	1061,5
Từ 10 đến 49 lao động	1654,2	3129,2	8282,0	264,7	258,1
Từ 50 đến 99 lao động	352,1	386,0	475,4	123,2	180,7
Từ 100 lao động trở lên	139,3	71,0	48,5	68,3	92,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>143,0</b>	<b>159,8</b>	<b>157,1</b>	<b>98,3</b>	<b>86,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>567,4</b>	<b>8487,1</b>	<b>10495,8</b>	<b>123,7</b>	<b>1471,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	426,3	762,5	908,7	119,2	181,8
Khai khoáng	158,5	413,6	501,4	121,2	277,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	186,1	215,7	303,0	140,5	118,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	81,8	133,2	104,3	78,3	140,1
<i>Xây dựng</i>	141,1	7724,6	9587,0	124,1	5368,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>2059,1</b>	<b>3294,5</b>	<b>2295,4</b>	<b>69,7</b>	<b>154,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	444,2	307,0	235,6	76,7	61,9
Vận tải kho bãi	220,6	362,7	475,6	131,1	217,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,2	2,1	1,0	47,6	14,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1258,3	2480,5	1480,3	59,7	184,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83,8	37,4	2,7	7,2	38,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,2		0,2		0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11,5	76,5	71,3	93,2	443,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	13,5	13,4	99,3	3364,9
Hoạt động dịch vụ khác	0,7	14,8	15,2	102,7	1349,8

# 310 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>1194,1</b>	<b>3463,7</b>	<b>3121,7</b>	<b>90,1</b>	<b>247,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	339,4	1686,3	456,3	27,1	297,4
Từ 10 đến 49 lao động	471,8	1314,4	2192,5	166,8	296,3
Từ 50 đến 99 lao động	153,5	309,0	383,6	124,1	234
Từ 100 lao động trở lên	229,4	153,9	89,4	58,1	82,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>57,9</b>	<b>109,1</b>	<b>266,1</b>	<b>243,9</b>	<b>234,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>348,7</b>	<b>2136,7</b>	<b>1683,0</b>	<b>78,8</b>	<b>451,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	293,4	854,4	869,7	101,8	242,6
Khai khoáng	93,1	325,1	353,0	108,6	336,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	138,0	153,0	157,5	102,9	111,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62,3	376,3	359,1	95,4	392,5
<i>Xây dựng</i>	55,3	1282,2	813,3	63,4	1556,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>787,5</b>	<b>1217,9</b>	<b>1172,6</b>	<b>96,3</b>	<b>158,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	113,9	355,0	209,0	58,9	255,5
Vận tải kho bãi	484,7	601,9	714,9	118,8	140,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,3	2,4	0,5	20,8	43,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	175,5	200,8	201,5	100,3	131,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	12,3	3,8	30,9	1196,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,8		0,4		3,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,1	33,6	29,0	86,3	369,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,8	0,7	87,5	413,4
Hoạt động dịch vụ khác	0,0	11,2	12,7	113,4	

# 311 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG NAI</b>	<b>68,3</b>	<b>330,0</b>	<b>129,1</b>	<b>39,1</b>	<b>290,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	29,7	251,2	22,3	8,9	367,5
Từ 10 đến 49 lao động	28,2	14,7	58,0	394,6	89,8
Từ 50 đến 99 lao động	-1,3	61,7	48,6	78,8	
Từ 100 lao động trở lên	11,7	2,4	0,2	8,3	54,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>11,6</b>	<b>-0,4</b>	<b>1,9</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7,7</b>	<b>316,0</b>	<b>109,3</b>	<b>34,6</b>	<b>2276,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	6,6	62,9	45,4	72,2	879,1
Khai khoáng	3,5	62,2	47,8	76,8	1659,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	-2,2	-5,4		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	2,9	2,9	100,0	203,7
<i>Xây dựng</i>	1,1	253,1	63,9	25,2	10710,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>49,0</b>	<b>14,4</b>	<b>17,9</b>	<b>124,3</b>	<b>39,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,9	4,7	1,2	25,5	
Vận tải kho bãi	25,3	-1,3	-1,0		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	-0,1	0,1		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	8,3	18,1	218,1	48,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,8	-0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,3		0,02		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	1,9	0,8	42,1	202,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,1	-0,1	-0,1		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01	0,2	-1,1		



# 312 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>36</b>	<b>58</b>	<b>58</b>	<b>100,0</b>	<b>139,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	19	45	46	102,2	195,9
Từ 10 đến 49 lao động	12	9	10	111,1	70,6
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	2	66,7	72,4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	0	0,0	166,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10</b>	<b>18</b>	<b>23</b>	<b>127,8</b>	<b>210,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>60,0</b>	<b>131,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	3	9	6	66,7	187,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	8	6	75,0	215,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	0	0,0	83,3
<i>Xây dựng</i>	1	1	0	0,0	17,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>29</b>	<b>96,7</b>	<b>110,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	6	3	50,0	148,4
Vận tải kho bãi	9	13	11	84,6	113,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	4	133,3	458,3
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	7	116,7	83,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	1		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	2	3	150,0	59,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 313 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>679</b>	<b>722</b>	<b>443</b>	<b>61,4</b>	<b>94,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	97	193	167	86,5	158,1
Từ 10 đến 49 lao động	231	205	135	65,9	77,6
Từ 50 đến 99 lao động	281	201	141	70,1	67,2
Từ 100 lao động trở lên	70	123	0	0,0	171,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>270</b>	<b>103</b>	<b>103</b>	<b>100,0</b>	<b>48,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>75</b>	<b>44</b>	<b>17</b>	<b>38,6</b>	<b>25,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	18	39	17	43,6	99,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	37	17	45,9	103,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	0	0,0	55,6
<i>Xây dựng</i>	57	5	0	0,0	2,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>334</b>	<b>575</b>	<b>323</b>	<b>56,2</b>	<b>146,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	167	21	12,6	317,0
Vận tải kho bãi	169	217	123	56,7	113,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	17	19	111,8	347,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62	58	82	141,4	83,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	5		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	58	116	73	62,9	183,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 314 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>2568</b>	<b>5218</b>	<b>6084</b>	<b>116,6</b>	<b>202,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3202	3603	8791	244,0	145,8
Từ 10 đến 49 lao động	2805	5762	6565	113,9	233,5
Từ 50 đến 99 lao động	1980	460	2340	508,7	104,8
Từ 100 lao động trở lên	3177	14753	0	0,0	296,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1575</b>	<b>2184</b>	<b>8314</b>	<b>380,7</b>	<b>167,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2897</b>	<b>3217</b>	<b>7520</b>	<b>233,8</b>	<b>136,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	3313	2958	7520	254,2	117,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3572	2845	7520	264,3	111,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	646	4796	0	0,0	371,3
<i>Xây dựng</i>	2752	5000	0	0,0	181,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>3249</b>	<b>5903</b>	<b>5310</b>	<b>90,0</b>	<b>183,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3500	12068	7529	62,4	297,3
Vận tải kho bãi	2799	3484	4253	122,1	199,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4373	1063	9000	846,7	102,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6244	9688	8118	83,8	139,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4782	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	9400		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1714	581	1886	324,6	62,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 315 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>503,3</b>	<b>737,6</b>	<b>442,4</b>	<b>60,0</b>	<b>132,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	101,6	448,9	307,7	68,5	245,1
Từ 10 đến 49 lao động	337,5	167,1	133,8	80,1	104,2
Từ 50 đến 99 lao động	58,0	50,7	0,9	1,8	24,7
Từ 100 lao động trở lên	6,3	71,0			790,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>65,9</b>	<b>197,8</b>	<b>130,9</b>	<b>66,2</b>	<b>532,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>24,6</b>	<b>40,2</b>	<b>8,6</b>	<b>21,4</b>	<b>60,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	17,2	39,7	8,6	21,7	86,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,2	38,0	8,6	22,6	86,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,7			81,3
<i>Xây dựng</i>	7,4	0,5			1,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>412,8</b>	<b>499,6</b>	<b>302,9</b>	<b>60,6</b>	<b>72,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,6	99,0	20,0	20,2	215,5
Vận tải kho bãi	189,2	76,4	7,0	9,2	13,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,5	3,9	4,8	123,1	111,1
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	159,1	319,7	269,3	84,2	123,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17,3				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			1,0		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,1	0,7	0,7	100,0	8,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 316 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>82,9</b>	<b>515,8</b>	<b>92,2</b>	<b>17,9</b>	<b>469,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	17,8	52,4	45,6	87,0	178,3
Từ 10 đến 49 lao động	38,2	41,9	29,6	70,6	238,3
Từ 50 đến 99 lao động	15,3	27,5	16,9	61,5	168,6
Từ 100 lao động trở lên	11,5	394,0			2087,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>27,2</b>	<b>12,9</b>	<b>10,9</b>	<b>84,5</b>	<b>256,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>8,4</b>	<b>2,5</b>	<b>1,1</b>	<b>44,0</b>	<b>10,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	3,9	2,5	1,1	44,0	23,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	2,5	1,1	44,0	23,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				0,0
<i>Xây dựng</i>	4,5				0,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>47,3</b>	<b>500,4</b>	<b>80,2</b>	<b>16,0</b>	<b>673,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,1	413,9	11,9	2,9	3595,8
Vận tải kho bãi	12,3	49,6	22,8	46,0	284,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	3,1	3,2	103,2	280,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	32,6	40,1	123,0	101,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,6		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	1,2	1,6	133,3	37,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 317 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>6,3</b>	<b>18,9</b>	<b>7,6</b>	<b>40,2</b>	<b>235,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1,3	-0,1	8,6		
Từ 10 đến 49 lao động	3,4	1,8	0,4	22,2	4,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	0,0	-1,4		
Từ 100 lao động trở lên	1,3	17,2			863,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,5</b>	<b>-1,7</b>	<b>6,3</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,3</b>	<b>-0,5</b>	<b>-0,4</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,5	-0,4		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,5	-0,4		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0				2,0
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,0			
<b>Dịch vụ</b>	<b>4,5</b>	<b>21,0</b>	<b>1,7</b>	<b>8,1</b>	<b>305,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	17,5	-0,1		
Vận tải kho bãi	2,0	-0,4	-1,6		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	0,2	100,0	539,8
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,1	3,6	3,1	86,1	97,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ			0,03		0,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,0	-0,1		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 318 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>366</b>	<b>459</b>	<b>466</b>	<b>101,5</b>	<b>118,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	150	294	323	109,9	176,6
Từ 10 đến 49 lao động	139	124	110	88,7	90,5
Từ 50 đến 99 lao động	20	17	16	94,1	77,2
Từ 100 lao động trở lên	57	24	17	70,8	49,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>11</b>	<b>18</b>	<b>25</b>	<b>138,9</b>	<b>160,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>64</b>	<b>59</b>	<b>61</b>	<b>103,4</b>	<b>93,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	61	54	54	100,0	88,3
Khai khoáng	1	0	0		25,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	41	40	97,6	83,8
Sản xuất và phân phối điện	1	1	0	0,0	83,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	12	14	116,7	119,6
<i>Xây dựng</i>	3	5	7	140,0	187,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>291</b>	<b>382</b>	<b>380</b>	<b>99,5</b>	<b>122,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106	97	96	99,0	89,1
Vận tải kho bãi	135	211	207	98,1	142,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6	4	66,7	187,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	15	13	86,7	118,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	10	12	120,0	94,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	6	5	83,3	137,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	32	36	112,5	167,6
<i>Giáo dục và đào tạo</i>					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	1		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2	3	150,0	112,5
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	3	100,0	208,3

# 319 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>21027</b>	<b>13231</b>	<b>14935</b>	<b>112,9</b>	<b>70,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	757	1158	1088	94,0	137,0
Từ 10 đến 49 lao động	2774	2400	2036	84,8	86,8
Từ 50 đến 99 lao động	1446	1199	1163	97,0	78,1
Từ 100 lao động trở lên	16050	8474	10648	125,7	63,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>105</b>	<b>73</b>	<b>98</b>	<b>134,2</b>	<b>83,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2258</b>	<b>1369</b>	<b>1083</b>	<b>79,1</b>	<b>66,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	2181	1349	1056	78,3	64,8
Khai khoáng	29	0	0		26,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1892	1124	887	78,9	63,9
Sản xuất và phân phối điện	14	30	0	0,0	107,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	247	195	169	86,7	74,2
<i>Xây dựng</i>	76	20	27	135,0	120,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>18664</b>	<b>11789</b>	<b>13754</b>	<b>116,7</b>	<b>70,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6914	2384	5519	231,5	46,3
Vận tải kho bãi	11069	8777	7484	85,3	83,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	154	53	43	81,1	59,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	178	241	197	81,7	121,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	87	42	116	276,2	76,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	70	70	33	47,1	84,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	167	199	265	133,2	128,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	1		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13	9	89	988,9	226,9
Hoạt động dịch vụ khác	11	14	7	50,0	83,3



# 320 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>5272</b>	<b>6741</b>	<b>8165</b>	<b>121,1</b>	<b>122,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3654	5141	6875	133,7	143,8
Từ 10 đến 49 lao động	4560	6202	6994	112,8	144,9
Từ 50 đến 99 lao động	5011	4243	6764	159,4	99,6
Từ 100 lao động trở lên	5503	7479	8683	116,1	122,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1225</b>	<b>2305</b>	<b>5309</b>	<b>230,3</b>	<b>356,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3421</b>	<b>3983</b>	<b>4177</b>	<b>104,9</b>	<b>124,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	3444	3962	4114	103,8	126,4
Khai khoáng	2578	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3548	4308	4582	106,4	131,6
Sản xuất và phân phối điện	5414	5275	0	0,0	96,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2652	1706	1339	78,5	78,3
<i>Xây dựng</i>	2776	5489	6859	125,0	111,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>5519</b>	<b>7086</b>	<b>8507</b>	<b>120,1</b>	<b>121,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7967	10810	12142	112,3	132,0
Vận tải kho bãi	3943	6055	5765	95,2	136,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2457	4407	6121	138,9	187,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11687	14100	13916	98,7	118,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5726	7184	6991	97,3	52,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3400	4809	3318	69,0	161,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4588	2961	4851	163,8	92,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0	0	6033		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2579	19002	13552	71,3	477,5
Hoạt động dịch vụ khác	1441	697	1056	151,5	71,3

# 321 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>13748,7</b>	<b>23016,7</b>	<b>22172,4</b>	<b>96,3</b>	<b>167,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1461,9	1774,9	2010,8	113,3	121,5
Từ 10 đến 49 lao động	3476,4	2776,2	1668,0	60,1	74,2
Từ 50 đến 99 lao động	768,5	321,2	584,6	182,0	46,7
Từ 100 lao động trở lên	8042,0	18144,3	17909,0	98,7	227,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>137,3</b>	<b>69,7</b>	<b>110,1</b>	<b>158,0</b>	<b>58,3</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>912,4</b>	<b>436,9</b>	<b>481,1</b>	<b>110,1</b>	<b>63,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	781,8	365,2	418,1	114,5	51,4
Khai khoáng	126,3				0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	540,9	351,6	402,1	114,4	71,1
Sản xuất và phân phối điện	11,0	2,6			13,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	103,6	10,9	16,0	146,8	15,3
<i>Xây dựng</i>	130,5	71,7	63,0	87,9	135,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>12699,0</b>	<b>22510,0</b>	<b>21581,1</b>	<b>95,9</b>	<b>176,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7596,9	16827,3	16789,0	99,8	223,3
Vận tải kho bãi	2721,3	3958,9	3739,8	94,5	140,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31,1	16,2	13,2	81,5	264,2
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	926,4	1424,3	732,0	51,4	128,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1278,5	24,8	28,7	115,7	12,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,7	7,7	1,2	15,6	22,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	105,8	245,3	161,9	66,0	120,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0,1		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5,1	0,3	114,2	38066,7	560,6
Hoạt động dịch vụ khác	2,3	5,3	1,1	20,8	114,4

# 322 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>28234,5</b>	<b>32240,2</b>	<b>34885,0</b>	<b>108,2</b>	<b>109,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	615,7	1890,8	2046,1	108,2	268,8
Từ 10 đến 49 lao động	2996,3	5010,6	4255,2	84,9	165,8
Từ 50 đến 99 lao động	706,3	756,8	1244,5	164,4	103,7
Từ 100 lao động trở lên	23916,2	24582,1	27339,2	111,2	98,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>29,8</b>	<b>51,3</b>	<b>93,2</b>	<b>181,7</b>	<b>171,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>798,4</b>	<b>691,7</b>	<b>601,5</b>	<b>87,0</b>	<b>87,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	748,7	674,5	572,7	84,9	84,5
Khai khoáng	4,2				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	726,7	648,9	551,4	85,0	84,5
Sản xuất và phân phối điện	2,9	2,8			45,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14,8	22,8	21,3	93,4	114,6
<i>Xây dựng</i>	49,7	17,1	28,8	168,4	134,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>27406,3</b>	<b>31497,2</b>	<b>34190,2</b>	<b>108,5</b>	<b>110,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23865,0	27287,6	29546,0	108,3	108,7
Vận tải kho bãi	3329,8	3914,2	4340,3	110,9	120,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16,4	9,1	11,7	128,6	207,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	138,3	164,5	96,5	58,7	97,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,5	6,4	9,6	150,0	98,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5,0	6,1	4,2	68,9	119,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,4	108,6	92,4	85,1	152,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,3	89,4	29800,0	4373,7
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,5	0,3	60,0	64,9

# 323 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TP. HỒ CHÍ MINH</b>	<b>1538,3</b>	<b>1151,2</b>	<b>1285,1</b>	<b>111,6</b>	<b>96,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	13,1	-29,5	25,7		
Từ 10 đến 49 lao động	159,4	17,4	25,5	146,6	16,6
Từ 50 đến 99 lao động	-1,4	4,3	8,4	195,3	139,7
Từ 100 lao động trở lên	1367,2	1159,0	1225,5	105,7	106,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>-0,1</b>	<b>-0,4</b>	<b>1,5</b>		
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>13,8</b>	<b>-0,5</b>	<b>-2,3</b>		
<i>Công nghiệp</i>	7,7	15,3	-2,3		
Khai khoáng	-0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	15,5	-2,2		
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	-0,6			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,4	-0,1		
<i>Xây dựng</i>	6,1	-15,7	0,0		
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>1524,6</b>	<b>1152,1</b>	<b>1285,9</b>	<b>111,6</b>	<b>97,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1482,3	1133,3	1213,0	107,0	97,1
Vận tải kho bãi	22,8	0,7	63,7	9100,0	125,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	-0,1	-0,4		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17,7	18,8	10,2	54,3	88,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9	0,8	1,1	137,5	80,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,1	0,1	100,0	21,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	-1,4	-1,9		
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội			0,0		0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,5	-0,1	0,2		
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-0,1	-0,1		

# 324 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>51</b>	<b>62</b>	<b>83</b>	<b>133,9</b>	<b>125,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	35	46	57	123,9	135,1
Từ 10 đến 49 lao động	14	15	23	153,3	105,9
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	3	300,0	100,0
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>33</b>	<b>275,0</b>	<b>262,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>100,0</b>	<b>138,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	2	4	6	150,0	175,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	3	150,0	87,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	2	3	150,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	2	3	1	33,3	93,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>42</b>	<b>43</b>	<b>43</b>	<b>100,0</b>	<b>103,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	21	18	85,7	192,7
Vận tải kho bãi	14	9	10	111,1	68,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	12	15	125,0	79,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0	1	0	0,0	375,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 325 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>624</b>	<b>487</b>	<b>852</b>	<b>174,9</b>	<b>96,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	198	218	234	107,3	114,1
Từ 10 đến 49 lao động	270	218	407	186,7	94,4
Từ 50 đến 99 lao động	135	51	211	413,7	91,3
Từ 100 lao động trở lên	21	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>64</b>	<b>113</b>	<b>348</b>	<b>308,0</b>	<b>221,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>72</b>	<b>68</b>	<b>69</b>	<b>101,5</b>	<b>66,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	33	43	41	95,3	82,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	17	24	141,2	39,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	26	17	65,4	0,0
<i>Xây dựng</i>	39	25	28	112,0	53,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>488</b>	<b>306</b>	<b>435</b>	<b>142,2</b>	<b>85,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100	144	110	76,4	174,6
Vận tải kho bãi	198	54	180	333,3	51,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	188	103	145	140,8	70,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	0	0,0	281,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 326 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>3787</b>	<b>4075</b>	<b>4585</b>	<b>112,5</b>	<b>121,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3920	4106	5096	124,1	114,2
Từ 10 đến 49 lao động	4632	4748	3432	72,3	107,9
Từ 50 đến 99 lao động	2316	873	6253	716,3	169,9
Từ 100 lao động trở lên	1042	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3072</b>	<b>1364</b>	<b>4102</b>	<b>300,7</b>	<b>109,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2337</b>	<b>3724</b>	<b>5037</b>	<b>135,3</b>	<b>197,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1248	4699	4568	97,2	366,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1248	5326	4604	86,4	400,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	4325	4518	104,5	
<i>Xây dựng</i>	3302	2196	5711	260,1	141,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>4088</b>	<b>5118</b>	<b>4899</b>	<b>95,7</b>	<b>122,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2833	3593	4077	113,5	149,0
Vận tải kho bãi	2422	4191	3228	77,0	125,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6484	8188	7590	92,7	117,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3883	1300	0	0,0	73,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 327 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>1230,2</b>	<b>944,5</b>	<b>1237,0</b>	<b>131,0</b>	<b>83,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	311,5	710,2	951,6	134,0	216,2
Từ 10 đến 49 lao động	905,7	234,4	275,5	117,5	38,6
Từ 50 đến 99 lao động	12,8	0,0	9,9		44,8
Từ 100 lao động trở lên	0,2				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>252,0</b>	<b>22,4</b>	<b>61,2</b>	<b>273,2</b>	<b>13,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>11,1</b>	<b>9,8</b>	<b>5,9</b>	<b>60,2</b>	<b>82,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	3,8	5,0	5,6	112,0	139,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	2,6	2,7	103,8	94,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,4	2,9	120,8	0,0
<i>Xây dựng</i>	7,3	4,8	0,3	6,3	53,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>967,1</b>	<b>912,4</b>	<b>1169,9</b>	<b>128,2</b>	<b>101,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	120,2	36,6	42,8	116,9	54,6
Vận tải kho bãi	66,2	62,8	82,8	131,8	84,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	780,2	803,1	1044,3	130,0	110,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	9,9			756,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 328 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>177,6</b>	<b>294,7</b>	<b>429,1</b>	<b>145,6</b>	<b>174,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	67,3	210,4	250,6	119,1	274,7
Từ 10 đến 49 lao động	99,7	81,9	128,0	156,3	107,4
Từ 50 đến 99 lao động	10,2	2,3	50,5	2195,7	179,3
Từ 100 lao động trở lên	0,3				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6,9</b>	<b>28,5</b>	<b>107,7</b>	<b>377,9</b>	<b>686,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13,6</b>	<b>4,2</b>	<b>14,6</b>	<b>347,6</b>	<b>122,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	8,9	3,6	6,4	177,8	148,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	0,1	2,0	2000,0	112,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3,5	4,4	125,7	0,0
<i>Xây dựng</i>	4,7	0,6	8,2	1366,7	72,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>157,2</b>	<b>262,0</b>	<b>306,8</b>	<b>117,1</b>	<b>157,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,3	123,8	145,6	117,6	482,6
Vận tải kho bãi	26,2	49,6	49,5	99,8	142,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	106,6	88,6	111,8	126,2	86,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0			468,1
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 329 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>LONG AN</b>	<b>30,9</b>	<b>17,9</b>	<b>26,3</b>	<b>146,9</b>	<b>94,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	7,1	14,2	20,8	146,5	252,1
Từ 10 đến 49 lao động	22,6	3,7	5,3	143,2	47,6
Từ 50 đến 99 lao động	1,2	0,0	0,3		32,7
Từ 100 lao động trở lên	0,0				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>0,3</b>	<b>-1,3</b>	<b>2,8</b>		
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>0,9</b>	<b>-0,2</b>	<b>0,2</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,2	0,1	0,2	200,0	2010,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,0	0,0		1965,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,1	0,2	200,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	0,7	-0,3			
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>29,7</b>	<b>19,4</b>	<b>23,4</b>	<b>120,6</b>	<b>85,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,7	0,6	85,7	976,0
Vận tải kho bãi	-0,1	0,4	1,2	300,0	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29,7	18,3	21,6	118,0	79,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0	0,0			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 330 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>84</b>	<b>115</b>	<b>151</b>	<b>131,3</b>	<b>135,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	59	80	110	137,5	133,1
Từ 10 đến 49 lao động	18	27	32	118,5	151,4
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	4	133,3	83,3
Từ 100 lao động trở lên	4	5	5	100,0	138,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>6</b>	<b>22</b>	<b>30</b>	<b>136,4</b>	<b>282,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>34</b>	<b>36</b>	<b>46</b>	<b>127,8</b>	<b>113,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	30	33	43	130,3	116,6
Khai khoáng	1	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	11	15	136,4	103,5
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	21	27	128,6	<b>132,7</b>
<i>Xây dựng</i>	4	3	3	100,0	87,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>44</b>	<b>57</b>	<b>75</b>	<b>131,6</b>	<b>131,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	23	40	173,9	142,3
Vận tải kho bãi	11	18	19	105,6	143,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	16	100,0	107,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 331 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>1699</b>	<b>2300</b>	<b>3020</b>	<b>131,3</b>	<b>139,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	336	413	500	121,1	119,3
Từ 10 đến 49 lao động	359	460	683	148,5	140,7
Từ 50 đến 99 lao động	281	230	304	132,2	82,2
Từ 100 lao động trở lên	722	1197	1533	128,1	170,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>77</b>	<b>181</b>	<b>222</b>	<b>122,7</b>	<b>180,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>859</b>	<b>959</b>	<b>967</b>	<b>100,8</b>	<b>114,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	793	929	852	91,7	114,9
Khai khoáng	7	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	670	755	641	84,9	109,9
Sản xuất và phân phối điện	10	8	22	275,0	117,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	106	166	189	113,9	154,4
<i>Xây dựng</i>	66	30	115	383,3	108,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>762</b>	<b>1160</b>	<b>1831</b>	<b>157,8</b>	<b>163,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	387	653	808	123,7	166,1
Vận tải kho bãi	256	367	884	240,9	182,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	120	140	139	99,3	113,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 332 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>3543</b>	<b>5297</b>	<b>4194</b>	<b>79,2</b>	<b>133,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3057	3765	3470	92,2	126,4
Từ 10 đến 49 lao động	2699	2788	3182	114,1	128,2
Từ 50 đến 99 lao động	6389	10806	5921	54,8	141,2
Từ 100 lao động trở lên	3040	5697	4523	79,4	154,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1984</b>	<b>2771</b>	<b>2925</b>	<b>105,6</b>	<b>129,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4089</b>	<b>5338</b>	<b>3593</b>	<b>67,3</b>	<b>125,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	4292	5366	3463	64,5	121,0
Khai khoáng	2641	0	0		0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4757	6300	4016	63,7	121,9
Sản xuất và phân phối điện	3453	4406	2894	65,7	108,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1662	1211	1576	130,1	145,6
<i>Xây dựng</i>	1828	4506	5183	115,0	227,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>3085</b>	<b>5621</b>	<b>4672</b>	<b>83,1</b>	<b>150,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3618	4199	4133	98,4	117,9
Vận tải kho bãi	1150	7772	5038	64,8	396,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5483	6243	5503	88,1	118,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 333 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>1252,8</b>	<b>2527,4</b>	<b>2117,2</b>	<b>83,8</b>	<b>173,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	600,2	1562,6	1159,1	74,2	205,9
Từ 10 đến 49 lao động	207,6	338,0	534,0	158,0	209,3
Từ 50 đến 99 lao động	159,5	81,8	103,1	126,0	48,4
Từ 100 lao động trở lên	285,4	545,1	320,9	58,9	150,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>14,2</b>	<b>33,1</b>	<b>64,8</b>	<b>195,8</b>	<b>217,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>239,5</b>	<b>306,2</b>	<b>330,6</b>	<b>108,0</b>	<b>133,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	223,2	278,4	300,6	108,0	130,1
Khai khoáng	13,5				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183,3	212,0	222,1	104,8	122,7
Sản xuất và phân phối điện	1,1	2,3	1,9	82,6	189,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25,4	64,2	76,5	119,2	250,1
<i>Xây dựng</i>	16,3	27,8	30,1	108,3	182,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>999,1</b>	<b>2188,2</b>	<b>1721,8</b>	<b>78,7</b>	<b>182,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	329,2	144,8	166,9	115,3	47,7
Vận tải kho bãi	362,9	1147,6	567,7	49,5	215,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	307,0	895,8	987,2	110,2	288,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 334 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>1303,3</b>	<b>1534,6</b>	<b>1651,8</b>	<b>107,6</b>	<b>124,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	176,7	251,6	295,7	117,5	127,3
Từ 10 đến 49 lao động	119,9	150,5	260,4	173,0	191,3
Từ 50 đến 99 lao động	310,9	137,0	162,0	118,2	44,0
Từ 100 lao động trở lên	695,8	995,5	933,8	93,8	148,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>24,4</b>	<b>54,9</b>	<b>52,3</b>	<b>95,3</b>	<b>161,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>399,5</b>	<b>344,7</b>	<b>345,9</b>	<b>100,3</b>	<b>103,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	386,9	332,0	326,7	98,4	102,8
Khai khoáng	9,5				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	360,8	299,3	287,7	96,1	100,5
Sản xuất và phân phối điện	7,1	12,2	14,0	114,8	166,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,4	20,5	25,0	122,0	244,8
<i>Xây dựng</i>	12,7	12,8	19,2	150,0	120,6
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>879,3</b>	<b>1135,0</b>	<b>1253,6</b>	<b>110,4</b>	<b>133,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	647,5	778,6	827,6	106,3	129,5
Vận tải kho bãi	174,6	266,9	337,8	126,6	147,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57,2	89,5	88,2	98,5	137,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 335 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TIỀN GIANG</b>	<b>27,1</b>	<b>31,3</b>	<b>41,8</b>	<b>133,5</b>	<b>125,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,0	11,9	17,1	143,7	145,6
Từ 10 đến 49 lao động	4,8	4,4	7,8	177,3	129,7
Từ 50 đến 99 lao động	6,2	10,4	11,1	106,7	157,6
Từ 100 lao động trở lên	8,1	4,6	5,8	126,1	76,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>0,9</b>	<b>-0,3</b>	<b>1,8</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>10,7</b>	<b>12,6</b>	<b>16,5</b>	<b>131,0</b>	<b>139,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	10,4	12,3	15,8	128,5	140,5
Khai khoáng	0,1				0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	10,2	12,5	122,5	134,2
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,1	0,3	300,0	117,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	1,9	2,9	152,6	197,5
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,3	0,7	233,3	112,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>15,5</b>	<b>19,1</b>	<b>23,5</b>	<b>123,0</b>	<b>114,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,9	3,6	4,4	122,2	55,6
Vận tải kho bãi	3,5	4,9	6,1	124,5	120,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,1	10,6	13,0	122,6	168,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 336 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>50</b>	<b>51</b>	<b>74</b>	<b>145,1</b>	<b>104,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	24	31	56	180,6	135,3
Từ 10 đến 49 lao động	22	17	16	94,1	72,7
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	2	66,7	97,2
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>16</b>	<b>123,1</b>	<b>99,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>18</b>	<b>7</b>	<b>10</b>	<b>142,9</b>	<b>48,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	9	3	5	166,7	46,2
Khai khoáng	5	2	2	100,0	43,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	1	3	300,0	51,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	8	4	5	125,0	50,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>31</b>	<b>48</b>	<b>154,8</b>	<b>153,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	12	28	233,3	296,9
Vận tải kho bãi	6	7	7	100,0	101,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	9	10	111,1	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	2	100,0	76,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	0	0		125,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	100,0	0,0

# 337 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>921</b>	<b>690</b>	<b>713</b>	<b>103,3</b>	<b>77,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	127	136	242	177,9	117,9
Từ 10 đến 49 lao động	491	338	330	97,6	66,6
Từ 50 đến 99 lao động	260	216	141	65,3	92,3
Từ 100 lao động trở lên	43	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>364</b>	<b>334</b>	<b>314</b>	<b>94,0</b>	<b>86,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>352</b>	<b>88</b>	<b>85</b>	<b>96,6</b>	<b>42,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	184	3	15	500,0	39,0
Khai khoáng	28	2	2	100,0	17,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	153	1	13	1300,0	43,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	168	85	70	82,4	47,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>205</b>	<b>268</b>	<b>314</b>	<b>117,2</b>	<b>122,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26	61	151	247,5	268,9
Vận tải kho bãi	79	84	39	46,4	77,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	104	109	104,8	149,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	31	18	14	77,8	57,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	0	0		76,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1	1	100,0	0,0

# 338 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>3839</b>	<b>5299</b>	<b>5304</b>	<b>100,1</b>	<b>134,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2956	4719	4748	100,6	143,2
Từ 10 đến 49 lao động	3179	5281	5175	98,0	148,1
Từ 50 đến 99 lao động	5169	5676	6693	117,9	123,6
Từ 100 lao động trở lên	6229	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4247</b>	<b>5066</b>	<b>5573</b>	<b>110,0</b>	<b>137,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3275</b>	<b>5271</b>	<b>6022</b>	<b>114,2</b>	<b>138,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	3405	3411	3403	99,8	114,1
Khai khoáng	2503	4192	3104	74,0	199,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3588	1850	3449	186,4	106,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2236	0	0		0,0
<i>Xây dựng</i>	3141	5341	6584	123,3	162,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>4051</b>	<b>5612</b>	<b>4838</b>	<b>86,2</b>	<b>115,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2696	3799	4018	105,8	137,0
Vận tải kho bãi	3370	6826	8047	117,9	185,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6077	5870	5073	86,4	78,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2199	3875	3000	77,4	143,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8518	0	0		13,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0	1425	4937	346,5	

# 339 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>352,6</b>	<b>656,4</b>	<b>576,4</b>	<b>87,8</b>	<b>151,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	87,9	236,5	216,5	91,5	200,8
Từ 10 đến 49 lao động	196,1	339,7	293,8	86,5	144,9
Từ 50 đến 99 lao động	56,0	80,3	66,0	82,2	129,1
Từ 100 lao động trở lên	12,6				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>90,0</b>	<b>141,0</b>	<b>156,4</b>	<b>110,9</b>	<b>151,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>59,9</b>	<b>28,1</b>	<b>32,3</b>	<b>114,9</b>	<b>50,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	28,7	1,4	3,3	235,7	23,7
Khai khoáng	12,7	1,3	2,0	153,8	35,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,9	0,1	1,3	1300,0	14,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1				0,0
<i>Xây dựng</i>	31,2	26,6	29,0	109,0	75,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>202,8</b>	<b>487,4</b>	<b>387,6</b>	<b>79,5</b>	<b>180,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	20,6	20,4	99,0	129,8
Vận tải kho bãi	22,4	114,4	142,9	124,9	413,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	166,5	340,4	223,7	65,7	152,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	11,6	0,3	2,6	281,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6				43,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,3	0,3	100,0	0,0

# 340 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>217,1</b>	<b>219,5</b>	<b>395,4</b>	<b>180,4</b>	<b>125,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	37,9	65,2	171,8	263,5	221,9
Từ 10 đến 49 lao động	89,9	70,8	154,8	218,6	126,3
Từ 50 đến 99 lao động	69,4	83,5	68,7	82,3	107,7
Từ 100 lao động trở lên	20,0				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>111,0</b>	<b>92,6</b>	<b>145,7</b>	<b>157,3</b>	<b>114,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>48,5</b>	<b>28,8</b>	<b>33,0</b>	<b>114,6</b>	<b>72,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	18,7	0,2	0,5	250,0	67,6
Khai khoáng	3,2	0,2			171,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,4	0,0	0,5		45,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0				0,0
<i>Xây dựng</i>	29,8	28,6	32,4	113,3	75,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>57,6</b>	<b>98,1</b>	<b>216,7</b>	<b>220,9</b>	<b>190,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,1	37,5	143,6	382,9	1376,8
Vận tải kho bãi	28,4	25,0	46,6	186,4	87,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	32,9	24,4	74,2	117,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,7	2,0	74,1	144,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1				8,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác			0,0		0,0

# 341 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẾN TRE</b>	<b>58,7</b>	<b>11,0</b>	<b>69,5</b>	<b>631,8</b>	<b>86,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	0,8	4,7	2,6	55,3	331,5
Từ 10 đến 49 lao động	17,5	-17,7	52,7		
Từ 50 đến 99 lao động	31,1	24,0	14,2	59,2	64,5
Từ 100 lao động trở lên	9,3				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>52,9</b>	<b>2,1</b>	<b>65,1</b>	<b>3100,0</b>	<b>84,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,5</b>	<b>2,2</b>	<b>1,3</b>	<b>59,1</b>	<b>58,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,4	0,0	-0,1		
Khai khoáng	0,1	-0,01			
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,01	-0,05		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,0				0,0
<i>Xây dựng</i>	2,1	2,2	1,3	59,1	65,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>3,3</b>	<b>6,8</b>	<b>3,2</b>	<b>47,1</b>	<b>150,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,0	1,1	-0,2		
Vận tải kho bãi	0,1	0,02	0,07	350,0	303,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,9	6,1	4,0	65,6	160,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	-0,4	-0,6		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		-0,1	0,0		

# 342 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>73</b>	<b>85</b>	<b>109</b>	<b>128,2</b>	<b>119,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	39	59	81	137,3	151,3
Từ 10 đến 49 lao động	31	24	22	91,7	79,6
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	6	300,0	343,8
Từ 100 lao động trở lên	2	0	0		13,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>20</b>	<b>31</b>	<b>50</b>	<b>161,3</b>	<b>166,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>25</b>	<b>16</b>	<b>14</b>	<b>87,5</b>	<b>64,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	8	6	5	83,3	75,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	2	66,7	52,9
Sản xuất và phân phối điện	3	2	2	100,0	71,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	1	1	100,0	0,0
<i>Xây dựng</i>	17	10	9	90,0	58,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>29</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>118,4</b>	<b>133,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	8	15	187,5	212,0
Vận tải kho bãi	7	9	8	88,9	121,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	16	16	100,0	102,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	100,0	208,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	4	133,3	270,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 343 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>1170</b>	<b>765</b>	<b>1065</b>	<b>139,2</b>	<b>74,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	208	285	384	134,7	137,6
Từ 10 đến 49 lao động	509	354	321	90,7	76,4
Từ 50 đến 99 lao động	50	126	360	285,7	329,5
Từ 100 lao động trở lên	403	0	0		7,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>212</b>	<b>215</b>	<b>439</b>	<b>204,2</b>	<b>130,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>663</b>	<b>256</b>	<b>205</b>	<b>80,1</b>	<b>40,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	483	183	138	75,4	40,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	456	158	116	73,4	35,9
Sản xuất và phân phối điện	27	18	18	100,0	66,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	7	4	57,1	0,0
<i>Xây dựng</i>	180	73	67	91,8	40,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>296</b>	<b>294</b>	<b>421</b>	<b>143,2</b>	<b>110,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43	36	159	441,7	182,2
Vận tải kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	164	172	180	104,7	106,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	14	7	50,0	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12	17	27	158,8	153,2
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 344 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>1924</b>	<b>4126</b>	<b>3468</b>	<b>84,1</b>	<b>202,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2386	3305	4034	122,1	148,2
Từ 10 đến 49 lao động	2685	5600	4180	74,6	194,6
Từ 50 đến 99 lao động	2855	1681	2159	128,4	67,2
Từ 100 lao động trở lên	658	0	0		156,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1154</b>	<b>2402</b>	<b>2287</b>	<b>95,2</b>	<b>170,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1357</b>	<b>2791</b>	<b>3655</b>	<b>131,0</b>	<b>209,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	828	2101	2484	118,2	258,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	720	1815	2087	115,0	261,0
Sản xuất và phân phối điện	2594	3603	4102	113,8	128,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0	4795	5561	116,0	
<i>Xây dựng</i>	2781	4545	6168	135,7	168,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>3668</b>	<b>6547</b>	<b>4517</b>	<b>69,0</b>	<b>175,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1338	2839	3706	130,5	322,8
Vận tải kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5588	8728	5995	68,7	154,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2227	4106	3607	87,8	182,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1709	3032	2833	93,4	151,6
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 345 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>705,4</b>	<b>1293,2</b>	<b>671,4</b>	<b>51,9</b>	<b>141,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	210,0	349,3	135,8	38,9	119,7
Từ 10 đến 49 lao động	482,0	939,7	127,0	13,5	132,8
Từ 50 đến 99 lao động	11,4	4,2	408,6	9728,6	921,3
Từ 100 lao động trở lên	2,0				8,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>21,5</b>	<b>82,2</b>	<b>191,8</b>	<b>233,3</b>	<b>417,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>88,8</b>	<b>82,2</b>	<b>60,0</b>	<b>73,0</b>	<b>77,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	14,1	10,8	4,2	38,9	61,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,9	5,3	1,4	26,4	42,9
Sản xuất và phân phối điện	5,2	1,9	0,9	47,4	26,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		3,6	1,9	52,8	0,0
<i>Xây dựng</i>	74,6	71,4	55,8	78,2	80,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>595,1</b>	<b>1128,8</b>	<b>419,6</b>	<b>37,2</b>	<b>140,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,5	29,6	368,2	1243,9	733,0
Vận tải kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	567,3	1084,2	28,1	2,6	124,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,6	1,1	68,8	62,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	2,1	6,1	290,5	546,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 346 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>348,2</b>	<b>257,1</b>	<b>210,3</b>	<b>81,7</b>	<b>76,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	169,3	98,9	79,3	80,2	48,7
Từ 10 đến 49 lao động	160,7	153,1	122,6	80,1	108,5
Từ 50 đến 99 lao động	8,4	5,1	8,3	162,7	70,9
Từ 100 lao động trở lên	9,7				18,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>113,7</b>	<b>49,0</b>	<b>91,3</b>	<b>186,3</b>	<b>55,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>85,9</b>	<b>48,7</b>	<b>36,9</b>	<b>75,8</b>	<b>55,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	26,1	22,0	8,2	37,3	71,0
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,9	17,6	3,6	20,5	101,1
Sản xuất và phân phối điện	12,2	1,7	2,0	117,6	14,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,7	2,6	96,3	0,0
<i>Xây dựng</i>	59,8	26,6	28,7	107,9	48,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>148,5</b>	<b>159,5</b>	<b>82,1</b>	<b>51,5</b>	<b>103,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41,8	20,4	49,4	242,2	98,3
Vận tải kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	99,7	125,4	17,0	13,6	99,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,8	0,9	112,5	552,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,8	1,6	200,0	212,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 347 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>TRÀ VINH</b>	<b>19,1</b>	<b>16,4</b>	<b>14,6</b>	<b>89,0</b>	<b>129,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	3,6	4,0	7,5	187,5	184,9
Từ 10 đến 49 lao động	15,2	12,4	6,1	49,2	117,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,04	0,93	2325,0	157,7
Từ 100 lao động trở lên	0,1				13,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>4,0</b>	<b>-3,3</b>	<b>9,7</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,6</b>	<b>1,2</b>	<b>1,7</b>	<b>141,7</b>	<b>62,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,7	0,9	0,8	88,9	136,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,09	0,04	44,4	56,7
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,8	0,8	100,0	172,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,0			0,0
<i>Xây dựng</i>	1,9	0,2	0,9	450,0	34,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>12,5</b>	<b>18,5</b>	<b>3,2</b>	<b>17,3</b>	<b>126,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,2	-0,9	-0,6		
Vận tải kho bãi					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,8	15,4	0,2	1,3	126,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,5	0,1	20,0	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,2	100,0	86,4
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 348 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>79</b>	<b>88</b>	<b>97</b>	<b>110,2</b>	<b>108,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	46	57	61	107,0	113,0
Từ 10 đến 49 lao động	28	26	31	119,2	102,7
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	100,0	171,9
Từ 100 lao động trở lên	4	2	2	100,0	59,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>100,0</b>	<b>46,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>32</b>	<b>31</b>	<b>31</b>	<b>100,0</b>	<b>99,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	16	13	15	115,4	89,5
Khai khoáng	2	1	1	100,0	50,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	9	11	122,2	90,5
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	100,0	100,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	100,0	125,0
<i>Xây dựng</i>	16	18	16	88,9	109,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>48</b>	<b>57</b>	<b>118,8</b>	<b>173,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	24	30	125,0	476,2
Vận tải kho bãi	14	12	13	108,3	82,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	5	5	100,0	119,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	5	7	140,0	175,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1	1	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1	1	100,0	375,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 349 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>1815</b>	<b>1580</b>	<b>1464</b>	<b>92,7</b>	<b>81,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	216	311	306	98,4	127,4
Từ 10 đến 49 lao động	564	521	521	100,0	97,9
Từ 50 đến 99 lao động	115	211	238	112,8	164,7
Từ 100 lao động trở lên	919	537	399	74,3	49,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>162</b>	<b>98</b>	<b>165</b>	<b>168,4</b>	<b>60,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1356</b>	<b>1067</b>	<b>873</b>	<b>81,8</b>	<b>72,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	967	792	661	83,5	73,2
Khai khoáng	33	33	8	24,2	80,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	870	677	568	83,9	68,5
Sản xuất và phân phối điện	15	16	17	106,3	110,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	50	66	68	103,0	140,6
<i>Xây dựng</i>	388	275	212	77,1	69,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>297</b>	<b>415</b>	<b>426</b>	<b>102,7</b>	<b>133,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	173	203	117,3	452,0
Vận tải kho bãi	198	126	109	86,5	59,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	58	49	84,5	159,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24	35	50	142,9	160,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		9	9	100,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	14	6	42,9	518,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 350 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>2122</b>	<b>2842</b>	<b>3220</b>	<b>113,3</b>	<b>151,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2460	3018	2919	96,7	126,4
Từ 10 đến 49 lao động	2715	3336	3279	98,3	116,0
Từ 50 đến 99 lao động	3364	4561	5170	113,4	162,5
Từ 100 lao động trở lên	1531	1642	2378	144,8	157,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1211</b>	<b>610</b>	<b>4321</b>	<b>708,4</b>	<b>184,6</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>2088</b>	<b>2597</b>	<b>2886</b>	<b>111,1</b>	<b>148,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1862	2641	2700	102,2	178,1
Khai khoáng	1617	4723	3104	65,7	222,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1662	2208	2495	113,0	177,9
Sản xuất và phân phối điện	2451	3625	4868	134,3	153,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5742	6086	3772	62,0	106,8
<i>Xây dựng</i>	2633	2479	3380	136,3	98,5
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>2763</b>	<b>4013</b>	<b>3559</b>	<b>88,7</b>	<b>133,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2704	3158	1791	56,7	96,1
Vận tải kho bãi	2156	2920	3853	132,0	157,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5652	10098	8125	80,5	130,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3591	4037	5600	138,7	105,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		619	4583	740,4	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2361				61,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 351 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>354,1</b>	<b>422,4</b>	<b>478,0</b>	<b>113,3</b>	<b>122,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	152,4	274,8	251,6	91,6	145,6
Từ 10 đến 49 lao động	179,4	118,6	133,9	112,9	93,1
Từ 50 đến 99 lao động	14,1	26,7	90,1	337,5	304,9
Từ 100 lao động trở lên	8,3	2,3	2,3	100,0	33,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>34,8</b>	<b>15,8</b>	<b>130,7</b>	<b>827,2</b>	<b>117,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>136,4</b>	<b>109,2</b>	<b>125,9</b>	<b>115,3</b>	<b>81,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	54,0	51,3	81,8	159,5	106,4
Khai khoáng	20,3	7,4	8,1	109,5	28,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,0	13,4	23,8	177,6	60,8
Sản xuất và phân phối điện	1,4	7,7	5,4	70,1	468,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,3	22,8	44,4	194,7	467,1
<i>Xây dựng</i>	82,4	57,9	44,1	76,2	64,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>182,9</b>	<b>297,4</b>	<b>221,4</b>	<b>74,4</b>	<b>154,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,6	59,5	84,9	142,7	436,6
Vận tải kho bãi	44,1	36,7	29,4	80,1	59,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68,4	176,8	91,6	51,8	200,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	47,5	22,2	9,9	44,6	38,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		2,0	1,6	80,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,2	4,1	2050,0	398,8
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 352 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>155,2</b>	<b>208,7</b>	<b>359,0</b>	<b>172,6</b>	<b>178,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	43,7	88,4	132,0	149,3	220,1
Từ 10 đến 49 lao động	60,8	67,4	127,9	189,8	175,2
Từ 50 đến 99 lao động	11,2	17,6	73,8	419,3	351,4
Từ 100 lao động trở lên	39,5	35,4	25,4	71,8	88,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22,7</b>	<b>19,0</b>	<b>111,6</b>	<b>587,4</b>	<b>181,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>90,0</b>	<b>106,1</b>	<b>144,7</b>	<b>136,4</b>	<b>136,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	55,9	79,7	114,3	143,4	169,7
Khai khoáng	3,1	9,9	5,4	54,5	190,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,0	45,0	78,5	174,4	141,4
Sản xuất và phân phối điện	3,2	9,0	10,9	121,1	278,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,6	15,8	19,6	124,1	257,5
<i>Xây dựng</i>	34,1	26,5	30,4	114,7	82,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>42,4</b>	<b>83,6</b>	<b>102,8</b>	<b>123,0</b>	<b>266,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,2	37,3	57,8	155,0	944,7
Vận tải kho bãi	20,6	11,2	14,0	125,0	65,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,4	26,0	21,7	83,5	218,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	7,7	7,9	102,6	180,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,4	0,6	150,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	1,0	0,7	70,0	212,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 353 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>VĨNH LONG</b>	<b>8,7</b>	<b>10,4</b>	<b>34,8</b>	<b>334,6</b>	<b>194,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2,7	1,7	5,5	323,5	139,4
Từ 10 đến 49 lao động	4,2	8,3	3,8	45,8	148,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	0,3	25,5	8500,0	686,7
Từ 100 lao động trở lên	0,8	0,09	0,03	33,3	17,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1,4</b>	<b>0,0</b>	<b>16,0</b>		<b>315,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2,6</b>	<b>6,2</b>	<b>15,4</b>	<b>248,4</b>	<b>265,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,5	5,8	14,9	256,9	433,8
Khai khoáng	0,7	5,1	2,2	43,1	342,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	0,1	0,8	800,0	455,9
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,2	0,7	350,0	148,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,4	11,2	2800,0	683,5
<i>Xây dựng</i>	1,1	0,4	0,5	125,0	43,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>4,7</b>	<b>4,2</b>	<b>3,4</b>	<b>81,0</b>	<b>119,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	0,5	250,0	408,2
Vận tải kho bãi	2,3	0,2	0,5	250,0	37,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,1	2,9	1,0	34,5	255,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	0,9	1,1	122,2	118,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,01	0,04	400,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		0,2		63,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 354 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>172</b>	<b>146</b>	<b>159</b>	<b>108,9</b>	<b>87,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	86	80	82	102,5	90,0
Từ 10 đến 49 lao động	83	66	75	113,6	85,0
Từ 50 đến 99 lao động	3		2		66,7
Từ 100 lao động trở lên					62,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>132</b>	<b>110</b>	<b>118</b>	<b>107,3</b>	<b>84,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>125,0</b>	<b>60,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	6	3	4	133,3	60,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	3	3	100,0	57,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1		1		93,8
<i>Xây dựng</i>	2	1	1	100,0	62,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>36</b>	<b>112,5</b>	<b>106,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	9	9	100,0	158,7
Vận tải kho bãi	9	9	11	122,2	109,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17	12	16	133,3	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1			75,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 355 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>2043</b>	<b>1512</b>	<b>1757</b>	<b>116,2</b>	<b>84,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	517	458	492	107,4	89,8
Từ 10 đến 49 lao động	1260	1054	1135	107,7	87,2
Từ 50 đến 99 lao động	211		130		64,6
Từ 100 lao động trở lên	56				64,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1558</b>	<b>1239</b>	<b>1316</b>	<b>106,2</b>	<b>86,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>156</b>	<b>55</b>	<b>57</b>	<b>103,6</b>	<b>38,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	112	31	33	106,5	33,2
Khai khoáng	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107	31	27	87,1	28,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5		6		141,3
<i>Xây dựng</i>	43	24	24	100,0	53,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>330</b>	<b>218</b>	<b>384</b>	<b>176,1</b>	<b>97,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	36	46	88	191,3	149,2
Vận tải kho bãi	103	39	132	338,5	66,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	177	126	164	130,2	109,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	2			37,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		5			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 356 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>1908</b>	<b>2218</b>	<b>2339</b>	<b>105,5</b>	<b>123,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1749	2349	2020	86,0	121,5
Từ 10 đến 49 lao động	1884	2162	2157	99,8	124,2
Từ 50 đến 99 lao động	2370		5161		108,3
Từ 100 lao động trở lên	2366				333,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1506</b>	<b>1768</b>	<b>1652</b>	<b>93,4</b>	<b>118,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2456</b>	<b>3570</b>	<b>3390</b>	<b>95,0</b>	<b>136,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	2027	3540	2022	57,1	141,9
Khai khoáng	2300				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2007	3540	2060	58,2	124,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2460		1848		195,3
<i>Xây dựng</i>	3665	3611	5271	146,0	109,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>3520</b>	<b>4440</b>	<b>4510</b>	<b>101,6</b>	<b>132,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2834	2787	2213	79,4	71,6
Vận tải kho bãi	2898	5101	3612	70,8	134,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4073	4993	6485	129,9	143,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2834	3821			107,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1786			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 357 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>762,0</b>	<b>1019,8</b>	<b>952,9</b>	<b>93,4</b>	<b>125,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	195,1	444,9	383,1	86,1	148,6
Từ 10 đến 49 lao động	516,1	574,9	526,8	91,6	115,7
Từ 50 đến 99 lao động	36,9		43,1		65,8
Từ 100 lao động trở lên	13,9				298,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>194,2</b>	<b>323,3</b>	<b>270,3</b>	<b>83,6</b>	<b>143,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>37,9</b>	<b>40,1</b>	<b>39,4</b>	<b>98,3</b>	<b>88,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	27,0	9,1	5,8	63,7	17,7
Khai khoáng	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26,3	9,1	2,1	23,1	13,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5		3,8		239,2
<i>Xây dựng</i>	10,8	31,0	33,5	108,1	264,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>529,9</b>	<b>656,4</b>	<b>643,2</b>	<b>98,0</b>	<b>120,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,3	13,8	21,6	156,5	12,9
Vận tải kho bãi	27,1	94,1	84,6	89,9	216,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	408,2	546,9	537,1	98,2	139,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,2	0,1			7,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1,4			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 358 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>262,5</b>	<b>311,1</b>	<b>283,2</b>	<b>91,0</b>	<b>108,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	74,3	114,1	122,4	107,3	140,8
Từ 10 đến 49 lao động	153,8	197,0	133,0	67,5	101,8
Từ 50 đến 99 lao động	31,1		27,8		77,3
Từ 100 lao động trở lên	3,4				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>145,3</b>	<b>195,8</b>	<b>155,4</b>	<b>79,4</b>	<b>124,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>24,1</b>	<b>11,7</b>	<b>8,9</b>	<b>76,1</b>	<b>45,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	7,2	4,9	5,2	106,1	68,0
Khai khoáng	0,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	4,9	3,5	71,4	48,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,7		1,7		264,6
<i>Xây dựng</i>	16,9	6,8	3,7	54,4	35,9
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>93,1</b>	<b>103,6</b>	<b>118,9</b>	<b>114,8</b>	<b>99,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,5	12,3	17,6	143,1	154,9
Vận tải kho bãi	14,7	42,1	36,3	86,2	175,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68,8	48,9	65,0	132,9	79,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0				32,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		0,2			
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 359 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>ĐỒNG THÁP</b>	<b>30,4</b>	<b>13,9</b>	<b>24,4</b>	<b>175,5</b>	<b>71,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	8,2	5,2	10,6	203,8	86,7
Từ 10 đến 49 lao động	19,1	8,7	13,1	150,6	72,0
Từ 50 đến 99 lao động	2,7		0,6		33,9
Từ 100 lao động trở lên	0,4				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22,5</b>	<b>10,6</b>	<b>18,8</b>	<b>177,4</b>	<b>71,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>0,8</b>	<b>-0,3</b>	<b>0,2</b>		
<i>Công nghiệp</i>	0,3	-0,4	0,2		
Khai khoáng	0,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,4	0,1		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1		0,1		65,2
<i>Xây dựng</i>	0,6	0,1			9,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>7,1</b>	<b>3,6</b>	<b>5,3</b>	<b>147,2</b>	<b>82,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,2	0,2	100,0	147,2
Vận tải kho bãi	0,5	0,4	0,6	150,0	93,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,2	3,0	4,5	150,0	80,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2				13,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 360 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>127</b>	<b>119</b>	<b>136</b>	<b>114,3</b>	<b>100,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	30	50	55	110,0	158,7
Từ 10 đến 49 lao động	87	61	74	121,3	81,0
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	3	75,0	81,7
Từ 100 lao động trở lên	4	4	4	100,0	108,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>77</b>	<b>65</b>	<b>80</b>	<b>123,1</b>	<b>95,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>125,0</b>	<b>90,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	4	2	4	200,0	97,2
Khai khoáng	1	1	1	100,0	125,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	1	3	300,0	89,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2	2	1	50,0	79,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>44</b>	<b>50</b>	<b>51</b>	<b>102,0</b>	<b>110,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	7	5	71,4	343,8
Vận tải kho bãi	19	21	22	104,8	104,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	22	24	109,1	99,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 361 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>3235</b>	<b>2401</b>	<b>2442</b>	<b>101,7</b>	<b>82,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	201	286	282	98,6	141,5
Từ 10 đến 49 lao động	1749	1187	1380	116,3	77,6
Từ 50 đến 99 lao động	337	228	233	102,2	76,2
Từ 100 lao động trở lên	948	700	547	78,1	82,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1326</b>	<b>863</b>	<b>996</b>	<b>115,4</b>	<b>74,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>146</b>	<b>53</b>	<b>56</b>	<b>105,7</b>	<b>72,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	95	15	54	360,0	69,1
Khai khoáng	10	8	7	87,5	130,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85	7	47	671,4	62,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	51	38	2	5,3	77,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>1763</b>	<b>1485</b>	<b>1390</b>	<b>93,6</b>	<b>89,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	61	18	29,5	446,0
Vận tải kho bãi	1303	1008	929	92,2	84,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	452	416	443	106,5	98,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 362 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>3132</b>	<b>4903</b>	<b>3928</b>	<b>80,1</b>	<b>131,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1615	2338	2121	90,7	138,1
Từ 10 đến 49 lao động	3220	6072	4504	74,2	152,6
Từ 50 đến 99 lao động	1968	3890	4719	121,3	229,0
Từ 100 lao động trở lên	3671	4381	3203	73,1	91,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1208</b>	<b>2260</b>	<b>1853</b>	<b>82,0</b>	<b>157,0</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2697</b>	<b>981</b>	<b>4174</b>	<b>425,5</b>	<b>118,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	2833	2526	4124	163,3	138,1
Khai khoáng	3352	3000	4179	139,3	100,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2781	2182	4117	188,7	145,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	2426	387	5708	1474,9	89,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>4624</b>	<b>6688</b>	<b>5306</b>	<b>79,3</b>	<b>119,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1945	4024	3432	85,3	181,6
Vận tải kho bãi	3249	4361	3693	84,7	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8662	12284	9139	74,4	124,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 363 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>3798,3</b>	<b>3395,6</b>	<b>3419,3</b>	<b>100,7</b>	<b>100,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	74,8	94,6	125,2	132,3	221,5
Từ 10 đến 49 lao động	3276,5	2972,7	3201,6	107,7	97,1
Từ 50 đến 99 lao động	268,5	276,1	42,6	15,4	134,8
Từ 100 lao động trở lên	178,4	52,1	50,0	96,0	65,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>130,9</b>	<b>244,5</b>	<b>309,7</b>	<b>126,7</b>	<b>202,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>23,7</b>	<b>14,5</b>	<b>58,3</b>	<b>402,1</b>	<b>146,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	7,6	6,5	50,9	783,1	309,0
Khai khoáng	3,9	5,2	5,4	103,8	132,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,6	1,3	45,5	3500,0	499,2
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	16,2	8,0	7,4	92,5	69,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>3643,7</b>	<b>3136,5</b>	<b>3051,3</b>	<b>97,3</b>	<b>96,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8,5	18,4	18,8	102,2	303,3
Vận tải kho bãi	317,2	331,0	128,0	38,7	80,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3318,0	2787,2	2904,5	104,2	97,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 364 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>896,6</b>	<b>917,5</b>	<b>891,1</b>	<b>97,2</b>	<b>106,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	55,1	70,8	120,0	169,5	230,6
Từ 10 đến 49 lao động	609,7	435,7	635,9	145,9	93,7
Từ 50 đến 99 lao động	59,9	311,8	38,0	12,2	227,0
Từ 100 lao động trở lên	171,9	99,2	97,2	98,0	67,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>173,1</b>	<b>363,3</b>	<b>260,2</b>	<b>71,6</b>	<b>167,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>22,2</b>	<b>5,2</b>	<b>39,2</b>	<b>753,8</b>	<b>102,7</b>
<i>Công nghiệp</i>	8,1	4,1	36,6	892,7	188,0
Khai khoáng	2,1	1,7	2,1	123,5	139,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,0	2,5	34,5	1380,0	205,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	14,1	1,0	2,5	250,0	54,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>701,3</b>	<b>549,0</b>	<b>591,7</b>	<b>107,8</b>	<b>90,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,0	70,5	14,3	20,3	3650,3
Vận tải kho bãi	275,9	193,1	212,6	110,1	73,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	423,3	285,3	364,8	127,9	85,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 365 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>AN GIANG</b>	<b>84,3</b>	<b>63,4</b>	<b>33,9</b>	<b>54,0</b>	<b>76,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6,3	3,7	6,5	175,7	86,8
Từ 10 đến 49 lao động	64,9	39,8	23,0	57,8	69,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,6	16,6	1,2	7,2	151,2
Từ 100 lao động trở lên	6,5	3,3	3,3	100,0	71,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>9,5</b>	<b>19,2</b>	<b>-7,1</b>		<b>125,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,0</b>	<b>1,2</b>	<b>2,0</b>	<b>166,7</b>	<b>307,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,8	1,1	2,0	181,8	164,1
Khai khoáng	0,6	1,1	0,8	72,7	141,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,0	1,2		252,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,0	0,0		
<b>Dịch vụ</b>	<b>73,8</b>	<b>43,0</b>	<b>39,0</b>	<b>90,7</b>	<b>67,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,3	0,0	0,0	
Vận tải kho bãi	11,5	5,5	6,5	118,2	51,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62,0	37,2	32,5	87,4	70,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 366 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>170</b>	<b>349</b>	<b>355</b>	<b>101,7</b>	<b>179,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	136	276	282	102,2	179,3
Từ 10 đến 49 lao động	33	71	72	101,4	180,2
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	50,0	218,8
Từ 100 lao động trở lên	0	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>135</b>	<b>309</b>	<b>313</b>	<b>101,3</b>	<b>196,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>7</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>88,9</b>	<b>104,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	2	5	6	120,0	212,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	5	6	120,0	212,5
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	5	4	2	50,0	62,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>31</b>	<b>34</b>	<b>109,7</b>	<b>114,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	4	4	100,0	225,0
Vận tải kho bãi	4	7	9	128,6	153,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	21	20	21	105,0	95,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 367 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>1284</b>	<b>2733</b>	<b>2840</b>	<b>103,9</b>	<b>181,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	682	1486	1620	109,0	191,2
Từ 10 đến 49 lao động	523	1136	1150	101,2	176,4
Từ 50 đến 99 lao động	43	111	70	63,1	244,8
Từ 100 lao động trở lên	35	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>879</b>	<b>2351</b>	<b>2382</b>	<b>101,3</b>	<b>220,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>116</b>	<b>99</b>	<b>137</b>	<b>138,4</b>	<b>82,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	25	45	61	135,6	150,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	45	61	135,6	150,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	91	54	76	140,7	63,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>289</b>	<b>283</b>	<b>321</b>	<b>113,4</b>	<b>103,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	24	23	95,8	117,8
Vận tải kho bãi	24	38	72	189,5	184,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	244	221	226	102,3	94,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 368 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>2201</b>	<b>1806</b>	<b>3151</b>	<b>174,5</b>	<b>115,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1086	647	1954	302,0	114,5
Từ 10 đến 49 lao động	3999	3503	4893	139,7	113,6
Từ 50 đến 99 lao động	621	1038	3258	313,9	250,1
Từ 100 lao động trở lên	60	0	0		0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>476</b>	<b>944</b>	<b>2655</b>	<b>281,3</b>	<b>344,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3521</b>	<b>2673</b>	<b>3008</b>	<b>112,5</b>	<b>108,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	2680	1447	2544	175,8	68,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2680	1447	2544	175,8	68,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3703	3624	3356	92,6	137,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>6989</b>	<b>8196</b>	<b>6915</b>	<b>84,4</b>	<b>111,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1779	4077	2779	68,2	199,3
Vận tải kho bãi	2714	3893	3175	81,6	134,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7851	9350	8560	91,6	114,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 369 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>901,8</b>	<b>1723,5</b>	<b>2842,8</b>	<b>164,9</b>	<b>188,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	188,3	449,3	1183,2	263,3	286,9
Từ 10 đến 49 lao động	711,5	1245,7	1647,3	132,2	160,6
Từ 50 đến 99 lao động	1,9	28,5	12,3	43,2	815,8
Từ 100 lao động trở lên	0,2				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>28,8</b>	<b>611,3</b>	<b>1817,8</b>	<b>297,4</b>	<b>2513,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>87,1</b>	<b>31,8</b>	<b>21,5</b>	<b>67,6</b>	<b>25,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	32,9	8,0	3,5	43,8	10,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,9	8,0	3,5	43,8	10,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	54,1	23,7	18,1	76,4	35,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>786,0</b>	<b>1080,4</b>	<b>1003,4</b>	<b>92,9</b>	<b>121,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18,9	8,5	9,2	108,2	83,2
Vận tải kho bãi	4,9	14,3	39,6	276,9	347,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	762,2	1057,6	954,7	90,3	120,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 370 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>200,6</b>	<b>382,3</b>	<b>976,8</b>	<b>255,5</b>	<b>234,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	50,6	205,5	411,0	200,0	409,2
Từ 10 đến 49 lao động	148,8	171,3	549,9	321,0	170,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,1	5,5	16,0	290,9	789,2
Từ 100 lao động trở lên	0,1				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>40,6</b>	<b>220,4</b>	<b>820,1</b>	<b>372,1</b>	<b>774,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>47,0</b>	<b>28,5</b>	<b>32,1</b>	<b>112,6</b>	<b>55,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,3	3,7	13,6	367,6	262,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,3	3,7	13,6	367,6	262,4
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	44,7	24,8	18,5	74,6	45,4
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>112,9</b>	<b>133,4</b>	<b>124,7</b>	<b>93,5</b>	<b>113,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,6	11,7	4,4	37,6	390,4
Vận tải kho bãi	1,3	6,1	17,8	291,8	719,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105,0	115,5	102,5	88,7	89,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 371 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>KIÊN GIANG</b>	<b>20,1</b>	<b>16,9</b>	<b>95,0</b>	<b>562,1</b>	<b>191,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	5,4	2,4	51,1	2129,2	309,6
Từ 10 đến 49 lao động	14,6	14,0	43,7	312,1	146,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,5	0,1	20,0	379,2
Từ 100 lao động trở lên	0,0				0,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>2,7</b>	<b>1,5</b>	<b>80,4</b>	<b>5360,0</b>	<b>918,6</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>50,0</b>	<b>25,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,3	0,0	-0,2		
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,0	-0,2		
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	1,1	0,2	0,2	100,0	30,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>16,1</b>	<b>15,2</b>	<b>14,5</b>	<b>95,4</b>	<b>84,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,0	0,2		303,9
Vận tải kho bãi	0,2	0,0	0,3		336,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,8	15,2	14,1	92,8	80,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 372 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>108</b>	<b>106</b>	<b>119</b>	<b>112,3</b>	<b>105,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	55	63	76	120,6	118,6
Từ 10 đến 49 lao động	47	38	37	97,4	90,1
Từ 50 đến 99 lao động	3	3	5	166,7	171,9
Từ 100 lao động trở lên	3	2	1	50,0	51,5
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>31</b>	<b>44</b>	<b>54</b>	<b>122,7</b>	<b>156,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>36</b>	<b>25</b>	<b>27</b>	<b>108,0</b>	<b>73,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	12	8	7	87,5	74,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	7	5	71,4	74,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	1	2	200,0	76,9
<i>Xây dựng</i>	24	17	20	117,6	72,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>41</b>	<b>37</b>	<b>38</b>	<b>102,7</b>	<b>97,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	145,3
Vận tải kho bãi	24	17	20	117,6	84,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	5	6	120,0	73,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1				83,3
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1			

# 373 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>2658</b>	<b>2876</b>	<b>1884</b>	<b>65,5</b>	<b>97,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	294	344	377	109,6	113,5
Từ 10 đến 49 lao động	913	758	814	107,4	94,7
Từ 50 đến 99 lao động	196	197	343	174,1	184,3
Từ 100 lao động trở lên	1255	1577	350	22,2	82,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>568</b>	<b>606</b>	<b>692</b>	<b>114,2</b>	<b>132,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1289</b>	<b>1953</b>	<b>816</b>	<b>41,8</b>	<b>114,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	902	1637	448	27,4	123,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	866	1630	432	26,5	125,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	7	16	228,6	67,4
<i>Xây dựng</i>	386	316	368	116,5	95,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>802</b>	<b>317</b>	<b>376</b>	<b>118,6</b>	<b>44,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	82	125	152,4	119,0
Vận tải kho bãi	566	132	146	110,6	28,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		9			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	149	80	102	127,5	62,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	5	3	60,0	102,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		5			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7				25,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		4			

# 374 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>1981</b>	<b>3204</b>	<b>3266</b>	<b>101,9</b>	<b>133,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2729	2220	2656	119,6	102,6
Từ 10 đến 49 lao động	2898	3449	3916	113,5	106,2
Từ 50 đến 99 lao động	1728	1626	4258	261,9	126,6
Từ 100 lao động trở lên	1207	3498	1514	43,3	195,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>988</b>	<b>1042</b>	<b>1066</b>	<b>102,3</b>	<b>97,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>2286</b>	<b>3668</b>	<b>3214</b>	<b>87,6</b>	<b>126,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	1568	3467	1825	52,6	157,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1504	3459	1798	52,0	161,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3121	5452	2581	47,3	123,8
<i>Xây dựng</i>	4035	4708	4991	106,0	104,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>2186</b>	<b>4491</b>	<b>7206</b>	<b>160,5</b>	<b>231,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2666	5181	9675	186,7	231,9
Vận tải kho bãi	1620	2964	5365	181,0	238,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		3838			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4266	6788	7112	104,8	151,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2144	3822	1667	43,6	141,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1507			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		702			

# 375 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>1142,6</b>	<b>909,0</b>	<b>1809,6</b>	<b>199,0</b>	<b>98,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	328,4	264,1	350,1	132,6	84,1
Từ 10 đến 49 lao động	634,4	468,8	554,9	118,4	82,2
Từ 50 đến 99 lao động	124,1	61,7	456,2	739,4	129,8
Từ 100 lao động trở lên	55,7	114,4	448,4	392,0	292,3
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>154,3</b>	<b>59,9</b>	<b>123,6</b>	<b>206,3</b>	<b>51,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>458,6</b>	<b>274,6</b>	<b>708,4</b>	<b>258,0</b>	<b>76,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	209,2	121,1	539,2	445,3	95,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	201,4	121,1	536,3	442,9	97,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,8	0,0	2,9		44,1
<i>Xây dựng</i>	249,4	153,5	169,2	110,2	60,9
<b>Dịch vụ</b>	<b>529,7</b>	<b>574,5</b>	<b>977,6</b>	<b>170,2</b>	<b>130,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,0	154,4	457,5	296,3	250,8
Vận tải kho bãi	170,6	131,6	215,3	163,6	97,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		7,6			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	248,7	277,8	304,5	109,6	123,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25,5	0,3	0,3	100,0	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		1,6			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				1400,7
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		1,3			



# 376 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>2274,7</b>	<b>759,2</b>	<b>1060,9</b>	<b>139,7</b>	<b>37,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	460,1	183,8	200,4	109,0	42,2
Từ 10 đến 49 lao động	1604,4	361,3	542,4	150,1	28,4
Từ 50 đến 99 lao động	170,3	27,0	308,7	1143,3	72,1
Từ 100 lao động trở lên	39,9	187,2	9,5	5,1	181,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>528,6</b>	<b>114,1</b>	<b>194,9</b>	<b>170,8</b>	<b>30,3</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1288,2</b>	<b>281,7</b>	<b>303,5</b>	<b>107,7</b>	<b>19,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1165,7	201,5	200,5	99,5	12,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1161,1	201,2	199,4	99,1	12,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,6	0,3	1,1	366,7	87,0
<i>Xây dựng</i>	122,4	80,2	103,0	128,4	79,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>457,9</b>	<b>363,5</b>	<b>562,5</b>	<b>154,7</b>	<b>95,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	241,6	227,3	392,6	172,7	119,3
Vận tải kho bãi	187,6	107,2	128,8	120,1	61,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		2,5			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,5	25,7	41,1	159,9	110,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,2	0,1	50,0	111,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		0,1			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,0				110,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác		0,6			

# 377 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CẦN THƠ</b>	<b>24,5</b>	<b>16,1</b>	<b>30,7</b>	<b>190,7</b>	<b>76,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4,9	2,5	0,5	20,0	14,9
Từ 10 đến 49 lao động	13,6	6,8	12,0	176,5	63,0
Từ 50 đến 99 lao động	3,9	0,3	18,1	6033,3	194,4
Từ 100 lao động trở lên	2,0	6,4	0,1	1,6	91,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>9,9</b>	<b>2,7</b>	<b>5,9</b>	<b>218,5</b>	<b>66,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>8,0</b>	<b>7,4</b>	<b>2,3</b>	<b>31,1</b>	<b>48,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	4,6	6,6	1,3	19,7	50,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,6	6,7	1,4	20,9	51,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03				
<i>Xây dựng</i>	3,4	0,8	1,0	125,0	45,6
<b>Dịch vụ</b>	<b>6,6</b>	<b>6,0</b>	<b>22,4</b>	<b>373,3</b>	<b>126,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	0,4	17,0	4250,0	248,7
Vận tải kho bãi	0,8	2,3	2,3	100,0	173,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		0,03			
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,2	3,3	3,3	100,0	72,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,03				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 378 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>107</b>	<b>101</b>	<b>101</b>	<b>100,0</b>	<b>108,4</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	85	74	77	104,1	103,9
Từ 10 đến 49 lao động	20	24	21	87,5	125,0
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	2	100,0	83,3
Từ 100 lao động trở lên	0	1	1	100,0	625,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>46</b>	<b>50</b>	<b>54</b>	<b>108,0</b>	<b>123,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>37</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>94,7</b>	<b>63,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	9	6	6	100,0	66,7
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	6	100,0	125,0
Sản xuất và phân phối điện	4	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	28	13	12	92,3	62,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>24</b>	<b>32</b>	<b>29</b>	<b>90,6</b>	<b>150,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	23	19	82,6	179,1
Vận tải kho bãi	5	5	6	120,0	108,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0		0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1	100,0	125,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0	1	1	100,0	250,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	1	1	100,0	69,4
Giáo dục và đào tạo	0	1	1	100,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	1	0	0		41,7

# 379 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>937</b>	<b>1356</b>	<b>1233</b>	<b>90,9</b>	<b>143,8</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	398	371	391		113,1
Từ 10 đến 49 lao động	327	453	341	75,3	131,6
Từ 50 đến 99 lao động	110	132	116	87,9	83,8
Từ 100 lao động trở lên	102	400	385	96,3	368,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>324</b>	<b>493</b>	<b>457</b>	<b>92,7</b>	<b>150,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>466</b>	<b>596</b>	<b>557</b>	<b>93,5</b>	<b>125,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	56	426	416	97,7	548,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	426	416	97,7	957,3
Sản xuất và phân phối điện	24	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	410	170	141	82,9	67,8
<b>Dịch vụ</b>	<b>147</b>	<b>267</b>	<b>219</b>	<b>82,0</b>	<b>186,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82	218	174	79,8	270,1
Vận tải kho bãi	23	27	30	111,1	117,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0		0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	3	2	66,7	26,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	3	3	100,0	250,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	18	13	7	53,8	80,6
Giáo dục và đào tạo	0	3	3	100,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	10	0	0		28,1

# 380 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>2546</b>	<b>1685</b>	<b>2113</b>	<b>125,4</b>	<b>84,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	1847	2067	2182		104,8
Từ 10 đến 49 lao động	2460	1982	2042	103,0	73,5
Từ 50 đến 99 lao động	3692	3163	4159	131,5	69,6
Từ 100 lao động trở lên	4565	74	1458	1970,3	57,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1060</b>	<b>982</b>	<b>2495</b>	<b>254,1</b>	<b>119,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>3645</b>	<b>1824</b>	<b>1936</b>	<b>106,1</b>	<b>78,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	2102	223	1569	703,6	35,1
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1987	223	1569	703,6	37,2
Sản xuất và phân phối điện	2222	0	0		0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	3837	4380	3013	68,8	135,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>1951</b>	<b>2672</b>	<b>1765</b>	<b>66,1</b>	<b>108,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1785	2481	1365	55,0	102,5
Vận tải kho bãi	2580	4313	2674	62,0	139,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0	0	0		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2303	2571	5808	225,9	171,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1242	0	0		0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1667	333	4000	1201,2	130,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2275	2844	3763	132,3	136,7
Giáo dục và đào tạo	0	3500	3444	98,4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	683	0	0		179,1

# 381 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>419,4</b>	<b>437,7</b>	<b>577,3</b>	<b>132,0</b>	<b>113,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	125,8	162,4	236,9		145,0
Từ 10 đến 49 lao động	103,0	74,3	69,5	93,5	67,8
Từ 50 đến 99 lao động	153,9	201,0	270,8	134,7	76,7
Từ 100 lao động trở lên	36,6	0,1	0,1	100,0	286,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>22,9</b>	<b>51,7</b>	<b>194,3</b>	<b>375,8</b>	<b>359,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>314,9</b>	<b>266,5</b>	<b>310,1</b>	<b>116,4</b>	<b>95,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	9,5	2,6	2,6	100,0	23,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,7	2,6	2,6	100,0	131,4
Sản xuất và phân phối điện	7,8				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	305,3	263,8	307,4	116,5	97,3
<b>Dịch vụ</b>	<b>81,6</b>	<b>119,5</b>	<b>73,0</b>	<b>61,1</b>	<b>114,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28,6	70,0	47,5	67,9	152,4
Vận tải kho bãi	5,1	9,9	7,5	75,8	144,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	43,9	32,3	9,4	29,1	80,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6	2,0	2,0	100,0	158,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	5,1	4,8	94,1	207,1
Giáo dục và đào tạo		0,3	1,8	600,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				36,3

# 382 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>230,9</b>	<b>192,8</b>	<b>268,4</b>	<b>139,6</b>	<b>125,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	85,6	63,3	94,2		113,7
Từ 10 đến 49 lao động	48,6	50,3	58,1	115,5	141,3
Từ 50 đến 99 lao động	82,6	78,6	114,4	145,5	58,4
Từ 100 lao động trở lên	14,0	0,6	1,6	266,7	539,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>24,5</b>	<b>35,2</b>	<b>79,9</b>	<b>227,0</b>	<b>167,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>158,1</b>	<b>104,4</b>	<b>134,8</b>	<b>129,1</b>	<b>98,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	9,2	1,7	7,8	458,8	37,5
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,3	1,7	7,8	458,8	150,8
Sản xuất và phân phối điện	6,9				0,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	148,9	102,6	127,0	123,8	102,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>48,4</b>	<b>53,2</b>	<b>53,7</b>	<b>100,9</b>	<b>193,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42,8	42,9	46,8	109,1	200,8
Vận tải kho bãi	3,6	8,2	4,7	57,3	151,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,0
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,0			10,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0				0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,5	500,0	85,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0	1,3	0,8	61,5	150,9
Giáo dục và đào tạo		0,8	1,0	125,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				34,9

# 383 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>HẬU GIANG</b>	<b>8,8</b>	<b>10,0</b>	<b>15,5</b>	<b>154,3</b>	<b>171,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	5,1	4,2	7,1		111,2
Từ 10 đến 49 lao động	2,6	4,9	6,4	130,6	252,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,9	1,9	211,1	82,2
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,02	0,1		1055,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,6</b>	<b>2,7</b>	<b>6,8</b>	<b>251,9</b>	<b>94,8</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>4,6</b>	<b>4,7</b>	<b>6,3</b>	<b>134,0</b>	<b>141,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	0,1	0,1	0,6	600,0	129,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	0,1	0,6	600,0	120,3
Sản xuất và phân phối điện	-0,01				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					
<i>Xây dựng</i>	4,4	4,6	5,7	123,9	141,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>0,6</b>	<b>2,7</b>	<b>2,3</b>	<b>85,2</b>	<b>817,0</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,6	1,4	0,5	35,7	153,2
Vận tải kho bãi	0,2	0,8	0,8	100,0	333,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-2,6				
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1		0,0		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,3	0,2	66,7	115,5
Giáo dục và đào tạo		0,2	0,9	450,0	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01				59,0



# 384 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>74</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>100,0</b>	<b>130,1</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	32	69	74	107,2	187,5
Từ 10 đến 49 lao động	37	33	30	90,9	89,4
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	1	33,3	72,9
Từ 100 lao động trở lên	2				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>39</b>	<b>68</b>	<b>77</b>	<b>113,2</b>	<b>149,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>70,0</b>	<b>69,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	11	8	6	75,0	63,6
Khai khoáng	3	2	2	100,0	83,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	5	3	60,0	50,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	100,0	100,0
<i>Xây dựng</i>	2	2	1	50,0	109,4
<b>Dịch vụ</b>	<b>22</b>	<b>27</b>	<b>21</b>	<b>77,8</b>	<b>129,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	11	6	54,5	235,6
Vận tải kho bãi	3	4	3	75,0	109,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	12	12	100,0	93,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 385 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>1320</b>	<b>1067</b>	<b>939</b>	<b>88,0</b>	<b>74,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	186	382	403	105,5	183,2
Từ 10 đến 49 lao động	641	489	461	94,3	82,1
Từ 50 đến 99 lao động	164	196	75	38,3	71,5
Từ 100 lao động trở lên	329				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>568</b>	<b>572</b>	<b>576</b>	<b>100,7</b>	<b>92,7</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>451</b>	<b>159</b>	<b>112</b>	<b>70,4</b>	<b>31,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	431	151	111	73,5	30,3
Khai khoáng	280	12	16	133,3	6,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	131	132	91	68,9	76,9
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20	7	4	57,1	60,1
<i>Xây dựng</i>	20	8	1	12,5	48,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>301</b>	<b>336</b>	<b>251</b>	<b>74,7</b>	<b>105,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35	60	65	108,3	232,2
Vận tải kho bãi	129	136	65	47,8	75,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	140	121	86,4	101,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 386 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>2288</b>	<b>4110</b>	<b>5022</b>	<b>122,2</b>	<b>175,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2229	2603	3281	126,0	109,1
Từ 10 đến 49 lao động	2636	5665	6900	121,8	200,5
Từ 50 đến 99 lao động	2551	3156	3082	97,7	114,0
Từ 100 lao động trở lên	1405				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>730</b>	<b>1645</b>	<b>3488</b>	<b>212,0</b>	<b>272,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1581</b>	<b>2816</b>	<b>2872</b>	<b>102,0</b>	<b>194,2</b>
<i>Công nghiệp</i>	1539	2750	2856	103,9	198,1
Khai khoáng	925	494	2908	588,7	170,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2556	2848	2850	100,1	128,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2296	4795	2792	58,2	138,8
<i>Xây dựng</i>	2379	4049	4583	113,2	141,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>6273</b>	<b>8790</b>	<b>9482</b>	<b>107,9</b>	<b>122,4</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2379	3150	3422	108,6	100,2
Vận tải kho bãi	4895	4486	4815	107,3	84,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8572	15260	15147	99,3	155,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 387 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>874,7</b>	<b>1202,8</b>	<b>1067,6</b>	<b>88,8</b>	<b>123,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	151,8	185,9	464,9	250,1	146,9
Từ 10 đến 49 lao động	696,9	896,5	599,5	66,9	113,7
Từ 50 đến 99 lao động	13,1	120,4	3,2	2,7	511,1
Từ 100 lao động trở lên	12,9				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>141,1</b>	<b>127,1</b>	<b>220,1</b>	<b>173,2</b>	<b>106,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>144,7</b>	<b>71,5</b>	<b>28,9</b>	<b>40,4</b>	<b>42,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	136,6	63,4	27,9	44,0	39,1
Khai khoáng	4,8	2,2	16,2	736,4	104,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,4	59,0	10,5	17,8	38,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,5	2,2	1,2	54,5	16,3
<i>Xây dựng</i>	8,0	8,1	1,0	12,3	93,2
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>588,9</b>	<b>1004,1</b>	<b>818,6</b>	<b>81,5</b>	<b>147,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17,8	53,7	62,6	116,6	284,9
Vận tải kho bãi	20,5	123,6	57,5	46,5	509,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	550,6	826,8	698,5	84,5	130,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 388 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>482,7</b>	<b>694,8</b>	<b>638,6</b>	<b>91,9</b>	<b>134,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	100,9	165,3	231,6	140,1	185,5
Từ 10 đến 49 lao động	325,3	311,7	405,7	130,2	116,0
Từ 50 đến 99 lao động	31,8	217,8	1,3	0,6	268,4
Từ 100 lao động trở lên	24,7				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>45,3</b>	<b>130,9</b>	<b>266,8</b>	<b>203,8</b>	<b>373,9</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>144,5</b>	<b>139,2</b>	<b>15,3</b>	<b>11,0</b>	<b>94,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	142,9	136,2	15,3	11,2	91,0
Khai khoáng	16,4	0,7	9,1	1300,0	36,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	125,6	134,4	6,0	4,5	97,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,9	1,1	0,3	27,3	167,3
<i>Xây dựng</i>	1,7	3,0			350,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>292,9</b>	<b>424,8</b>	<b>356,5</b>	<b>83,9</b>	<b>117,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159,8	104,2	144,3	138,5	79,6
Vận tải kho bãi	49,3	217,7	121,4	55,8	246,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83,8	102,9	90,8	88,2	114,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 389 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>SÓC TRĂNG</b>	<b>28,8</b>	<b>19,3</b>	<b>43,3</b>	<b>224,4</b>	<b>134,7</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	6,0	0,9	36,5	4055,6	228,8
Từ 10 đến 49 lao động	21,2	16,5	6,8	41,2	112,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	1,9	0,02	1,1	193,0
Từ 100 lao động trở lên	1,0				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>3,4</b>	<b>0,6</b>	<b>27,3</b>	<b>4550,0</b>	<b>527,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>13,7</b>	<b>0,7</b>	<b>3,9</b>	<b>557,1</b>	<b>37,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	13,6	0,7	3,9	557,1	33,1
Khai khoáng	4,3	0,0	3,8		42,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,3	0,7	0,1	14,3	28,3
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04	0,01	0,01	100,0	99,6
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,02			571,7
<b>Dịch vụ</b>	<b>11,7</b>	<b>18,0</b>	<b>12,1</b>	<b>67,2</b>	<b>135,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,1	0,3	300,0	298,7
Vận tải kho bãi	0,7	1,9	0,7	36,8	307,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,8	16,0	11,1	69,4	119,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 390 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã: %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>67</b>	<b>77</b>	<b>84</b>	<b>109,1</b>	<b>115,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	32	33	34	103,0	101,4
Từ 10 đến 49 lao động	27	26	28	107,7	102,2
Từ 50 đến 99 lao động	2	6	9	150,0	390,6
Từ 100 lao động trở lên	6	12	13	108,3	168,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>37</b>	<b>41</b>	<b>48</b>	<b>117,1</b>	<b>101,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>16</b>	<b>88,9</b>	<b>123,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	9	14	12	85,7	144,0
Khai khoáng	3	3	3	100,0	115,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	8	7	87,5	212,5
Sản xuất và phân phối điện		1	1	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	1	50,0	38,5
<i>Xây dựng</i>	5	4	4	100,0	88,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>111,1</b>	<b>139,2</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	5	4	80,0	337,5
Vận tải kho bãi	6	6	9	150,0	129,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	7	7	100,0	138,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 391 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>2580</b>	<b>3940</b>	<b>4637</b>	<b>117,7</b>	<b>146,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	172	180	182	101,1	101,4
Từ 10 đến 49 lao động	559	465	535	115,1	95,5
Từ 50 đến 99 lao động	120	368	535	145,4	312,5
Từ 100 lao động trở lên	1729	2927	3385	115,6	156,1
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>736</b>	<b>1494</b>	<b>2088</b>	<b>139,8</b>	<b>202,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1349</b>	<b>1670</b>	<b>1674</b>	<b>100,2</b>	<b>118,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	1105	1632	1633	100,1	139,8
Khai khoáng	1036	1287	1287	100,0	121,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	44	280	284	101,4	555,4
Sản xuất và phân phối điện		10	12	120,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	55	50	90,9	107,4
<i>Xây dựng</i>	244	38	41	107,9	19,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>495</b>	<b>776</b>	<b>875</b>	<b>112,8</b>	<b>141,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	30	61	203,3	486,3
Vận tải kho bãi	269	620	671	108,2	174,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	133	126	143	113,5	107,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	3				



# 392 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>2266</b>	<b>2125</b>	<b>3141</b>	<b>147,8</b>	<b>116,5</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2528	2676	2745	102,6	99,3
Từ 10 đến 49 lao động	3043	4609	4588	99,5	168,7
Từ 50 đến 99 lao động	2246	1700	3621	213,0	104,6
Từ 100 lao động trở lên	1991	1776	2859	161,0	110,7
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>1445</b>	<b>2138</b>	<b>2692</b>	<b>125,9</b>	<b>152,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>1957</b>	<b>1342</b>	<b>3417</b>	<b>254,6</b>	<b>114,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	1731	1190	3368	283,0	125,4
Khai khoáng	1668	703	3370	479,4	116,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2426	2543	3162	124,3	123,6
Sản xuất và phân phối điện		5861	6364	108,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3049	5127	3818	74,5	148,4
<i>Xây dựng</i>	2999	8025	5447	67,9	160,0
<b>Dịch vụ</b>	<b>4362</b>	<b>3782</b>	<b>3681</b>	<b>97,3</b>	<b>102,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1565	2182	2654	121,6	119,1
Vận tải kho bãi	3642	2954	2578	87,3	79,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6689	8256	9360	113,4	166,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3442				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	2944				

# 393 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>441,3</b>	<b>753,7</b>	<b>2185,3</b>	<b>290,2</b>	<b>258,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	24,0	71,0	190,8	268,7	465,4
Từ 10 đến 49 lao động	307,6	615,8	1078,4	175,1	248,0
Từ 50 đến 99 lao động	4,3	14,2	499,6	3518,3	3033,1
Từ 100 lao động trở lên	105,4	52,6	416,5	791,8	128,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>27,2</b>	<b>90,9</b>	<b>717,1</b>	<b>788,9</b>	<b>790,2</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>107,7</b>	<b>60,4</b>	<b>318,8</b>	<b>527,8</b>	<b>210,5</b>
<i>Công nghiệp</i>	13,5	46,9	89,5	190,8	425,1
Khai khoáng	7,5	3,0			28,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	18,3	39,9	218,0	927,4
Sản xuất và phân phối điện		15,2	15,2	100,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	10,5	34,5	328,6	496,9
<i>Xây dựng</i>	94,2	13,5	229,3	1698,5	179,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>306,4</b>	<b>602,3</b>	<b>1149,4</b>	<b>190,8</b>	<b>227,9</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	8,8	267,0	3034,1	4895,5
Vận tải kho bãi	38,6	51,6	95,7	185,5	193,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	265,1	541,9	786,6	145,2	206,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4				

# 394 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>429,8</b>	<b>631,6</b>	<b>735,6</b>	<b>116,5</b>	<b>143,6</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	70,2	41,0	54,7	133,4	99,4
Từ 10 đến 49 lao động	193,5	422,8	398,1	94,2	194,5
Từ 50 đến 99 lao động	32,2	16,7	106,7	638,9	111,7
Từ 100 lao động trở lên	133,9	151,1	176,1	116,5	100,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>78,1</b>	<b>145,4</b>	<b>366,9</b>	<b>252,3</b>	<b>198,4</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>149,8</b>	<b>287,1</b>	<b>198,5</b>	<b>69,1</b>	<b>135,9</b>
<i>Công nghiệp</i>	36,8	78,5	44,7	56,9	145,6
Khai khoáng	30,0	8,8	6,7	76,1	32,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	54,7	31,8	58,1	1198,9
Sản xuất và phân phối điện		7,4	5,0	67,6	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,6	7,6	1,2	15,8	70,9
<i>Xây dựng</i>	112,9	208,7	153,8	73,7	132,8
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>201,9</b>	<b>199,1</b>	<b>170,2</b>	<b>85,5</b>	<b>128,1</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,0	8,5	2,6	30,6	387,0
Vận tải kho bãi	77,5	112,3	82,0	73,0	151,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	91,7	78,3	85,6	109,3	136,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28,5				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2				

# 395 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>BẠC LIÊU</b>	<b>66,1</b>	<b>21,4</b>	<b>99,5</b>	<b>465,0</b>	<b>107,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	7,8	0,0	9,2		124,3
Từ 10 đến 49 lao động	37,6	22,2	21,8	98,2	95,3
Từ 50 đến 99 lao động	2,3	-0,04	38,0		
Từ 100 lao động trở lên	18,5	-0,7	30,5		
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>10,6</b>	<b>-1,0</b>	<b>76,4</b>		
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>24,0</b>	<b>7,6</b>	<b>3,1</b>	<b>40,8</b>	<b>32,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	2,9	3,5	0,9	25,7	114,1
Khai khoáng	2,1				73,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	3,5	0,2	5,7	350,2
Sản xuất và phân phối điện		0,1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	-0,04	0,7		
<i>Xây dựng</i>	21,1	4,1	2,2	53,7	21,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>31,5</b>	<b>14,8</b>	<b>20,0</b>	<b>135,1</b>	<b>120,7</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	0,4	0,5	125,0	278,6
Vận tải kho bãi	4,5	0,03	2,2	7333,3	182,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,5	14,3	17,3	121,0	116,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác	0,04				

# 396 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>68</b>	<b>71</b>	<b>78</b>	<b>109,9</b>	<b>98,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	38	39	42	107,7	88,5
Từ 10 đến 49 lao động	26	29	33	113,8	113,5
Từ 50 đến 99 lao động	3	1	2	200,0	66,2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	50,0	250,0
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>29</b>	<b>27</b>	<b>31</b>	<b>114,8</b>	<b>74,1</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>20</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>114,3</b>	<b>82,1</b>
<i>Công nghiệp</i>	11	8	10	125,0	90,3
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	7	9	128,6	81,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		1	1	100,0	
<i>Xây dựng</i>	9	6	6	100,0	72,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>30</b>	<b>31</b>	<b>103,3</b>	<b>150,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	11	11	100,0	176,5
Vận tải kho bãi	10	15	17	113,3	140,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	100,0	166,7
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	100,0	111,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		1			62,5
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 397 LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>1022</b>	<b>1065</b>	<b>1173</b>	<b>110,1</b>	<b>109,0</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	197	199	192	96,5	90,3
Từ 10 đến 49 lao động	478	581	714	122,9	123,1
Từ 50 đến 99 lao động	228	50	140	280,0	62,2
Từ 100 lao động trở lên	120	235	127	54,0	172,4
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>445</b>	<b>496</b>	<b>632</b>	<b>127,4</b>	<b>103,5</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>346</b>	<b>177</b>	<b>163</b>	<b>92,1</b>	<b>61,0</b>
<i>Công nghiệp</i>	126	112	118	105,4	103,4
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126	96	102	106,3	90,8
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		16	16	100,0	
<i>Xây dựng</i>	220	65	45	69,2	36,5
<b>Dịch vụ</b>	<b>231</b>	<b>392</b>	<b>378</b>	<b>96,4</b>	<b>191,6</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66	115	147	127,8	219,9
Vận tải kho bãi	136	244	200	82,0	194,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6	4	66,7	196,4
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	25	27	108,0	107,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2			25,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 398 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>2189</b>	<b>2264</b>	<b>3000</b>	<b>132,5</b>	<b>110,3</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	2099	2321	3409	146,9	130,3
Từ 10 đến 49 lao động	2281	2369	3058	129,1	107,0
Từ 50 đến 99 lao động	2158	8764	2336	26,7	124,1
Từ 100 lao động trở lên	2060	1300	2835	218,1	92,2
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>1819</b>	<b>795</b>	<b>3031</b>	<b>381,3</b>	<b>95,8</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>2351</b>	<b>4134</b>	<b>3484</b>	<b>84,3</b>	<b>137,4</b>
<i>Công nghiệp</i>	1923	4110	3155	76,8	156,6
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1923	3589	2400	66,9	127,7
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		7271	7516	103,4	
<i>Xây dựng</i>	2557	4178	4227	101,2	139,7
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>2612</b>	<b>3383</b>	<b>2757</b>	<b>81,5</b>	<b>103,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2304	4099	1939	47,3	114,7
Vận tải kho bãi	2112	2728	2855	104,7	117,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	980	3839	3083	80,3	276,9
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6404	6350	6237	98,2	80,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2141	383			17,9
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 399 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>328,5</b>	<b>443,7</b>	<b>405,2</b>	<b>91,4</b>	<b>112,2</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	72,3	94,9	114,1	120,2	135,0
Từ 10 đến 49 lao động	192,4	344,6	287,3	83,4	129,7
Từ 50 đến 99 lao động	52,5	1,0	3,6	360,0	32,8
Từ 100 lao động trở lên	11,3	3,2	0,2	6,3	36,8
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>59,9</b>	<b>69,6</b>	<b>244,4</b>	<b>351,1</b>	<b>183,4</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>138,6</b>	<b>201,9</b>	<b>37,8</b>	<b>18,7</b>	<b>72,8</b>
<i>Công nghiệp</i>	42,4	182,2	23,8	13,1	187,9
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42,4	177,8	19,1	10,7	178,0
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		4,4	4,7	106,8	
<i>Xây dựng</i>	96,2	19,8	14,0	70,7	22,2
<b>Dịch vụ</b>	<b>129,9</b>	<b>172,2</b>	<b>123,0</b>	<b>71,4</b>	<b>121,3</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,2	34,6	23,0	66,5	103,4
Vận tải kho bãi	46,6	65,6	62,5	95,3	119,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,3	0,3	100,0	117,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,3	71,7	37,2	51,9	145,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,5	0,1			1,0
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# 400 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>231,6</b>	<b>168,4</b>	<b>228,9</b>	<b>135,7</b>	<b>88,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	65,1	56,2	68,0	121,0	81,0
Từ 10 đến 49 lao động	112,2	102,3	155,1	151,6	92,6
Từ 50 đến 99 lao động	42,1	0,03	1,9		98,4
Từ 100 lao động trở lên	12,2	9,9	3,9	39,4	63,9
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>99,8</b>	<b>45,7</b>	<b>144,7</b>	<b>316,6</b>	<b>100,2</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b>	<b>54,5</b>	<b>42,8</b>	<b>13,8</b>	<b>32,2</b>	<b>62,6</b>
<i>Công nghiệp</i>	7,3	35,7	8,6	24,1	273,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,3	33,1	5,4	16,3	237,6
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		2,6	3,2	123,1	
<i>Xây dựng</i>	47,2	7,1	5,2	73,2	30,1
<b>Dịch vụ</b>	<b>77,3</b>	<b>79,8</b>	<b>70,4</b>	<b>88,2</b>	<b>92,8</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,0	32,5	33,3	102,5	64,4
Vận tải kho bãi	15,2	42,3	27,9	66,0	194,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,03	0,02	0,04	200,0	208,5
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,0	5,0	9,2	184,0	92,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					

# 401 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng; %

	Bình quân giai đoạn 2011-2015	2018	2019	Chỉ số phát triển	
				Năm 2019 so với năm 2018	BQ giai đoạn 2016-2019 so với BQ giai đoạn 2011-2015
<b>CÀ MAU</b>	<b>20,5</b>	<b>6,6</b>	<b>11,0</b>	<b>166,7</b>	<b>88,9</b>
<b>Phân theo quy mô lao động</b>					
Dưới 10 lao động	4,1	1,2	8,1	675,0	72,0
Từ 10 đến 49 lao động	12,4	4,5	2,5	55,6	55,3
Từ 50 đến 99 lao động	3,0	0,01	0,5		268,3
Từ 100 lao động trở lên	1,0	0,9			30,6
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản</i></b>	<b>16,1</b>	<b>3,7</b>	<b>6,0</b>	<b>162,2</b>	<b>83,7</b>
<b><i>Công nghiệp và xây dựng</i></b>	<b>1,2</b>	<b>0,5</b>	<b>1,8</b>	<b>360,0</b>	<b>138,3</b>
<i>Công nghiệp</i>	1,1	0,4	1,6	400,0	115,2
Khai khoáng					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,1	0,1	1,4	1400,0	84,1
Sản xuất và phân phối điện					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải		0,4	0,3	75,0	
<i>Xây dựng</i>	0,02	0,1	0,1	100,0	1385,0
<b><i>Dịch vụ</i></b>	<b>3,3</b>	<b>2,4</b>	<b>3,3</b>	<b>137,5</b>	<b>96,5</b>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,7	3,1	442,9	446,9
Vận tải kho bãi	2,1	0,9	-0,3		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống		-0,02	-0,01		
Thông tin và truyền thông					
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,8	0,8	0,5	62,5	196,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03				
Giáo dục và đào tạo					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
Hoạt động dịch vụ khác					



# SÁCH TRẮNG

\* 2021 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK \*

## HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2021

---

**Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:**

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

**Biên tập và sửa bản in:**

VƯƠNG NGỌC LAM

**Trình bày:**

Bìa: DŨNG THẮNG

Ruột: MẠNH HÀ

- 
- In 524 cuốn, khổ 19 × 26,5cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty TNHH In Thanh Bình,  
Địa chỉ: Số 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
  - Số xác nhận ĐKXB: 934-2021/CXBIPH/02-04/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 19/3/2021.
  - QĐXB số 62/QĐ-NXBTK ngày 01/6/2021 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
  - In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2021.
  - ISBN: 978-604-75-1901-9